

134

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YÉU

- ☆ Trường Quốc-tử-giám tại Kinh-dô Huế. VINH-NHÂN
- ★ Những năm Dân quan-hệ đến lịch-sử Việt-Nam. TRƯƠNG-BÁ-PHÁT
- ☆ Cây nhà lá vườn. TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Chuyện phiếm Nhâm-Dần. TU-TRAI
- ☆ Xem tranh Tàu. ĐOÀN-THÊM
- ★ Xuân Vạn Thắng (thơ) TÔ-NAM
- ☆ Người và Cảnh THANH-SƠN
- ★ Vua Quang-Trung đại phá quân Thanh (chèo chũ). PHÙNG-NGỌC
- ★ Ngữ-Việt trên đất Việt NGUYỄN BẠT-TUY
- ☆ Xuân với nhà thơ (thơ). ĐÔNG-XUYỀN
- ★ Khảo-luận về Hồ-xuân-Hương. PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Xuân Hy-vọng (thơ) Á-NAM
- ★ Ý xuân trong bức họa « Cửu cừ tiêu hàn » BỬU CẨM
- ☆ Vịnh hoa Thủy-Tiên (thơ) ĐÔNG-VIÊN

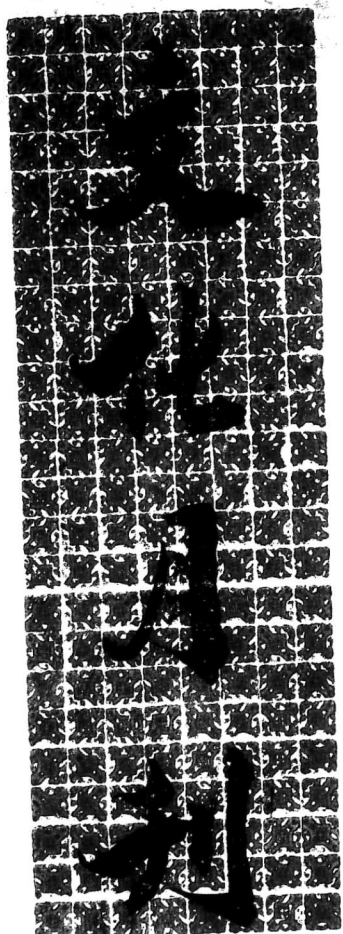
VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 67 - XUÂN NHÂM-DẦN

[Dec 1952]



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC	}	1 số (tu-nhân)	12\$
		1 số (công-sở)	24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BÁN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 66
tại nhà in BÌNH-MINH
148-i Đ. Yên-Đô - Sài-gòn

恭
祝
新
年



Xuân Vạn Thống

Vườn Hồng nở lộc báo tin Xuân,
Vạn nước rừng này « mở hội Dền ».
Sông núi thêm tươi màu tự chủ,
Cỏ hoa càng thắm vẻ nghìn-tân.
Thời Nam đã thấy mau binh-trị,
Đất Bắc còn mong sớm chuyên-vân.
Nâng chén thanh-mai ôn truyện cũ,
Ghi câu « Vạn-Thống » chúc toàn-dân *

TÔ-NAM

* « Vạn-Thống » rút ở chữ « Vạn-sự thống nhất »

VĂN - HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 87 THÁNG 12 NĂM 1961

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	Số trang
— Một di-tích Văn-Hóa : Tượng Quốc-tử-giám tại Kinh-đô Huế	VĨNH-NHÂN 1637
— Những năm Dân-quan-hệ đến lịch-tử Việt-Nam.	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT 1651
— Cây nhà lá vườn	TÂN-VIỆT-ĐIỀU 1661
— Thờ phụng nhà Cách-mạng Nguyễn-Quang-Đieu (tiếp theo)	NGUYỄN-VĂN-HÀU 1674
— Ghuyện phẩm Nhâm-Dần	TU TRAI 1685
— Loạn Chày với	BÙI-QUANG-TUNG và TRẦN-KHẢI-VĂN 1692
— Người và Cảnh (tiếp theo và-hết).	THANH-SON 1703
— Vua Quang-Trung đại-phá quân Thanh (chèo cổ).	PHÙNG-NGỌC 1710
— Khảo-luận về Hà-Xuân-Hương (t. theo)	PHẠM-VĂN-ĐIỀU 1722
— Ngủ-Việt trên đất Việt (t. theo).	NGUYỄN BẠT-TỤY 1740
— Một mối tình chung thủy	HƯƠNG GIANG 1748
— Thi.ca : Xuân Vọng-Thắng	TÔ-NAM
— Xuân Nhâm-dần cảm-tác	TÔ-NAM
— Xuân Hy-vọng	Á-NAM 1755
— Xuân Nhâm-dần tự-thuyết	PHẠM-HUY-TOẠI 1756
— Xuân với nhà thơ. — Xuân	ĐÔNG-XUYỀN 1756
— Thơ Thủy-Tiên	THỦY-THIỆN 1757
	VĂN-HÓA — SỐ 87

1874/238

— Mừng-xuân-Nhâm-Dần	ĐOÀN-PHONG 1757
— Xuân-thiên cảm-tác	HỒNG-THIỆN nữ-SI 1757
— Vịnh hoa thủy-tiên.	ĐÔNG-VIÊN 1758
— Đề tập thơ « Tình Thúc-Giá »	DI-SƠN 1758
— Xuân-đề	TRẦN-KINH 1759
— Nhánh mai vàng.	HỒ-ĐÌNH 1759
— Xuân Nhâm-Dần	QUỶ-ƯU và THANH-TÙNG 1760
— Vịnh núi Hùm	VÕ-DANH 1761
— Vịnh hồ	TU-MÃ 1761
— Những ai đi về	ĐIỀN-TRANG 1764
— Cọp « hồ-phủ »	T. B. 1762
— Cọp gh Yên-Thé	NAM-QUANG 1762
— Các bài thơ khác của NGUYỄN-XUYỀN, HY-NHAN, PHƯƠNG-VĂN, BÙI-THÉ-MỸ, ĐẠM-NGUYỄN, TRƯƠNG-HUYỀN, v.v..	

II. VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Kỷ-niệm Tuyên-Ngôn quốc-tế Nhân-quyền	BAO-LA 1770
— Hồi-giáo (tiếp theo).	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ 1779
— Ý-xuân trong bức họa « Cửu-cửu-thiên-hàn »	BỬU-CẦM 1788
— Xem tranh Tàu	ĐOÀN-THÊM 1800
— Những phương diện xã-hội và tâm-lý của sự bất-thích-cảnh của thanh-niên	NHƯ-HẠNH dịch 1825
— Abraham Lincoln (1809-1865)	TRỌNG-ĐỨC 1833
— Ánh sáng, một sự kiện bí-hiêm	NGUYỄN-ĐỨC-LÂM 1845
— Kỹ-thuật tái-tân hiện-đại (tiếp theo)	VÕ-LANG 1854

III. — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước.	1866
— Tin ngoài nước.	1872
— Tin Sách báo mới nhận	1858

TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Tranh Ngủ-Hồ
- Trường Quốc-tử-giám
- 28 bức danh-họa Tàu
- Chân-dung Abraham. Lincoln.

VĂN-HÓA - SỐ 87

1875/239

XUÂN NHÂM-DẦN
CẨM-TÁC

Cúc già mai nở,
Cảnh trời Nam rực-rỡ về tân-xuân.
Cuộc nhân-sinh lại « mở hội Dền »,
Cơ Tạo-hóa lần lần xoay tới độ.

Ấu Mỹ chia nhau vai cưỡi hồ,
Đông Tây diễn lại cuộc sân hươu.

Ai nhanh chân, lẹ bước chèo theo chiều,
Xuân đã mới bao nhiêu điều đời mới.

Thôi hãy gác bàn cờ thế-giới,
Hãy mừng xuân thắng-lợi sớm về ta.

Bắc Nam đăm-ấm một nhà.

Bắc Nam đăm-ấm một nhà,
Thiều-quang xán-lạn, âu-ca tung-bùng.

Xuân xưa cay-đắng đã từng,

Xuân nay đời mới vui mừng xiết bao !

Xuân sau vui đến thế nào ? ...

TỎ-NAM



MÔI ĐIỂM VĂN-HÓA :

TRƯỜNG QUỐC-TỬ-GIÁM
TẠI KINH-ĐÔ HUẾ

Vinh An

Xã hội Việt Nam, kể từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527 cho đến đầu thế-kỷ thứ XIX, đã trải qua một giai-đoạn hãi hùng. Trong gần ba thế-kỷ, không lúc nào chấm dứt những cuộc chiến-chinh tàn sát. Vì thế tất cả nhân-tài vật-lực của người Việt đều đổ vào công cuộc binh-dao, còn việc học-hành trong nước thì hầu như là bị đặt vào hàng thứ yếu. Do đó, khi vua Gia-Long bình định được giang-sơn, liền nghĩ ngay đến việc khôi phục nền văn-trị. Ngài mở các khoa thi Hương, đặt nhà Văn-miếu ở các trấn và nhất là việc lập trường Quốc-Tử-Giám ở Kinh-đô để dạy con quan và các sĩ-tử. Đây là trường Đại-học duy nhất trong nước đào tạo ra những nhân-tài phụng sự quốc-gia. Hai chữ « Quốc-Tử » cũng đủ nói lên cái ý-nghĩa ấy.

I. — VĂN-ĐỀ DANH XƯNG

Theo sách Chu-Lễ thì đời xưa quan Su-thị lấy Tom đức (1) và Tom

(1) Tom đức : Chính trực, Cương khắc, Nhu khác.

hạnh (1) để dạy cho Quốc-tử. Lại có chức quan Bào-thị nuôi-dưỡng và đem lục nghệ dạy Quốc-tử (2).

Xem thế thì danh-từ Quốc-Tử đã có từ đời nhà Chu (1134-235 trước C.N.) hay trước nhà Chu nữa cũng nên. Nghĩa là cách đây khoảng 31 thế-kỷ. Nhưng trường Quốc-Tử-Giám thì ở Trung-hoa mới bắt đầu lập nên từ năm 278 (sau C.N.), niên-hiệu Hàm-Ninh thứ 4, đời Tấn-Võ-đế và giao cho một chức quan Quốc-Tử-Giám Tế-tửu trông nom.

Đến khi Cao-Dương chiếm ngôi nhà Đông-Nguy lập ra nước Bắc Tề (550 sau C. N.) thì đổi danh-từ Quốc-Tử-Giám ra thành Quốc-Tử-Tự. Dưới triều nhà Tùy (581-618) lại sửa tên Quốc-Tử-Tự làm Quốc-Tử-Học. Từ đời Tùy-Dương-đế đến đời Đường thì phục lại tên cũ là Quốc-Tử-Giám. Đời Cao-Tôn đổi tên là Tự-Thành-Quán. Sang niên-hiệu Quảng-Trạch thì gọi là Thành-Quân-Giám và bắt đầu từ năm Thuần-Long nguyên-niên thì giữ lại tên Quốc-Tử-Giám.

Các triều-đại tiếp theo Quốc-Tử-Giám hoặc bị phế bỏ, hoặc vẫn được duy trì. Mãi tới cuối triều Mãn-Thanh, khi Trung-Hoa Dân-Quốc thành lập, chế-độ quân-chủ cáo chung thì nền giáo-dục cũng được cải-lương theo trào lưu mới. Vì thế trường Quốc-Tử-Giám bị bãi bỏ hẳn và thay bằng khu Đại-Học Trung-Uơng thành lập năm Dân-quốc thứ 16.

Ở nước ta suốt một nghìn năm Bắc-thuộc, người Tàu đã để lại ít nhiều ảnh-hưởng văn-hóa, nhưng thời bấy giờ việc học chưa hình thành một cách hoàn bị. Tiếp theo là thời kỳ tự-chủ, người Việt-nam đã được độc-lập về chính-trị, tuy nhiên vận-mệnh của các triều Ngô, Đinh, Lê... quá ngắn ngủi cho nên nhà cầm quyền trong nước cũng chưa kịp nghĩ đến việc phát-triển nền văn-học. Chúng ta phải đợi đến đời Lý-Nhàn-Tông (1072-1127), đồng thời với sự xuất-hiện của khoa cử, danh-từ Quốc-Tử-Giám lần đầu tiên được ghi vào trong quyển sổ văn-học Việt-Nam. Trường này thiết lập năm Bình-dần (1076) niên-hiệu Anh-võ Chiêu-Thắng thứ nhất. Ngay từ buổi đầu, trường

(1) Tam hạnh : Hiếu Hạnh : thờ cha mẹ hiếu đễ ; Hữu Hạnh : tôn kính kẻ hiền lương ; Thuận Hạnh : sùng trọng người sư-trưởng.

(2) Bào-Thị dưỡng Quốc-tử đi đạo nãi giáo chi lục nghệ : nhưt viết ngũ lễ ; nhị viết lục nhạc ; tam viết ngũ xạ ; tứ viết ngũ ngự ; ngũ viết lục thư ; lục viết cửu số.

đã mang tên là Quốc-Tử-Giám và vẫn đề nguyên tại kinh thành Thăng-long (ngày nay tức là chỗ Văn-Miếu).

Đến đầu triều Nguyễn thì kinh-đô đặt tại Phú-Xuân cho nên trường Quốc-Tử-Giám cũng được thiết lập tại đây. Lúc ấy trường gọi tên là Đốc-Học-Đường hay Quốc-Học-Đường. Đến tháng 3 năm 1820, vua Minh-Mạng mới đổi tên là Quốc-Tử-Giám. Ngoài ra còn có những tên khác như Bích-Ung, Hoàng-Vũ, Thái-Học, Đại-Học hay gọi tắt là Trường Giám.

II. — LẠI LỊCH TRƯỜNG QUỐC-TỬ-GIÁM Ở HUẾ

Trường được xây vào tháng tám năm 1803* tức là vào năm Gia-long thứ ba, cách kinh-đô Huế chừng 5 cây số về phía tây, thuộc địa-phận xã An-Ninh-Thượng, quận Hương-Trà, Trường ở phía tây nhà Văn-Miếu và nằm trên bờ sông Hương, một địa-điểm khá hữu tình.

Dưới đời Gia-long chỉ mới lập một toà nhà lớn ở chính giữa 2 dãy bên tả và bên hữu để có chỗ tạm thời cho quan Chánh, Phó Đốc-học giảng dạy sĩ-tử. Sang triều Minh-Mạng cứ theo nề-nếp cũ mà phát-triển thêm. Năm 1821 dựng lên một toà giảng-đường, một Di-luân-đường và 2 dãy phòng học bên tả, bên hữu, mỗi dãy có 3 gian. Đến Minh-Mạnh thứ 7 (1826), việc học trong nước được phổ-cập sâu rộng do đó số sinh-viên của trường Quốc-Tử-Giám cũng tăng lên nhiều. Để đáp ứng với nhu-cầu ấy, nhà vua cho xây thêm bên tả và bên hữu của Di-luân-đường mỗi bên 19 gian phòng để có chỗ cho sinh-viên đọc sách, làm bài.

Đến đầu niên-hiệu Tự-Đức thì trường Quốc-Tử-Giám đã có một qui-cử khá hẳn hoi. Tuy nhiên, công việc xây cất vẫn được tiếp tục thực hiện. Năm 1848, trường mở thêm một cửa tròn trong nội-điện và xây một toà nhà lớn gồm 9 gian chung quanh có tường gạch bao bọc. Lúc bấy giờ ngoài các nhà Di-luân, nhà Giảng sách, Phòng học, Thư-viện, thì chỉ có 3 dãy nhà dành cho quan Tế-tửu, Tư-nghiệp và các quan Huấn tập, nhà vua bèn cho xây thêm 2 dãy cư-xá sinh-viên, mỗi dãy gồm 9 gian. Đồng thời xây 2 phòng học nữa và mở thêm 2 cửa ngõ bên tả và bên hữu để tiện việc ra vào của sinh-viên. Vì cả nước chỉ có một trường Đại-Học tại kinh-đô cho nên sĩ-tử ở các nơi qui-tụ về đây đông lắm. Ngoài những sinh-viên « chính thức » thuộc ngạch Tôn-sinh Ấm-sinh và Học-sinh, còn có những người đã đỗ Tú.

tài Cũ-nhơn xin ở lại Quốc-Tử-Giám để tiếp tục học thi Hội hay thi Đình. Quang cảnh trường lúc này thực là tráng-lệ, cho nên dưới đời Thiệu-Trị (1841-1847), Quốc-Tử-Giám được xếp hàng đầu trong 20 thắng cảnh ở kinh-đô.

Năm Thiệu-Trị nguyên-niên, nhà vua có ngự du xem xét việc giảng dạy ở Quốc-Tử-Giám, nhân đấy có làm 14 bài thơ và cho khắc vào bia dựng ở trước trường để sớm chiều thầy trò ra vào chiêm-tụng (xem bài văn bia số 1 ở phần sau).

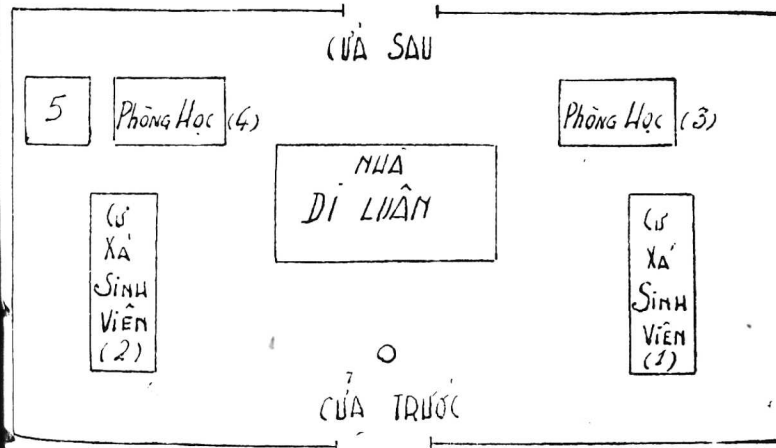
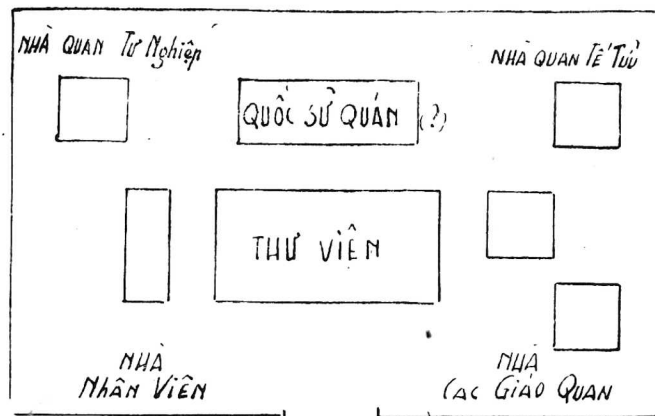
Trường Quốc-Tử-Giám đến đây kể như đã hoàn tất cho nên ở triều Đồng-Khánh không xây dựng gì thêm. Đến năm Thiệu-Trị thứ 2, vào tháng 7 trường Quốc-Tử-Giám bị một trận sét đánh và nhất là cơn bão năm 1905 phá hư rất nhiều, nhưng sau đó thì công việc sửa chữa được thực hiện ngay.

Mãi về sau, vua Duy-Tân thấy rằng trường Quốc-Tử-Giám ở xa kinh-thành có nhiều điều bất tiện, nhất là việc đi lại kiểm-soát, nên năm 1908 ngài bèn cho dời trường về phía đông cửa Hiên-nhân (cửa đông). Chính giữa có nhà Di-Luân. Bên tả và bên hữu là phòng học. Trước mặt nhà trường là 2 dãy nhà trọ của sinh-viên. Phía sau trường, giữa là Thư-viện, hai bên tả, hữu là nhà của quan Tế-tửu, Tư-nghiệp, và các viên-chức của trường. Chúng tôi tạm gọi những nhà này là khu-vực I, còn các phòng trọ của sinh-viên, phòng học và nhà Di-Luân là khu-vực II. Vì 2 khu-vực có bờ thành riêng biệt và cách nhau bằng một lối đi khá rộng (xem đồ hình).

Khu-vực I được xây cất từ năm 1845 dưới đời Thiệu-Trị, gọi là Bảo-Định-cung (nhà thờ vua Thiệu-Trị). Năm 1885, sau cuộc khởi nghĩa của Tôn-thất-Thuyết, Bảo-Định-cung bị quân-đội Pháp chiếm giữ. Khi Pháp trả những ngôi nhà này thì không thờ vua Thiệu-Trị tại đây nữa, cho nên triều-đình bèn dùng nó để thư-viện cho trường Quốc-Tử-Giám (1).

Còn khu-vực II thì không biết xây từ năm nào. Chẳng hiểu nó đã có từ trước hay đến khi trường Quốc-Tử-Giám dời về đây (tháng 7 năm 1908)

(1) Từ năm 1922, nhất là sau khi trường Q.T.G. bị bãi bỏ thì Thư-viện này biến thành nhà chứa đồ cũ gọi là « Viện Bảo-tàng Khải-Định ». Ngày nay tức là « Viện Bảo-tàng Huế ».



Từ năm 1915 trở đi có những thay đổi trong trường như sau :

- (1) Nhà này đổi làm phòng học cho 3 lớp : năm thứ nhất, thứ nhì và thứ ba.
- (2) Phòng ngủ cho sinh-viên cả trường.
- (3) Làm phòng tắm và thể thao.
- (4) Phòng ăn.
- (5) Trong tài-liệu chúng tôi hiện có không thấy nói tới ngôi nhà này. Có lẽ đây là nhà nấu cơm trong trường chăng ?

thì nhà Di-luân và các phòng học mới được dựng lên ? Chúng tôi có tìm hỏi thăm những người am-hiếu về cái di-tích xứ Huế, nhất là đối với các cụ lúc trước đã học tại Quốc-Tử-Giám nhưng cũng không ai biết rõ về lai-lịch của khu trường này cả. Về các tài-liệu có thể tìm hiểu về Quốc-Tử-Giám thì hiện nay đã dời lên Đà-lạt cả rồi. Theo những tài-liệu mà chúng tôi được biết thì có lẽ nhà Di-luân mới được xây dựng từ khi dời Quốc-Tử-Giám về đây chứ không thể có trước. Vì trong nhà, tầng dưới hiện còn một tấm bảng đề ba chữ lớn : *DI-LUÂN-ĐƯỜNG* với 2 niên-hiệu : Minh-Mạng thứ 10 và Duy-Tân thứ 2. (彝倫堂明命拾年吉日造維新二年十月吉日改製).

Trên tầng lầu có 2 tấm bảng nữa, một tấm có ba chữ *道心軒* (Đạo tâm hiên) và tấm thứ 2 đề *明徵閣* (Minh trưng các) (1). Cả 2 bảng đều là ngự-bút của vua Thiệu-Trị. Vậy có lẽ 3 tấm bảng này do ở trường Quốc-Tử-Giám cũ (tại làng An-Ninh) đem về chứ không có di-tích gì cho chúng ta biết về niên-đại xây dựng nhà Di-luân cả.

Trên lầu Minh-trung còn có 1 bài thơ Đường chạm quanh 4 bên tường, thoạt trông giống như một bài *hồi-văn*, nguyên như sau :

昊	嘉	柔	蕩	帝	天	宮	百
眷	名	懷	定	胃	家	成	歲
增	信	南	西	千	五	吉	者
隆	是	殿	羌	年	代	兆	人
國	明	共	開	萬	同	日	建
祚	徵	來	解	世	堂	彌	棟
長	閣	王	壤	祥	瑞	影	楹

Phiên âm

Bách tuế kỳ nhơn kiến đồng lương,
Cung thành cát triệu nhật di chương.
Thiên gia ngũ đại đồng đường thụ,

(1) « *Mái hiên Đạo tâm* » và « *Lầu Minh trưng* » là tên của cái lầu ấy.

Đế trụ thiên niên vạn thế tường,
Đông định Tây-kương khai tịch nhưông,
Nhu hoài Nam-điện cộng lai vương,
Già danh tín thị Minh-trung các,
Hạo quyển tăng long quốc tộ trường.

Nghĩa

*Người già trăm tuổi xây dựng rường cột.
Cung làm xong, đó là điềm tốt hiện ra như mặt trời rực-rỡ.
Già-đình của vua tốt đẹp, năm đời cùng sống chung một nhà.
Dòng-dời nhà vua gặp phúc lành ngàn năm vạn đời.
Đẹp yên Tây-kương (1) mở rộng đất đai,
Lòng người muôn nơi trông nhớ Nam-điện, kéo tới châu vua.
Tên đẹp chính là lầu Minh-trung.
Lòng trời yêu thương giúp cho quốc-gia thêm thịnh vượng, đẹp đẽ,
lâu dài.*

Ngoài ra hiện nay trường còn có 2 tấm bia. Một tấm nhỏ dựng vào năm 1843, trên bia có lời tựa ngắn và một bài thơ Đường-luật của vua Thiệu-Trị. Tấm thứ 2 lớn hơn gồm một bài tựa và 14 bài thơ, nội-dung khuyên răn sĩ-tử cố-gắng học tập theo đạo-lý cổ-nhân để phát-huy nền văn-hiến của nước nhà (xem 2 bài văn bia ở phần sau).

III. - QUAN-CHỨC VÀ SỰ ĐIỀU-HÀNH CỦA TRƯỜNG QUỐC-TỬ-GIÁM

Cách tổ-chức cũng như các ngạch quan điều-khiển Quốc-Tử-Giám buổi đầu ra sao, ngày nay chúng ta khó có thể tìm hiểu một cách tường tận được. Về điểm này sử chỉ nói rằng vào năm Bính-thìn (1076) đời Lý-Nhân-Tông lập ra Quốc-Tử-Giám ở kinh-thành Thăng-long và bổ-dụng các văn quan vào giảng dạy.

(1) Một giống Rợ trong Ngũ hồ thường hay quấy phá Trung-quốc. Ở đây chỉ sự nhiễu loạn.

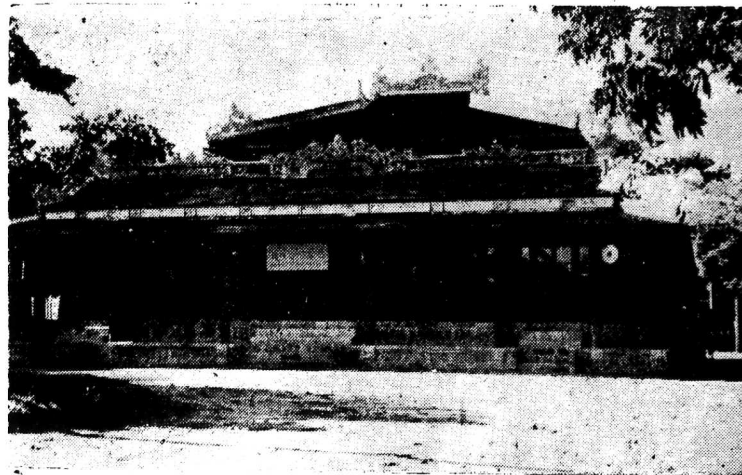
(2) Điện của vua.

Sang đời Trần đặt ra chức Tư-nghiệp và ông Chu-An là người được bổ chức Quốc-Tử-Giám Tư-nghiệp đầu tiên. Niên-hiệu Cung-dức vua Trần-Thánh-Tông đặt thêm chức Ngũ-kinh bác-sĩ thuộc Quốc-Tử-Giám. Đầu đời Lê đặt chức Tế-Tửu, Trục-Giang Học-Sĩ và Giáo-Thọ. Từ Lê trung-hưng trở về sau bỏ Ngũ-kinh Bác-sĩ còn các chức khác vẫn đề nguyên.

Năm Cảnh-Hung thứ 12 (1752) đời Lê-Hiến-Tông, nhà vua cho xét định lại các chức chương bá quan, có minh định điều-lệ của Quốc-Tử-Giám và đặt thêm 1 quan Tế-Tửu Tư-nghiệp (1).

Đến đời Gia-long, trường Quốc-Tử-Giám gọi là Đốc-Học-Đường hay Quốc-Học-Đường nên nhà vua đặt 2 chức Chánh và Phó Đốc-học, sung vào làm Quốc-học giảng quan Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đặt 1 chức Tế-Tửu 2 chức Tư-Nghiệp và hai Học-Chính để giảng dạy và điều-khiển sinh-viên. Về sau lại đặt thêm các chức Giám-thừa, Điền-bộ, Điền-tịch để cho việc giấy tờ sổ sách về phương-diện hành-chánh trong trường. Những năm về sau, trường trại ngày càng bành-trướng, sinh-viên vào học đông thêm, cho nên trên kia chúng ta đã thấy từ đời Minh-Mạng trường trại tiếp tục mở rộng, do đó quan chức cũng phải bổ-dụng thêm nhiều mà vẫn chưa đủ với nhu cầu. Năm 1822, nhà vua phải thêm ba chức quan Học-chánh vào chuyên lo việc giảng tập riêng Tôn-sinh. Năm 1827 lại thêm 2 viên Giám-thừa vào giúp việc cho quan Tế-Tửu. Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), Quốc-Tử-Giám hoàn toàn đặt dưới quyền điều-khiển của quan Tế-Tửu (tức như Viện-trưởng Đại-học ngày nay). Về phương diện chuyên-môn giáo-dục thì giao quan Tư-nghiệp trông nom. Dưới quyền quan Tư-nghiệp thì có quan Học-chính. Những viên quan này chuyên trách việc giảng sách chấm bài cho sinh-viên. Chúng ta thấy sự phân phối quan chức trong Quốc-Tử-Giám lúc ấy rất gần với tổ-chức của một trường trung-học ngày nay. Nhất là từ năm 1838 nhà vua lại bổ-dụng thêm 2 viên Văn-ban Đại-thần giữ việc thanh tra. Những vị này thường đến thăm

(1) Tế-tửu 祭酒 nguyên nghĩa là « cúng rượu ». Theo tục lệ ở Trung-hoa thời xưa mỗi khi tiếp khách hay yến hội thì một người tôn-trưởng lấy rượu để tế đất rồi sau mới ăn uống. Vì thế gọi là Tế-tửu. Đời Hán đặt 14 người giữ chức bác-sĩ nhưng chỉ chọn một người uy-nghiêm và thông-minh nhất gọi là Bác-sĩ Tế-tửu. Do đó danh-từ Tế-tửu trở thành 1 chức quan ở công đường và cuối cùng nó biến thành tên chỉ vị quan lo việc giáo-hóa và nghi-lễ.



Mặt trước cửa nhà Di-Luân
nay dùng làm Hội-quán của Tổng-hội Cờ-Học Việt-Nam
(Nhà này trước kia là nơi các quan hội họp, hay nghinh đón mỗi khi vua ngự đến trường. Đồng thời cũng là phòng thi tốt-nghiệp của sinh-viên. Còn ngày thường thì giảng sách, bình văn tại phòng học bên trái nhà Di-Luân).



TRANH NGŨ HỒ

trường thỉnh linh để giám-sát việc giảng dạy. Nhiều khi vào lớp ngồi chung với sinh-viên để xem xét cách giảng sách của quan Học-chính. Lại kiểm-soát tư-cách tính-tình của thầy lẫn trò. Đối với những sinh-viên lười biếng sẽ bị phạt bằng các trận đòn. Ngược lại những sinh-viên chăm-chi lễ dĩ nhiên là được thưởng bằng tinh-thần hay vật-chất. Nhờ thế sự tiến-triển của trường càng rõ rệt, đào tạo được nhiều bậc có chân tài, thực học ra giúp vua giúp nước.

Về đời Tự-Đức, trường Quốc-Tử-Giám không còn độc-lập mà lại đặt trực-thuộc vào sự điều-khiển của Thượng-thư bộ Lễ. Và sang triều Thành-Thái đặt thêm bộ Học (tức bộ Quốc-gia Giáo-dục) thì mọi việc của trường Quốc-Tử-Giám lại cho một vị Đại-thần của bộ này đảm-nhiệm.

Bắt đầu từ triều Duy-Tân (1907-1916), nền đô-hộ của Chính-phủ Pháp ở Việt-Nam đã có cơ-sở vững vàng, ngoài việc người Pháp xen lẩn vào bộ máy hành-chánh ở triều-đình Huế, trường Quốc-Tử-Giám cũng bị sự chi-phối của nền giáo-dục Âu-tây. Nhà trường không những chỉ dạy thuần về Hán-tự mà các môn như Quốc-ngữ, Pháp-văn cũng được đưa vào Quốc-Tử-Giám để làm quen với các sinh-viên. Do đó những chức như Đốc-giáo và Trợ-giáo được đặt ra để dạy 2 môn này. Ngoài ra còn có một chức Giám-thị (*Surveillant*) để sớm chiều kiểm-soát sinh-viên.

Từ năm 1916 đến 1932 thì cách tổ-chức và điều-khiển của Quốc-Tử-Giám hầu như là hoàn toàn đổi mới. Trong ban quản-trị nhà trường, ngoài các văn thân do triều-đình Huế bổ-dụng còn có sự hiện-diện của những nhân-vật thuộc Chính-phủ Bảo-hộ nữa. Năm 1918, một Hội-đồng hỗn-hợp được thành lập gọi là *Hội-đồng Quốc-Tử-Giám*, thành phần gồm có :

- Viên Công-sứ do tòa Khâm-sứ ở Huế ủy-nhiệm
- Thượng-thư bộ Sứ (tức là bộ Ngoại-giao ?).
- Thượng-thư bộ Học.
- Thủ-hiến Học-chánh Trung kỳ.
- Học-chánh Hội lý...

Sau khi thành-lập, Hội-đồng lên chọn quan Thượng-thư bộ Học đại-diện cho các quan của Triều-đình và viện Học-chánh Hội-lý đại-diện cho Nha Học-chánh. 2 người này giữ chức kiểm-soát vĩnh viễn mọi sự điều-khiển

thương thuyết. Lâm thời ban kiểm-soát bàn định các điều-khoản cho nhân-viên của Hội-đồng thi hành. Về nguyên-tắc thì Hội-đồng này chỉ làm việc với tư-cách cố-vấn mà thôi, vì nhà trường vẫn do quan Thượng-thư bộ Học làm tổng lý kiểm-quản. Xướng dưới thì có quan Tế-tửu và Tư-nghiệp đốc thúc công việc. Ngoài ra còn có những lại thuộc khác như các viên Kiểm-lý, Kiểm-khán trông nom về các khoản chi-tiêu, các viên Từ-hàn lo việc tả dịch công-văn hay cấp phát lương hưởng v... Hình-thức tổ-chức này giữ mãi cho đến khi trường Quốc-Tử-Giám bãi bỏ.

IV. — THÀNH PHẦN SINH-VIÊN

Như chúng ta đã biết, Quốc-Tử-Giám vốn là một trường Đại-học hay đúng hơn đó là một trường « Quốc-gia Hành-Chánh », nói theo danh-từ ngày nay. Vì những người tốt nghiệp ra được triều-dình bổ-dụng ngay, hoặc làm quan tại kinh-đô hay tại các trấn. Bởi vậy được tuyển-dụng vào học tại đây không phải là việc dễ dàng. Các sinh-viên trước hết là những người thuộc Hoàng-tộc, con các vị vương hầu, gọi là các *Tôn-sinh*. Họ được vào thẳng Quốc-Tử-Giám chứ không phải chịu một cuộc khảo-hạch hay giới-thiệu nào khác. Tương-lai của họ đang tràn-trề, những quyền cao trọng triều-dình chỉ là thời-gian mà thôi.

Thứ đến là một hạng có thể nói là khá hãnh-diện trong thời bấy giờ, đó là các *Ấm-sinh*. Nghĩa là các cậu Viên, cậu Ấm, con của những vị công hầu khanh tướng, được thừa hưởng cái công-nghiệp của ông cha. Mặc dù về huyết-thống họ không có liên-hệ gì với Hoàng-phái cả nhưng nhờ lòng thành của tô-phụ họ đối với triều-dình nên các Ấm-sinh cũng được ưu-đãi như các Tôn-sinh về phương diện văn-hóa để sau này có cơ-hội đem tài ra giúp vua trị nước.

Và một hạng thứ ba là các *Học-sinh* (1). Có thể nói đây là những người ưu-tú nhất trong đám sĩ-tử. Vì muốn vào ngạch Học-sinh để theo học tại Quốc-Tử-Giám, trước hết những người này phải tỏ ra có một sự thông-minh đặc-biệt học đâu nhớ đấy. Lại không phải là con cháu của những người làm các nghề mà đương thời cho là ti-tiện như thợ nhuộm, thợ rèn, kếp hát hay đi điểm v... Tô-phụ ba đời phải là người lương thiện không những

(1) Cũng gọi là Công-sinh.

là chưa bị can án mà còn không bị những tai tiếng trong dư-luận nữa. Dù các điều-kiện ấy rồi người học trò còn phải qua một kỳ thi của quan Đốc-học tổ-chức tại trường tỉnh gọi là thi « Nhập ngạch Học-sinh ». Nếu ai đậu kỳ này thì có thể coi như là một « ông quan » tương lai rồi.

Ngoài ra còn phải kể thêm đến một hạng sinh-viên nữa, ấy là các « thầy Tú ». Học đã đỗ Tú-tài kỳ thi Hương rồi, bây giờ về kinh xin học ở Quốc-Tử-Giám để tiếp tục thi Cử-nhơn, Tiến-sĩ. Mặc dù những người này không phải thuộc Tôn-sinh hay Ấm-sinh và cũng không đậu vào ngạch Học-sinh nhưng cũng được nhà trường thu nhận vào hàng sinh-viên

Tất cả 4 hạng sinh viên ấy tuy thuộc những giai-cấp khác nhau trong xã-hội, nhưng khi vào trường đều được hưởng chung một chế-độ : Sinh-viên.

V. — CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO DỤC

Thực ra thì thời xưa trường Quốc-Tử-Giám không có một chương-trình minh bạch và áp-dụng chặt-chẽ mà chỉ có những sách giáo-khoa tổng quát là Tứ-thư (Luận-ngũ, Mạnh-tử, Đại-học, Trung-dụng) và Ngũ-kinh (Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, và Kinh Xuân-thu). Ngoài ra còn những sách khác như Sử-ký của Tư-mã-Thiên, Đường-thi, Tống-thi và các học-thuyết của Bách-gia chư tử. Về cách hành văn, thì chung qui vào các lối : thi, phú, đối, chiếu, chế, biểu, văn sách. Đối với một chương-trình tổng quát như thế, tùy phương-pháp, hay nói đúng hơn là « tùy hứng » của các giáo-quan giảng dạy.

Thường thường đối với các học trò thời xưa bắt đầu học vỡ lòng bằng những sách như Tam-tự-kinh, Minh-tâm, tiếp theo là học đến Tứ-thư. Nhưng ở Quốc-Tử-Giám thì không còn là bậc sơ-học cho nên các giáo-quan không chú trọng đến việc giảng sách nữa mà coi như tất cả sinh-viên đều đọc thông hiểu các sách cho nên chương-trình trong ba năm học đặt nặng về việc làm những bài tập về các thể văn của trường thi như chiếu, chế, biểu, văn sách. Đối với những bài làm hay sẽ được mang ra bình-giảng cho toàn thể sinh-viên đồng học hỏi. Hàng tháng thường có những buổi làm bài tập để kiểm-soát, đôi khi lại có quan Thượng-thư hay các Văn-ban đại-thần đến dự xem các buổi làm bài này nữa. Ngoài các bài học chính thức ban ngày do giáo-quan điều khiển, ban đêm các sinh-viên còn phải học rất nhiều tại nhà Di-

luân. Thỉnh thoảng các giáo-quan lại tổ-chức những buổi giảng sách ban đêm tại đây. Một điểm đáng chú ý là trong lúc giáo-quan giảng sách, nếu sinh-viên nào tự thấy rằng mình đã hiểu những bài sắp giảng thì có thể tự-do không bắt buộc phải ngồi lại nghe. Điều này rất hiếm đối với việc học thời xưa. Vì giáo-quan rất có thể có những ý-nghĩ không tốt đối với sinh-viên và thực tế thì cũng ít ai dám đối xử với giáo-quan như thế.

Chương-trình học tập được ấn-định trong ba năm liên tiếp. Mỗi năm học suốt cả 12 tháng chứ không có nghỉ hè, ngoại trừ kỳ nghỉ duy nhất vào dịp nguyên-đán độ mười ngày hay nửa tháng.

Khi trường mới thành lập thì giảng dạy chỉ chú trọng đến các môn văn-chương thi cử, nhưng dần dần về sau thì môn luật cũng được đưa vào chương-trình. Những ngày chẵn thì học luật (1), những ngày lẻ thì học về sử và thơ (2). Vì trong suốt thời-gian học tập không chia ra từng lớp và từng niên-khóa cho nên sinh-viên không phải trải qua những kỳ thi thì lên lớp hay thì tụt ích, mà chỉ có những cuộc khảo-hạch định vị thứ để hưởng học-bổng mà thôi. Xem thế thì trường Quốc-Tử-Giám không có những kỳ thi nhập-học cũng như thi tốt-nghiệp. Vì kỳ thi nhập ngạch Học-sinh của một số sinh-viên không thuộc giai-cấp quan liêu và quý tộc thì do quan Đốc-học tổ-chức từng tỉnh riêng chứ không thuộc về Quốc-Tử-Giám. Còn kỳ thi tốt-nghiệp thì được thay bằng kỳ thi Hội và thi Đình thì lại do triều-đình tổ-chức chung cho sĩ-tử trong toàn quốc. Và lại các sinh-viên thi hỏng ở kỳ thi Hội và thi Đình vẫn được bổ-dụng (cố nhiên là bổ những chức-vụ nhỏ hơn những người có đỗ Cử-nhân hay Tiến-sĩ).

**

Từ năm 1908, vua Duy-Tân cho dời Quốc-Tử-Giám về tại kinh-thành thì nhà trường có nhiều thay đổi đáng kể, từ hình-thức tổ-chức cho đến nội-qui.

Trước hết là chương-trình giáo-dục của Quốc-Tử-Giám lúc đầu năm trong chương-trình thi Hương, thi Hội của Trung-hoa mà triều-đình ta đã mô

(1) Bộ luật Gia-long đến năm 1930, 1932 vẫn còn được đem ra giảng dạy.

(2) Học Sử-ký của Tư-mã-Thiên, còn về thi thì học Đường-thi và Tống-thi.

phòng, nhằm tạo nên một lớp nho-sĩ làm vây cánh cho triều-đình. Nhưng từ năm 1918, sau khi thành lập Hội-đồng hỗn-hợp quản-trị nhà trường, vua Khải-Định cho soạn một chương-trình mới để dạy sinh-viên Quốc-Tử-Giám. Theo đó thì những môn-học có tính cách từ-chương, diển-lệ dần dần bị loại bỏ và thay thế bằng những môn khoa-học như Toán, Lý, Hóa, Vạn-vật... Cũng từ năm 1918 bỏ thi chữ nho trên toàn cõi Việt-Nam (1) thì một số những giáo-quan có tân học được bổ đến Quốc-Tử-Giám để đảm-nhiệm các môn như Pháp-văn và Việt-văn. Nói chung thì cách môn-học lúc ấy dạy ở Quốc-Tử-Giám so với các môn-học của một trường Trung-học ngày nay không khác nhau bao nhiêu. Nhà trường cũng chia chương-trình thành 3 niên-khóa, có các kỳ nghỉ hè, nghỉ lễ đường hoàng. Muốn nhập học Quốc-Tử-Giám chỉ cần 2 điều-kiện :

— Có văn bằng Tiểu-học (Primaire)

— Có trình-độ căn-bản về Hán-tự.

Lại phải qua 1 kỳ thi nhập học gồm các môn :

1 bài *Dictée*

— *Luận Pháp-văn*

— *Toán-pháp*

— *Lý-hóa*

— *Vạn-vật*

— *Luận Hán-tự (hệ số 5)*

— *Dịch Việt-Hán và Hán-Việt*

Ngoài ra thì văn-đáp còn có thêm môn *Lecture* nữa (2). Tuy vậy có những môn cũ như Kinh nghĩa, Thi, Phú và nhất là môn luật được duy-trì ở kỳ thi tốt-nghiệp.

Đối với những sinh-viên vừa tốt-nghiệp thì đã có những chức-vụ đang chờ sẵn. Họ sẽ được bổ làm Thừa-phái, Thông-lại, Đề-lại ở kinh-đô hay làm Giáo-thọ, Huấn-đạo tại các trấn các tỉnh-ly.

(1) Thực ra thì ở Bắc-kỳ đã bỏ từ năm 1915 rồi.

(2) Theo lời một cụ đã tốt-nghiệp Quốc-Tử-Giám kể lại.

VỊ. — ĐỜI SỐNG CỦA SINH-VIÊN QUỐC-TỬ-GIÁM

Buổi đầu mới thành lập, nhà trường chưa có đủ phương-tiện cho nên không bắt buộc sinh-viên ở nội-trú mà chỉ phát cho một số học-bông gồm có tiền (*ligatures*), gạo và dầu (để thắp đèn học ban đêm). Nhưng đến năm 1848 đời Tự-Đức thì xây 2 dãy nhà làm cư-xá sinh-viên cho những ai ở xa muốn lưu-trú tại trường. Về sau thì học-bông được phát tất cả bằng bạc chứ không phát thực-phẩm như trước nữa (1). Ngoài ra còn được phát một bộ lễ phục gồm có quần dài, áo dài xanh, và một khăn đóng. Từ năm 1914, trường lại có thêm phòng thể-thao thể-dục (xem đồ hình) cho sinh-viên luyện-tập chứ không còn cái lối học « *dài lưng tôn vải, ăn no lại nằm* » như trước.

(Còn tiếp)
VĨNH-NHÂN



(1) Từ năm 1924, mỗi sinh-viên hàng tháng được lãnh 8đ, nếu không ở nội-trú thì chỉ lãnh 6đ mà thôi.

1650/14

VĂN-HÓA — SỐ 67



NHỮNG NĂM DẦN QUAN HỆ ĐẾN LỊCH-SỬ VIỆT-NAM

Phù-lang
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

MẬU-DẦN
(.42 trước C.N)

Tổ-quốc của Trưng-Nữ Nhị Vương đã phát cờ độc-lập được ba năm.

NHÂM-DẦN
(102 sau C.N)

Lâm-Áp-quốc cất binh quấy nhiễu đất Giao-Châu.

Vua Hòa-Đế nhà Đông-Hán (vì hồi bấy giờ Giao-Châu thuộc về nhà Đông-Hán) đặt huyện-quan ở Nhật-Nam (Bắc Trung-Phần) để chặn đứng sự cướp phá của quân Lâm-Áp (Bắc-thuộc thứ nhì).

MẬU-DẦN
(618 sau C.N.)

Nhà Tùy đã dứt, năm Mậu-Dần là khởi đầu nhà Đường nắm quyền chính bên Trung-Hoa.

Từ lâu, Khâu-Hòa được nhà Tùy cử làm thái-thú Giao-chi, nay về nhà Đường cũng tại chức cũ (Bắc-thuộc thứ ba).

VĂN-HÓA — SỐ 67

1651/15

BÍNH-DẦN

(846)

Chiếu Mông-Xá tức là Nam-chiếu cường thịnh lên, sang quấy nhiễu đất Giao-châu. Kinh-lược-sứ xứ Giao-châu là Bùi-Nguyên-Dụ đem quân-sĩ ngăn chống và đánh đuổi được.

MẬU-DẦN

(858)

Kinh-lược-sứ xứ Giao-châu là Vương-Thức, một vị quan có khả-năng cai-trị đầy đủ đã dẹp tan các nhóm phản-loạn nhiều-như trong xứ như quân Mường và hơn vậy mà có ảnh-hưởng lan rộng ra tới quân Nam-chiếu, quân này cũng hết lâm-le tới xâm-phạm biên cương Giao-châu nữa.

BÍNH-DẦN

(906)

Ở Trung-Hoa, vua Chiêu-Tuyên nhà Đường lên ngôi.

Uy-quyền vua này đang dưới hình-thể hủy-liệt đối với các viên-châu, vì thế nên ở Giao-châu nhiều nhóm cướp bóc nổi lên. Khúc-Thừa-Dụ là người thảo-hào bản-xứ rất được lòng dân-chúng mới qui-tụ binh-lực thanh trừng tao-loạn. Dân-chúng cứ òng lên chức Tiết-đô-sứ cai-trị Giao-châu. Vua Chiêu-Tuyên nhà Đường thấy thế cưỡng lại không xong nên phong cho Khúc-Thừa-Dụ chức Tĩnh-hải Tiết-đô-sứ và gia-phong Đông-bình-chương-sự.

BÍNH-DẦN

(966)

Từ lúc Dương-tam-Kha (em Dương-thị) cướp lấy quyền, cháu là Ngô-xương Ngập (con vua Ngô-Quyền) tự xưng là Bình-Vương, các cường-hào trong xứ Giao-châu đều không dè né nôi lòng phản-úất và nổi lên thành ra loạn Thập-nhị sứ-quân, cát cứ mỗi người một nơi.

Năm Bính-Dần (966) là năm thứ 22 của cuộc nổi loạn ấy.

CANH-DẦN VÀ NHÂM-DẦN

(990) (1002)

Cờ nước ta phát-phối độc-lập dưới quyền của Lê Đại-Hành, quốc-gia

được thanh-bình và hướng-ngoại phát-triển xuống miền Nam : đế-đô vương-quốc Chiêm-thành phải găng-gượng nghinh-tiếp quân Đại-Hành đến viếng : vua Chiêm phải sai sứ-bộ đến triều-cống nước ta.

BÍNH-DẦN

(1026)

Xứ ta lại dưới quyền-chính nhà Lý. Lý Thái-Tồ tức là Lý Công-Uân lên ngôi vua được mười bảy năm, lấy độc nhứt niên-hiệu là Thuận-Thiên.

MẬU-DẦN

(1038)

Thái-tử Phật-Mã tức là Lý-Thái-Tôn lên ngôi bảo-tộ được 11 năm.

Năm Mậu-Dần (1036) ở Quảng-Nguyên châu có người thổ Nông-tồn Phúc làm loạn. Quảng-Nguyên châu được Nông-tồn-Phúc gọi là Trảng-sinh-quốc. Phúc cũng tự tôn xưng là Chiêu-Thánh Hoàng-Đế, vợ là A-Nông-Rêu là Ninh-Đức Hoàng-hậu Nông-tồn-Phúc xuất-phát binh-mã đi đến đầu cướp phá đến đấy.

Năm sau Lý-Thái-Tôn đi tào-trừ.

NHÂM-DẦN

(1062)

Thái-tử của Lý-Thái-Tôn là Nhật-Tồn tức Lý-Thánh-Tôn lên ngôi năm Giáp-Ngọ (1054) và tới Nhâm-Dần (1062) là chín năm. Vương-quốc lấy tên là Đại-Việt. Năm Nhâm-Dần và những năm khác đều được thái-bình thanh-trị lắm.

Địa-bàn nước Đại-Việt tới châu Địa-lý, Ma-Linh và Bô-Chính tức là tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị ngày nay.

BÍNH-DẦN

(1086)

Nước ta còn ở thời-đại nhà Lý.

Lên nối cho vua cha Lý-Thánh-Tôn, Thái-Tử Nhân-Tôn được lọt nhằm « hoàng-kim thời-đại » của thế-hệ nhà Lý. Bên văn có Lý-đạo-Thành rất liêm-khiết mẫn-cán, bên võ có Lý-thường-Kiệt rất mưu thao-thủ.

Năm Bính-Dần mở khoa thi cho người văn-nho vào Hàn-lâm-viên. Được đỗ đầu là Mạc-hiền-Tích, sung chức Hàn-lâm học-sĩ.

GIÁP-DẦN
(1134)

Nhà Lý vẫn trên ngai vàng : Lý-Thần-Tôn là con của Sùng-Hiền-hầu lên làm vua thay thế cho Lý-Nhân-Tôn không con nối giong. Từ Lý-Thần-Tôn lên ngôi báu tới năm Giáp-Dần là bảy năm, quốc-gia được thái-bình.

BÍNH-DẦN, MẬU-DẦN VÀ CANH-DẦN
(1146) (1158) (1170)

Nhà Lý vẫn còn trị-vi ở nước Đại-Việt.

Thái-tử Thiên-Tộ lên ngôi vua tức là Lý-Anh-Tôn, có bề tôi là Tô-Hiến-Thành, Hoàng-Nghĩa-Hiền, Lý-Công-Tín giúp rập.

Trái qua các năm Dần đã kể trên. Đại-Việt được bình-an, nền chánh-trị được quân-bình.

Vương-quốc Đại-Việt được nhà Tống (Trung-Hoa) cho tên An-nam quốc và Lý-Anh-Tôn là An-Nam quốc-vương.

NHÂM-DẦN GIÁP-DẦN VÀ BÍNH-DẦN
(1182) (1194) (1206)

An-Nam-quốc vẫn dưới quyền cai-trị của nhà Lý.

Lý-Anh-Tôn băng năm Ất-Mùi (1175), con tên húy là Thái-Tử Long-Cán chưa được ba tuổi, lên nối ngôi xưng là Lý Cao-Tôn. Phụ chính là Tô-Hiến-Thành cố gắng làm tròn sứ-nhiệm thiêng-liêng mà vua Anh-Tôn đã giao cho, chẳng may đến năm Kỷ-Hợi (1179), Tô-Hiến-Thành lãnh trần.

Nhà Lý gần suy-vi.

Năm Nhâm-Dần (1182) còn bình an, năm Giáp-Dần (1194) nhận thấy mầm ngoại-xâm to dần, nội-loạn đã bắt đầu lan rộng, và đến năm Bính-Dần cuộc nội-tranh tiến gần vào tới kinh-đô Thăng-Long.

MẬU-DẦN
(1218)

Lý-Cao-Tôn thăng hà và truyền ngôi cho Lý-Huệ-Tôn được tám năm.

Ấu-vàng An-Nam đang được thay thầy đổi chủ qua một nhà mới : nhà Đông-A tức là nhà Trần vậy.

Năm Mậu-Dần (1218) chỉ chứng-kiến cho những sự yếu hèn, nhu nhược của con cháu nhà họ Lý là Lý-Huệ-Tôn.

CANH-DẦN NHÂM-DẦN VÀ GIÁP-DẦN
(1230) (1242) (1254)

Vương-quốc An-Nam dưới chính-quyền của nhà Trần.

Vua khai sáng nhà Trần là Trần-Cảnh tức Trần-Thái-Tôn nhưng quyền-hành thực-tế thuộc về ông độc-đoán Trần-thủ-Độ.

Ba năm Dần trên đây đều lọt vào thời-gian mà Trần-Thái-Tôn ở trên ngôi báu.

BÍNH-DẦN VÀ MẬU-DẦN
(1266) (1278)

Lèo lái: con thuyền An-Nam vẫn do nhà Trần nắm giữ. Vua là Trần-Thánh-Tôn hay là Thái-tử Khoán (con vua Trần-Thái-Tôn).

Năm Bính-Dần (1266) trôi chảy như mọi năm khác và là năm thứ chín trong đời Trần-Thánh-Tôn.

Năm Mậu-Dần (1278), vua Thái-Tôn nhường ngôi cho Thái-tử Khâm và rút về Thiên-trường (làng Tức-mặc) làm Thái-thượng-Hoàng.

CANH-DẦN
(1290)

Thái-tử Khâm lên nối ngôi cai-trị An-Nam-quốc tức là vua Trần-Nhân-Tôn.

Trong đời vua này dân-tộc ta đây lui được hai lượt giặc Mông-Cô bên Tàu lâm-le thôn tấp nước ta. Linh-hồn cuộc kháng-chiến chống giặc là Trần-Hưng-Đạo, phụ-tá với Hưng-Đạo Đại-Vương có Phạm-ngũ-Lão, Trần-quang-Khải, Trần-khánh-Dur, Trần-nhật-Duật, Nguyễn-Khoái v.v...

Sau khi :

*Xã-tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên-cổ vững âu-vàng.*

Thánh-Tôn vẫn làm Thái-thượng-hoàng ở phủ Thiên-Trường. Tháng năm Canh-Dần (1290) Thánh-Tôn thăng-hà.

GIÁP-DẦN
(1314)

Nhà Trần vẫn giữ vững quốc-tộ An-Nam.

Vua Trần là Trần-Anh-Tôn ở ngôi được 24 năm. Năm Giáp-Dần (1314) vua Trần-Anh-Tôn nhường ngôi cho Thái-tử Mạnh rồi lui về giữ chức Thái-thượng-Hoàng ở Thiên-trường.

BÍNH-DẦN
(1326)

An-Nam quốc vẫn dưới đế-quyền của nhà Trần : vua là Trần-Minh-Tôn. Năm Bính-Dần này chứng kiến được cảnh thái bình thịnh-trì.

MẬU-DẦN
(1338)

Vua Trần-Hiến-Tôn hứ của Thái-tử-Vượng lên nối cho Trần-Minh-Tôn. Năm Mậu-Dần là năm thứ 10 trên ngôi cử-ngũ của Trần-Hiến-Tôn.

CANH-DẦN VÀ NHÂM-DẦN
(1350) (1362)

Quốc-gia như con thuyền, thuyền tiến là nhờ tay buồm lái, nhược bằng nghịch buồm lái nó chẳng tới mà tránh không khỏi đắm.

Năm Canh-Dần (1350) còn chứng-kiến cuộc đứng vững của ngôi báu nhà Trần.

Từ năm Mậu-Tuất (1358) trở lên, Thượng-Hoàng Trần-Minh-Tôn đã băng, bọn ông Trương-hán-Siêu và Nguyễn-trọng-Ngạn đều tứ-lặc, trào hết tội rường cột, giặc loạn nổi lên rất nhiều, vua Trần-Dụ-Tôn hôn ám, vung chí vô lối, đã không người can gián, mà trái lại, kẻ xu-thời phụ thế rất đông, Chiêm-bang hưng khởi lên và xâm-chiếm An-Nam. Thế nên nhà Trần bắt đầu tàn.

Năm Nhâm-Dần (1362) chứng-tá cho cuộc phế-vong của nhà Trần vậy.

GIÁP-DẦN
(1374)

Thái-tử Kính lên nối ngôi tức là Trần-Dụệ-Tôn.

Bấy giờ, triều-đình lo việc võ-bị và bên văn-học không bỏ sót. Hồi nào tới đây gọi là thi thái-học-sinh, năm Giáp-Dần mở khoa thi đời lại gọi là thi tiến-sĩ, tuyển trạch được năm chục người.

Tuy vậy, nhưng tới thời-kỳ suy-nhuộc quá, lại Chiêm-quốc phục-hưng nên nhà Trần phải thua to tại Đò-Bàn (đổ-đô Chiêm), Trần-Dụệ-Tôn chết chốn loạn-quân tại đây.

BÍNH-DẦN
(1386)

Con thuyền quốc-gia muốn đời người cầm lái, người ấy là Lê-Quý-Ly. Phương Nam, binh-sĩ Chiêm-quốc ra vào Thăng-Long thành như vào chốn không người.

Phương Bắc, nhà Minh bên Trung-Hoa vẫn sai người hạch-sách đủ cách.

Ở bên trong, triều-đình vẫn tin dùng Lê-Quý-Ly. Năm Bính-Dần là năm Trần-Phế-Đế ở ngôi được mười năm.

MẬU-DẦN
(1398)

Vua Trần-Thuận-Tôn bị cưỡng-bách nhường ngôi cho Thái-tử Ân mới ba tuổi tức là Trần-Thiếu-Đế (Mậu-Dần 1398).

Một tờ-chức bí-mật mưu ám-hại Lê-Quý-Ly, nhưng việc tiết-lộ ra cả, Lê-Quý-Ly bảo bọn nha-trào câu-lưu và giết hơn ba trăm bảy mươi người.

Lê-Quý-Ly ra mặt đoạt ngôi Trần năm Canh-Thìn (1400).

CANH-DẦN
(1410)

Lê-Quý-Ly hay là Hồ-Quý-Ly xưng vương, quốc-gia gọi là Đại-Ngu được hai năm, nhường ngôi cho con là Hồ-Hán-Thương, đến năm Đinh-Hợi (1407) nhà Minh (Trung-Hoa) câu lưu được Hồ-Quý-Ly và Hồ-Hán-Thương rồi áp giải về Trung-Hoa.

Mượn cớ là kiểm di-duệ của nhà Trần để cho lên ngôi như trước kia, nhà Minh xâm-chiếm đất An-Nam.

Bọn thần-dân nhà Trần tôn hậu-duệ nhà Trần là Giản-Định-đế lên ngôi

(Định-Hội 1407), Giản-Định-đế có quan niệm « duy ngã độc tôn » mà nhu nhược, thích nghe hơn nghe lời can ngay thẳng nên giết hai đại-thần cột trụ nơi triều-chánh.

Bọn con của hai đại-thần ấy kéo binh về Thanh-Hóa phò Trần-Quý-Khoách. Năm Canh-Dần (1410), Quý-Khoách giáp trận chống Minh và chiến-thắng ở Hồng-Châu.

NHÂM-DẦN
(1422)

Nhà Minh (Trung-Hoa) làm chủ nước An-Nam.

Muốn đồng-hóa một sớm một chiều, nhà Minh thu nhặt hết sách vở về Kim-Lãng (Tàu), bắt phụ-nữ về Tàu, tế-tự theo Tàu, phục sức theo Tàu, lập đền-thờ rập theo khuôn Tàu, nhân-dân phải răn-rập tuân theo lệnh các quan Tàu; việc thu thuế rất sâu cay nhứt là thuế muối, ở chỗ gần rừng dân-chúng phải nộp lâm-sản quý giá; ở gần biển dân-chúng phải kiếm những hải-sản hiếm có. Tóm tắt, nhà Minh vơ-vét sạch sành sanh!

Trong lúc ấy ở Lam-Sơn có Lê-Lợi, sau xưng là Bình-Định-Vương, cao cờ khởi nghĩa.

Chống quân Minh, khi được, khi thua nhiều lần, đến năm Nhâm-Dần (1422) Bình-Định-Vương phải chịu lùi về Chí-linh-Sơn lần thứ ba

Cuối cùng, Bình-Định-Vương thắng, lên ngôi xưng hiệu là Lê-Thái-Tổ (Mậu-Thân 1428).

GIÁP-DẦN
(1434)

Vương-quốc Đại-Việt thấy vua thứ nhì nhà Lê là Lê-Thái-Tôn lên ngôi cửu-ngũ (Giáp-Dần 1434).

BÍNH-DẦN
(1446)

Vương-quốc Đại-Việt chứng kiến vua thứ ba của nhà Lê là Lê-Nhân-Tôn, tên húy là thái-tử Bang-cơ lên ngôi bảo-tộ.

Bên Chiêm-bang, quốc-vương Bì-Cai cử binh sang Hóa-châu quấy nhiễu mãi

Năm Bính-Dần (1446), Lê-Nhân-Tôn hạ lệnh cho Lê-Thụ, Lê-Khả đem quân chiến-dấu đến tận Đồ-bàn. Bì-Cai thất trận phải bị câu-lưu và giải về Đông-kinh (Thăng-long thành) cùng rất đông cung-phí ngự nữ.

CANH-DẦN NHÂM-DẦN VÀ GIÁP-DẦN
(1470) (1482) (1494)

Vương-quốc Đại-Việt nghe hơi thở nhẹ-nhàng, khoan khoái của dân-chúng, dưới thời thịnh-trị của Lê-Thánh-Tôn, húy là Tư-Thành, tước Bình-Nguyên-Vương.

Năm Canh-Dần (1470), quốc-vương Chiêm là Trà-Toàn sang quấy rối, nhưng binh nhà Lê khôn khéo hơn, mưu mẹo hơn nên thắng và cuối cùng câu-lưu được Trà-Toàn. Lê-Thánh-Tôn áp dụng chánh sách của kẻ mạnh là chia để trị: quốc-gia Chiêm bị phân chia làm ba là Chiêm-thành, Hóa-anh và Nam-phan.

Hai năm Nhâm-Dần và Giáp-Dần, không có ngăn tích đặc-biệt, lịch sử vẫn trôi chảy im-lìm.

BÍNH-DẦN
(1506)

Cổ-nhiên như thủy triều, vương-quốc Đại-Việt lại chứng-kiến cho cảnh bại-vong của nhà Lê.

Lê-Túc-Tôn làm vua được sáu tháng thăng-hà (Ất-Sửu 1505) Lê-Uy-Mục lên ngôi, song tánh tình Uy-Mục hung-hãn, và cời lỏng tìm vết. Người có tên riêng của sứ Tàu tặng cho là Quý-Vương vì dâm sắc, dâm tửu, dâm nhục-dục, vô cớ giết người.

Bính-Dần (1506) là năm thứ nhì của Uy-Mục.

MẬU-DẦN
(1518)

Nhà Lê hầu gần sụp đổ. Xã-hội đẩy cặn-bã dấy lên vùn đục.

Trong triều-dình các đảng nổi lên múa rối; bọn phò Quang-Trị muốn vị này thượng đình bệ; trái lại đảng phò con của Cầm-giang-Vương tên là Ý, muốn ông nài lên ngay vàng.

Mới làm vua vền-vện được ba ngày. Quang-trị bị thí. Rồi lại bọn phò

Quang-Trị hoạt-dầu qua con của Cầm-giang-Vương và tôn ông này lên ngôi vua với hiệu là Lê-Chiêu-Tôn. Thật là đảo lộn và rối bời như mớ bòng-bong.

Năm Mậu-Dần là năm chứng-kiến cho cuộc tranh-chấp như-nhớp trong gia-đình họ Lê.

CANH-DẦN
(1530)

Ngai vàng nhà Lê đã bị giật. Các quan trung-thần với nhà Lê đều bỏn tàu toán loạn.

Mạc-dăng-Dung tiếm ngôi năm Đinh-Hợi (1527) lấy hiệu là Minh-Đức.

Năm Canh-Dần (1530), Dung nhường ngôi cho con là Mạc-dăng-Doanh, Doanh lấy niên-hiệu là Đại-Chính.

NHÂM-DẦN
(1542)

Nhà Lê đang chạy nạn.

Con Nguyễn-hoàng-Dụ là Nguyễn-hoàng-Kim trốn qua Ai-Lao, tu binh-lực và sai người tìm kiếm giòng dõi nhà Lê.

Con rể vua Lê-Chiêu-Tôn tên Duy-Ninh được rước về Cầm-Châu (Ai-Lao) và được tôn lên ngôi tức là Lê-Trang-Tôn (Quý-Tỵ 1533). Triều-đình của Lê-Trang-Tôn được sử gọi là Nam-Triều để đối chọi với Bắc-Triều là triều Mạc-dăng-Dung ở Thăng-long thành.

Năm Nhâm-Dần (1542), Lê-Trang-Tôn cử quân về đánh Thanh-Hóa và Nghệ-An.

(Còn tiếp)
Phù-Long TRƯƠNG-BÁ-PHÁT



1660/24

VĂN-HÓA — SỐ 67



CÂY NHÀ LÁ VƯỜN

- Tân Việt Diều -

Từ thuở khai thiên lập địa, ánh sáng đã xuất-hiện trước hết để phân biệt ngày đêm, buổi mai buổi chiều, rồi đến không-gian và nước, đất và biển. Khi có ánh sáng, đất và nước rời thì cây cỏ mới bắt đầu mọc lên, như đã ghi trong Sáng-thế-ký (Genèse) : « Đất phải sanh cây cỏ ; cỏ kết hạt giống, cây trái kết quả, tùy theo loại mà có hạt giống trong mình trên đất ».

CÂY CỎ MỌC TRƯỚC, NGƯỜI BƯỚC ĐẾN SAU

Khi đã có bề cỏ sông ngòi, cây cỏ và không trung thì cá chim mới xuất hiện, bơi lội và bay lượn khắp nơi. Liên sau đó, súc-vật, côn trùng và thú rừng cũng xuất-hiện theo.

Sau khi đã có đầy đủ các giống vật thuộc ba loài khoáng, thực và động, lúc bấy giờ loài người mới xuất-hiện. Theo Sáng-Thế-Ký thì « cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất, và các loài cây sanh quả có hạt giống : ấy là đồ ăn cho giống người. Còn các loài thú ngoài đồng, các loài chim trên trời và các động-vật khác trên mặt đất, phạm giống pào có sự sống thì được ban cho mọi thứ cỏ xanh dặng dùng làm đồ ăn ».

Theo như trên, chúng ta nhận thấy hai điểm chính : một là động-vật xuất hiện từ bề cỏ mà ra, cho nên gần đây hai nhà bác-học Thụy-Điền Erik Stensioe và Erik Jarvik đã có lần tuyên-bố rằng loài người phát-sinh từ một giống cá có 4 chân, xưa 300 triệu năm, hiện có trưng bày tại Viện Bảo-Tàng Tự-Nhiên-Học ở thủ-đô Stockolm ; hai là động-vật, kể cả loài người, lúc ban sơ, chỉ dùng

VĂN-HÓA — SỐ 67

1661/25

cây cỏ, hoa quả làm vật ăn mà thôi ; chứ Sáng-thế-kỷ không hề ghi rằng Thượng-Đế cho phép loài người ăn các động-vật, kể cả loài chim cá.

Như thế, có nghĩa là Thượng-Đế sinh ra cây cỏ trước rồi mới sinh loài người sau, để cho người có thể sống nhờ ăn cây cỏ ; đến khi khôn lớn trí óc mở mang, loài người mới bắt đầu nhận thấy cây cỏ không những là món ăn mà còn là những vị thuốc quý để cứu người trong khi đau ốm. Do đó chúng ta có thể nói rằng khi bị đau xuống trần-gian, bà Eva đã có lần đi hái thuốc về nấu xông cho ông Adam khỏi đau đầu nhức óc, như một câu ca-dao của miền Trung đã mượn tượng nhắc tới :

*Nghe anh (Adam) đau đầu, em (Eva) chột dạ,
Em bưng đồng chỉ sá, hái ngọn lá nọ cho anh xông ;
Ở mường ri đây mới phải đạo vợ chồng ;
Đồ mỗi hôi thì em chậm, có ngọn gió lồng thì em che.*

**
ĐOAN-DƯƠNG HÁI THUỐC

hay là

LƯU-NGUYỄN NHẬP THIÊN-THAI

Theo dấu hai người đầu tiên ấy, rất lâu về sau, có hai ông Lưu-Thần Nguyễn-Triệu dời nhà Hán, nhân tết Đoan-Dương, rủ nhau lên núi Thiên-Thai hái thuốc. Nơi đây họ gặp hai tiên-nữ rất xinh bèn kết duyên. Sau một thời gian sống chung nơi tiên cảnh, hai người nhớ nhà bèn tạ-từ tiên-nữ, tìm về quê cũ, thì than ôi ! cảnh vật đã đổi thay từ mấy đời ! Hai người bèn trở lại động Thiên-Thai để tìm tiên-nữ, nhưng hoài công vì giai-nhân đã biến dạng tự thuở nào !

Đề nhắc lại sự tích Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu, thi-sĩ Tân-Đà đã đặt một bài ca « Hái Thuốc » theo điệu « Đường trường » :

Huê thủ anh ơi, đồng hành (1)

Đôi chúng ta nay huê thủ đồng hành.

Đoạn kim phạt mộc (2) nhất tình cái chỗ dị-hương (3)

(1) *Huê thủ* là giắt tay nhau. *Đồng hành* là cùng đi.

(2) *Đoạn kim* là chặt vàng, do câu : « Đồng tâm chi ngôn, kỳ lợi đoạn kim », nghĩa là lời nói người cùng với mình một lòng thì sắc (như dao sắc) có thể chặt được nổi vàng. *Phạt mộc* là chặt cây, do thơ « Phạt Mộc » ở Kinh Thi là thơ tả chim gọi bạn. *Đoạn kim* và *Phạt mộc* là hai điển-tích nói về bầu bạn thân yêu nhau cả.

(3) *Nhất tình* là một lòng. *Dị hương* là nơi làng khác (chú-thích của Tân-Đà).

1662/26

VĂN-HÓA — SỐ 67

*Vật sấm nhưng anh trái nềm đã thường,
Chân mũi nhân thế tìm đường thuốc tiên.
Con đường xa mà đã có bạn hiền,
Vén mây vạch đá ta liền có nhau.
Trông non xanh, anh ơi ! xanh ngắt một màu !
Chim kêu, vợ nọ hót, huê rầu rồi lại lá bay.
Cái cảnh thân tiên chưa dễ mà ai hay :
Thiên-Thai trông tỏ lỗi này phải chưa ?
Tâm tình riêng ta những ước từ xưa :
Đoan-dương hái thuốc mới bây giờ cùng nhau.
Chôn nhân gian trăm tuổi bạc đầu,
Trường sinh có phúc ngộ hấu ta gặp tiên.*

**

Y-HỌC DỤNG CỤ VÀ Y-HỌC TÂM-THÂN

Từ nghìn xưa, noi gương Lưu-Thần Nguyễn-Triệu, nhân-loại đã sớm làm quen với thảo mộc để khai-thác những dược-tính kỳ diệu, cho nên các nhà bác-học nhận rằng trong ngành dược-khoa Á-Đông cổ truyền, loại dược-thảo chiếm đến 90 o/o, còn lại 10 o/o là thuộc loài động-vật và khoáng-chất (1).

Trái lại, ngành Dược-học Âu-châu lại dùng rất nhiều, có thể nói đến 90 o/o, những khoáng chất Vì phải phân chất (analytique) mà ngành Y-dược-học Tây-phương đã nhờ và rất nhiều dụng-cụ và máy-móc, cho nên người ta quen gọi là *Y-Học dụng cụ* (Médecine instrumentale).

Trong khi đó, ngành Dược-học Đông-phương ít phân chất mà lại có tính cách tổng-hợp (synthétique), thường chú trọng đến tâm trạng bệnh-nhân (psychisme) khi bốc thuốc, cho nên người ta cũng gọi là *Y-Học tâm-thân* (Médecine psychosomatique) (2).

(1) Xem bài « Coup d'oeil sur la Pharmacopée Sino-Vietnamienne » do bác-sĩ Hoàng-Mộng-Lương đã thuyết trình ngày 27-9-1961 tại Alliance Française, 22 đường Gia-Long, Sài-gòn

(2) Xem bài « Profession de foi d'un médecin praticien pour une médecine plus humaine » của bác-sĩ Đặng-văn-Hồ, Y-sĩ-trưởng Bệnh-Viện Ngô-Quyền (Thủ-Đức).

VĂN-HÓA — SỐ 67

1663/27

Cả hai phương-pháp nói trên đều có nhiều ưu-điểm và khuyết-điểm ; vì lẽ đó Y-Dược-Học Tây-phương đã bắt đầu để ý tới các thứ thuốc mà Tạo-Hóa đã để dành sẵn, nhất là về loại dược-thảo ; còn Y-Dược-Học Đông-phương cũng đã bắt đầu dùng nhiều dụng-cụ tinh-vi để phân-chất các loại Dược-thảo sẵn có trong nước.

Đề chứng-minh điều nói trên, chúng tôi sẽ nêu ra sau đây một chứng bệnh hiểm nghèo nhất, đang hoành hành khắp nơi, cùng một số dược-phẩm và phương-pháp đặc-biệt để chống đỡ chứng bệnh ấy.

BỆNH UNG-THU VÀ PHƯƠNG-PHÁP NGUYÊN-TỬ

Chúng tôi muốn nói đến *bệnh ung-thu*, mặc dầu bệnh ấy không được xếp vào hàng « tứ chứng nan y » là :

- Phong : phong, điên cuồng (folie)
- Lao : ho lao (tuberculose)
- Cổ : trướng (hydropisie)
- Lại : phung, hủ, cùi (lèpre)

Đã lâu lắm, người ta cố tìm một thứ thuốc để trị ung-thu, nhưng chưa đạt được kết-quả mong muốn. Theo sự nhận-xét của các nhà bác-học và mặc dầu chưa tìm ra vi-trùng (*microbe*) hoặc là vi-khuẩn (*virus*) và chưa rõ căn-nguyên đích xác của bệnh ung-thu, bệnh này thường phát sinh nơi những người hút nhiều thuốc lá, trong những đô-thị kỹ-nghệ xông khói, hoặc là những nơi dân-cư thường dùng món cá sấy (*poisson fumé*).

Đề có một ý-niệm tổng-quát về những cố-gắng không ngừng của các giới khoa-học để khám phá bệnh ung-thu, chúng tôi xin nhắc lại vài sự-kiện chính yếu đã tìm thấy trong mấy năm gần đây, ở các nước Âu-Mỹ cũng như ở Á-Đông ta, có liên-quan mật-thiết tới vấn-đề này.

Trước hết là tại Hội-Nghị Quốc-tế Y học và giới-phẫu (*Congrès International Médico-chirurgical*), họp tại Turin (Ý-Đại-Lợi) từ ngày 1 đến 9 tháng 6 năm 1957, người ta đã chú ý đặc-biệt đến hai sự-kiện sau đây :

1. — Phương-pháp chữa bệnh ung-thu táo bạo nhất là phương-pháp nguyên-tử (*opération atomique*) do hai giáo-sư Ý-Đại-Lợi Achille và Giulio-Caesere Dogliotti, cùng viên phụ-tá Antonio Ruffo, đã áp-dụng một cách hữu hiệu cho

những chứng bệnh ung-thu được xem như bất trị. Phương-pháp này nhằm mục-dịch hủy-hoại hạch não-thùy (*destruction de la glande hypophyse*) bằng cách áp vào hạch một chất có quan tuyến (*implantation d'un corps radioactif*).

Ngoài ra, giáo-sư Granferrari ở Milan (Y-Đại-Lợi) có nhãn mạnh về sự liên hệ giữa vài thứ ung-thu và những nhóm huyết (*groupes sanguins*). Giáo-sư cũng cho biết khi người ta bắt đầu bị bệnh ung-thu thì đồng thời có thể tìm thấy những chất riêng biệt được bài tiết ra ngoài (*secrétions particulières de substances*) mà lúc bình thường không thấy có. Nhờ sự-kiện ấy mà người ta có thể sớm biết được sự phát sinh của bệnh ung-thu để mà kịp thời cứu chữa.

GIÁO-SU BERNARD VÀ HÓA-HỌC LIỆU-PHÁP

Cuối năm ấy (1957) vào tháng 11, tại Ba-Lê, giáo-sư Jean Bernard có tuyên-bố mấy điều quan-trọng như sau :

1. — Xạ-liệu-pháp (*radio-thérapie*) đã ngưng dùng trong việc chữa bệnh bạch-huyết (*leucémie*). Đó là một sự thay đổi lớn, vì những thuốc hóa-học (*médicaments chimiques*) đem lại nhiều kết-quả khả quan hơn là dùng các xạ-tuyến (*rayons*).

2. — Người ta có thể nuôi dưỡng các tế-bào bạch-huyết của người (*cellules leucémiques humaines*) ; rồi đây người ta sẽ có thể nuôi dưỡng những tế-thị bị bệnh của người (*tissus malins humains*) để thí-nghiệm với những dược-liệu mới, có thể chứng-minh một sự tiến-bộ lớn hơn cuộc thí-nghiệm thông thường với loài chuột.

3. — Người ta sẽ có thể ghép những bướu ung-thu (*tumeur cancéreuse*) của người qua thú-vật, tuy rằng hiện nay người ta chỉ mới thực hiện được việc ghép từ thú-vật này qua thú-vật khác mà thôi.

Giáo-sư Bernard tin-tưởng rất nhiều nơi phương-pháp dùng thuốc hóa-học tức Hóa-học liệu pháp (*chimiothérapie*) và nói thêm rằng :

Thuốc « C.B. 1348 » đã đem lại nhiều kết-quả tốt đẹp trong việc chữa chứng bạch-huyết (*leucémie*). Thuốc « E. 39 » cũng đem lại kết-quả mỹ-mãn. Tiếc thay, hai phương thuốc ấy không chữa hoàn toàn bệnh bạch-huyết và không có phản-ứng nào trong các ung-thu khác hơn là ung-thu máu (*cancer du sang*). Vậy ta phải làm thế nào cho hoàn hảo hơn hay là tìm một con đường khác vậy.

Một trong những vấn-đề là phá hủy các tế-bào ung-thư mà không làm hại các tế-bào tốt lành. Muốn thế, nhiều lý thuyết xác đáng đã được nêu ra. Phương-pháp của Ông Bà Bác-sĩ Pullman ở Ba-Lê dựa trên tính-chất điện-tử của những tế-bào (*propriétés électroniques des cellules*) và phương-pháp của Giáo-sư Laronof ở Mạc-Tư-Khoa phải dùng chất men (*enzymes*) do những tế-bào ung-thư phát ra để phá hoại lại nó.

Nhưng Giáo-sư Bernard hy-vọng nhiều về việc ghép tủy xương (*greffe de moelle osseuse*). Người ta biết rằng tủy là một trong những thê-chất đã làm ra máu. Nếu người ta hủy được tủy của một người nào bị ung thư máu để điền vào một thứ tủy tốt, người ta có thể hy vọng thấy máu trở lại bình thường.

Nhưng kỹ-thuật ấy rất khó, vì cơ-thể rất kỳ những tế-bào lạ. Trong lúc ấy Giáo-sư Bernard tại Paris đã chữa được các con chuột bị chứng bạch-huyết bằng cách tiêm tủy xương của chuột đồng.

Giáo-sư Dameshek ở Copenhagen, có tuyên-bố đã thực hành cách chữa ấy nơi người. Nếu các phòng thí-nghiệm trên thế-giới làm theo phương cách ấy, thì có thể vượt qua một giai-đoạn quyết-dịnh trong việc chống-nạn ung-thư.

GIÁO-SƯ PROTTI VÀ CHẤT MEN THIÊN-NHIÊN

Ngoài phương-pháp dùng dược-liệu hóa-học, một phương-pháp mới đã được loan báo từ La-Mã ngày 28-5-1961, đại khái như sau :

Nhà sinh-vật-học Ý-Đại-Lợi Giacondo Protti đạt được kết-quả quan trọng trong khi chữa ung-thư giáp-trạng-tuyến (*cancer de la thyroïde*) bằng cách tiêm chất men tự-nhiên (*ferment naturel*).

Trong phiên họp của Y-dược Nghị-luận-hội do Hội Vệ-Sinh và Y-Tế Ý-Đại-Lợi tổ-chức để thảo-luân về « Tác dụng sinh-vật-học của những chất men » (*Action biologique des ferments*), giáo-sư Protti có trình bày những kết-quả sau 30 năm tìm kiếm và thực nghiệm.

Giáo-sư Protti có tìm thấy một tác-dụng sinh-vật-học riêng về các chất men thiên-nhiên, như chất « *Candida Tropicalis* » có hiệu-lực phá hoại các tế-bào ung-thư mà vẫn để nguyên vẹn các tế-bào bình thường.

Những thớ thịt bị ung-thư (*tissus cancéreux*) nhúng vào một thứ men riêng biệt sau một ngày đã bị hoàn toàn biến đổi.

1666/30

VĂN-HÓA — SỐ 67

Sau khi thí-nghiệm các chất men thiên-nhiên ấy với các thú vật, giáo-sư ben áp-dụng cho loài người từ năm 1950. Những cuộc thí-nghiệm đầu thử với những người bị ung-thư giáp-trạng-tuyến. Trong một vài trường-hợp, lúc bắt đầu chữa bằng cách tiêm men thiên-nhiên, người ta đã nhận thấy một sự cải thiện về tình-trạng của bệnh-nhân và một sự thuyên giảm trong khối ung-thư. Trong vài trường-hợp khác, những bộ-phần bị ung-thư lại bắt đầu hoạt-động. Nhiều bệnh-nhân được cứu sống với phương-pháp ấy.

Theo báo *Pease Sera*, mỗi loại tế-bào ung-thư có thể ứng-hợp với một chất men riêng biệt. Như thế Y-khoa về ung thư không thể hướng về sự tìm kiếm một phương thuốc bá-ứng (*remède universel*) mà phải hướng về sự chữa từng loại ung-thư của mỗi bộ-phần trong cơ-thể.

BÁC-SĨ LUTHER VÀ DƯỢC-LIỆU MÉTHOTRÉTATE

Vượt Đại-Tây-Dương, chúng tôi sang Mỹ-Quốc, tới Hoa-Thịnh-Đốn, tìm bác-sĩ Luther Terry, Tổng Thanh-Tra Y-Tế Mỹ. Ngày 31-5-1961 vừa qua, Bác-sĩ có xác nhận lần đầu tiên, một vị thuốc có thể trị bệnh ung-thư của đàn bà đã được đem ra thí-nghiệm.

Trong một cuộc phỏng-vấn trên đài phát-thanh Mỹ, Bác-sĩ Terry đã xác nhận có một vị thuốc chỉ dùng để chữa một loại ung-thư mà đàn bà có thai mắc phải. Bác-sĩ nói thêm rằng: Đó là một phát-mình rất hay. Hiện giờ, nó thuộc về một loại ung-thư đặc biệt hiếm có, nhưng mà là một trong những trạng-thái ung-thư biến chuyển mau lẹ, và bành-trướng nơi người đàn bà có thai.

Sau khi chữa một ít trường-hợp ấy, qua một thời gian dài, Bác-sĩ hy vọng sẽ có thể chữa khỏi bệnh thật sự.

Bác-sĩ Terry chưa công-bố tên vị thuốc đó.

Người ta chỉ biết những cuộc thí-nghiệm đã thực hiện từ nhiều năm về một chất hoá-học tên Methotretate và những cuộc thí-nghiệm ấy đã đem lại những kết-quả khả quan trong việc chữa loại ung-thư nói trên

Người ta cũng biết rằng một vị thuốc có thể chữa lành ung thư ở vú chẳng hạn, lại là vô-hiệu trong sự chữa ung-thư phổi hay ruột

VĂN-HÓA — SỐ 67

1667/31

Một phát-ngôn-viên của Viện Quốc-Gia Y-Tế, một Chi-nhánh của Sở Y-Tế Huế-Kỳ, đã tuyên bố : gần một nửa trong số 60 người đàn bà đã được trị với dược-phẩm mới nói trên trong một thời-gian nhiều năm, đã được cứu sống. Trong số đó, có 6 người không có dấu hiệu gì về căn-bệnh tái phát trong 5 năm, còn những người khác chỉ khỏi bệnh trong một thời-gian ngắn mà thôi.

Hầu hết những phương-pháp trên đều dùng xạ-tuyến, hóa-dược hoặc chất men thiên-nhiên, tuy có đem lại ít nhiều kết-quả ; song chúng ta phải đợi đến ngày mồng 5 tháng 6 năm 1961, các nhà bác-học Nhật-Bản mới công bố một thứ thuốc mới phát-minh với một giống rau rất phổ-thông.

**

BỆNH UNG-THƯ VÀ CÂY TÍA-TỎ

Trong một bản thuyết-trình tại hội-nghị của Hội-Đoàn Hóa-học Liệu-Pháp Nhật-Bản (*Société de Chimiothérapie du Japon*) tại Kyoto, giáo-sư Tabashi Arai ở Đại-học-đường Chiba, gần Tokio, công bố rằng : sau nhiều cuộc thí-nghiệm, giáo-sư đã tìm ra một dược-phẩm có thể kéo dài đời sống của các thú-vật bị ung-thư, gấp 5 lần hơn người ta hằng mong ước. Dược-phẩm gọi tiếng Nhật là « Emmei So » (Điện mệnh thảo) có nghĩa là : có trường thọ, chế từ một cây rau hoang, thuộc loại Perilla (Tía-Tỏ), mọc ở Tây-Bắc Nhật-bản. Những cây khác thuộc loại ấy là *Plectranthus Ruggosus* và *Plectranthum Tucho-canpus*.

Nhà bác-học Nhật cho biết thêm rằng cây thuốc này không làm suy yếu bạch-tế-bào (*leucocyte*) như những thứ thuốc thường dùng để trị bệnh ung-thư.

Đối với dân Việt-Nam, cây tía-tỏ không lạ gì, vì nó rất thông dụng trong sự ăn uống hàng ngày, từ thôn quê đến thành-thị ; có lẽ nhờ thế mà dân ta ít bịnh ung-thư hơn người Tây-Phương chăng ?

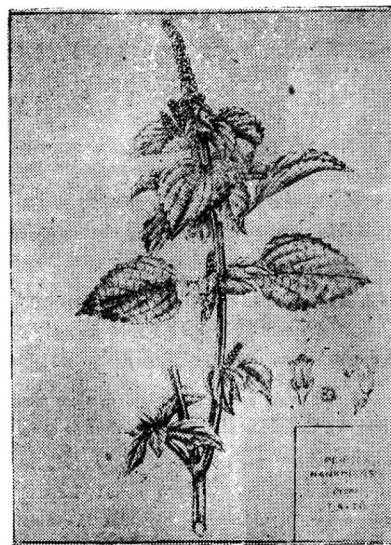
Theo nhà bác-học Pételot viết trong pho sách rất có giá-trị « *Les Plantes médicinales de l'Indochine* », cây tía-tỏ có những biệt-danh, hình-trạng và tính-chất sau đây : *Perilia Ocymoides* Lin. ; *P. frutescens* Britton ; *P. Nankinensis* Spreng. ; *P. macrostachya* Benth. ; *P. arguta* Benth. ; *P. ocymoides var. crispa* Benth. ; *P. cavaleriei* Lév. ; *Melissa maxima* Arduin ; *M. cretetica* et *rugosa* Lour. ; *Mentha reticulosa* Hance ; *M. perilloides* Willd. ; *Dentidia nankinensis* Lour. ; *Plectranthus nankinensis* Spreng ; *Ocimum frutescens* Lin.

1668/32

VĂN-HÓA — SỐ 67

Tên Trung-Hoa là Tô (蘇), Tử Tô (紫蘇), Đan Tô-Tử (丹蘇子) Nhâm Tử (荏子).

Cây tía-tỏ cao 5 tấc đến 1 thước, nhiều cành, lá răng cưa đối diện nhau, hình thuẫn nhọn có lông cả hai mặt, cuống mảnh, có lông, dài 2-3cm hoa nhỏ, trắng hay tím, nở từ-chùm ở kẽ hay ở đầu mút, dài 6-30cm. Có hạt hình mặt lưới tròn độ 5 mm, màu nâu (*xem hình*).



Người ta trồng cây tía-tỏ khắp Đông-Dương, ở các vùng nhiệt-đới Á-Châu ở Trung-Hoa, ở miền Trung và miền Nam Nhật-Bản.

Cây này dùng làm gia-vị cho các món ăn như ốc nhồi, lươn, chình có mùi tanh hôi. Hạt và lá đều dùng để trị cảm và đôi khi trị bệnh kiết-ly. Người Việt dùng toàn cây nấu để xông hơi trị cảm nặng.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1669/33

Ở Trung-Hoa thân cây xắt mỏng dùng làm thuốc phát hãn (*sudorifique*) và trị ho. Hạt cũng dùng trị ho (*béchuque*) và phong-thấp (*rhumatismes*).

Ô. Gardies, một nhà trồng cây tại Hà-Giang ở Bắc Việt-Nam, đã nấu chưng cây ấy để lấy chất thơm giống như chất Basilic. Thị-trường Pháp ở Grasse đã chú ý về chất thơm cây tía-tô nhưng chưa khai-thác vì sản-xuất quá ít.

Ở Ấn-Độ và Trung-Hoa người ta trồng cây tía-tô để lấy hạt có dầu, dùng trong các kỹ-nghệ đồ men và để sơn các đồ sứ. Hạt có 40 o/o dầu, màu vàng có mùi và vị như dầu cây gai (*huile de lin*), mau khô và có nhiều chất iode. Người ta chỉ dùng trong sự ăn uống và trong kỹ-nghệ, vì dầu này có thể thay dầu cây gai.

TÍA-TÔ CÓ NGHĨA LÀ THẨM TƯƠI

Theo sách « 57 cây thuốc nam thông dụng », do một nhóm Đông Y-Sĩ soạn và do nhà Bình-Dân xuất-bản tại Sài-gòn, cây tía-tô có những ý-nghĩa và tính-chất như sau :

Ý-nghĩa. — Có tác dụng làm cho máu huyết, da-thừa được thông nhuận, nghĩa là được tươi sống lại, nên kêu là « Tô » ; đồ tía gọi là « Tử ». Tía-tô có nghĩa là làm cho thẩm tươi.

Thđ-sản. — Tía-tô có thứ mọc hoang theo giồng, theo rừng cỏ rậm ; màu lá không đỏ lắm, có thứ đỏ sậm, người ta thường trồng dùng làm rau ăn.

Hình-sắc. — Tía-tô thuộc loài rau cỏ, cao độ 6, 7 tấc, phần nhiều hay trồng ở vườn rau ; nhánh vuông, rất nhiều nhánh. Lá tròn, chót lá nhọn, lá có răng cưa, mỏng, lá nhẵn-nhiu, hai mặt lá màu đỏ-tía, và lá có mùi thơm nồng.

Tính-chất. — Lá, nhánh, hạt đều làm thuốc được Vị cây thơm, tánh ấm, không độc.

Công-dụng. — Cây tía-tô màu tía nó vào ở huyết phần ; mùi thơm ấm tan, được lạnh, thông tim, thông phổi, lợi tỳ-vị, giải hờ da thừa làm ra mồ-hôi, hòa huyết, hạ hơi, đuổi phong, tiêu đàm, thông được ruột già, ruột non, trừ độc cua, cá.

Hạt tía-tô công dụng như cây lá ; lại trị thêm những chứng : ho, siêng, ẩm bao-tử, khai uất.

— Trúng thực : 30 gờ-ram cây, lá tía-tô sắc uống.

— Đau bụng đi ỉa, muốn uất không ỏi không ỉa nữa, dùng : 1 nắm lá tươi đâm vắt nước uống. Nếu không có lá tươi dùng lá khô.

— Bị thương máu ra, dùng : lá tía-tô tươi đập dập đặt ở vết thương.

— Đau vú có mụn làm lở mủ : sắc lá tía-tô uống, đâm lá tươi đặt ở mụn lở.

Hợp-trị : Cầm hàn hơi ngược làm uất mệt :

— Lá tía-tô 30 gờ-ram

— Vỏ quít 10 gờ-ram. Sắc uống.

Ho muốn dứt hơi :

— Cây tía-tô 30 gờ-ram.

— Củ cỏ-cú 20 gờ-ram. Sắc uống.

Cách chế. — Nhổ cả cây, rễ, lá đem về rửa sạch, bẻ lá sâu phơi khô để dùng.

Phân lượng. — Độc dụng : từ 20 đến 30 gờ-ram.

Hợp dụng : từ 10 đến 20 gờ-ram.

Kỵ dụng. — Người chon khí hư, tức là người hay mệt, kém sức khỏe kỵ dùng.

Lại theo cuốn « Việt-Nam dược-thuật thực-dụng » của Đỗ-Phong-Thuần, thì cây tía-tô có những biệt-danh và đặc-tính như sau :

Biệt-danh. — Xích-tô, Quế-nhâm, Hương-tô, Thủy-tô, Sơn-ngư-tô, Bạch-ngư-tô, Thủy-trạng-nguyên.

Khí-vị. — Khí ấm, vị cay, không độc.

Công-dụng. — Chữa phong hàn, thông tâm-khí và phế-khí, chữa đầy bụng, chữa ho, chữa thở mệt, hoà huyết, phát hàn yên thai. Tô-tử công-dụng cũng như Tô-diệp, nhưng tiêu đàm và hạ khí mạnh hơn. Vào phế-kinh, tâm-kinh và tỳ-kinh.

Tốt xấu. — Lá nó bề mặt và bề lưng đều sắc tía, mùi thơm là tốt.

Cách dùng. — Không sao chế gì. Dùng hạt thì sao khô.

Thổ-sản. — Các sở rẫy ở Việt-Nam trồng rất nhiều, dùng lá non làm rau ăn.

KẾT-LUẬN: CÂY NHÀ LÁ VƯỜN

Rời nước Nhật, vượt Thái-Bình-Dương, chúng ta trở về quê cũ như Lưu-Thần Nguyễn-Triệu ngày xưa. Quê cũ đây là Nam-Việt có dòng sông Cửu-Long hùng-dũng với đôi bờ phì-nhiều đầy kỳ hoa dị thảo.

Nơi đây, chúng ta sẽ tìm đến những thảo-lư mang tên Dược-Khoa Đại-Học ở đường Công-Lý (Bác-sĩ Trương-văn-Chôm), Y-Khoa Đại-Học ở đường Trần-Quý-Cáp (giáo-sư Phạm-Biêu-Tâm), Viện Ung-Thư Việt-Nam (*Institut du Cancer du Việt-Nam*) ở đường Đoàn-thị-Điềm (Bác-sĩ Nguyễn-Xuân-Chữ), Trung-Tâm Quốc-Gia Khảo-Cứu Khoa-Học (*Centre National de la Recherche Scientifique*) ở đường Tú-Xương (Giáo-sư Trần-Vỹ), và chúng ta cũng không quên tìm đến Đông-Y Dược-Cuộc của Y-sĩ Đỗ-Phong-Thuần ở đường Huỳnh-Tĩnh-Cửa, và xin trân trọng đề-nghị cùng các nhà bác-học của ta nên liên-lạc ngay từ bây giờ với các nhà thông-thái Nhật-Bản, để tìm cách bào-chế « Diên Mệnh Thảo » với cây tía-tô hoặc một dược-thảo đồng-loại, không thiếu gì ở miền Nam nước Việt.

Chính sách « cây nhà lá vườn » mà thi-sĩ Albert Samain đã đề cao trong câu thơ :

Sois content des fleurs, des fruits et même des feuilles,

Si c'est dans ton propre jardin que tu les cueilles.

(Hãy thoả mãn với hoa quả và lá cây,

Nếu do ta đã hái trong vườn ta vậy).

sẽ giúp ta tiết-kiệm rất nhiều ngoại-tệ và mở đường cho một cuộc chấn-hưng nền Đông-Y canh-tân theo phương-pháp khoa-học.

Chúng ta biết rằng trong các loài thảo mộc đều có chứa đựng nhiều dược-tính kỳ lạ như Hải-Thượng Lân-ông đã ghi chép, nhiều năng-lực, nhiên-lực và hoá-lực tiềm-tàng, đúng với hệ-thống biến-thể liên-hườn là kim, thủy, mộc, hỏa, thổ. Nói một cách khác chất kim đốt nóng thì chảy ra nước, chất nước nuôi cây tươi tốt, cây cháy hoá ra lửa, lửa để lại tro tàn thành đất, đất thì chứa đựng chất kim và cứ tuần hoàn như thế mãi.

Hiệu một cách khác nữa, nhiên-lực đó, nếu có thể diễn-tả bằng chương-trình $E=MC^2$ của nhà bác-học Albert Einstein, thì cũng có thể diễn-tả bằng thơ sau đây của thái-sư Khuông-Việt, tức Ngô-Chân-Lưu tăng thống, ở vào thế-kỷ thứ X :

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhuộc vị mộc vô hoả,
Toản toại hà do manh ?

mà Thích-Mật-Thê đã dịch là :

*Trong cây vốn có lửa,
Tia lửa mới sáng lò.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát sao lại ra ?*

Đã đến lúc các nhà bác-học Việt-Nam ta đồng tâm hiệp-lực tìm cho ra cái tia lửa sáng ấy.

Gia-Định—Nhâm-Tử-Trang
Trọng-Đông Tân-Sứ 1961

TÂN-VIỆT-ĐIỀU





THÂN-THỂ NHÀ CÁCH-MẠNG
NGUYỄN-QUANG-DIỀU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

NGUYỄN-VĂN-HÀU

X.— ĐÓ QUÁ LỐI CỨ

Đặt chân lên mảnh đất chôn nhau, cụ Nguyễn-Quang-Diều được bạn bè kính mến và hết lòng tìm cách che đậy; nhưng mục-đích cụ không phải về để sống yên mà phải đi thăm dò, xốc gọi lại những tổ-chức cũ và nếu có thể, phát-động một phong-trào dân-bản mới mà cụ đã rút được kinh-nghiệm ở xứ người trong những năm qua. Cho nên đầu tháng 3 năm ấy, cụ rời đồn-diền của cụ Cử-Hoành để lại bắt tay vào việc.

Cụ len-lỏi đến Trà-Vinh, Bến-Tre, Tân-An, Sài-Gòn, Cần-Thơ, Cao-Lãnh, tìm các bạn bè quen thuộc. Có khi trọ ở chùa, có lúc ngụ dưới ghe, có hồi ở nhà ngủ, nhưng cũng có bạn phải đi lang thang suốt sáng. Tình-thế không được khả quan, đi tới đâu, ai cũng than « cách-mạng đã thoái-trào ». Các bạn cũ của cụ kể bị tù đày, người đi mất tích, kẻ thì than già không làm gì được, có người đã hoại chí ra hàng làm việc cho Tây. Tuy nhiên cụ vẫn chân không ngừng bước.

1674/38

VĂN-HÓA — SỐ 67

Bài *Nương mình cửa Phật*, cụ làm lúc ẩn-náu tại chùa Linh-Sơn (Cao-Lãnh), có mấy câu:

*Rắn lòng cửa Phật cơn sa sút,
Nóng ruột đường đời nổi dục thua.
Túi kiếp trầm-luân làn sóng dập,
Tinh hồn đoạ-lạc tiếng chuông khua!*

Chúng tôi ở cảnh-ngộ nào, cho dầu ăn nằm nơi cửa Phật, cụ cũng vẫn « nóng ruột đường đời » chứ không phôi-pha thối nản như ai.

Cụ nghĩ: có lẽ tại mình chưa tìm được các bạn cách-mạng kỹ-cụu chăng? Nhưng khi cụ đến Tân-An, Bùi-Chi-Nhuận bảo:

— Dân-khi coi môi xuống quá, ta hãy tạm chờ cơ-hội thử nào!

Rồi cụ sang Mương-Điền, Đinh-Hữu-Thuật nói:

— Thực-dân theo dõi chúng ta từng ngày từng bữa, mà nhân-dân không còn nhiệt-hung, biết làm sao?

Một lần khác, Nguyễn-Quang-Diều đến Trà-Vinh để tìm nhóm đồng-chí cũ là Đinh-Chi-Thiền, Hương-Lễ Tin và cụ Trần-Văn (1). Nhưng khi đến nhà Trần-Văn thì cụ này đã mất. Trần-Văn lúc trước làm việc trong tòa bố Trà-Vinh, giàu lòng yêu nước, ngầm giúp cách-mạng một cách đặc lực. Cụ có một người em ruột ở chung nhà tên Trần-văn-Chim, hiệu Văn-Phi, học giỏi, tuy không tham-gia vào tổ-chức của các cụ nhưng cũng ủng-hộ cách-mạng. Lúc cụ Nguyễn tới thì Văn-Phi ở Sài-Gòn bỉnh bút cho tờ Trung-Lập báo, nên nhà chỉ còn lại có vợ con.

Nguyễn-Quang-Diều liền viết một bức thư để lại nhà Văn-Phi, nội-dung cho biết cụ đã về nước, định tổ-chức lại các cơ-cấu cách-mạng v.v... Để được cận-thận hơn, cụ viết thư ấy bằng chữ nho, không đề rõ địa-chỉ mình và tự giới-thiệu với người nhà Văn-Phi mình là một người Tàu, mấy năm trước vào Việt-Nam làm ăn, có quen biết với Văn-Phi, sau trở về Tàu rồi mới qua, nên đến tìm thăm. Giọng cụ đôi lơ lơ như người Tàu mới học tiếng Việt, nên người nhà Văn-Phi không chút hồ-nghi.

(1) Khuyết tên. Vị nào còn nhớ rõ, xin chỉ giùm, rất hạnh tạ.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1675/39

Một tháng sau, Văn-Phi lên tiếng trên mặt báo bằng một bài thơ. Thơ không đăng báo *Trung-Lập* của Văn-Phi mà đăng trên tờ *Cao-Miên Hướng-Truyền*, xuất-bản tại Nam-Vang. Toàn bài như sau :

*Cao-Lãnh nhớ-còn bạn Nguyễn-Quang,
Bây lâu hồ-hải luống băng ngàn.
Nghe rằng non nước thay hình-dạng, (1)
Mới biết đất trời chắc ruột gan. (2)
Chén rượu xuất-dương hơi tưởng lại,
Câu thơ hồi-cổ giọng thêm càng.
Người về cảnh cũ người tìm bạn,
Buồn một mình ta nỗi hiệp tan !*

Cụ Nguyễn-Quang-Diêu đọc thấy, lòng sáng lên niềm hy-vọng, liền họa lại, cũng đăng trên báo *Cao-Miên Hướng-Truyền* :

*Bác đây Văn-Phi, tôi Nguyễn-Quang,
Dường Âu nẻo Á dặm muôn ngàn.
Ngóng tiêu-tức bạn trời thưa nhận,
Nghĩ nghĩa-vụ mình lửa đốt gan !
Tin cá mập-mờ nghe chữa thâu,
Dây cầm või-vã vặng thêm càng.
Sanh-ly há phải đối ta thế,
Tất cả đồng-bào nắm cát tan !*

Sau đó hai người liên-lạc được nhau nhưng rồi Văn-Phi cũng không « cách-mạng thoái-trào » và cũng không có cách gì để tiếp tay cụ trong công-tác chung được.

Bực chí, cụ đã phải than dài trong bài *Viếng Mộ cụ Phan-Châu-Trình* sau đây :

*Ba cõi Hồng-Bàng thôi hết tưởng,
Một vùng Mã-Lập thế là xong !*

(1) Bóng gió nói việc thay hình đổi-dạng thành Huê-Kiều của cụ Nguyễn-Quang-Diêu.

(2) Xem thơ mới rõ cụ Nguyễn vẫn bền gan theo đuổi Cách-mạng.

*Dành người tạ-thế đi rồi mất,
Thăm khách ưu-thời có thể không ?...*

Thật vậy khách ưu-thời còn có đó mà vốn vẫn như không, vì không thể làm xoay chuyển lại thời-cơ, vận-hội được (1).

Xét chung nguyên-nhân suy-bại bấy giờ, ta thấy lực-lượng cách-mạng ở hải-ngoại yếu-ớt vì Pháp đã khôn ngoan giao-hảo với các nước Tàu, Nhật, Xiêm, khiến các nước này không ủng-hộ, trái lại, có hồi còn muốn chặn đứng cách-mạng. Lực-lượng trong nước thì cũng chẳng khác gì, bởi phong-trào cũ đã lần hồi chìm-lìm với các cụ già nua luống tuổi mà phong-trào dân-chủ mới của lớp thanh-niên thì đang còn ở bước dò-dẫm, manh-nha. Cho nên một vài cụ còn sức, hăng-hái hoạt-động như cụ Nguyễn-Quang-Diêu, tuy đã xoay chiều, đổi tư-tưởng quân-quyền sang dân-chủ, cũng chưa làm sao thực đẩy phong-trào vươn lên mãnh-liệt nổi.

XI. SÁNG-TÁC TUYÊN-TRUYỀN-PHẨM VÀ BỊ LÙNG BẮT NGẶT-NGHÈO

Qua một lúc quan-sát kỹ tình-hình, Nguyễn-Quang-Diêu nhận rõ cách-mạng đã sứt lòi thật, nhưng lý-do không phải tại nhân-dân hờ-hững trước việc nước-non mà tại chánh-sách cai-trị khéo của thực-dân Pháp. Đối với nhân-dân, họ đàn-áp đẽ-tợn cho sợ uy rồi trở lại võ-về, làm bộ khoan thứ ; đối với cán-bộ thì giết-chóc, đầy ải gắt-gao cho tuyệt đường lãnh-đạo ; bởi đó mà quần-chúng vừa hải-hoải vừa bơ-vơ, không còn muốn đi và không biết hướng đi, tinh-thần mất mà tin-tưởng cũng lần hồi mất cả. Muốn phát-động lại phong-trào, cụ nghĩ không cách gì khác hơn là trước phải chấn-hung tinh-thần dân chúng. Bởi vậy cụ sáng-tác những bài ca, bài vè chỉ-trích tội ác thực-dân, kêu gào hy-sinh đoàn-kết, lời ý giản-dị, thích-hợp với trình-độ binh-dân, tung ra khắp nơi !

(1) Uất quá, có bạn cụ phải thét lên :

*Đợi trời rè-rạt bao thăng hủ,
Bán nước nghênh-ngông một lũ tôi !*

Miền Nam đại đa-số quần chúng sống nghề ruộng-rẫy, cụ đã nhắm vào giới lao-nông rộng lớn đó mà tuyên-truyền. Những bài *Chiêu hồn dân ruộng, Vợ nhà nông khuyên chồng, Chồng nhà nông khuyên vợ*... cụ đều viết ra trong khoảng này. Chúng ta hãy đọc mấy câu cụ vạch rõ cho hạng bần nông thấy sự tham-những của bọn điền-chủ ác-độc dựa hơi thực-dân chuyên ló vơ vét của cải của dân nghèo :

*Thôi chẳng nói đâu xa-xắc lắm,
Nói việc nhà chủ gấm mà ghê
Suốt năm cây mướn cây thuê,
Lúa đi đâu mất, tiền về tay ai !
Còn bề chủ cả nhà đói rách,
Chủ chủ dành ngành mặt ngờ tai.
Lúa tiền vay một trả hai,
Cong lưng làm mọi cả đời không com.
Đền đổi chủ đập rom táy mót,
Chủ chủ quơ sạch bát chẳng chừa.
Đó là tang-tích sờ-sờ,
Thế mà chủ lại đổ thừa trời sao ?*

Và trong lúc cơ cùng đó, bọn quan lại thực-dân cũng chẳng thương-xót gì :

*Chú nghèo đói thế nào mặc kệ,
Phép « quan trên » cứ lệ nổ đầu.
Thường năm nọ thế đi xấu,
Chú bằng tiể-nại ở tù chai lưng.
Một thân chú muốn phần hân hủi,
Chú tài gì chịu nổi được đời ?..*

Có lúc tâm-hồn sôi nổi quá, cụ mướn lời thượng-đế để bày mưu, thúc giục dân-chúng nổi lên tranh-đấu với thực-dân. Đây, lời thượng-đế phán xuống :

*Bởi trên có tham-ô chánh-phủ,
Bình-vực nhà điền-chủ hiệp bay.
Khoa-trương gươm bén sáng hay,
Nào là tẩu lặn máy bay thị cường.*

*Chúng bay muôn trừ phường áp-chê,
Ta bày cho một kẻ rất máu.
Những là các hạng thuê xấu,
Nó đòi bay cứ yêu-cầu xin thương.
Nếu mà nó thị-cường áp-bức,
Chúng bay đồng kéo róc nhau ra.
Vợ chồng, con cái, mẹ cha,
Đông lòng kéo hết đến nha chịu tù.
Chúng bay đầu đầu đầu cũng thế,
Thì việc nào cũng dễ như ăn.
Đại gì năm bẹp chịu dần,
Mà không cục-cựa nói năng điều gì !..*

Các bài ca ái-quốc tung ra, dân-chúng xôn-xao sôi nổi lòng căm-oán thực-dân, tìm về ủng-hộ cách-mạng. Những cuộc biểu-tình xin giảm thuế lần-lượt được nổi lên, rồi các cuộc đình-công, bãi-thị để đòi hỏi chủ-quyền kế tiếp theo đó, khiến thực-dân kinh-hoảng. Người ta kể chuyện rằng có một viên tri-phủ nọ ở Cao-Lãnh, sau khi tra tấn một đảng-viên cách-mạng, được đảng-viên ấy đọc cho nghe một bài tuyên-truyền của cụ Nguyễn, ông ta đã sợ quynh lên, sai người đi truy-lâm khắp nơi để tịch-thu và thẳng tay trừng-phạt những ai còn giấu những bài thơ ca nguy-hiểm ấy. Viên phủ kia đã tận-tình với nhiệm-vụ vong-nô của mình, nhưng nào có ngăn cấm được ai ; người ta đã học thuộc nằm lòng rồi truyền khẩu cho nhau, cho nên những bài ca bị cấm lại càng không thể cấm.

Nhưng càng sôi nổi thì càng bị đàn-áp và tác-giả những bài ca ấy càng bị lùng kiếm ngặt-ngheo. Cụ Nguyễn-Quang-Điều lại phải phong-trần bôn-tầu. Khi xuống Bến-Tre, khi về Cái-Sắn, có lúc cụ phải sống nương nhờ trong sở ruộng của một nông-gia tại Vĩnh-Phú (1) và một lần cụ phải chạy thẳng

(1) Hồi ở Vĩnh-Phú (quận Phước-Long tỉnh Rạch-giá), sống buồn queo trong trại ruộng với một người coi trại và chăn giữ gà vịt, cụ đã ngâm :

*Thiên hạ bao nhiêu bọm chẳng nhà,
Hỏi coi ai có cảnh như ta ? →*

lên Miên. Trong thời-gian ở Cao-Miên, cụ định sang Xiêm để tìm Thiện-Quảng thiền-sư — tức Thầy Rau, một đồng-chí quen thân, người gốc Bến-tre, tu hành ở Xiêm, gặp con quốc-biến dám bỏ chùa về nước quyền tiền giúp cách-mạng. Nhưng vì lộ-phí kém khuyết và sự kiểm-sát của Pháp cũng quá gắt-gao, nên Nguyễn-Quang-Điêu phải quay về trong nước.

Trong những năm từ 1928-1930, tình-cảnh thực là khốn-quần, cụ không mấy lúc được yên. Có những buổi trưa hè gắt nắng, cụ phải chui rúc trong hầm đất ngọt hơi, có những đêm đông giá buốt, cụ phơi mình trên một chiếc thuyền con trống trải, có những cái xuân ăn nhờ ở đậu, tuy hơi dễ chịu mà cũng vẫn buồn tênh.

Cụ đã than :

*Vận nước rui may xem chán-nhác,
Nỗi mình lui tới nghĩ loi-thôi !*

Trong thời-khoảng ấy, những người có tên tuổi trong « sổ bia đen » như cụ, hễ lọt vào tay Pháp thì cái chết dễ như trở tay, vậy mà cụ chẳng hề có chút gì lo lắng, cứ thản-nhiên như không. Có một lần lính kín lục kiếm cụ dữ quá, anh em đem cụ về ở ẩn ở núi Sam và khuyên cụ ngưng hoạt-động cho im đi ít lâu, nhưng khi tới núi Sam, những người ái-mộ cụ cũng theo tới, rồi cụ ngấm-họa, cũng tuyên-truyền cách-mạng, cũng thóa mạ thực-dân, khiến nhà nhà cầm quyền Pháp lại tức thời hay biết.

→ *Phôi-pha tình tứ thơ và rượu,
Chầu-chực hôm mai chớ với gà...*

Sở ruộng nói trên là của cụ Nguyễn-Gia-Lạc — thân-phụ ông Nguyễn-Gia-Linh, đương kim Hiệu-trưởng trường Trung-học Thủ-Khoa Nghĩa, Châu-Đốc — Theo lời cụ Nguyễn-Gia-Lạc (năm nay tuổi thọ gần 90) thì sở dĩ cụ Nguyễn-Quang-Điêu xuống miền này là vì tại đây lúc đó có cụ Hội-đồng Nhâm, và cô con gái cụ là Nguyễn-Trung-Nguyệt tham-gia cách-mạng. Cô Nguyễn-Trung-Nguyệt sau bị Pháp bắt, cho nên cụ Nguyễn-Quang-Điêu đến thăm và ẩn mặt trong trại ruộng để tiện bề đi lại bàn-bạc với cụ Hội-đồng Nhâm.

Có bạn khác ngặt hơn, quân Pháp tinh-nghi nên bao vây từ nhà để xét bắt cụ, cụ cực chẳng đã lên nằm trốn trên một bờ lúa, dưới gác tran thờ « Phật Táo ». Đang khi bức-bội mà trông lên thấy tượng Phật Táo mặt mũi đen sì, lộ nét thông-dong, đường-bệ trong mũ cao áo rộng, cụ nổi giận trách Táo :

*Quê người đất khách ai buồn mặt,
Rượu vta chè rằm cụ sướng thôi !
Sao việc lữ hương mong cây tở,
Mà cơn gió bụi chẳng tâu trời ?...*

Nghĩ ở núi Sam càng lâu càng bề tiếng, cụ Nguyễn-Quang-Điêu lên về Tân-An — một làng hẻo lánh ở biên-thùy Miên-Việt — sau khi gửi lại cho bọn mật-thám Pháp một bài thơ đầy giọng mỉa-mai dưới nhan-đề :

Chớ chết hết chuyện

*Muôn vật đều còn để dấu roi,
Buồn cười thân chớ chết rồi thôi !
Ân-cần mãi kiếp ba ơn mọn,
Thoá-mạ ngàn năm một tiếng đời.
Nội trống gập hùm xưa hấn duôi,
Hang sâu hết thỏ nẫu chàng xơi !
Ai ôi ! Phải biết người hơn vật,
Chớ để mây râu thẹn đất trời !*

Tới Tân-An, cụ còn đọc lại một lần bài thơ trên cho một bạn thân nghe và cười mà bảo :

— Tôi cảnh-cáo chúng nó đó ! « *Giáo thổ tứ, tâu cầu phanh* » mà ! Bao giờ bọn chó săn đó chết sạch đi thì bọn ta mới hết rồi-rấm !

XII. — LẦN TRÁNH TẠI BIÊN-THÙY

Tháng 5 năm 1929, Nguyễn-Quang-Điêu tới Tân-An (1), tìm nhà cả Nhượng — chủ hiệu thuốc bắc Tuấn-Đức-Đường, sau bị Pháp bắt và chết tại nhà giam

(1) Trên đây là theo tài-liệu của ông Bùi-Nhật-Uởng, còn theo tài-liệu của ông Nguyễn-Minh-Dương thì cụ Nguyễn-Quang-Điêu tới Tân-An năm 1931.

Long-Xuyen — đề liên-lạc với Hương-quần Vàng, một đồng-chí và là một bạn học cũ của cụ.

Quanh-quần vài hôm, cụ sực nhớ năm xưa, lúc còn học với Tú-tài Trần-Hữu-Thường, cụ có một người bạn rất tương đắc là Phan-Thành-Tựu. Thành-Tựu thường nói với cụ là cụ ta nguyên-quán Tân-An. Nay nhân tiện cụ nghĩ thử tìm đến bạn cũ xem có cơ gì thuận lợi chăng! Thế là tối hôm ấy, cụ Nguyễn cùng Hương quần Vàng tới nhà Phan-Thành-Tựu.

Gần hai mươi năm xa cách, giờ gặp nhau còn cái vui nào hơn. Nhưng cụ Tựu vốn tính-tình dè-dặt, hơi lo ngại về việc gần-gũi một người mang danh « đại-nghịch » như cụ Nguyễn thì sẽ liên lụy tới mình, nên dù mừng vẫn giữ vẻ thản-nhiên, không niềm-nở và ít nói.

Cụ Nguyễn biết ý, nhưng vì chỗ cố-giao, nên sau khi hỏi thăm qua về ấm-lạnh việc nhà, vờ như không hiểu gì, cứ lam thơ khêu gợi cụ Tựu. Bài thơ chân-thành và thâm-thiết, như sau :

*Bèo giạt bồng xiêu đã bấy chầy,
Tình cờ may-mắn gặp nhau đây.
Tiếng đàn sơn-thủy nghe càng thích,
Chén rượu thuần-giao nhấp dễ say,
Ngân dậm bao nài gai-gốc đây.
Trăm năm mong mới ruột gan này.
Tang-bồng ai cũng như ai vậy,
Nỡ để cho ai nặng gánh đây ?*

Nằm êm trên chiếc võng, cụ Tựu lắng nghe bạn đọc bài thơ ; đôi mắt rưng-rưng lệ. Cụ thương bạn và tủi cho mình, nhưng rồi cụ vẫn khước từ, không họa lại, sợ có bút-tích mà họa vương thân (1).

(1) Theo ông Nguyễn-Chánh-Giáo, một môn-sinh của cụ Nguyễn-Quang-Điền, thì cụ Phan-Thành-Tựu hồi đó có họa lại như sau :

*Bấm gót Dật-Tiên mấy kỷ chầy,
Tung-hoành bạn cũ ủa về đây !
Dùt chuông mài liếc xem càng bóng. →*

Nguyễn-Quang-Điền thấy vậy không nỡ ép nài, cụ làm một bài nữa đề vừa từ giã bạn, vừa thay bạn mà họa lại bài trên :

*Tức tôi đem vui chẳng dặng chầy,
Còn nhiều tâm-sự chuyện dàu đây !
Tặng thi tác-hợp vừa ngâm họa,
Chén rượu phân-kỳ dờ tỉnh say.
Chìm nổi bèo mây cam phận tớ,
Mệnh-mông trời đất hẹp thân này !
Hiệp không mấy lúc tan nhiều lúc,
Trời khúc « ly-câu » lụy ủa đây.*

Thật não-nuột cho trường-hợp làm thơ :

*Tặng thi tác-hợp vừa ngâm họa,
Và đau đớn quá, kiếp sống của con nhà ái-quốc :*

*Chìm nổi bèo mây cam phận tớ,
Mệnh-mông trời đất hẹp thân này !..*

E ngại thì e ngại vậy, nhưng tình bằng-hữu đã gắn bó keo-kiết với nhau ngay tự thuở nào, nên Phan-Thành-Tựu không đành để bạn ra đi đâu nữa. Cụ đem sự-tình bày tỏ cùng cụ Cả-Đò — tức Đào-Thành-Đò, đương kim Hương-sur trong làng và nay trở thành một nhà ái-quốc, bị Pháp bắt đi đày và bỏ mình ngoài Côn-đảo, và yêu cầu cụ Cả tìm cách giúp đỡ.

Từ đó cụ Nguyễn được nương ngụ tại tiệm thuốc bắc của Phan-Thành-

→ *Chén rượu bay trần muốn dợm say,
Xe kéo Tô-Tần trời đất đó,
Cần câu Lữ-Vọng nước non này.
Thôi thôi nửa nửa coi thời thế,
Mặc sức lưng voi mặc sức đây !*

Mười hai năm là một kỷ. Nguyễn-Quang-Điền xuất-ngoại hơn 14 năm như vậy là hơn một kỷ chứ không phải mấy kỷ ; có lẽ cụ Phan-Thành-Tựu viết lầm hay ông Nguyễn-Chánh-Giáo đã chép lộn ? Dù sao, ta cũng nhận cụ Phan-Thành-Tựu là « một kẻ có lòng ».

Khải (1) với nhãn-hiệu một thầy Huế ở Trung mới vô làm thuốc mưu sinh. Đồng thời, để lãnh-thụ phần nào chân tài của cụ Nguyễn, ai nấy yêu cầu cụ đem chữ nho ra giảng dạy.

Khốn nỗi! làm như vậy cũng tưởng được tạm yên, đâu dè sĩ-tử tới học mỗi ngày một đông, làm cho các trường dạy quốc-ngữ chung quanh học trò lẫn hỏi thưa bóng. Người ta đã vì nhiệm-vụ, đem lý-do học-sinh vắng mặt chạy tờ về cho « thượng cấp » rõ và chỉ mấy tháng sau, trường học của Nguyễn-Quang-Điều bị Nha Học-chánh ra lệnh đóng cửa. Cụ rất đổi cảm hờn thế-sự, có viết một thiên tự-tình theo thể song thất lục bát mà chúng tôi xin dẫn ra đây mấy câu :

*Dương không nổi dưng dưng sóng gió,
Lũ sinh-dò lớn nhỏ phân-tan!
Trời Nam nghi-ngút tro than,
Lâm cho Không Mạnh Tảng Nhan u-sầu!
Gớm thay kẻ tầm sâu vạch lá,
Khua đầu môi rây Á mai Âu,
Rừng Nho ám-đạm màu thâu,
Thư-sinh ừ mặt, sĩ-nhu nhãn mây!...*

Trước sự việc oái-oăm như kia, mặc dù thực-dân chưa hề biết rõ chân-tướng, cụ cũng phải khấn gọi lên đường lang-bạt...

(Còn tiếp)
NGUYỄN-VĂN-HÀU



(1) Phan-Thành-Khải là con trai cụ Phan-Thành-Tự, lúc đó có cửa hiệu thuốc bắc lấy tên Việt-Lai-Đường, tại Tân-An.

CHUYỆN PHIÊM NHÂM-DẪN

TU-TRAI

Ngày tháng thoi đưa năm Tân-sửu đã qua, năm Nhâm-dần sắp đến, xin sơ-lược định-nghĩa hai chữ Nhâm-dần và những danh-từ thông dụng của hai chữ ấy, để công hiến độc-giả thường thức trong ngày xuân đến.

Nhâm : là 1 can trong 10 can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

Can *Nhâm* và can *Quý* theo thiên-văn địa-lý thì nó ở về phương bắc, thuộc hành thủy sắc đen.

Chữ *Nhâm* nghĩa là lớn. Kinh Thi có câu : 百禮既至有士有林 bách lễ ký chí, hữu nhâm hữu lâm, trăm lễ hoàn bị, có nghi-tiết lớn lao, thanh-đại.

Chữ *Nhâm* lại có nghĩa là *nịnh*. Kinh Thư có câu : 巧言令色孔壬 xảo ngôn lịnh sắc khồng nhâm : Xảo quyết lời nói, sửa soạn nhan sắc là người rất nịnh. Lại có câu : 士人在位 nhâm nhôn tại vị : người nịnh ở chức-vị.

Chữ *Nhâm* lại có nghĩa như chữ *nhậm* 任 : đảm nhậm.

**

Dần : là 1 chi trong 12 chi : tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi.

Chi *Dần* và chi *Mão* theo thiên-văn địa-lý thì nó ở về phương đông, thuộc hành mộc, sắc xanh.

Chữ Dần nghĩa là cung kính, là chăm lo : Kinh Thư có câu : 夙夜
惟寅, tức dụ duy dần : Sớm tối chăm lo kính trọng chức vụ. Lại có câu :
同寅協恭, đồng dần hiệp cung : chăm lo đồng nhau, kính nể lẫn
nhau.

Vì nghĩa chữ dần như trên đã nói, nên mới sinh đề ra những chữ
« Dần nghị, 寅誼 », và « Đồng dần, 同寅 », là danh-từ đề xưng hô bạn
đồng thời làm việc cùng nhau, cũng như chữ đồng僚 同僚 vậy.

Sau đây là danh-từ kép có chữ Dần :

Dần nguyệt 寅月 : tháng giêng.

Dần khách 寅客, Dần thú 寅獸 : đều gọi là con cạp.

Dần tiền 寅錢 : đưa chân người lên đường.

Nhân sinh ư dần 人生於寅 : loài người sinh ở hội Dần.

Nhật niên chi kế tại ư xuân, nhất nhật chi kế tại ư dần, 一年之
計在於春一日之計在於寅, kế hoạch trong 1 năm phải
sắp đặt ở mùa xuân, kế hoạch trong một ngày, phải sắp đặt ở giờ dần.

Người thường nói năm Dần là tuổi của con hổ (cạp), vậy xin nêu danh-
từ chữ hổ và giai-thoại thuộc về con hổ có liên-hệ với chữ Dần.

Hổ-trướng 虎帳 : Trướng hổ. Sách « Nam-Đường » nói : Vương-Tử
đời Lương lấy da con hổ dăng làm cái màn lớn, đem bốn liệu-thuộc nhóm ngói
bàn chuyện trong màn, gọi là hổ-trướng. Đời sau thường dùng hai chữ ấy để
tặng cho các chức quan võ.

Hổ-trướng xu-cơ 虎帳樞機 : (có nghĩa là : then máy trong
trướng hổ) tên quyền sách của cụ Đào-duy-Tử làm ra khi giúp vua Hy-Tôn
(chúa Sái).

Hổ-bảng 虎榜 : Bảng hổ là bảng yết danh Tiên-sĩ. Nguyên đời

Đường (Trung-quốc) mở khoa thi Tiên-sĩ có Hàn-Dũ, Lý-Quan, Lý-Gián thi đậu,
đương thời gọi là « Long-hổ bảng », đời sau bỏ bớt chữ long, chỉ gọi là hổ-bảng.

Đền đời Thanh thi Võ-khoa gọi bảng yết danh là « hổ-bảng ».

Hổ-vi 虎圍, tức là trường Quốc-tử-giám. Sách Chu-Lê chép :
Su-Thị (chức quan giáo-học đời xưa) đem 3 đức (chính-trực, cương-khắc, nhu
khắc) dạy học-sinh trường Quốc-tử ở phía tả cửa Hồ-môn, nên gọi là Hổ-Vi.

Hổ-bôn 虎賁 : nói ví người đồng-sĩ có trạng-thái như con hổ dữ
đuổi theo con thú. Chu Vũ-Vương có 300 quân hổ-bôn, đời nhà Hán có đặt
chức Hổ-bôn-lang, Hổ-bôn-trung-lang-tướng để coi quân Túc-Vệ.

Hổ-khẩu 虎口 : tên một chỗ mạch-huyết trong con người tại chỗ
ngón tay cái, tiếp giáp ngón tay trỏ, thấy châm cứu thường đốt nơi hổ-khẩu
để chữa bệnh. Lại có nghĩa là miệng cạp. Trang-Tử nói : « Rò đầu cạp, vượt
râu cạp, thế nào thoát khỏi miệng cạp » (Tứ-hải).

Hổ-bộ 虎步 : bộ đi hùng-dũng giống cạp.

Hổ-phù 虎符 : trên cái binh-phù có họa hình con cạp, để làm hiệu
lệnh truyền tin cho quân-sĩ.

Hổ-khe 虎溪 : tên khe nước ở trước chùa Đông-Lâm, tại núi Nam-
Lô, huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-Tây (Trung-quốc); thờ nhà Tàn, Tuệ-Viên pháp-
sư ở chùa Đông-Lâm thường khi đưa khách ra về, ông chưa hề vượt qua khe
ấy, nếu đi vượt qua, thì nơi ấy có con hổ kêu lên. Một ngày họ Tuệ-Viên đưa
Đào-Tiến và đạo-sĩ Lục-tu-Tĩnh vừa đi vừa nói chuyện không hay đi vượt qua
khe, lúc bấy giờ con hổ kêu lên, 3 người ấy cười rộ lên rồi từ biệt. Sau người
ta dựng đình ở chỗ Hổ-khe gọi là Tam-tiêu-đình (đình chỗ 3 người cười) (Tứ-
nguyên).

Hổ-tướng 虎將 : Vị võ-tướng hùng dũng như con hổ. Vương-Mãng
đời Hán phong cho 9 viên Tướng-quân đều lấy chữ « Hổ » làm hiệu gọi là
9 Hổ-tướng.

Hổ-trành 虎依 : con quỉ của người bị cạp bắt. Tục truyền người bị chết
về nạn cạp, con quỉ của người ấy cứ theo lệ thuộc với con cạp, để cho cạp
điều khiển, gọi là « Hổ-trành », hay gọi là « Trành-Quỉ » 依鬼. Vậy nên
những người theo giúp kẻ tàn bạo mà làm điều hung ác, người ta cũng
gọi là Hổ-trành (Tứ-nguyên).

Hổ-cậu 虎舅 : cậu con hổ. Sách «Kiếm-nam thi tập» chú : tục truyền con mèo dạy con cọp làm đủ các việc, mà chẳng dạy cho cọp leo cây.

Hổ-huyệt 虎穴 : Hang cọp. Lại cũng lời nói ví-dụ địa-thè nguy hiểm vậy.

Hổ hữu dực 虎有翼 : cọp có cánh, ý nói cọp mà có cánh thì thêm sự sát hại không thể chề-ngự được. Truyện « Cao-nhữ-Lệ » nói : Lòng người đã bắt chính mà thêm có tài-năng, ấy gọi là cọp mà có cánh vậy.

Hổ-phách 虎魄 : chất tùng-chi (nhựa cây tùng) lâu năm kết tụ thành hổ-phách. Vật này dùng làm đồ nữ-trang (hột chuỗi) và dùng làm thuốc.

Hổ-tu 虎鬚 : loại thảo. Sách « Bản-thảo » nói : loại sa-sâm tên là hổ-tu, và loại đàng-tâm-thảo cũng có tên là hổ-tu.

Hổ-nhi-thảo 虎耳草, **Hổ-chương** 虎掌, đều là loại thảo.

Hổ-hà 虎緞 : con tôm hùm.

GIAI THOẠI VỀ HỔ

Sách « Phong-tục-thuyết » : Con hổ : họ là Lý季, tên là Nhi耳. Đầu tiên do người họ Lý ở Nam-Quan hóa ra loại hổ, nên kêu hổ là Lý-Nhi thì hổ tỏ vẻ vui mừng, mà kêu là Ban 班 (?) thì hổ giận. Sách « Phương-ngôn » nói : các nước Tấn, Ngụy, Tống, Sở gọi hổ là Lý-Phụ季父 ; ở đất Giang-Hoài, và Nam-Sở gọi hổ là Lý-Nhi季耳, lại chú thích rằng : Vì con hổ tên là Nhi (chữ nhi nghĩa là tai) nên bắt vật gì phạm vào tai thì hổ không ăn. (Quảng-sự-loại).

« Hậu-Hán-thư » chép : Đông-Khôi bỏ làm quan huyện Bật-Kỳ, dân huyện ấy thường bị nạn hổ, nên làm hám bẫy bắt được 2 con. Ông Khôi nghe nói đến tại chỗ, tuyên cáo với hổ rằng : « Trời sinh muôn vật, loại người là quý hơn, hổ lang thì ăn lấy súc vật, chứ tàn bạo với người thì pháp-luật nhà vua có nói : « sát nhân giã tử » (giết người phải chịu tử tội). Vậy thì con hổ nào đã giết người thì cúi đầu chịu tội đi, còn con nào tự xét mình không giết người, thì cho kêu lên để minh oan ». Sau khi ông nói dứt lời, có một con cúi đầu nhắm mắt, hình như là sợ sệt lắm vậy. Ông liền giết chết ; còn một con kia thì chăm ngó ông Khôi mà kêu la đồng-dạc, ông khiến tha cho đi tự do. (Quảng-sự-loại).

1688/52

VĂN-HÓA — SỐ 87

Sách « Tả-Thừa Hậu-Hán-thư » chép : Ông Lưu-Lãng người ở Dự-Chương làm Huyện-trưởng Trường-Sa, An-Thành, trước khi chưa đề lý, thì trong quận có nhiều hổ, bách tánh đều lo sợ tàn cư đến huyện khác. Sau ông Lãng đến tu sửa đức chánh, chỉ hơn một tháng mà các hổ đều dời đi nơi khác, nhân-dân lại kéo nhau trở về chỗ cũ.

« Hậu-Hán-thư » lại chép Lưu-Côn làm Thái-thú quận Hoàng-Nông, trong 3 năm có chánh tịch nhân từ thì hành khắp cả quận, không những nhân-dân đều ca tụng, mà những cọp dữ đều cõng con lợn sông đi tránh đến chỗ khác. Việc ấy đồn đãi, vua nhà Tần nghe lây làm lạ bèn vời hỏi Côn rằng : Khanh lúc trước cai trị ở Giang-Lãng, nhà dân bị cháy mà tự nhiên có ngọn gió thổi ngược lại làm cho tắt lửa. Nay làm Thái-Thú Hoàng-Nông, thì cọp lợn qua sông đi thẳng về phía bắc. Vậy thì khanh làm đức chánh gì mà được như thế ?

Lưu-Côn thưa : « Đó là sự ngẫu-nhiên, chứ tôi đây có đức chánh chi đâu ». Sau khi ông tâu, hai bên đình-thần đều cười rộ, cho Côn là người chắt-phác. Nhà Vua thân thưởng rằng : « Ấy là lời nói ra kẻ trưởng-giã vậy ». Vua quay lại bảo Sở-thần ghi chép vào sử.

Sách « Quảng-sự-loại dẫn Hậu-Hán-thư » : Trong quận Cửu-giang có nhiều cọp dữ, thường sát hại dân chúng, nhân dân phải làm hám bẫy để bắt, mà cọp vẫn còn nhiều. Khi Tống-Quân đến làm Thái-Thú ở đây, ông hạ lệnh cho các thuộc huyện rằng : sự đào hám đặt bẫy là làm phiền khổ cho dân, không phải là việc cội gốc bảo-vệ cho dân vậy. Nay nên đuổi những bọn gian tham, tiền cũ những người trung lương để làm giúp việc, ấy là điều cần thiết, còn sự làm hám bẫy nên nhất thiết dẹp bỏ cả. Những lời ấy truyền khắp mọi nơi, tự nhiên cọp dữ điều kéo nhau qua sông đi nơi khác.

« Hiên từ truyện » chép : Ông Quách-Văn ở nước Tần đi gặp con cọp bị mắc xương trong cổ, đương oẹ mưa mà xương không trôi ra, ông Quách-Văn lấy tay móc xương ra cho cọp, ngày sau cọp mang đến cho Văn một con nai để đền ơn.

« Vương-Phu An-thành » : ông Đồ-khu-Bào, người đời Hậu-Hán khi đương có tang ông cha, vừa có người ở xóm đánh đuổi con cọp, cọp chạy vào núp trong nhà của Bào, Bào lấy chiếc áo tơi lá che tú lại. Người xóm tìm theo đầu

VĂN-HÓA — SỐ 87

1689/53

chạy đến hỏi Báo, Báo nói : không thấy, tôi có giầu cạp làm gì. Người xóm bỏ đi nơi khác, cạp được chạy thoát, sau cạp thường đưa tới cho Báo những con cầm thú ở rừng để cho Báo cúng cha.

« Đại-Nam nhất-thống-chí » chép : Ở thôn Xuân-sơn, huyện Bình-Sơn tỉnh Quảng-ngãi, trong niên-hiệu Gia-Long có con cạp trắng thường đến ở trong thôn mà không hề giết hại người hay là súc vật chi cả. Khi có bọn Mọi ở núi xuống thôn toan cướp bóc, thì cạp chặn đường đuổi bọn cướp chạy đi cả. Người trong thôn ban đêm bắt cá ở sông, thấy cạp nọ đi theo bờ sông thì quăng cá cho ăn, khi nào có cạp nơi khác đến thôn, thì cạp nọ lại chiến đấu, thành thử các cạp khác đều tránh xa không dám đến thôn ấy. Vì có sự bảo-vệ trong thôn, nên người trong thôn viết ra bằng khoán bầu cạp làm Ông-Cả-làng, mỗi khi cúng tế có trí phần biếu cho cả cái đầu heo hoặc đầu bò, ban đêm Cả-Cạp đến ăn. Sau Cả-Cạp chết, có ứng vào xác đóng nói cho trong thôn biết là đã qua đời rồi, người thôn lập đền thờ ở bên núi, gọi là đền Kha-hổ 哥虎祠.

Sách « Đại-Nam tiền biên liệt truyện » chép : Đời vua Hy-Tôn (Nguyễn-phúc-Nguyễn) năm thứ 18 (1601), nội-tán Đào-duy-Từ đem nọ mộng thấy con cạp đen từ phía nam đến, ông hỏi quán vầy bắt, thốt nhiên cạp hóa a cánh bay múa trên không trung. Sáng dậy, ông đoán biết sẽ có việc lạ đến, bèn chính đôn y phục ngồi đợi, một lát có người ở phía nam đến, mình mặc áo đen, tay cầm quạt lông, đứng chực dưới thềm. Ông Từ thầy dung mạo phi thường, hỏi :

- Người tên họ là gì?
- Tôi là Nguyễn-hữu-Tân.
- Tuổi gì?
- Nhâm-dán.

Ông Từ nghe nói, trong lòng mừng thầm cho là phù hiệp với điềm mộng tôi qua, bèn mời vào, ở lại nói chuyện, thấy người có kiên-thức, đem con gà gá cho, rồi tiễn cứ lên Triều, làm lán đèn Đại-tướng, đánh dẹp có công to, vua khen rằng : « Nguyễn-hữu-Tân thật là vị hồ-tướng vậy ». Sau được phong tặng « Khai-quốc công-thần Anh-quốc-công ». Ở Bắc-Hà thuở ấy cũng gọi Tân là Hồ-Oai Đại-tướng.

Sách « Đại-Nam chính biên liệt truyện » chép : Ở tỉnh Quảng-Ngãi, nhân-dân ở gần núi thường bị con cạp có vằn đen rất dữ đến sát hại, biên

binh ở đây theo dấu săn bắt luôn mà không được, ngày nọ Tả-quân Lê-văn-Duyệt đóng quân gần đến thờ Trần-Bác (Bùi-tá-Hán), khiến quân làm một cái cũi lớn đem để trước đền, gần bên núi rồi ông khăn vái với thần đền Trần-Bác rằng : « Con hồ làm hại nhân-dân, thì Thần ở đây cũng có trách-nhiệm, Thần như có linh, thì phải buộc sao cho con hồ nọ vào trong cũi ấy ». Sáng ngày sau, nom thấy con hồ nọ quả nhiên nằm phục ở bên ngôi đền. Quân lính vấy bắt thì hồ chui vào trong cũi, mà không có trạng-thái hùm hét cắn xé chi cả. Người ta cho đó là có Thần ủng-hộ vậy.

TU-TRAI



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhôn) :	12\$	1	năm	10	số :	120\$
			nửa năm	5	số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1	năm	10	số :	240\$
			nửa năm	5	số :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



LOẠN CHAY VÔI (1)

BUI-QUANG-TUNG
và TRẦN-KHÁI-VĂN

TRONG khi vua Tự-Đức còn trị vì, Ngài ra lệnh xây cất lăng tẩm của Ngài, gọi là Vạn-niên-cơ, tức là Khiêm-lăng bảy giờ. Lăng này tọa-lạc tại làng Dương-Xuân, phía tây-nam thành phố Huế. Công-cuộc kiến-trúc bắt đầu vào năm 1864, hơn ba năm sau nghĩa là đến 1867 mới hoàn thành. Trong khoảng ấy, có xảy ra một vụ khởi loạn do anh em Đoàn-Trung gây ra trong trường-hợp như sau :

Binh lính dân thợ bị tập trung dùng vào công-cuộc xây cất đó, phải làm lụng khổ-sở, còn lương bổng thì trả ít, thiếu ăn thiếu mặc nên ai nấy đều sanh lòng oán hận nhà vua, trong dân-chúng tiếng căm hờn còn truyền khẩu cho đến ngày nay :

« Vạn niên là vạn niên nào,
Thành xây xương lính, hào đào máu dân ».

Lợi dụng lòng công-phẫn ấy, anh em Đoàn-Trung định dựa vào họ để lật đổ vua Tự-Đức và sau đó lập Đinh-Đạo, là con của Hồng-Bào lên làm vua (2). Anh em Đoàn-Trung mới chiêu dụ bọn binh lính, thợ hồ, thợ vôi làm ở Vạn-niên-cơ để khởi sự. Đến ngày nhất định, anh em Đoàn-Trung đem đồ-dàng vào điện để hạ-sát vua Tự-Đức. Chuyện không thành, anh em Đoàn-Trung và đồ-dàng bị giết ; còn cả nhà ông Đinh-Đạo cũng bị hại lây. Cuộc khởi-loạn đã được ghi chép rõ ràng trong *Dại-Nam Thực-lục chánh biên đệ tứ kỷ* (quyển 35), trong

bộ *Quốc-triều lược biên toát yếu* (quyển 5), và trong *Liệt-truyện chánh biên* (quyển 29)... Lẽ cố nhiên là sự ghi chép này do các sử quan nhà Nguyễn đảm-nhiệm nên có phần thiên-lệch.

Thời nay chúng tôi tìm được một tài-liệu khác chưa hề khai-thác, một bản chép tay, tựa là *Bản triều bản nghị liệt truyện*, viết bằng chữ Hán, trong ấy có một đoạn (từ trang 38 đến 43) nói về vụ loạn này (3). Bản chép tay (*manuscrit*) này là tài-liệu của trường Viễn-Đông Bác Cổ (*Ecole française d'Ex-trême Orient*) tàng-trữ và số hiệu là A.997 mà chúng tôi được phép dùng để nghiên-cứu.

Hầu đễ độc-giả thấu-thập một tiếng chuông khác hơn là sự ghi chép của sử quan nhà Nguyễn, chúng tôi xin tạm dịch và đăng đoạn ấy trong tạp-chí này đễ giúp phần bình-luận có tánh chất lịch-sử về cuộc loạn này.

Bản dịch dựa theo nguyên-văn chữ Hán :

VỤ ÁN ĐOÀN-TRUNG

Tự-Đức năm 19 tháng 8 (Bính-dần 丙寅 1866), ở phủ Thừa-thiên 承天府, huyện Phú-Vinh 富榮縣, xã An-Truyền 安傳社, tục danh là Làng Chuông), có tên Đoàn-Trung 段徵 cùng bốn em là Trục, Ái, Hoà, Thi 直愛和施 tổng cộng 5 tên, tụ-tập đồ-dàng, lập mưu xua bọn công binh của sở Vạn-niên-cơ 萬年基 kéo vào Hoàng-thành, mượn tiếng sách lập Hoàng-tôn lên ngôi (Hoàng-tôn tức là Đinh-Đạo 丁道, con trai của An-phong-công Hồng-Bào 安豐公洪保).

Nhắc lại khi trước, lúc Dục-tôn tức vị, Hồng-Bào thấy mình là trưởng mà không được lập, cho nên khi lễ tuyên-đọc di-chiếu chưa xong, vì phẫn-uất ông đã thò ra hơn một chậu huyết rồi ngã vật ngay trước nơi điện đình : nhờ có người xúm lại đỡ dậy nên mới hoàn-thành được cuộc lễ đăng quang.

Cách đó ít lâu, ông định đấp tàu sang Tây. Nhưng công việc phát giác, ông bị bắt về. Tam-ban triều-diễn buộc ông uống thuốc độc quyền sinh. Họ đem xác ông ra vùi giữa bụi tre, lấy đá lấp lên mặt ván ! Năm người con đều bị nhốt vào khám đường. Đinh-Đạo là con trưởng thời bắt theo họ mẹ.

Mấy năm về sau, vua Dục-tôn 異宗 nghĩ đến tình cốt-nhục, trong lòng cảm thấy bất nhẫn, bèn hạ dụ cải-táng An-phong-công đễ cho hồn người được

mát-mẻ. Khi mở nắp áo quan ra, thấy những tảng đá chặn ở bên trên đều lợt cả xuống dưới, và hài-cốt biến thành sắc vàng rọi tựa hồ như mã đang kết. Nhưng vì đã phụng chỉ nên những người phụ-trách không dám tâu đi tâu lại, sợ phiền-phức, đành đem đi nơi khác, cũng gần nơi cũ để táng. Lại có dụ phóng-thích anh em Đinh-Đạo và cho vào Quốc-Tử-Giám học-tập, nhưng lúc nào cũng có người theo sát đề dò-xét hành-động, chứ không được hoàn toàn tự-do.

Đinh-Đạo, sẵn tính thông-minh, học rất tiến-bộ. Các môn nhâm-độn kỳ thư, môn nào cũng thông hiểu. Về người lại đĩnh-dạc khiến ai cũng ưa như. Đến năm Tự-Đức thứ 17 (1864), nhân vì phát giác ra vụ án của tên nghịch Võ-Tập 武摺 (4) nên lại phải giam vào ngục tối ở phủ Thừa-Thiên. Đinh-Đạo giam riêng một nơi; bốn người em giam chung một sở, và không được đi lại với nhau.

Bỗng một hôm Đinh-Đạo bảo lính hầu rằng : « Ta sắp gặp tai nạn đây ! » Rồi ông đem cho hết khăn áo. Lính hầu chẳng hiểu ra sao, cho là ông nói đùa ! Quả nhiên cách vài hôm, công-việc phản nghịch của Đoàn-Trung bị phát giác, vì có là Hoàng-tôn có dính líu nên Đạo cũng bị giảo-quyết (thắt cổ).

Năm ấy, Đạo mới ngoài 20 tuổi. Ông có đứa con trai lên 3 tuổi; khi mới đẻ ra, Hội-đồng xét nghiệm thấy thân-thể đứa bé hùng tráng. Hôm ấy, đứa nhỏ cũng bị chịu tội như cha; nhưng thất cô đến hai lần nó vẫn không chết hẳn; khi ấn xác vào quan tài nó vẫn còn khóc oe-oe ! Có lời đồn rằng khi ấy có người đem xác đứa nhỏ khác vào thay thế, rồi đưa nó đi; thiết tưởng cũng chỉ là lời đồn nhảm, không thể tin được.

Nguyên lúc đầu, khi bàn định việc xây-cắt Vạn-niên-cơ (tức Khiêm-lăng bây giờ), Hoàng-thượng dụ rằng công việc phải hoàn-tất trong vòng sáu năm. Nhưng viên Biện-lý Công-bộ Phạm-Chất lại tâu xin hoàn-thành trong khoảng ba năm. Hoàng-thượng bèn ra lệnh cho Chất cùng với Thống-chế Xa (không chép rõ họ gì), hai người đốc-biên việc kiến-trúc và đặt lệ cho binh-sĩ phụ-dịch, cứ sáu tháng thay phiên một lần để nghỉ ngơi dưỡng sức. Vì muốn làm cấp-tốc, chẳng cho binh lính nghỉ-ngơi, thay phiên đổi lượt gì cả, nên chúng oán-hận và đến đâu người ta cũng nghe thấy lời ta-thán của họ. Lúc ấy có câu ca-dao rằng :

世間鄧燭羅頭
隻船商賣戈船迤西
沒繩辦質鞞嶠
貼軍如鞞拯今悴傷

« Thế gian Đặng-Trở (5) là đầu,
« Chiếc thuyền thương mại qua Tàu sang Tây.
« Một thặng biện Chất nên ghê,
« Xem quân như cỏ chẳng hề xót thương ».

Nhân cơ-hội này, bọn Trung liên bày mưu lập kế với mẹ và vợ Đinh-Đạo ... Lại vừa gặp đúng lúc Hoàng-thượng nghỉ lại, nên khi bọn chúng xin lập đàn giải oan cho An-phong-công Hồng-Bảo, vua thương tình cho phép ngay.

Ở gần Vạn-niên-cơ có một ngôi chùa, gọi là chùa Khoai. Bọn chúng lập ngay đàn chay ở chùa đó để tiện bề tụ-tập đồng-dâng. Các chư tăng kéo về dự lễ cũng đã hơn trăm người. Viên trụ-trì tên là Quý, tự xưng là quân-av. Viên phủ-đoãn phủ Thừa-thiên là Nguyễn-văn-Tường, đã từng phái nhân-viên đến thám-thính, nhưng không khám-phá được âm-mưu của chúng, có lẽ cũng vì thấy có thượng-dụ nên không dám tra hỏi cận-kê.

Vào khoảng canh tư đêm ấy, giữa lúc dân phu đang tề-tụ nơi công trường, bọn Trung, áo mũ vàng hoàng, nghi-vệ nghiêm-chỉnh, kéo vào công-sở, mọo xung vãng lời dụ đến bắt viên đốc-biên công-sở là Thống-chế Xa cùng viên Biện-lý Chất giải về kinh để thẩm-xét. Còn các binh phu, hễ ai đang cầm chày giã với trong tay, thời được đổi phiên về nghỉ. Dân phu nghe nói cả mừng, đổ xô vào bắt Thống-chế Xa trốn lại, rồi vác chày với đi theo bọn Trung (vì thế nên bọn chúng mới có tục-danh là *Giặc chày với*).

Đi đầu là một lá cờ to, trên thêu bốn chữ « Ngũ đại hoàng tôn » (五代皇孫), vì tự Cao-Hoàng (6) truyền đến Ung-Đạo (7) vừa đúng năm đời. Theo sau lá cờ để tiến vào Hoàng-thành có tới hàng vạn dân binh, chày với tua-tua chẳng khác gì một rừng gươm-giáo vậy !

Đêm hôm ấy, biện-lý Chắt ngẫu-nhiên lại lên về thành, nên thoát nạn Thống-chế Xa, tuy là con nhà võ, nhưng thoát đầu cũng tưởng là có chi-dụ thực sự (nên không kháng cự). Khi đi được nửa đường, trụ-trì Quý, bầm độn lục-nhâm đoán biết là sự sẽ không thành, vội cỡi bò nhung y ra, chỉ cầm thanh kiếm, rồi sẽ sang lối khác để trở về chùa. Bọn Trung cũng đề mặc, không hỏi tới và thẳng tiến vào thành. Khi đến thành, trời đã tảng sáng; cửa thành đã mở. Trung, Trục, Ái ngồi trên võng, cỡi võng che hai chiếc lọng, hai tay cầm hai thanh kiếm, do cửa Ngọ-môn tiến thẳng vào nội-diện.

Toán thứ nhì do cửa Hiên-nhân tiến vào Duyệt-thị-Đường. Quân-sĩ canh phòng cửa thành đều thẳng-thốt ngạc-nhiên, lầm tưởng là hoàng-tử thân-công, nên không dám ngăn cản. Tên Ái vào tới điện Thái-Hoà, lên ngồi trên ghế long-tọa, truyền gọi xe loan, quân sĩ dạ theo rầm-rập! Còn tên Trung và tên Trục, cùng đồng-dâng lọt vào tới điện Cấn-chánh, lại không biết cửa nào là Tấu-môn (cửa vào tâu). Đang phân vân thì chợt thấy viên chương-vệ Long-võ-quân tên là Hồ-Oai đi qua, chúng quát hỏi: « Mi giữ chức gì? » Oai đáp: « Mổ là quân xuất », vừa đáp vừa chạy. Đoàn-Trung giơ kiếm chém luôn một nhát, đứt mất vành tai trên cửa Oai, nhưng may thay Oai cũng chạy được thoát.

Lúc ấy viên Cầm-Y chính điện là Nguyễn-Thịnh 阮 英, thấy bọn Trung đã lọt vào Duyệt-thị-đường, bèn hô to lên « có giặc », rồi đóng cửa trong lại để cố-thủ. Sức-lực của Thịnh rất khỏe, bọn Trung ở ngoài không sao ăn tung được cánh cửa ra; chúng bèn thò gươm vào khe cửa, lia đứt ngón tay trở bên tay phải của Thịnh, máu chảy đầm-dìa, nhưng Thịnh vẫn không chịu bỏ chỗ. Rồi Phó Vệ-úy Hùng đem mười tên lính Cầm-Y đến điện Thái-Hoà, thấy Ái đương ngồi ở đó truyền gọi xe loan, bèn hét lớn: « Giặc đó! giặc đó! » Quân-sĩ thấy vậy xô nhau nhẩy tới bên Long-ý (ghế tựa của vua) đâm Ái gần chết, song tiến vào phía trong, gặp Trung và Trục ở ngoài tấu-môn, hai bên đánh nhau một hồi. Kết quả bọn Trung đều bị bắt sống.

Hai tên Hoà và Thi lúc ấy đương ở cửa Long-đức. Thống-chế Xa bị chúng trói từ Vạn-niên-cơ giải về tới đây mới biết bọn chúng là giặc. Xa bèn quát to lên rằng: « Chúng là giặc đấy! quân-sĩ chớ lầm! » Các binh dịch thấy vậy liền ném cả chày vôi để chạy trốn. Quan quân bắt sống được anh em Trung.

Hoàng-thượng vừa thức giấc, nghe thấy bên ngoài ồn-ào bèn truyền gọi thị-vệ vào hỏi. Nguyễn-Thịnh vì bị thương nặng, còn nằm trong trại Cầm-Y,

duy chỉ có Hồ-Oai, bị thương xoàng, theo vào tấu đối, nên được ban khen.

Cuộc dấy loạn đã được ổn-định, nhưng các cửa thành vẫn còn đóng kín để tiện lòng bất kế gian. Một mặt lại phái quân đến bao vây ngôi chùa bên cạnh Vạn-niên-cơ. Khi quan quân đến, thấy trong chùa vẫn im phăng-phắc, ngoài sáu pho tượng Phật ra chỉ thấy có mình trụ-trì Quý hầy, còn đương ngủ! Phái binh không nghi ngờ toan kéo nhau ra về, thì bỗng thấy một một chú tiều trong chùa, giữa lúc mơ màng chợt tỉnh, nghe thấy tiếng người huyền-náo, hoảng hốt cầm gươm chạy ra. Quân sĩ thấy vậy sinh nghi, bắt lại tra hỏi, chú tiều thú-thực hết cả sự tình. Quân sĩ lại quay vào trong khám xét, thấy bộ nhung trang và thanh gươm còn giấu ở trong thuyền phòng. Họ trói ngay chú tiều cùng trụ-trì Quý giải về giao cho Hình-bộ tra xét.

Khi mở cuộc tra hỏi, tên nghịch Ái, vì bị Hùng đâm trọng thương, nên phải nằm mà khai cung. Y khai rằng: « Việc này tự tôi gây nên, chớ không hề bị ai sai khiến »; khai xong Y liền cầu cớ tự-tử. Vua sai chém xác bêu đầu. Lúc bấy giờ cửa thành mới được lệnh mở, thì đã vừa đúng ba ngày.

Rồi tra đến bọn Trung. Chúng khai rằng: « Việc thành thì làm vua thiên hạ; chẳng thành thì làm quỉ dưới đất, hà tất phải tra hỏi nhiều làm chi! ». Quan hình-bộ thượng-thư là Lê-bá-Thận, sai đem kim sắt ra kim kẹp; lúc kẹp thì chúng nhắm nghiền mắt lại, nhưng sau khi kim xong chúng lại cười nói như thường, đến nỗi cả hai vết đùi chỉ còn trơ trọi có xương không.

Riêng có trụ-trì Quý, xưa nay nấp bóng Quan-âm Phật-tổ, chưa hề được ném phong vị ở điện Diêm-la, nay mới bị cực hình nên chịu không nổi, hề hỏi là khai, nói rằng Đê-đốc Kinh-thành cũng có đinh liú trong vụ này, Y nói là khi vào đến trong Hoàng-thành thì thấy công việc đã xếp đặt sẵn cả rồi. Hình quan hỏi: « Hoàng-tôn (8) ở trong ngục tối thì thoát ra bằng cách nào để cho các người tôn lập? » Quý đáp: « Vì đã thông mưu với quan Đê-đốc Kinh-thành, vậy cứ hỏi Đê-đốc thì sẽ rõ chuyện ».

Hình quan lại hỏi: « Vậy việc thông-mưu ấy có ai biết không? » Đáp: « Lúc ấy Đê-đốc đương hút thuốc, chỉ có một mình mà thôi, chớ không có ai biết cả! » Bá-Nghi nghe xong, bèn quay sang bọn Trung đề hỏi thêm về việc đó, Trung đáp: « Đại-trượng-phu lẽ đâu lại để cho kẻ khác sai khiến? Việc này đâu có đến mười Đê-đốc cũng chẳng làm gì được! Và nếu muốn hỏi đến

cùng, thì chính cả Thượng-thư cũng có dự vào mưu đó. » Thận nghe xong không dám cất-vấn Trung nữa nhưng quay sang tên Quý lựa lời tra hỏi và chỉ lối cho Quý cung khai. Còn Hoàng-tôn Đình-Đạo, chỉ vì bốn chữ thêu trong lá cờ nên không tránh thoát được tai nạn. Hữu-quân Tôn-thất-Cúc, Vệ-úy Tôn-thất-Giác, người thì phải uống thuốc độc, người thì bị chém đầu. Ngoài ra lại còn một số lớn bị xử giáo (thắt cổ) và hành quyết (chém). Đến khi vụ án đã hoàn-thành rồi mà người bị tố cáo làm phản vẫn còn mãi.

Giữa lúc ấy thì quan kinh-lược Nguyễn-tri-Phương 阮知方 và quan Tổng-dốc là Võ-trọng-Bình 武仲平 đương ở Bắc-kỳ, tiếp được chỉ-dụ triệu về kinh-sư, nhận thấy tình-thế rối-ren như vậy, bèn tâu xin cho kết-thúc vụ án này để chăm dứt mọi liên-lụy v. ... Bởi thế, thời đó mới có câu rằm :

清廉固武仲平
城迎閔掇没命牢双
阮知方白頭翁
弄空特尔擢双難莠

« Thanh liêm cố Võ-trọng-Bình,
« Thành nghiêm muốn chống một mình sao xong!
« Nguyễn-tri-Phương bạch đầu ông,
« Sống không được mấy giờ xong nạn đời ».

Viên kinh-doãn Nguyễn-văn-Tường 阮文祥 và viên phủ-thừa Vũ-khắc-Bôn 武克贲 đều bị cách-chức nhưng cho lập công để chuộc tội; Đê-dốc Nguyễn-Hữu 阮有 vì mới nhận chức, nên bị giáng bốn cấp, đày đi nơi khác. Riêng có Hoàng-tử thứ mười một là Tùng-thiện-Công Miên-Thâm 從善公綿審 (9), vì xưa kia có gả con gái cho tên nghịch Trưng, nhưng vì không tôn kính mẹ chồng nên đã bị đuổi về nhà từ trước, ngày nay lại nhân vụ án được kết-liệu mau lẹ, nên được miễn nghị. Lúc ấy thì Tùng-Thiện-Công đương phủ phục ở ngoài cửa Đông-Ba, suốt ba ngày đêm đợi để chịu tội, sau

mới được dự cho Công tạm về tư-thất đợi chờ. Vì thế trong Thương-sơn thi tập 倉山詩集 mới có những câu : « Việc xây bát ngờ, xa gần kinh ngạc ! » và có 162 vần thơ thuật hoài đều nói việc ấy vậy ».

BÙI-QUANG-TUNG

và TRẦN-KHÁI-VĂN

CHÚ-DẪN :

(1) Về vụ này xin xem :

— Bửu-Kế « Từ việc Hồng-Bảo bị truất ngôi đến việc phản-nghịch ở kinh-thành » trong Đại-học số 6 và số 8, Huế 1958-59.

— Nguyễn-Quang « Giặc chày voi của Đoàn-Trung mưu-toan truất-phê vua Tự-Đức như thế nào ? » trong Phê-Thông số 31-32, Sài-gòn 1960.

— Bửu-Kế « Ai đã xuyên-tạc giặc chày voi » trong Bách-Khoa số 84-85, Sài-gòn 1960.

— Nguyễn-Quang « Minh oan Hồng-Bảo » trong Phê-Thông số 40, 41, 42 Sài-gòn 1960.

(2) Về vụ Hồng-Bảo, hãy xem :

— « Hoài cổ khúc » của Bửu Cầm, Nhân-văn thư xã, Huế 1950.

— « Trăm thương » của Bùi-quang-Tung, Văn-Hóa nguyệt-san số 24, Sài-gòn 1958.

— « Nước Việt-Nam trên con đường suy vong » của Bùi-quang-Tung, Văn-Hóa Á-châu số 3; Sài-gòn 1958.

(3) « Bốn triều bần nghịch liệt truyện » 本朝叛逆列傳, tập này soạn vào năm Tân-sửu (1901) Thành-Thái, do tác-giả biệt danh là Giá-sơn, Kiêu-Oánh-Mậu 蔗山喬瑩懋.

(4) Tháng bảy ta, năm 1684, công-tử Hồng-tập là Tôn-thất, mưu-đồ khởi loạn đề lật đổ Tự-Đức; chuyện không hành, cả bọn bị bắt và hành-hình.

(7) Nếu Đinh-Đạo không theo họ mẹ thì được kêu là Ung-Đạo, theo lệ xưng-hô tôn-thất nhà Nguyễn từ Minh-Mạng trở xuống.

(8) Hoàng-tôn, tức là Đinh-Đạo.

(9) Miên-Thâm là con của Minh-mạng, tức: là chú của Tự-Đức.



NHỚ ĐÓN MUA

ĐƯỜNG VÀO TÌNH SỬ

Thi phẩm của ĐINH HÙNG

Nam Chi Tùng Thư xuất bản
Kim Lai Ấn Quán ấn hành

kèm thêm

Một Bức Thư Văn Nghệ thay lời Đề Từ của Đoàn Thêm
Một Bức Họa cùng Thủ Bút của Tác Giả

CHỈ IN TOÀN SÁCH ĐẶC BIỆT GỒM 3 LOẠI

LIÊN TÀI : 150\$

THANH NHƠN : 300\$

BÌNH NGUYỄN QUÂN : 500\$

Xin Hỏi các hiệu sách lớn và 2 địa chỉ sau đây :

- 1) Cầu Lọc Bộ Văn-Hóa, 133 Đường Tự Do Sài-gòn
- 2) Số 7 Trần Văn Thạch (Vassoigne cũ). Tân Đĩnh

1702/66

VĂN-HÓA — SỐ 67



NGƯỜI VÀ CẢNH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

THANH-SƠN

IV—NGƯỜI VÀ CẢNH TRONG VĂN-CHƯƠNG TA

Vì các lý lẽ trên, trong thi-văn Việt-Nam, người và cảnh luôn luôn đi đôi với nhau, hầu như cùng cảm-thông, rung-động, để hòa-tấu thành một điệu nhạc thanh-tạo, trầm-bồng, khí nhẹ-nhàng như cơn gió thoảng, khi mãnh-liệt như tiếng gọi của non sông.

Trước hết, ta thấy cảnh chịu ảnh-hưởng của người. Khi Kim và Kiều gặp nhau trong hội Đạp-Thanh, mỗi cảm-tình thật là trong-trẻo, êm-đềm, nên phản ảnh rõ-ràng trong cảnh-vật :

*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

Khi chàng Kim đi tìm Kiều, thi bạc thư-sinh có phần ngại-ngùng, e-lệ, chỉ sợ người mĩa-mai, chế-giễu :

*Lơ-thơ tơ-liều buông mảnh,
Con oanh học nói trên cành mĩa-mai...*

Lúc vui, thi trắng gió cũng hầu như chiều người :

Khi gió gác, khi trắng sân.

Lúc buồn, thi ánh tà-dương thiếu phần linh-động, ngày nào cũng giữ một vẻ thờ-ơ, lạnh-lẽo :

VĂN-HÓA — SỐ 67

1703/67

Song sa vô-vô phương trời,
Nay hoàng-hôn đã, lại mai hôn-hoàng...

Nhưng có lẽ, ít thấy một đoạn văn nào, mà người và cảnh lại pha lẫn
mật-thiết với nhau, như mấy câu sau đây, trong đó, cứ một ý nhắc tới cảnh
thì lại tiếp theo là một chi-tiết về tình :

Vi-lô san-sát hơi may,
Một trời thu dề riêng say một người.
Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
Rừng thu từng biếc chen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn . . .

(Truyện Kiều)

Muốn rõ hơn, ta có thể nói : văn tả cảnh, văn trần thuật, và cả văn
nghị-luận của ta, cũng thường có tinh-cách chủ-quan.

Đây là một đoạn văn của Phạm-Quỳnh, tả một ngôi chùa ở Vientiane :
« Chùa Pra-kéo bây giờ chỉ tro-troi có mấy mảnh tường đổ, với mấy pho-tượng
mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tường chạm, những pho tượng đồng
lục-lượng, đã mấy mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn tro-troi ở giữa đám cây
cao có rậm, thì cũng khá tượng-tượng chùa này khi xưa trang-nghiêm, tráng-
lệ là dường nào ! Ngày nay, vẫn giữ làm cồ-tích, ở giữa thành-phố ; khách du-
lich đến đây, đứng trong đám gạch đờ-tường xiêu, cây tràm rế quăn đó, không
khỏi-tránh lòng kìm-tích, mà ngán cho các cuộc thịnh-suy ở đời » .

Về lối văn trần-thuật, thì trong cuốn « Nhà Văn hiện-đại », tác-giả
cũng khen Phạm-Quỳnh mà rằng : « Vừa thuật truyện, vừa xen lời phê-bình
một cách trang-nhã, là một lối mặn-mà và khéo-léo, làm cho ai cũng ham
đọc ». Đến đây, thiết-tưởng nên nhắc tới mấy đoạn trong bài tiểu-sử Nguyễn-
Du, do nhà văn Bùi-Kỷ thảo soạn, và luôn luôn pha lẫn với những cảm-tưởng
của riêng mình :

Kiếp kim cô, tài-tình là bạn,
Hôn văn-chương vô-vấn non-sông.
Xót thay nước đục bụi trong,
Nghìn thu biết ngó tâm lòng cùng ai !

1704/68

VĂN-HÓA — SỐ 67

...
Đông ly-thứ gió mờ bụi tôi,
Nỗi hương-quan ruột rời như vôi.
Lâm-ly ngọc bút song hồ,
Văn-chương một áng diêm tô tuyết vôi.
Vi mặt trắng thương người mệnh bạc,
Khúc đoạn trường tả bước lưu-ly.
Lờ-mờ nước chảy mây đi,
Tri-âm biết có Chung-Kỳ là ai ?
Dòng thệ-thủy núi mài sông lở,
Tâm lòng son gột rửa bao phải.
Bận mình chi bầy chữ tài,
Túi cơm giá áo như ai cũng nhân...

Sau hết, lối nghị-luận cũng thường dựa-vào tinh-tinh của thể-nhân, như
đoạn văn của Thiếu-Son giải thích cái thú đọc tiểu-thuyết, đủ cho ta thấy rõ :

« ... Sự ham đọc tiểu-thuyết hầu như do một cái thiên-tính của người ta.
Cái thiên-tính đó là cái tính phiêu-lưu. Sống ở thành-thị, ta muốn hưởng-thú thôn
quê. Sống ở đồng-bằng, ta muốn bình-bồng ngoài biển khơi. Giữa trần-gian, muốn
bay bổng trên mây bạc. Nhất thiết đều do cái sở-thích phiêu-lưu.

... Phải, ta thích phiêu-lưu mà không được phiêu-lưu ; thì đọc tiểu-thuyết
tức cũng là một sự phiêu-lưu vậy. Đọc tiểu-thuyết của Pierre Loti cũng như phiêu-
lưu khắp năm châu bốn bể. Đọc tiểu-thuyết của Honoré de Balzac, cũng như
phiêu-lưu tới những chỗ huyền-bí của nhân-tâm... »

Trái lại, khi tả tình, người ta lại phải dựa vào cảnh. Trạnh niêm
hoài cổ, bà Thanh-Quan chỉ nhìn thấy cỏ mùa thu, bóng chiều tà ; rồi
mặt nước lăn-tàn dưới làn gió thoảng, cũng làm cho bà nghĩ tới kẻ
chau mày vì thế sự thăng trầm :

Đã vẫn tro gan cùng tuệ-nguyệt,
Nước còn chau mặt với tang-thương.

Khi Trương-Phổ khóc chồng, thì « mỗi một hạt sương sa là một giọt
lệ thâm, mỗi một làn lá rụng là một mảnh tình sầu ».

Lúc Nguyễn-Khuyến thương nhớ bạn, thì cũng nhắc tới nước mây,
thơ rượu :

VĂN-HÓA — SỐ 67

1705/69

*Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man-mác, ngậm-ngùi lòng ta. . .*

Trần-Tuấn-Khải, mền tiếc nền Nho-học, thì kín-đáo nhân-nhủ có hàng sách chốn non Côi sông Vị :

*Thuyền ai đậu bến Tuần-tranh,
Có về Nam-Định, cho anh nhắn nhờ.
Nhấn cô hàng sách ngày xưa,
Năm xe kinh-sử bây giờ đáng bao ?*

V—NGƯỜI VÀ CẢNH TRONG LUẬN-VĂN

Trước hết, dù thuộc và loại nào, tả cảnh, trần thuật, viết thư hay nghị-luận, một bài luận-văn, bao giờ cũng phải có tính-cách đơn thuần, tức là phải hướng về một cảm-tưởng chung, cảm-tưởng quan-hệ nhất. Tỉ-dụ, tả một thí-sinh trúng tuyển, thì mọi chi-tiết, mọi sự-vật đều bộc-lộ một niềm tung-bừng hoan-hỉ. Ánh mặt trời soi sáng các cánh hoa tươi đẹp ; gió vi-vu trên cành cây gợi nên những nhạc-điệu du-dương, trầm bổng. Ngược lại, nếu tả một tang-lễ, thì ánh chiều nhạt-nhạt đương thoi-thóp trên những nấm mồ hiu-quạnh ; gió rền-rỉ trong các cành lá âm-u, như khóc, như than, để thương tiếc kẻ anh-tài mệnh-một. . . Cũng một tia sáng mà có vẻ buồn tênh hay rực-rỡ, cũng một tiếng gió mà có vẻ ca hát hay thổ than tùy từng trường-hợp. Lẽ tự nhiên, là người ta có thể ghi một chi-tiết vui-tươi trong một bức tranh bi-đát ; nhưng đó chỉ là một cách đối-tỉ, làm nổi bật cảm-tưởng chung. Như V. Hugo trình bày một đứa bé ngây thơ, nhớn-nhờ cười bên xác mẹ, khiến ta càng động mối từ-tâm, có khác gì nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương mĩa mai tả đứa cô-nhi :

Hòn máu trên tay, mím miệng cười...

Một mặt khác, ta cũng có thể nhắc đến cảnh mưa rập gió vùi của kẻ lữ-thứ, lặn đạn chốn tha-hương, để gợi nỗi êm-đềm của một gia-đình yên vui, đầm ấm.

Các chi-tiết ấy chỉ giúp vào tính đơn-thuần của luận-văn.

1706/70

VĂN-HÓA — SỞ 67

Song le, tất có bạn sẽ thắc-mắc mà tự hỏi rằng : Nhưng, lối văn tả chân thì sao ? Tôi xin thưa : sau cái phong-trào tả chân do Emile Zola khởi sự, các nhà phê-bình Pháp thấy học-phái đó đã căn-cứ vào một quan-niệm sai lầm. Thực vậy, nếu nhà văn thấy thế nào tả thế nấy, một cách tuyệt-đối khách quan, thì họ sẽ giống như một chiếc máy ảnh, còn đâu là nghệ-sĩ. Mà nếu họ diễn-tả theo nhận-thức của mình, thì không còn làm gì có tả chân.

Hơn nữa, theo Bergson, trong cuốn « Tiếng cười » (*Le Rire*), thì ngay đối với sự-vật ở trước mắt ta, ta cũng không thể nhận-thức một cách đúng-đắn, đầy-đủ và vô-tr. Trong mỗi đối-tượng, ta chỉ lĩnh-hội được các cảm-giác *hữu-ích*, do vật ấy gây nên : còn các cảm-giác khác, thì ta lãng quên hẳn, hay chỉ hiểu qua một cách mơ-hồ. Đứng trước một cánh đồng bát-ngát, nhà nông chỉ thấy giải đất phì-nhiều, và hoa-màu đầy hứa hẹn một hoạ-sĩ thì ghi nhớ hình-thè và màu sắc của trăm nghìn chi-tiết, một nhà buôn thì nhìn rõ kết-quả của vụ mùa sắp tới, và huê-lợi của chủ-nhân... Mỗi người chỉ nhận thấy hay cảm thấy các chi-tiết có liên-quan mật-thiết đến cuộc sinh-hoạt của mình. Như thế, thì làm gì có sự khách-quan, và lối tả chân thực sự.

Tâm-lý-học lại nhắc ta rằng : không bao giờ lại có hai cá-nhân cảm-xúc giống nhau, và hơn nữa, ngay đối với cùng một người, cũng không thể bao giờ có hai hiện-tượng tâm-lý giống nhau. Tỉ-dụ, cách đây nửa giờ, ta ngắm một cánh hoa cắm trong lọ thủy tinh để trên bàn, bây giờ, ta lại nhìn. Liệu ta có tri-giác, như lúc trước không ? Không những các cánh hoa đã kém thắm kém tươi, ánh mặt trời đã sáng hơn hay tối hơn lúc trước, mà chính tâm trạng ta cũng đã từng thay đổi, vì ta lúc này hăng-hái hay e-dè, thanh-thơi hay mệt-mỏi, vui-vẻ hay thờ-ơ, bằng lòng hay khó chịu, khác hẳn mấy khắc về trước, mà thường ta cũng không rõ. Vì thế, từ thượng-cổ triết-gia Hy-Lạp Héraclite đã nhận thấy sự thăng trầm của đời sống bên trong, mà rằng : « *Người ta không tắm hai lần trong cùng một dòng nước* » (1). Và gần đây,

(1) On ne se baigne pas deux fois dans la même eau.

VĂN-HÓA — SỞ 67

1707/71

nữ hầu-trước de Noailles phải kêu lên : « *Không bao giờ ta còn có tâm-hồn của chiều nay* (1).

Xét như vậy, mỗi người đều tri-giác và nhận thức theo tâm-trạng riêng của mình, còn làm gì có sự khách-quan tuyệt-đối như người ta thường nghĩ. Và chẳng, học-sinh đâu phải văn-gia ; tình hồn-nhiên khiến chúng dễ bộc-bạch tâm-tình, cảm-tưởng hay ý-nghĩ, trong bất cứ trường-hợp nào.

Sau hết đề gián-tiếp sửa soạn bài Luận-văn, ta có thể gây một ảnh-hưởng tốt cho người và cảnh.

Ta sẽ rèn-luyện cho thanh-niên có những tính-tình thanh cao, tốt đẹp. Mỗi cá-nhân có ba thứ khuynh-hướng :

* Khuynh-hướng vị-ngã, khiến ta tự tha thiết với mình, và do đó, ai cũng có bản-năng sinh-tồn, lòng tự-ái, tính ưa sở-hữu, sự ham mê hạnh-phúc ...

* Khuynh-hướng vị-tha, gồm có bản-năng quần cư, tình bằng hữu, mối thân yêu giữa phụ-tử, huynh-đệ, phu-phụ hay quyến-thuộc, và tất cả các tâm-trạng thúc giục ta giúp đỡ người đồng loại.

* Khuynh-hướng vô-ngã, khiến ta ưa chuộng chân, thiện, mỹ.

Ta cố rèn cho tuổi xanh biết đặt vô-ngã lên trên vị-tha, và vị-tha lên trên những xu-hướng liên-quan đến chính mình.

Về ngoại cảnh, ta nên nhớ rằng : cảnh sắc bên ngoài vẫn có ảnh-hưởng thâm kín nhưng sâu-xa đến tâm hồn cá-nhân. Vì vậy, ta mới có câu : « Non sông hun-đúc nên người ».

Chữ Hán cũng nhắc đến : « địa linh, nhân kiệt ». Phải chăng vì vậy, mà xưa kia, trường Bưởi thiết-lập tại Bắc-hà, bên cạnh Hồ Tây, giữa cảnh nước trời man-mác, với những tiếng chuông đền Trấn-Vũ, vang dội trên mặt sóng dào-dạt nên thơ, là nguồn cảm-hứng cho biết bao thanh-niên tuấn tú ?

Ta có thể khuyên học-sinh đi du-lich, thăm những danh lam thắng cảnh, xem những kỳ-hoa dị-thảo, hay thả hồn đi ngược thời-gian tới những

(1) Nous n'aurons plus jamais notre âme de ce soir.

đĩ-vãng xa-xăm, để chúng rung động trước chân, thiện, mỹ, mà gạt hái tài-liệu dùng trong trường văn trận bút.

Ông Tam-Nguyên Vị-Xuyên viết :

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.

Tạm dịch là :

*Thơ chẳng núi sông thiếu mặn-mà,
Gió sương có trải mới tài-hoa.*

Đến đây, thiết-tưởng cần thêm rằng : « gió sương » không nhất thiết có nghĩa là : con người phải long-đong, ba chim* bảy nỏ, mới có thể là bậc tài-hoa. Tâm-lý-học cho ta biết rằng : sự khốn cùng về vật-chất rất có hại cho tâm-trí, và sau các cuộc chinh-chiến, nền văn-hóa thường bị sút kém, thiếu phần tế-nhị và dôi-dào. Trái lại, « phong sương » ám-chỉ trước hết, sự cảm-thương về tinh-thần.

Nguyễn-Du là một bậc đại-thần, mà thảo soạn ra Đoạn-Trường Tân-Thanh. Bà Thanh-Quan là cung trung giáo-tập, mà thồn-thức khi nghe tiếng cuộc kêu, hay nhìn dặm liễu lúc sương sa... Thanh-niên rất có thể rung động, khi nghĩ tới những bước thăng trầm của quê-hương, xứ-sở...

Khi học-sinh đã có tài-liệu, và đã hiểu đường nên theo ta sẽ luyện cho chúng biết cân nhắc, mà :

— Thêm một vài cảm-tưởng trong các bài tả cảnh, hay trần-thuật, tức là ở đây, cảnh là chính, mà người là phụ.

— Trái lại, tả tình, tả cảnh ít mà người nhiều.

— Trong văn-chương, nghệ-thuật, ta cần phải, tùy từng trường-hợp, nhấn mạnh vào một chi-tiết, hay chỉ lướt qua : song không bao giờ ta nên kéo dài dòng, hoặc đi quá trớn, vì Boileau đã nói :

« *AI không biết tự kìm hãm, thì không bao giờ biết viết văn* ». (1)

Ta hãy rèn luyện cho thanh-niên biết dung-hòa nội-tâm và ngoại-giới, viết sao cho hợp tình và thuận cảnh. Được như thế, thì lo gì bài Luận-văn chẳng đậm-đà ý-nhị.

THANH-SƠN



(1) Qui ne sut se borner, ne sut jamais écrire.



CHÈO CỜ BẮC PHƯƠNG

VUA QUANG-TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

HÀ QUANG

Phụng

I.— Nhân-vật :

NAM : Vua Quang-Trung, Tôn-sĩ-Nghị, Ngô-thời-Nhiệm. Vua Lê Chiêu-Thống. Vài tướng Tàu. Vài tướng Lê. Vài tướng Tây-Sơn. Kép hát.

NỮ : Ngọc-Hân công-chúa. Đào Nương.

II.— Y-phục : Thời cổ.

III.— Phong-cảnh : Triều-đình Tây-Sơn. Dinh Tổng-Đốc Tôn-sĩ-Nghị. Chiến-trường.

oOo

Giáo đầu — (Sử Bắc) Nhớ xưa vua Tây-Sơn Nguyễn-Huệ, tiếng anh hùng cái-thế lừng danh. Trận Đống-Đa phá vỡ quân Thanh, câu chuyện ấy sử xanh (còn) ghi chép. Vì Chiêu-Thống đón đời mặt kiếp, chẳng nghĩ gì sự-nghiệp tỏ-tiên, với Tây-Sơn tính cuộc dò đen, làm dân Bắc bao phen thống-khổ. Sang Trung-Quốc cầu xin giúp đỡ, một bọn người bợ đỡ theo sau, uốn thân mình vào kiếp ngựa trâu, mượn quân giặc đương đầu (với) Nguyễn-Huệ. Năm Kỷ-

1710/74

VĂN-HÓA — SỔ 67

Dậu, tướng Tôn-sĩ-Nghị, thua chạy dài tướng-sĩ mạng vong, ngày mồng 5 đánh chiếm Thăng-Long, ngọn cờ phất (vua) Quang-Trung thắng trận. Bỏ đất Bắc quân Thanh uất hận, rạng Trời Nam thời vận thịnh-hung, triều Tây-Sơn danh tiếng lẫy lừng, muôn nghìn thuở tôn-sùng công-đức.

Vậy có thơ rằng :

*Lịch-sử còn ghi trận Đống-Đa,
Lừng danh Nguyễn-Huệ nước Nam nhà.
Ngoài giêng mở hội mừng ngày cũ,
Giỗ trận mồng năm Ấp Thái-Hà.*

**

MÀN I

CẢNH I

Vua Quang-Trung. Ngô-thời-Nhiệm. Vài tướng Tây-Sơn.

Vua Quang-Trung (gọi) — Chư-tướng.

Các tướng (đồng thanh) — Vạn tuế !

Vua Quang-Trung (nói lời) — Truyền chư-tướng sẵn sàng khí-giới, thủy lục quân cơ đội phần minh. Ngày 30 tháng chạp xuất-chinh, mùng 7 tết khao binh thắng trận.

Các tướng (đồng thanh) — Vạn tuế !

Vua Quang-Trung (nói lời) — Chư-tướng khá nghe lời trăm dặn, phải đặt dè hòn đạn mũi tên, nhà cửa dân cần được giữ gìn. đừng đốt phá, cướp tiền, cướp bạc... nghe !

Chư-tướng (đồng thanh) — Vạn Tuế !

Vua Quang-Trung — Nghe trăm phán đây :

Điệu Trán Thủ

*Giang-san gặp vận đảo-điên,
Trong ngoài chính sự rồi ren thâm sâu.
Bắc-Hà tang tóc đượm màu,
Toàn dân chịu kiếp ngựa trâu đọa đầy.
Sống trong lo sợ đêm ngày,*

VĂN-HÓA — SỔ 67

1711/75

*Bạc vàng giặc cướp cho đầy túi tham,
Trẻ già trai gái khóc than,
Vì ai chịu cảnh muôn vàn số sa,
Buồn thay vận nước Nam nhà !*

Ngô-thời-Nhiệm — Tàu Bộ-Hạ, Tôn-sĩ-Nghị đóng ở Bắc-Hà, quân-sĩ động có tới 20 vạn, tướng giỏi vài trăm viên, cờ sí rợp trời, dương oai diệu võ, ý muốn thôn tính miền Nam để lập lại nền độ-hộ như trước.

Vua Quang-Trung (cười) — Trăm ra trận phen này chỉ một trận là phá tan giặc Thanh.

Cái người cứ ngăm xem lời nói có đúng không.

Via

*Ba mươi tháng chạp xuất chinh,
Hai đường thủy, bộ tiến binh một ngày.
Điệu Hồi tiếu
Quyết tâm phá giặc phen này,
Thăng đưa ngọn giáo diệt bầy sài lang.
Nêu cao chính nghĩa rõ ràng,
Theo gương người trước về vang giống nòi.
Há đâu chực kiếp tôi đòi,
Tương lai dân tộc dám coi là thường.
Một là giữ vững biên cương.
Hai là cùng thác treo gương anh hào.
Bắc, Nam chung giọt máu đào !*

Ngô-thời-Nhiệm — Tàu Bộ-Hạ, Lê-Chiêu-Thống trẻ người non dạ, nghe lời đường mật của Tôn-sĩ-Nghị, rước voi về dầy mỡ, tội trọng không tha được.

Vua Quang-Trung (gọi) — Chư tướng... nghe lệnh đây.

Các tướng (đồng thanh) — Vạn tuế !

Vua Quang-Trung (nói lời) — Đại Tư-mã Sở, Nội-hầu Lân. Truyền hai tướng mang quân đi trước, qua núi rừng gặp nước bắc cầu, Hồ-hồ Hầu tiếp ứng theo sau, trái lệnh sẽ chém đầu thị chúng.

Các tướng — Phụng mạng.

1712/76

VĂN-HÓA — SỐ 67

Vua Quang-Trung — (nói lời) Đò-đốc Tuyết, Đò-đốc Lộc. Truyền hai tướng chiến-thuyền thẳng tiến, cho thủy-quân tới bên Lục-Đầu. Trước đánh tan cường khấu mặt Đông, sau đề bộ Lạng-Giang. Phụng-Nhân.

Các tướng (đồng thanh) — Phụng mạng.

Vua Quang-Trung (nói lời) — Đò-đốc Bảo, Đò-đốc Mưu. Hai tướng khá mang theo quân-sĩ, đánh mặt Tây, Chương-mỹ phía sau, cùng tượng-binh vây tướng Điền-Châu, quyết bắt sống tên Sầm-Nghi-Đống.

Các tướng (đồng thanh) — Phụng mạng.

Vua Quang-Trung (thét) — Năm đạo quân cùng tiến, bốn mặt phá Thăng-Long, cuối tháng chạp tấn công, bảy ngày xong khánh hạ.

Điện đường-trường trách ai

*Hiên ngang vai khoác chiến bào,
Tướng, quân chỉ ngọn cờ đào ruồi rong.
Ngàn năm vẫn vật Thăng-Long,
Tháp Rùa còn đó, sông Hồng còn đây.
Ai làm nên nước non này,
Đề cho khói lửa tung bay mặt mù.
Ngậm ngùi thương cảnh cổ-đô,
Rời đây tan nát cơ-đờ nhà Lê,
Bởi chùng Chiêu-Thống u-mê,
Làm cho dân Bắc ê chề bấy lâu,
Nghĩ thôi dạ luống âu-sầu !*

CẢNH II

Vua Quang-Trung và **Ngọc-Hân** Công-chúa.

Ngọc-Hân (nói) — Thiếp, phạm-nữ Ngọc-Hân, chúc Thánh-Hoàng muôn tuổi.

Vua Quang-Trung — Ủa này, Ái-khanh có tội gì mà xưng hô như vậy... A... Ái-khanh.

Ngọc-Hân (sút-sùi) — Thần thiếp tự nghĩ không những đắc tội với Bộ-Hạ, mà còn đắc tội với quốc-dân nữa.

Vua Quang-Trung — Ái-khanh nói chi, trăm thật không hiểu.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1713/77

Ngọc-Hân (nói sử Nam) — Thiếp thiên nghi nhà Lê bạc phước, gặp phải hồi
trong nước loạn-ly, chót sinh Lê-Chiêu-Thống ngu si, mưu việc rước voi
về đây mà. Lờn dân-chúng chê bai khôn tả, sử xanh còn si và mai sau,
thiếp biết mình phạm tội bấy lâu, vì Lê-thị gót đầu bày tỏ.

Via

*Biết mình mắc tội từ lâu,
Vì tình cô cháu trước sau giải bày.*

Điệu lòn thân

*Nhà Lê bạc phước lẩn thay,
Sinh ra Chiêu-Thống đắng cay muôn phần.
Trẻ nguời, đại đột ngu dân,
Ham mùi phú quý uốn thân tôi đời.
Bây giờ sự đã rõ rồi,
Nghe quân vong quốc rước voi dấy mở !
Bao năm gây dựng cơ đồ,
Rồi đây một phút hững hờ như không.
Nói thôi lòng lại thẹn lòng !*

Vua Quang-Trung (cười) — Ái-khanh chớ phiền mãi như vậy. Trẫm ra trận
phen này mục-dịch diệt quân Thanh để giải phóng Bắc-Hà, chứ Trẫm
có thù ghét gì nhà Lê-Chiêu-Thống đâu !

Ngọc-Hân — Chiêu-Thống không xứng đáng tấm lòng ưu ái của Bệ-hạ. Đã phạm
tội gây việc bi-oa chử-nhục, lại mang tiếng là mãi quốc cầu vinh. Bệ-
hạ ra quân phen này, chắc chắn sẽ toàn thắng, thân thiếp chỉ xin một
điều.

Vua Quang-Trung — Trẫm cho phép Ái-khanh được tâu bày.

Ngọc-Hân — Thần thiếp xin rằng:

*Điệu đường trường sa-lệnh
Bắc-Hà mười triệu dân lành,
Xót sa bị bọn giặc Thanh rày vò.
Cơm ăn bữa đói bữa no,
Mùa đông vải mảnh sắc sơ áo quần.*

1714/78

VĂN-HÓA — SỐ 67

*Đã buồn sông cảnh nhục nhân,
Lại lo binh lửa giữ thân giữ nhà.
Dám xin mở tượng hải hà,
Giương thân chữa đám cỏ gà đáng thương.
Hoàng-thành cung cầm miếu đường,
Dám xin gìn giữ khói hương sau này.
Ngại ngừng thân thiếp tâu bày !*

Vua Quang-Trung (cười) — Ái-khanh không lo, trẫm đã ra lệnh cho quân-sĩ
không được sát hại dân chúng. Một lá rau, một hạt thóc cũng không được lấy của
dân, nhà cửa ruộng nương không được để cho ngựa voi rày xéo. . . a này Ái-khanh.

Điệu vọng nguyệt

*Kẻ thù chính thực quân Thanh,
Bắc-Hà mười triệu dân lành tội chi !
Chín e sóng gió bất kỳ,
Con ong, cái kiến kêu gì được oan.
Việc này trẫm sẽ lo toan,
Cần gì khanh phải nhặt khoan dận dờ.
Một phen gây dựng cơ đồ,
Kẻ gì Nam, Bắc mà ngờ vực nhau,
Anh em nào phải xa đầu !*

Ngọc-Hân — Thần thiếp xin muốn vạn cảm tạ Bệ-hạ.

Hát sắp

*Chúc Người mã đáo thành công,
Giương thiêng gìn giữ non sông vững vàng.*

Vua Quang-Trung — (hát sắp tiếp)

*Ghé vaj gánh vác giang-san,
Dù cho nguy-hiểm gian-nan chẳng sờn.*

**

MÀN II

CẢNH I

Tôn-sĩ-Nghị, Vài tướng Tàu, Vài tướng Lê

Tôn-sĩ-Nghị (nói Sử Bắc) — Vì Nam-Quốc Tây-Sơn nổi loạn, khiến lê-dân

VĂN-HÓA — SỐ 67

1715/79

ai oán xót-xa, đã có lời cầu cứu đến ta, giúp Lê-thị giữ nhà giữ nước
(gọi) Bó chur-tướng.

Các tướng — Dạ.

Tôn-sĩ-Nghị (khanh khách cười) — Ta coi Nguyễn-Huệ như chuột bọ, quân
Tây-Sơn là đồ vô dụng chưa trông thấy binh của Thiên-Triều đã ôm
đầu chạy trốn. Hà, hà... Chao ôi ! quân với tướng !
(nói Sứ Bắc) Ta mượn tiếng giúp công Lê-thị, để đặt quyền thống-trị
Nam-Bang, giặc Tây-Sơn chẳng chịu đầu hàng, toan chiếm đoạt ngai
vàng Lê-thị.

Via

*Tướng rằng Nguyễn-Huệ tài ba,
Ngờ đâu là kẻ ba hoa nói sảng.*

Điệu Vọng nguyệt

*Tây-Sơn quân đội lỗ lã,
Chiến, hoà, thắng, bại, dở giằng dở đên.
Bòt thương một lũ dân đen,
Chẳng may gặp cảnh rớt ren hiềm nghèo
Đưa thư giảng giải mọi điều,
Chịu dâng hàng biểu Thiên-Triều cũng dung
Nếu như chuột chạy đường cùng,
Hơn thua lại muốn tranh hùng với ta.
Đành lòng gây việc can qua,
Đàn ong quét sạch chẳng qua vài ngày.
Tây-Sơn Nguyễn-Huệ có hay ?*

Một tướng Lê — Bầm . . . Thượng-công, bọn Nguyễn-Huệ ngu dại không biết
núi Thái-Sơn trước mặt dám tính việc hơn thua. Xin Thượng-công cứ
giết hết chúng đi để làm gương cho kẻ khác.

Tôn-sĩ-Nghị (lại cười) — Ta lấy nhân nghĩa cai-trị người không nỡ làm ác đó thôi.
Nhưng nếu Nguyễn-Huệ giữ mãi thái-độ ương ngạnh, ta nỡ giận lên thì
ngọc đá cũng ra tro, huống chi là cái đầu của Nguyễn-Huệ.

Tướng Lê — Bầm . . . Thượng-công đóng binh ở đây đã lâu, xin ra lệnh tiến
phát, kéo quân-sĩ nản lòng.

1716/80

VĂN-HÓA — SỔ 67

Điệu hát cách

*Đánh tan lũ kiến đàn ong,
Ra uy sấm sét thành công dễ dàng.
Làm nên sự nghiệp vẻ vang,
Tượng đồng bia đá Nam-bang đời đời,
Ơn sâu xin có mây lời,
Chứng minh nguyện có mặt trời trên cao,
Lừng tên Thanh-Quốc anh hào.*

Tướng Lê — Bầm . . . hôm nay là mồng 4 tết. Chúng tôi gọi được mấy đào
hát thanh sắc gồm đủ, xin cho vào để chúc tết Thượng-Công.

Tôn-sĩ-Nghị (gật đầu) — Được . . . cho vào.

CẢNH II

Thêm 1 đào hát và một kếp đàn

Đào, kếp (đồng thanh) — Bầm lạy quan Thái-thứ ạ.

Tướng Lê (quát) — Lão ! Sau lại chào là quan Thái-thứ. Phải thưa : Kính lạy Tôn
Đại-nhân, Tồng-đốc Lương Quảng, Đại Nguyên-Soái Tồng-Quốc-chinh,
nhất phẩm Triều-Đình.

Đào — Bầm . . . Dài quá khó nhớ lắm. Xin cho gọi chúc trước nào ngắn thôi ạ . . .

Tướng Lê — Không được.

Tôn-sĩ-Nghị (gạt đi) — Không sao mà . . . cho hát . . . nghe.

Đào (Rạo đàn . . . rạo phách . . . vài tiếng trống điểm)

Muồi

*Mừng xuân Kỳ-dậu thái-bình,
Mừng Tôn Tồng-Đốc hiển vinh muôn đời,
Mừng nay vận nước tới hồi,
Mừng người hào-kiệt dưới trời vô song.*

Hát nói

*Thanh-Triều nghĩa sĩ,
Đã lừng danh Tôn-sĩ-Nghị bấy nọ ư,
Vung gươm thiêng khắp Nam, Bắc, Đông, Tây.*

VĂN-HÓA — SỔ 67

1717/81

Tài đại-tướng sánh tày Hàn Tín.
Đẹp loạn Tây-sơn chờ Nam Tiến,
Giúp triều Lê-thị giữ ngai vàng.
Túi kinh-luân nay đã sẵn sàng,
Mà sự-nghiệp về vang ai chẳng biết!
Tên tuổi với non sông bất diệt,
Tôn Đại-nhân oanh liệt phi thường.
Tang bồng hồ thi bốn phương!

Tôn-sĩ-Nghị (cười) — Hay .. hay... ta sẽ trọng thưởng.. nghe.. Quân bay rót rượu.

Tướng Tàu — Bầm... hình như có tiếng súng ở đâu nghe rõ lắm.

Tôn-sĩ-Nghị (lè nhè) — Có... lẽ... dân-chúng đốt pháo ăn... tết... chứ làm gì có súng.

Tướng Lê — Bầm... dân Nam có lệ cứ mừng 4 thì cúng hóa vàng tiễn ông vải đốt pháo nhiều lắm.

Tôn-sĩ-Nghị — Dân chúng đốt pháo. Cho phép, nghe.

Điệu Giang đình

Các người chớ có lao xao,
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
Con thuyền nếu gặp phong ba,
Có ta chèo lái vượt qua hiểm nghèo
Tây-Sơn một lũ bọt bèo,
Dám dẫu vượt biển, chèo đèo tới đây.
Thăng-Long canh gác đêm ngày,
Dù cho mọc cánh chẳng bay được vào.
Phòng ngừa sẵn có mưu cao.

Tướng Lê — Bầm xin cho đào hát tiếp tục chúc thọ ๑.

Tôn-sĩ-Nghị — Được cho phép.

Đào — Bầm xin hát ๑...

Vào

Tiết xuân gặp lúc thanh nhàn,
Nghe ôn chuyện cũ sử Nam những ngày.

Điệu tò vò

Kề từ Hồng-thị tới nay,
Mừng vui đã lắm đắng cay cũng nhiều.
Trải qua thời đại các Triều,
Anh hùng liệt-nữ cao siêu hiếm gì?
Bà Trưng, Bà Triệu đáng vì.

Tướng Tàu — Bầm... đại-nhân... có tiếng súng và tiếng quân reo... có lẽ đánh nhau to.

Tôn-sĩ-Nghị (quát) — Cho lui... Lăn sau ta chặt đầu, nghe.

Đào — Bầm... xin cho ca tiếp ๑.

Điệu Vọng nguyệt

Bà Trưng, bà Triệu đáng vì,
Nữ lưu oanh liệt công ghi muôn đời.
Chi-Lăng quân Tống rã rời,
Đại-Hành xứng đáng con người tài năng.
Ba lần Nguyễn chúa xâm-lãng,
Một phen thủy chiến Bạch-Đằng phá tan.
Triều Minh nhòm ngó nước Nam.

Tướng Tàu — Bầm... Bầm... nguy lắm. Bốn phía lửa đỏ rực trời.. Mời Đại-nhân ra mà xem.

Tôn-sĩ-Nghị — Ủa kia... chào ời! quân Tây-Sơn tới nơi rồi. Sầm-Nghi-Động... Trương-sĩ-Long ... Hứa-thế-Hạnh đầu .. quân bay.

Tướng Tàu — Bầm... chết cả rồi.

Tôn-sĩ-Nghị — Ngọc-Hồi... Hạ-Hồi còn hay mắt?

Tướng Tàu — Bầm... mắt cả rồi.

Tôn-sĩ-Nghị — Thời thế là chết.

Các tướng Tàu — (đồng kêu):

Chạy học tốc,
Chạy học tốc,
Chạy cho nhanh.

Mưa mặt xanh,
Mưa mặt vàng.

Chạy cho nhanh còn đầu còn cổ,
Chạy không nhanh mất cổ mất đầu.

(Tiếng quân reo .. tiếng trống liên hồi ..).

Tôn-sĩ-Nghị (nói Sĩ Nam) — Việc quân quốc một phen làm lỡ, bao công lao
đổ vỡ tan tành, sợ thân mình tội với Triều Thanh, ngao ngán bị sử
xanh mai mỉa.

Điệu Làn thôn

Than ôi ! sự nghiệp tan tành,
Công lao từ trước thời đành ra gió,
Đặt mình như tỉnh giấc mơ,
Thập mưu đành chịu nước cờ thua đau.
Bởi vì chẳng biết nghĩ sâu,
Đề nay diễm cảnh bề dẫu hải hùng.
Sốt thân đến bước đường cùng,
Bồn bề lừa dối một vùng sấm rạn
Tiếng người rên rỉ khóc than,
Dẫu cho sắt đá cũng tan tác lòn.
Bao năm một phút tay không.

**

CẢNH III

Tôn-sĩ-Nghị — Lê-Chiêu-Thống

Lê-Chiêu-Thống — Tôn Đại-nhân ơi! quân Tây-Sơn đến nơi rồi, tính sao
bây giờ ?

Tôn-sĩ-nghị — Quốc-Vương sửa soạn chạy đi thôi.

Lê-Chiêu-Thống — Thưa chạy đi đâu ?

Tôn-sĩ-Nghị (thở dài) — Sang Trung Quốc, mưu việc phục thù.

Lê-Chiêu-Thống — (sụt-sùi).

Điệu Làn thôn

Nghĩ mình ngậm đắng nuốt cay,
Bỏ dân, bỏ nước chuyển này là hại,

1720/84

VĂN-HÓA — SỔ 67

Đành lòng nương náu quê người,
Biết rằng có được như lời ước mong.
Hay là tự thác cho xong,
Kiếp này đã vậy còn hồng kiếp sau.
Gây chi chính chiến thâm sâu.
Đề cho non nước đượm màu tang thương.
Tắm thân lạc lõng sa-trường !

Tôn-sĩ-Nghị — Thời than thở mãi cũng vô ích, quốc-vương cứ theo tôi, qua
được cầu sông Hồng-Hà là thoát nạn... mau lên.

(Hạt người vừa qua được cầu vọt trấm thước, thì thấy tiếng kêu lao
xao ở đằng sau : « cầu gãy, cầu gãy chết cả rồi ». Tôn-sĩ-Nghị nhìn
lại thấy quân Tàu đang ngoi ngóp ở dưới sông, thương tâm quá òa
lên khóc... rồi chỉ tay về Thăng-Long, nghiêng răng nói...)

Điệu Trồn thủ

Thảm thay hai chục vạn binh,
Vì ta mà phải chôn mình dưới sông.
Nghĩ thôi đau đớn cõi lòng,
Nhìn quân ngoi ngóp giữa dòng xót xa.
Thù này chẳng chịu bỏ qua,
Một vài tháng nữa có ta, có mày.
Tây-Sơn Nguyễn-Huệ có hay ?

Hạ Mãn

PHÙNG-NGỌC



VĂN-HÓA — SỔ 67

1721/85



NHÀ THƠ ĐẶC BIỆT KHU VỰC VĂN HỌC SĨ VIỆT-NAM

HỒ XUÂN-HƯƠNG

THÂN-THÈ VÀ VAN TAI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

Giáo-sư PHẠM VAN ĐIỀU

Xuân-Hương làm xong bài thơ, nghĩ-ngợi băng-khuàng, gió đưa mát mẻ, bỗng đã thiu-thiu chợp ngủ lúc nào không hay. Ngoài rào vườn hoa, sự có hai ba người học-trò ngấp-nghé toan vào chơi, nhưng lại thấy người đẹp đang ngủ say, mới sẽ chỉ trò và nói thăm-thì với nhau mà cười khúc-khích. Xuân-Hương sực tỉnh giấc, bắt gặp ba chàng thư-sinh dáng-bộ ranh-mãnh đã ngấm trộm mình ngủ, đang đứng cười, bèn vịnh một bài thơ rằng :

Mùa hè hây-hây gió nồm đông,
Thiếu-nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc chải cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long (1).
Đôi gò Bồng-đảo sương còn ngậm,
Một lạch Đào-nguyên suối chứa thông.
Quân-tử dùng-dăng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong !

(Thiếu-nữ ngủ ngáy)

(1) Nương long : là cạnh sườn, lòng dạ.

Bài thơ tả bản-thân mình, xem mình từ nét, xét mình từ vẻ. Tự xem mình mà mình thích. Lời thơ lay cả nỗi thích-thú, nên tươi-tắn có duyên một cách lạ. Ý thơ trong bài xác-đáng, cô-động, hô-ứng nhau, rất sắc-sảo. Thiếu-nữ ngủ say mà đề hớ-hênh... lẽ cũng phải. Vì mùa hè nằm chơi mà gặp cơn nồm đông hây-hây, thì tài nào không chợp ngủ và lịm đi. Thiếu-nữ say ngủ như thế nào ? Suối tóc chảy long-lơi, yếm lệch trễ-tràng, Bồng-đảo đôi gò hương ủ-ấp. Đào-nguyên một suối chứa ai khai ! Bồng-đảo của các vị tiên-nữ xinh đẹp xưa ; Đào-nguyên, khe suối thần-ào mà Lư-Thần Nguyễn-Triệu lạc vào vui sống với đôi nàng thiên-tiên, đặt vào giữa lòng câu thơ làm cho lời rất đẹp, mà hình-dung được rất nhiều. Chẳng trách nào người quân-tử, trước cảnh ấy, phải « dùng-dăng », « đi thì cũng dở », « ở không xong ». Lời kết xác-thực hàm một vẻ phong-tinh loi-lã, vừa có ý-vị phúng-thích đặc-biệt.

Bị chế-nhạo, ba người học-trò mất mặt, liền rủ nhau tháo lui đi về. Xuân-Hương bèn trở vào nhà trong, khi tắm gội vừa xong, thì sực đầu có mấy người bạn thơ lại thăm chơi. Xuân-Hương bèn bày ra cuộc chè-chén và xướng họa thi-từ để mua vui. Đương lúc cuộc thơ rượu nồng-nàn, thì bỗng đầu con-nhài ở trước nhà chạy vào báo tin có cậu viên con một vị quan lớn tìm đến chơi. Cậu này ăn-mặc dài-diêm, là tay chơi-bời sành-sỏi, ở kẻ chọ ai cũng biết tiếng cậu ta. Cậu cũng đã chực khai ăm đề nhấp-nhòm nhẩy vào quan-trưởng. Lần trước đây, cậu đã từng dọ đến viếng chơi, nhưng Xuân-Hương khinh-thị không thèm tiếp. Hôm nay, chàng lại dẫn thân đến, Xuân-Hương bèn tiếp khách ở nhà trong, bèn sai con nhài bưng một coi trầu ra mời, trên miếng cau có thích hai câu thơ ngoài vờ, như sau :

Mảnh tình ví xẻ làm đôi được,
Mảnh đề trong nhà, mảnh đệ ra.

Xuân-Hương chú-ý làm khó, treo cao giá ngọc. Xuân-Hương muốn thử đề coi chàng ta có phải là người văn-nhân tài-tử chăng. Nữ-sĩ nói rằng mình đã có sẵn chốn-nơi rồi nên buộc lòng phải thối-thác. Mảnh tình không thể nào xan-xẻ chia hai được ! Nếu xan-xẻ làm hai được, nàng có tiếc gì với ai, một mảnh đề lại nhà, một mảnh trình gởi ra. Thế thì đành không chia cắt được ! Người đẹp quả làm khó để thử lòng trai. Mảnh tình nói đây, lại còn hình-dung rất nhiều, hiểu theo nghĩa chính hay nghĩa phụ đều được, toát cả cái vẻ hóm-hình và phúng-thích rất

đặc-biệt (1).

Cậu viên cầm lấy miếng cau ngắm-nghĩa, biết là gia-chủ lời lẽ tuy thối-thác mĩa-mại nhưng kỳ-thực bên trong vẫn còn có chút tình, bên từ-giã ra về, những mong một dịp khác gặp lại người đẹp. Một hôm, cậu viên ta ăn mặc rất sang-trọng, bèn dùng-dinh đến chơi nhà, nhưng Xuân-Hương lại đi vắng, con nhà khát xin đến chiều hãy trở lại, nên cậu đành buồn tình ra về. Quá trưa ngả chiều, cậu viên với bộ cánh bánh-bao vẫn lờ-ờ tìm đến, ngồi ở ghế trường nhà ngoài. Xuân-Hương ở nhà trong không ra tiếp, chỉ sai bưng tráp trâu ra mời, trên vỏ cau có thích bốn câu thơ sau :

*Quả cau nho-nhỏ, miếng trâu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Dừng xanh như lá, bạc như voi.*

(Vịnh miếng trâu)

Em làm khó, anh lại chịu cực-nhọc, làm em cảm thương! Đây là cau em bửa, này là trâu em tằm, tự tay em làm cả, xin hiến mời anh. Nếu đôi ta có hợp duyên nhau, thì tình hãy thăm tưới hồng lên. Chớ có giống như ai kia không tín-nghĩa, chơi bởi lang-bạc, hữu thủy vô chung « xanh như lá, bạc như voi ».

Cậu viên biết ý Xuân-Hương kín-đáo chê-trách mình chơi-bởi quen thói bạc tình, nên nằng mới thối-thác mãi. Lại thêm dốt nghề văn-chương, cậu ta không biết đối đáp gỡ-gạt thế nào, sau đành bẽ mặt cáo-từ.

(1) Về chuyện đưa trâu mời khách này, trong *Quốc-văn tùng-ký* có chép rằng :

« Có hai người khách đến chơi nhà Xuân-Hương. Một người, tên là Đệ vào trước, ở chơi nhà trong, Xuân-Hương ở nhà giữa ; lại có một người khách tên là Đệ đến sau, mời ở chơi nhà ngoài. Xuân-Hương bẻ quả cau làm hai, mỗi coi quệt một nửa lá trâu, sai hai con hầu bưng đi mời hai người khách, mỗi coi kèm một mảnh hoa-tiên để hai câu thơ rằng :

*« Thân này ví sẽ lam hai đực,
Nửa để trong nhà, nửa để ra. »*

(*Quốc-văn tùng-ký*, bản nôm của Học-viện Đông-phương
Bác-cổ, ký-hiệu AB 383, tờ 51b)

Bảy giờ, Xuân-Hương vẫn thường hay đi ngoạn-du cảnh-trí vùng Hồ Tây để giải sầu. Có một hôm, nữ-sĩ dạo chơi chùa Trấn-quốc. Chùa này vốn là một thắng-tích trên Hồ Tây, xung quanh nước hồ bao-bọc, về mùa hè hoa sen nở sực nức đưa hương. Các vua nhà Lê xưa vẫn thường ngự ra chơi chùa để thừa lương. Lân-cận chùa còn có cung Thái-hòa đời nhà Lý, tao-nhân mặc-khách thường viếng chơi du-ngoạn tấp-nập. Tuy nhiên, cảnh là cảnh miếu-vũ thời xưa, nhưng thịnh-thời vàng-son Lê-Trịnh không còn nữa, nên chùa-chiền cũng như người và cảnh đã theo thế-sự sa-dà suy-di nhanh chóng mà nhuộm vẻ tang-thương. Xuân-Hương đến viếng chơi ngắm cảnh, tất dạ bất-giác bùi-người nặng tình xót cỡ thương kim :

Ngoài cửa hành-cung cỏ dãi-dâu,
Chạnh niềm cố-quốc nghĩ mà đau.
Một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu.
Sóng lớp phế-hưng coi vẫn rộn,
Chuông hồi kim-cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
Khéo ngân-ngờ thay, lũ trọc đầu!*

(Vịnh chùa Trấn-quốc) (1)

Một cảnh-ngộ rất thông-thường, « trước cảnh mới nhớ người xưa », ai

(1) Chùa Trấn-quốc ở về phía đông Hồ Tây, Hà-nội. Xưa chùa có tên là An-quốc, làm về khoảng triều Trần. Đời vua Lê Thần-tông, năm 1628, chùa được tu-bổ lại và cải tên là chùa Trấn-quốc. Năm 1639, chúa Trịnh Tráng sửa-sang lại và đổi tên gọi là Trấn-bắc. Chùa làm trông ra Hồ, cảnh-trí u-nhã, về mùa hè sen nở vua Lê chúa Trịnh và triều-thần thường đến chơi chùa để thưởng sen cùng thừa lương. Bài *Vịnh chùa Trấn-quốc* này có người cho là của bà huyện Thanh-quan. Bình-tâm mà xét, thì đề-tài này vốn là một đề-tài rất phổ-thông trong thơ-văn xưa, nhà thơ nào cũng có đi qua đề-tài ấy, không chỉ riêng một bà huyện Thanh-quan chuyên-chú. Và chẳng, nếu xét theo văn-y bài thơ, thì nội-dung tuy có phảng-phất buồn-nản, nhưng vẫn còn ít nhiều khí-thế, nhất là ở câu kết lộ rõ tính-chất đặc-biệt của Hồ Xuân-Hương. Như thế, ta cũng không thấy có lý gì chính-dáng để nói quyết rằng bài này không phải là thơ của họ Hồ cho được.

ai cũng đã từng kinh-quá. Toàn bài lời trang-nhã, xảo-diệu, đã có nghĩa thực lại thêm cả nghĩa bóng. Câu mở đầu rất khéo. Hành-cung là nơi sang-trọng tôn-nghiêm mà lại nặng dài mura đầu, có mọc hoang-phế, cảnh-trí tráng-lệ nguy-nghã, xa-mã vua chúa rộn-rịp xưa kia nay không còn nữa. Đó là đầu mối sự thương-tâm hoài-cổ của thi-nhân. Chữ *khách* trong câu thừa ần-ngũ được tính-cách cương-khien của nữ-sĩ họ Hồ, chỉ thấy cảnh mà đau, chứ không hẳn phải là người ở trong cuộc sa-dã, dùng ở đây thực hay. Hai câu trạng với những chữ rất gọi-tả : *toà sen, mấy phong* là m cho khách du thấy rằng cảnh-vật không hề quên cổ-chủ, cảnh vẫn đượm tình, mà tình lại là tình của thi-nhân Hai câu luận nghĩa thực vẫn hay mà nghĩa bóng vẫn hay, lại ngâm được ý-vị sắc-sảo phảng-phất ít nhiều về mĩ-mai đặc-biệt của nhà thơ. Cảnh tang-thương là thế, còn người thì sao ? Xưa kia, thịnh-thời Lê-Trịnh huy-hoàng, vua quan xiêm áo, mà nay chỉ có lũ trọc-đầu việc đời ngó-ngần nào biết chi chi ! Câu kết đượm tất cả vẻ buồn-cợt chua chát thâm sâu : ta mơ-màng hình-dung xiêm áo cân đai một thời vàng son cũ, nhưng nào-nùng thay, lại chỉ thấy có lũ trọc đầu ! Bài thơ hàm một nỗi cô-đơn kín-đáo ngấm-ngấm của nữ-sĩ, tuy thoáng có buồn nản, nhưng vẫn còn khí-thể hăng-hái đua bơi giữa cõi đời.

Thơ vịnh đề xong thì trời đã chiều hôm, Xuân-Hương bèn lần-thần ra về. Nữ-sĩ chậm rãi dạo xem phong-cảnh bờ Hồ. Bỗng đâu có năm ba thầy khóa cùng nhau du-ngoạn, vừa thấy bóng hồng ở cảnh chùa bước ra, vội dặt-diu nhau rảo theo để thả thơ trên ghẹo Xuân-Hương trông thấy đáng-bộ mấy thầy khóa buồn cười mà văn-chương lại bập-bẹ, bà dăm bực mình trả lời lại bốn câu rằng :

*Khéo ! khéo ! đi đâu lữ ngàn ngơ ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ông non ngựa nọc châm hoa rữa,
Đê còn buồn sừng húc đậu thừa.*

(Diễn thầy khóa ghẹo gái)

Lời mắng không chút vị nể. Tri-ký của nữ-sĩ phải là hạng « văn-nhân », là người « tài-tử ». Đấng này, các cậu lại chỉ là phường gần-dở dốt-nát buồn cười ! Không trách Hồ Xuân-Hương nổi tức mà văng tục. *Lữ* là bọn là *tụi*, *dám*, mang ý-nghĩa khinh-rẻ rõ-rệt. *Lữ ngàn-ngơ* là bọn gần-dở khờ-khạo, đần-độn. Lại tự xưng « chị » thì thực là quá-quất. Nội một chữ ấy cũng đủ nói lên tất cả sự khinh-

ẻ mặt-sát những bọn ít học mà hay làm dáng, rất thậm-tệ. Hình-ảnh trong hai câu thơ cuối thực là mỉa-mai, sự chế-giễu đến cùng tột.

Các thầy khóa nghe thơ, biết là gặp-phải tay Hồ Xuân-Hương, bèn bắm nhau lùi lại để cho Xuân-Hương đi trước. Xuân-Hương về đến nhà, bỗng đâu nghe bên láng-giềng vọng sang tiếng khóc than nào-nùng. Nữ-sĩ hỏi ra, mới biết đó là một người bạn gái cũ khóc chồng. Nguyên người này là bạn của Xuân-Hương từ ngày còn thơ, sau đi xuất-giá lấy một người chồng làm tri. huyện, nhưng chẳng bao lâu ông này qua đời, cô ta lại trở về nhà mẹ ở, chiều chiều nhớ thương chồng cũ thì sụt-sùi tủi khóc. Xuân-Hương bèn vịnh một bài thơ đưa sang cho người gái hóa ấy, rằng :

*Văng-văng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kéo thẹn với non sông.
Ai về nhắn-nhủ đàn em, nhé :
Xấu mầu thì khem (1) miếng đình chung (2) !*

(Khóc chồng)

Người ta lệ tủi sụt-sùi, lời lời nào-nùng thăm-thiết. Xuân-Hương không thế, lấy sự đùa bỡn cười vui để đuổi át sự buồn đi. Người ta than khóc nỗi oán chồng, Xuân-Hương làm như không hề biết xúc-dộng. Ai khóc ai thương chồng đấy ? Hãy nín đi kéo mang tiếng xấu hổ giữa núi sông. Và nhờ nhần-nhe căn-dặn bầy em thơ trẻ nhà mình hãy lấy dấy mà làm gương để sửa mình. Em nào chẳng may « xấu mầu » thì nên ráng cứ miếng đình-chung, kiêng cái hạnh-phúc ấy trước đi. Lời cười-cợt thực thâm-thía nhưng không có chút gì đen tối, nó dư thừa thiết-thực và khôn-goan để an-ủi người bạn láng-giềng xấu số.

Cô bạn từ đó thường đi sang chơi với Xuân-Hương. Một thời-gian sau, cô ta lại đi tái-giá, lấy một thầy lang, đến l. hi sinh được đứa con trai thì chồng chết. Người đàn-bà yếu đuối ấy mà vận-mệnh lại oái-oăm tàn-nhẫn, hai lần lấy chồng, hai lần chồng chết, bây giờ mẹ lại oán con mồ-côi, nên ngày đêm cô nàng mãi thương khóc tí-tì. Xuân-Hương khuyên dỗ mà cô ta vẫn giọt dài giọt ngắn, buồn phiền khôn người, bèn làm bài thơ bốn rằng :

(1) *Khem* : kiêng-cữ.

(2) *Đình-chung* : sự cao-sang, phú-quý, sung-sướng ở đời.

Văng-văng tai nghe tiếng khóc gì ?
 Thương chồng nên nỗi khóc òi-ti...
 Ngọt bùi, thiếp nhớ mùi cam-thảo (1),
 Cay-đắng, chàng ôi ! vị quế-chi (2) !
 Thạch-nhũ (3) trần-bì (4) sao (5) đề lại ?
 Qui-thân (6) liên-nhục (7) tằm (8) mang đi !
 Dao cưa (9), thiếp biết trao ai nhi ?
 Sinh ký (10) chàng ôi ! từ tấc qui (11) !

(Bốn bờ long khóc chồng)

Tiếng ai khóc-lóc nỗi gì văng-văng bên tai ? À, té ra tiếng cô bạn khóc thương chồng chết. Khuya sớm ngọt bùi thiếp nhớ lấy lời căn-dặn trước, cam lo mọi việc hiểu thảo thay chàng Song mỗi khi nhớ chàng, nỗi niềm thiếp cay-đắng bao nhiêu, khác nào vị thuốc quế-chi. Vú (thạch-nhũ) và da (trần-bì) này, chàng sao nỡ bỏ lại đây, còn thân xác vật kia (qui-thân liên-nhục), chàng lại mang theo đi mất, biết đời nào thấy ! Bây giờ, dao cưa thiếp biết trao lại cho ai đây ? Ô hô ! chàng ơi, sống gởi thác về, biết sao nhi !

Bài thơ dùng nhiều vị thuốc bắc cùng các thuật-ngữ trong nghề bào-chế thuốc bắc, và đều ăn hai nghĩa nên rất ý-vị, mà rất hay vì hợp cảnh : chồng cô là thầy lang.

Người thiếu-phụ kia góa-bụa khóc chồng, thi-sĩ chỉ làm thơ bốn-cột. Người ta đau-đớn, nhà thơ thì cười-đùa làm như không hề biết đau-đớn. Thực ra, cảnh đời và người đời có biết bao là chuyện ngang-trái chua-cay,

(1) (2) (3) (4) (6) (7) (10) : Cam-thảo, quế-chi, thạch-nhũ (vú-đá), trần bì (vỏ quít), qui-thân (đương-qui), liên-nhục (hột sen), sinh-ký (là tang-sanh-ký) tức chùm gởi đóng cây dâu đều là tên những vị thuốc bắc. Những tên vị thuốc này, dùng ở đây đều hàm-ân hai nghĩa rất là khéo-gợi, nhất là 2 câu luận « thạch-nhũ trần-bì » đề lại. « qui-thân liên-nhục » mang đi.

(5) (8) (9) Sao : là tiếng trong nghề thầy thuốc bắc : sao thuốc (là rang) ở đây còn ăn nghĩa tò ý hỏi nữa - Tằm cũng là tiếng trong nghề thầy thuốc bắc : sao tằm : dằm, ngâm cho ngấm. Lối lộng-ngữ dùng rất tài-tình Dao cưa : là dao của thầy lang.

(10) (11) : Thoát ý ở sách Hoài-nam-tử « sinh ký dã, tử qui dã », nghĩa là sống là gởi thác là về, ý nói khoáng-dạt không bận tâm về sự còn mất ở đời.

1728/92

VĂN-HÓA — SỔ 67

khóc lóc và thở-than như thể-thường nào ai đâu có nghe giùm và chỉ là chuyện hao hơi, hèn nhất Đấng này, Xuân-Hương cũng đau-đớn vì nỗi đời, nhưng thấy đời như trò con trẻ, nằng chỉ cười và đùa-bổn để xóa cả nỗi thương đau cùng-cực của cuộc đời.

Trong vườn nhà Xuân-Hương hồi ấy có cây mít mới bói quả. Khách lại viếng nhà thường hay ra vườn chơi, thấy có quả mít xinh, ai cũng mân-mó và tỏ ý muốn xin. Xuân-Hương bèn hạn cho khách làm thơ vịnh quả mít ấy, và sẽ xin vâng cho người hay thơ nhất. Khách ngâm-ngẫm mà không ai vịnh được. Bảy giờ, Xuân-Hương mới có thơ vịnh rằng :

Thân em như quả mít trên cây,
 Vỏ (1) nó xù-xì, múi nó dày (2).
 Quân-tử có yêu thì đóng nõ (3),
 Xin đừng mân-mó (4) nhựa ra tay !

(Quả mít)

Thân của em như quả mít bói trên cây này. Ai cũng lấy làm thích. Khối lượng nó to lớn, mập-mạp, nhưng vỏ thì xù-xì gai-góc. Dù vậy, ở trong lòng nó tốt, múi nó dày, thú-vị quyến rũ làm sao ! Sự thực là như thế đấy, nếu quân-tử có tính chuyện lâu dài thì hãy quyết đi mà làm dấu đóng nõ cho rồi, chớ đừng đùa rôn mân-mó qua thời mà nhựa dính cả tay thôi !

Lời lời ỡm-ỡ mỉa-mai sâu-sắc thói đời thường chẳng qua chỉ tuồng ong qua bướm lại rộn-ràng lợi-dụng trong chốc-lát mà thôi !

Các người khách lúc ấy nghe thơ đều chỉ biết vỗ tay cười đùa suông tỉnh mảy câu rồi rủ nhau ra về.

(1) Khảo-dị — Có bản chép : Da.

(2) Múi mít dày là thứ mít ngon. Múi mít dày ở đây còn hàm-ân chỉ một nghĩa khác.

(3) Khảo-dị — Có bản chép : cọc. Người ta khi muốn làm cho trái mít chóng chín thường vẫn đóng cái nõ vào trong trái mít. Câu này ăn 2 nghĩa rất ngộ-ngĩnh.

(4) Mít xẻ ra thường có nhựa dính tay. Chữ mân mó có ngụ-y gợi tình-dục rất rõ-rệt.

VĂN-HÓA — SỔ 67

1729/93

Bấy giờ trời đã chiều hôm, sự đâu có hai ông cử mới đến chơi. Xuân-Hương gặp khách văn-mặc liền mừng-rỡ vội-vàng ra tiếp, thì lại thấy có ông cử vô người Đường-trong vừa tới, bèn cùng mời cả ba ông vào nhà ngồi chơi. Hai ông cử mới nói chuyện qua lại với nhau toàn là chuyện chữ-nghĩa văn-thơ. Ông cử vô thì một mình nín thinh lấy làm khó chịu. Ông ta bèn lên tiếng, nhắc đến tài thơ nổi tiếng của Xuân-Hương mà đề-nghị ra đề cho nữ-sĩ thử trả tài ông cử vô, và xin nhường cho ông cử vô mệnh-đề cho. Ông cử vô ta lúng-túng ngồi ngắm-nghĩ mãi một cái đề chữ, Xuân-Hương bấy giờ chỉ tòm-tìm cười. Hồi lâu không thấy ra bài bà mới mới nhắc chừng, khiến ông ta cúi lên thách bảo ứng-khâu ngay theo đầu-đề : *Dương-vật-thơ* (1). Xuân-Hương bèn xin hạn văn, ông cử vô trông ngơ trông ngẩn chưa biết nghĩ ra sao, sự thấy cây đèn trước án liền hạn lấy văn *Đèn* (2). Nữ-sĩ theo lời, có thơ vịnh rằng :

*Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn,
 Tôi tuy không mắt sáng hơn đèn.
 Đầu đội nón da loe chớp đỏ,
 Lưng đeo bị đạn rả thao đen.*

(Lỡm ông cử vô)

Bài thơ văn ăn hai nghĩa. Lời rất xô-xiên. Qua hình-ảnh bó hẹp theo đầu-đề thơ đã ra, hiện lên rất rõ hình-ảnh ông quan vô. Một ông quan vô của thời-đại ly-loạn thế-kỷ XVIII. Xuân-Hương coi đời như trò đùa, thị đời như con trẻ, dưới con mắt của nữ-sĩ, cõi thế người đời bấy giờ chẳng qua cũng như những hình-ảnh tánh-dục bạc đen, như cái « tục » mà thôi.

Ông cử vô nghe đọc được bốn câu, thấy mình mắc phải tay Xuân-Hương rồi, thẹn mặt liền bảo thôi, rồi đứng dậy ra về. Hai ông cử kia thấy Xuân-Hương xuất-khẩu thành thi, văn-chương xuất-chúng, biết mình không tài nào sánh kịp, cũng xin cáo-từ ra về nốt.

(1) Tức là *Dương-vật-thơ*. Ở trên là viết theo giọng đọc ở Đường-trong cho đúng với ngữ-khí của ông cử vô.

(2) Tức là *Đèn*. Đây là viết theo giọng đọc ở Đường-trong.

Hồi này, ở hàng tổng xảy có chuyện một người đàn-bà chữa hoang, làng nước ngạ-vạ, tiếng đồn vang khắp đây đó. Nhiều người chị em lại ngờ là Xuân-Hương, chề cười mỉa-mai. Nữ-sĩ gặp cảnh ấy, lưỡng nghi đến thân-phận đàn-bà khôn ba năm đại một giờ, miệng đời tai tiếng khắt-khe, mới nhân thể làm một bài thơ giải trào-ngự-ý bình-vực cho bạn má hồng, và lên tiếng đòi người đàn-ông cùng chịu với người phụ-nữ cái kết-quả chung mà họ đã gây nên :

*Cả nề cho nên sự dở-dang (1),
 Nỗi niềm, chàng có biết chăng chàng (2) ?
 Duyên thiên (天) chưa thấy nhô đầu dọc (夫) (3),
 Phận liễu (了) sao đà (4) này nách (5) ngang (了) (6) ?
 Cái nghĩa trăm năm (7), chàng nhớ chừa ?
 Mảnh tình một khối (8) thiệp xin mang (9).*

(1) *Khảo-dị* : Bản chép khác : *Quá dễ cho nên mới lỡ-làng. Có bản chép : Cả nề cho nên hóa lỡ-làng.*

(2) *Khảo-dị* : Bản chép khác : *Nỗi niềm có biết chừa chăng chàng. Hoặc : Chàng ơi ! có biết chừa chăng chàng. Hoặc : Nỗi này có biết hơi chăng chàng.*

(3) *Khảo-dị* : Bản chép khác : *nhô đầu mọc. Cả câu này có ý-nghĩa : (duyên thiên 天 : duyên trời kết làm đôi lứa vợ chồng) câu văn dùng chữ mà đặt thành. Chữ thiên 天 là trời chưa lộ đầu lên là chưa thành chữ phu 夫 là chồng, ý chỉ con gái chưa gả lấy chồng.*

(4) *Khảo-dị* : Bản chép khác : *sao đành.*

(5) *Khảo-dị* : Có bản chép : *nét ngang.*

(6) Cả câu ý-nghĩa là : (*phận liễu* : là thân-phận người đàn-bà) Câu thơ này cũng dùng lối triết-tự như trên. Chữ liễu (了) có nghĩa là xong việc, ở đây dùng âm đề dọc mà chỉ cho thân-phận bồ-liễu, nhưng chữ này lại này thêm một nét ngang thì thành ra chữ tử nghĩa là con. Hai câu trong bài này dùng theo lối triết-tự có nghĩa chỉ con gái chưa gả lấy chồng thế mà lại có con.

(7) *Cái nghĩa trăm năm* : cái tình nghĩa lứa đôi làm người ta nhớ tưởng suốt cả một đời người.

(8) *Khảo-dị* : Bản chép khác : *Chút tình một mối. Hoặc : Mảnh tình chín tháng.*

(9) *Mảnh tình một khối...* : chỉ tình ân-ái với nhau đã kết-tạo cái thai ở trong bụng.

*Quần bao miệng thế (10) lời chênh-lệch,
Những kẻ không mà có mấy ngoan (11)!*

Bài thơ này lời nhẹ-nhàng tao-nhã song bên dưới ẩn-ngụ một ý bướng-bỉnh vô-song. Thân-phận thiếp ngày nay đành lỡ-làng dang-dũ chẳng qua vì cã-nề với chàng. Cã-nề thành ra mới có chữa, mới mang thai. Cứ sự như vậy, chàng có biết cho chàng? Còn con gái măng-tơ, to hồng mới lái chưa ai xe, thiếp như đã lấy chồng, đang là thân-phận bồ-liểu của các hồng khuê, thiếp nay đã có con rồi! Cái nghĩa trăm năm nặng nợ kia chàng có nhớ không (*nhớ chữa*)? Ở đây, dùng đề diễn-tả ý ấy mà dùng chữ *nhớ chữa* để hỏi vừa đầy-đủ mà lại vừa bóng-gió nhẹ nhàng, lại đúng với trường-hợp người đàn-bà chữa, nên lời thơ rất là ý-vị. Riêng về phần thiếp, thiếp còn mang một khối tình, một bụng lè-kè đây! Chao ôi! Thiếp đã chán biết thiên-hạ người ta chê-cười mai-mĩa thiên-lệch khôn tiếc lời, nhưng thiếp nào có quản chi! Thế thường lời hát vẫn cao-rao cho rằng không có chồng mà lại có con mới là người *gái ngoan* đó hay sao!

Ý-từ vừa mỉa-mai chua-chát, vừa bướng-bỉnh hàng-bạc suốt trong bài đã chung-đúc ở câu kết lấp-lùng rất tài-tình để chống-đối những thành-kiến bất-công của lễ-giáo, và đả-kích người đàn ông cụu-thời hoang-chơi ích-ký mà lại hay khắt-khe về phương-diện tình-ái:

Những kẻ không mà có mới ngoan!

Xuân-Hương từ khi bị dư-luận đồn tiếng chữa hoang, thì không hay

(10) *Khảo-dị*: Bản chép khác: *Khốn thay* miệng thế. Hai câu luận tuy có vẻ bốn-đều, nhưng kỳ thực vừa là một lời mắng bạn đàn-ông đa-tình mà rất bội-bạc, vừa là một tiếng than cho thân-phận con gái đàn-bà trăm bề đều chịu phần thiệt-thòi đau-khổ.

(11) *Khảo-dị*: Bản chép khác: *Không có nhưng mà có mới ngoan*. Ý-nghĩa: câu này thoát-ý ở câu ca-dao:

*Không chồng mà chữa mới ngoan,
Cố chồng mà chữa thế-gian sự thường!*

Lời thơ vì thế mà quái-quắc, ngụ một ý bướng-bỉnh, chống-đối những thành-kiến quan-niệm thiên-lệch, bô-buộc, cồ-hủ của giới đàn-ông phong-kiến. Nó không phải là một lời nói lý, nói trây như nhiều người vẫn hiểu.

tiếp khách nhâm-nhĩ nữa, và giảm bớt các việc giao-du thù-tặc.

Ngày kia, sự có một ông quan tìm đến thăm chơi. Xuân-Hương bèn dùng-đỉnh ra chào mời hỏi-han thì mới biết ông ta làm Nội-giám, chuyên việc coi sóc ở nơi cung-cấm, hầu-hạ các bà vợ vua. Quan Nội-giám thường cũng gọi là quan-thị, vì tính cách chức-vụ nên phải bị thiên, và là một ngạch quan riêng rất đặc-biệt ở các triều vua phong-kiến xưa. Quan-thị này ít có khi ra ngoài du-ngoạn, và tuy không còn xuân-tình chi nữa, nhưng bấy lâu ông ta vẫn nghe tiếng Xuân-Hương thơ-từ hay, lòng những ước-ao gặp mặt, song mãi nay mới được dịp rảnh-rỗi, bèn tìm đến chơi. Xuân-Hương biết ý, liền ngỏ lời xin tặng một bài thơ. Quan-thị gật đầu, nữ-sĩ liền đọc bài sau:

*Mười hai bà mụ ghét chi nhau (1),
Đem cái xuân-tình (2) vật bỏ đâu?
Rúc-rích thấy cha con chuột lắt (3),
Vo-ve, bét mẹ (4) cái ong bầu (5),
Đồ ai, biết vông hay chóc (6),
Còn kẻ nào, hay cưỡng với đậu (7)?*

(1) Theo tín-ngưỡng dân-gian xưa thì lúc đứa trẻ sinh là có mười hai bà mụ linh-thiên đỡ đầu cho đứa bé, giúp cho nó giỏi ăn và mau lớn.

(2) *Cái xuân-tình*: chỉ cơ-quan sinh-dục.

(3) Thoát ý ở câu ca-dao:

*Con gái mười bảy mười ba,
Đem nằm với mẹ chuột tha một l...*

Câu thơ trên có ý nói đương-sự không e-sợ gì cả.

(4) *Khảo-dị*. — Bản chép khác: *mặc mẹ*.

(5) Con ong trong văn xưa thường dùng để tượng-trưng cho người đàn ông, còn cái hoa thì chỉ người đàn-bà. Đã là quan-thị thì còn có sợ gì chuyện tiếng ong bầu hút nhị hoa?

(6) *Vông*: là thứ cây có lá bầu bầu hình tam-giác. *Chóc*: cũng là một giống cây lá mọc đâm thẳng lên trời trông giống hình-thù bộ-phận sinh-dục của đàn-ông.

(7) *Cưỡng*: chỗ cuối của một vật nối với chính-thân; *đậu*: là cái đầu của vật ấy. Ý câu này nói không thể nào phân-biệt đó là đàn-ông hay đàn-bà.

Thời thế thời thời, thời cũng được,
Nghìn năm càng khỏi tiếng nương-dâu (1).

(Lãm Quan-thị)

Mười hai bà mụ giận ghét chi, sao nữ 'dem « cái xuân-tình » cất giữ nơi đâu ? Bởi thế, chuộc-lắt rút-rích chạy kêu cũng mặc không sợ nó tha, mà con ong bầu vo-ve bay liệng cũng khỏi ngại nó chích. Nay thử mà xem ! Đố ai biết cái đó là hình vông, hay hình chóc, đố ai phân-biệt, biết đâu là « cuống », đâu là « đầu ». Thời thế cũng được, vì nghìn năm không còn phải mang cái tiếng phong-tình nữa !

Lúc này, Xuân-Hương tuổi-tác đã đứng bóng. Thi-sĩ ngấm thân-thế và sự đời mà zàng thêm chán-ngán, bèn từ đấy nghĩ đến chuyện thoát nợ trần-ai, nay đi chùa này, mai vãn chùa khác tìm người tu-hành kết bạn, khi nghe kinh khi đi vịnh. Một ngày kia, nhân viếng thăm chùa Quán-sứ ở thôn An-tập, huyện Thọ-xương (nay là Phố Thọ-nhuận), thấy cảnh chùa quanh-quệ vắng không, mới có bài thơ rằng :

Quán-sứ sao mà cảnh vắng teo !
Hỏi thăm sư cụ đảo nơi neo (2) ?
Chầy kềnh (3) tiêu đề sông không dấm,
Tràng hạt vãi lần đếm lại deo (4).

(1) Thoát ý ở thơ Tang-trung và Hán-thư địa-lý chí. Tang-trung là thơ dâm-bôn tả chuyện trai gái hẹn-hò nhau « trong nương dâu ». Hán-thư địa-lý chí có nói ở nước Vệ có tích « trên bực, trong dâu » (Tang-gian, Bực-thượng) là nơi khuất nẻo, trai gái thường hẹn-hò tụ-hợp, vui chuyện ái-ân Nhân lễ ấy, vãn ta thường dùng « trên bực trong dâu » hoặc chữ « nương-dâu » để nói về thói trai gái trăng hoa.

(2) Đảo nơi neo đọc lái ngược lại có một nghĩa khác. Thấy vắng sư cụ Xuân-Hương nghĩ ngay đến chuyện ông ta đang lên đi làm một chuyện gì « đen tối ».

(3) Là cái chày đánh chuồng deo chạm giống hình con cá kính (cũng đọc là kềnh : tên một giống cá biển lớn giống cá ngược).

(4) Đếm lại deo đọc lái ngược lại có một nghĩa khác. Ở đây thi-sĩ nhẹ giễu cả các tiêu lẫn những bà vãi.

1734/98

VĂN-HÓA — SỞ 67

Sáng banh không kẻ khua tang mít (1),

Trưa trật nào ai móc kê rêu (2).

Cha kiếp đường tu sao lắt-léo ?

Cảnh buồn thêm gán nợ tình deo (3) !

(Vịnh chùa Quán-sứ)

Cảnh chùa trước đây phồn-thịnh, sao nay vắng lặng đìu-hiu thế này ? Chẳng hay sư cụ bỏ chùa đi « đảo nơi neo » rồi ? Cảnh vắng chủ thực là hoang-tàn ! Các chú tiêu lơ-là kinh-kệ, chày kinh bỏ rơi không động dậy. Còn những bà vãi thì mặc tình lăm-thăm « đếm lại deo ». Trời sáng banh trưa trật rồi mà nào đâu có thấy kẻ gõ mõ khua tang mít đề tụng kinh, nào đâu người quét dọn kỳ-cọ những chỗ rêu phong bụi-bặm phủ bám đầy-đặc. Cha kiếp đường tu sao lắt-léo ! Thuyền từ cũng muốn ra biển, ngặt vì nổi gió giạt tình deo cho nên mới phải « lộn lèo » ..

Bài thơ tài-tình. Câu phá-đề và câu thừa-đề đều là hai câu hỏi nên lời thơ bước vào rất linh-dộng, nhất là phần đầu đương đứng-dẫn lại gắp chuyện sang phần «au « đảo nơi neo », câu thơ có cả cái vẻ bất-ngờ ý-vị. Những chữ dùng rất mạnh và xác-thiết như đảo, đề, dấm, deo, khua, móc kê, lắt-léo, deo, nó kêu-gọi xúc-dộng làm sao ! Những chữ : sáng banh, trưa trật, là những chữ thông-tục đặt đề vào bài vừa nghịch-ngộ vừa có ẩn-ý làm cho người đọc hình-dung ra biết bao nhiêu là chuyện lén-lút kín-đáo. Tất cả đều gọi rõ cái sức mạnh, cái ham-hổ không chán của Xuân-Hương.

Sau khi viếng chùa Quán-sứ xong, Xuân-Hương bèn đi lên chơi Chùa Thầy Chùa Thầy ở về núi Sài-son, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây là một chùa cổ có tiếng ở trong nước. Chùa vốn tên chữ gọi là Chùa Thiên-phúc, thường tục vẫn gọi là Chùa Thầy, làm ở bên sườn núi, mặt trông xuống hồ sen. Núi này là núi đá vôi, bên trên có hang Thánh-hóa, trong hang này còn vết dấu vết chân in vào bên thạch-bích, tục truyền xưa là nơi ông Từ Đạo-Hạnh đời Lý giải thi. Xung quanh núi Sài-son lại có am Hương-hải, có viện Bồ

(1) Tang mít : là cái tang (giảm) trống làm bằng gỗ mít.

(2) Móc kê rêu : kỳ-cọ rửa-ráy những chỗ ăn-khúc rêu bần.

(3) Lời nói mỉa sư ông và than trách đường tu-hành khó-khăn. Vì nổi người đời còn có biết bao nhiêu là cám dỗ, đường đời là cả một mê-lộ mệnh-mạng.

VĂN-HÓA — SỞ 67

1735/99

mang đều là dấu-tích cũ của Từ Đạo-Hạnh. Ở trên đỉnh núi còn có một khoảng đất vuông trống-không tựa bàn-cờ tục vẫn gọi là Chợ Trời. Xuân-Hương lên thăm chùa này, cảm cảnh, muốn ở lại qui y cửa Phật, nhưng mong thoát vòng tình-ái, nhờ giọt nước cành dương rửa sạch dần tiền-oan tức-trái. Bà bèn vào chùa tỏ thực chuyện cùng sư cụ. Sư cụ bấy giờ thấy Xuân-Hương phong-độ ra người tuấn-nhã, có lòng yêu mến, bèn thuận ý cho ở lại trong chùa, và giảng-dạy câu kinh bài kệ đề chờ ngày làm lễ sám-hối thí-phát cho. Từ đấy, thi-sĩ được học-tập kinh-kệ, học đầu nhớ đấy, sớm hôm hương đèn tụng-niệm, nên bà được trọng-đãi hơn các tiêu trong chùa.

Xuân-Hương lưu ở nhà chùa, mùi thiền đã quen, bà cũng từng đôi ba lần xin thí-phát được ăn mặc nâu sồng đề theo đòi cùng các tiêu-ni, song sư-già lại cứ chần-chừ hèn lẩn-lữa, tuy vẫn có bụng yêu nết trọng tài Xuân-Hương. Ngoài những khi kinh khi kệ, bà cũng có lúc nhàn đi dạo chơi các cảnh chùa lân-cận để vãn cảnh và ngâm vịnh thơ-văn. Một hôm nọ thuận-tiện, thi-sĩ nhẹ gót lên thăm Chợ Trời, xúc cảnh sinh tình, có vịnh bài thơ như sau (1) :

Khen thay con tạo khéo trên ngời !

Bày đặt ra nền cảnh Chợ Trời.

Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,

Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi (2).

(1) Ông Dương Quảng-Hàm cho bài này là của Nguyễn Khuyến, nhưng bài ông chép có ít nhiều chỗ khác (*Quốc-văn trích-diễm*, nhà Lê Văn-Tân in lần thứ bảy, Hà-nội 1942, trang 21). Ông Nguyễn Hữu-Tiến và ông Lê Thành-Ý trong sách *Việt-văn hợp-tuyển* thì chép là của Hồ Xuân-Hương song có khác với bản ông Hàm và bản trên ít nhiều chỗ. Có người lại nói là truyền của vua Lê Thánh-Tông (theo Hoa-Băng, sách đã dẫn). Ông Nguyễn Văn-Tổ thì căn-cứ theo bản chép trong sách *Quốc-văn từng-ký* của Học-viện Đông-phương Bắc-cô lại đề là của Nguyễn Trãi (Tri-tân số 202 ngày 30-8-1945, Xem bài phê-bình sách *Việt-nam văn-học sử-yếu* của Dương Quảng-Hàm) Bình-tâm mà xét, thì vì lẽ văn-phong bài này không hẳn là giọng văn của *Quốc-âm thi-tập* hoặc thơ đời Lê Hồng-dức, nó gần với thơ Nguyễn Khuyến và rất giống thơ Xuân-Hương. Vậy nếu ta không có chứng gì xác-đáng hơn, thì ta vẫn có thể theo Nguyễn Hữu-Tiến mà cho là của Xuân-Hương, tưởng như thế cũng không có gì quá-đáng.

(2) Gió nắng mây trăng là cảnh đẹp của đất trời, rõ là những thứ hàng mà riêng chợ trời mới có.

1786/100

VĂN-HÓA — SỐ 67

*Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang-sơn bốn mặt ngôi (1).
Bán lợi, buôn danh nào những kẻ !
Chả lên mà cá (2) một đôi lời.*

(Vịnh Chợ Trời)

Con tạo oái-oăm thay, sao khéo trên người trần-tục da-mang, bày chi ra cảnh Chợ Trời. Hãy xem kỹ thử : nào sớm có gió đưa, trưa thì nắng đứng, rồi nào chiều mây hợp, tối trăng chơi, không thiếu một cảnh thú gì... Lại thêm tư mùa hoa quả bày đủ, giang-sơn ấy là cảnh bốn mặt phố-phương. Ai người mua danh bán lợi đi đâu vắng cả, cảnh chợ trời chờ-đợi quạnh-hiủ không một bóng nào lui tới thềm « mà-cá ».

Vắng-vẻ thực. Chẳng người lợi-danh nào « mà-cá » là phải, vì cảnh gió trăng hoa mộng kia có ích chi cho bọn tiền-tài giữa đời gian-lận bon-chen ?

(Trong bài, Xuân-Hương dùng những chữ hiểu xuôi cũng thú, đọc ngược cũng hay : « nắng đứng », « mà-cá », nó hấp-dẫn kêu-gọi biết bao !

Xuân-Hương đề thơ xong, bèn lần xuống chân núi, lại thấy có một ngôi chùa am thanh cảnh vắng, bèn gõ cửa vào thăm thì gặp một vị sư-nam trông ra người phong-vận thanh-tạo. Thi-sĩ chào hỏi, nhà sư bèn ngỏ chuyện tu-hành kinh-kệ, bà thấy đều đáp-ứng trôi chảy. Rồi vị sư-nam lại lần hỏi đến chuyện học hỏi ở đâu, nhân-duyên ra làm sao mà lại qui-y cửa Phật, và có sao kinh-kệ đã giỏi mà chưa được thí-phát. Xuân-Hương bèn cứ tình thực tỏ bày, và cho biết hôm nay mới lần bước lên thăm Chợ Trời vãn cảnh đề thơ đề giải khuây.

Sư-nam bấy giờ nghe nói đến việc Xuân-Hương đề thơ Chợ Trời, mới hỏi sang thơ-từ, thì hay rằng nàng cũng là một tay tài-nữ. Sư-nam nguyên xưa vốn là một nho-sinh hay chữ giỏi văn-thơ, song vì đi thi mãi không đỗ nên phần chí đi tu. Bấy giờ nhà sư nghĩ rằng nàng là người tài-nữ mà duyên-phận hẩm-hiủ, bèn trở tài thơ của mình mà đọc bốn rằng :

(1) Hoa, quả thiên-nhiên trong bốn mùa, cảnh đẹp của non sông bốn mặt đều là những thứ rất đặc-biệt của Chợ Trời.

(2) *Mà-cá* : trả giá. Câu bày và câu tám mỉa-mai bọn bốn-xu theo lợi-danh, chúng nào có ngó-ngàn tới cảnh gió trăng cây cỏ không hề đem lợi-danh gì lại cho chúng.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1787/101

Ngán nỗi má hồng mà phận bạc,
Nữ đem yếm thắm giãn màu thâm.

Câu văn khéo-léo, ngang-trái: màu hồng đi với màu trắng, màu đỏ thắm đi với màu nâu thâm, nhưng lại đượm một vẻ lãng-lơ phong-tinh đặc-biệt làm cho người tài-nữ lấy làm cảm-phục.

Từ đó trở đi, Xuân-Hương thường lui tới văn cảnh chùa của sư-ông, khi bàn-bạc văn-thơ, khi xướng họa thơ-từ, hai bên thực là tương-dắc. Ngày kia, Xuân-Hương đến thăm sư-ông, thấy sư-ông đang đứng xem vườn cảnh, bỗng đâu có con ong bay lại chầm đốt giữa đầu khiến cho sư phải xuýt xoa nhăn-nhó. Xuân-Hương bèn đọc bài thơ bốn như sau :

Nào mủ ni (1), nào áo thâm,
Đi đâu chẳng đội đê ong chầm.
Đâu sư há phải gì (2) bà cốt ?
Bá-ngọ (3) con ong, bé cái nhâm !

(Bốn nhà sư bị ong chầm)

Áo thâm, mủ ni sẵn cả đấy, đi đâu lại không khoác đội vào, đê cho phải ong chầm. Đâu sư đâu phải là « cái gì » của bà cốt mà đến nỗi ong chầm-chích. « Bá-ngọ » con ong này, mảy lằm lằm quá !

Xuân-Hương nói cho đã hờn. Trong nhà chùa mà còn có bao nhiêu là toan-tính, bao nhiêu là chuyện mập-mò bí-ẩn, không trách lời-lẽ bốn-cột ngược-ngạo đáo-đề như kia ! Đâu nhà sư mà Xuân-Hương lại bảo là không phải « cái gì » của bà cốt. Rồi còn dùng tiếng chửi thề « bá-ngọ » thông-dụng trong nhà chùa đề mỉa-mai, rõ là quái-quắc !

Nhà sư nghe thơ xong phát tức, bèn nói mỉa Xuân-Hương. Bà liền đọc tiếp một bài thơ rằng :

- (1) *Mủ ni* : là kiểu mũ các nhà sư, mũ của các ông già bị kín hai tai lại.
(2) *Gì* : ăn-ngụ một ý xô-xiên, dùng chỉ cái gì của bà cốt. Đâu sư không phải là « cái gì » của bà cốt mà sao ông lại chầm vào ?
(3) *Bá-ngọ* : chữ chửi của các nhà sư. Chữ dùng thích-hợp với ngữ-khí của các sư-ông nên rất đặc-thể, vì vừa làm cho văn có sinh-sắc, mà vừa nhại lại giọng-điệu của sư-ông.

1736/102

VĂN-HÓA -- SỔ 67

Chẳng phải ngô (1), chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lóc, áo không tà (2).
Oản dăng trước mặt năm ba phẫm (3),
Vãi nếp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cánh, khi tiu (4), khi chầm-chọc,
Giọng hi, giọng hi, giọng hi-ha (5).
Tu lâu có lẽ lên sư-cụ,
Ngất-ngheù (6) tòa sen nọ đó mà !

(Vịnh nhà sư)

Áo không xếp lại, đầu cạo trọc lóc, sư-ông vừa không phải Việt, lại không phải Tàu, chẳng ra giống gì cả ! Lễ cúng thì gồm một ít bánh *so-sai* dăng trước mặt, sau lưng lại chẹn-chức sắp hàng sáu bảy bà vãi. Rồi nào cánh, nào tiu, nào chầm-chọc, nào nhạc kèn nổi lên rùm-beng inh-ôi, rõ là làm cho lấy có ! Xem ra thực cái tuồng phỉnh đời lừa thế ! Tu lâu lối này rồi đây có lẽ có ngày lên sư-cụ, thành Phật hết ! Khi ấy, một mình mặc sức mà chầm-chệ ngất-ngheù ngự trên tòa sen. Ất là khoái-trá lằm, đâu có phải chuyện đùa !

(Còn nữa)

GIÁO-SƯ PHẠM VĂN ĐIỀU



- (1) *Ngô* : là Tàu, là khách-trú, vừa có nghĩa là ngô-ngọng lú-lo lú-lường.
(2) *Tà* : lai áo.
(3) *Oản* : Lễ-phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn.
(4) *Cánh, tiu* : đều là những đồ dùng của nhà chùa để tụng kinh.
(5) *Tả diệu-bộ* và thanh-điệu của các nhà sư tụng kinh cúng Phật.
(6) *Ngất-ngheù* : tiếng tục, nhưng dùng trong bài rất đặc-thể, tài-tình, phát-lộ được tất cả về mỉa-mai, nghịch-ngộm.

VĂN-HÓA -- SỔ 67

1739/103



NGŨ-VIỆT TRÊN ĐẤT VIỆT

(Tiếp theo V.H.N.S. số 64)

NGUYỄN BẠT-TUY

NGŨ-VIỆT TRONG HIỆN-TẠI

Ở bài trước tôi đã lấy tiếng *Keo* thay cho tiếng *Việt* để gọi ngữ ta. Tôi tin chắc rằng có nhiều người đồng-ý với tôi về nguồn-gốc dân ta, vì trong tâm-tâm ta đã cảm thấy mối quan-hệ anh-em giữa ta và người-Mường. Nhưng rất có-thể có những bạn vẫn nghĩ rằng đề tiếng Việt cũng không hại gì, vì ở Pháp xưa kia giống Gôn (Gaulois) đã bị giống Frăng (France) xâm-lấn nên đất Gôn đã thành đất Frăng mà giữ mãi tên ấy được đến ngày nay. Lại như ở Anh các giống Xen (Celts), giống Cot (Scots) đã bị giống Eng-Xắc (Anglo-Saxons) chiếm-đoạt đất-nước, nên tên nước Anh vẫn thông-dụng mà không có chi là gò-ép.

Thật ra hoàn-cảnh các dân ấy khác hoàn-cảnh của dân ta. Sự người-Việt từ Tàu đến làm chủ đất Keo chỉ vì được với sự người Nơg-măng (Normands) từ Pháp sang cai-trị đất Anh vào đầu thế-kỉ XI. Người-Nơg-măng đã bị người-Eng-Xắc hóa-đồng thể nào thì người-Việt cũng đã bị người-Keo thu-hút như thế. Trái lại, những người-Gôn ở Pháp, hay người-Xen ở Anh đã lâm vào đúng tình-trạng của người-Indônê xưa trên đất ta, vì đều đã sớm bị làn sóng dân-tộc mới đến tràn-lấn mà tan dần vào khối xâm-lấn.

Rồi đây, ở bài này, tôi sẽ còn trưng ra nhiều bằng-cớ khác để bạn-đọc

thấy rằng tên *Việt* không có một lí-do nào tồn-tại, nhất là về mặt học-ngữ: ngày nay dấu-vết Việt chỉ còn thấy trong tính-cách tổng-quát của ngữ-Keo thôi, chớ tìm ra được một tiếng Việt cũng như mò kim đáy biển. Tên ấy chỉ là sản-phẩm của bộ-óc sính-Tàu của ta: Tàu mới giỏi, Tàu mới hay, gốc ở Tàu mới sang và nghĩ như Tàu mới là « văn-chương », mới là hợp công-thức.

Nhất là cái ảo-tưởng rằng mình là con-cháu một giống dân đã vượt hàng ngàn dặm — *Việt* là « vượt » kia mà! — để chinh-phục được đất này mà hùng-cử cả một cõi trời Nam thì còn gì oai-hùng cho bằng! Bởi lẽ đó, có những vị xem rộng đọc nhiều nhưng chỉ vì quan-niệm lầm một chút mà đã phí bao nhiêu giấy mực để viết những trang sử có đầu không đuôi về một giống dân mà tên tuổi ngày nay chỉ còn được người ta trồng vào mình như một cái áo mà thôi.

Vậy một lần nữa tôi lại xin phép dùng các tiếng *người-Keo*, *ngữ-Keo* để gọi dân ta và ngữ ta trong bài, và tôi sẽ khảo-sát ngữ-Keo trong hiện-tại lần-lượt qua « Những thành-phần cấu-tạo của ngữ-Keo » và « những hệ-thống trong ngữ-Keo ».

**

A. — NHỮNG THÀNH-PHẦN CẤU-TẠO CỦA NGŨ-KEO

Nói đến những thành-phần này là phân-tách ngữ-Keo trong hiện-tại nhờ những tài-liệu, không những về học-sử như ở phần « Ngữ-Keo trong quá khứ », mà còn về học-cổ, học-người và học-ngữ. Bởi vậy, đồng-thời với sự tìm ra các thành-phần ấy, ta đã mặc-nhiên tìm xem ngữ-Keo thuộc họ-ngữ nào.

Nguồn-gốc ngữ-Keo đã được các nhà-ngôn-ngữ đề-cập một cách sơ-lược ngay từ giữa thế-kỉ XIX, nhưng đó chỉ là những thuyết-tạm căn-cứ vào sự so-sánh một vài đặc-tính tinh-phát và một số tiếng trong các ngữ liên-hệ.

Năm 1850, Logan nội đến một họ « Tạng-Việt » trong một bài nghiên-cứu về các sắc dân trên doi-đất « Ấn-độ »¹, nhưng vài năm sau ông lại thừa-nhận một họ « Môn-Việt » trong một bài khác với cái nhan có về học-người

1. J. R. Logan, « The Ethnology of the Indian Archipelago », *Journal of the Indian Archipelago and Eastern Asia*, q, IV (Tân-gia-ba, 1850), tr. 311-314.

hơn học-ngữ : « Các sắc dân trên các đảo Ấn-độ Thái-bình »¹.

Ba-mươi năm sau, Keane bác thuyết của Logan mà phân-biệt một cách hữu-lí những ngữ gọi là « Mông-cô », (Keo, Miến, Xiêm) với những ngữ « Cócáđ » (Khome, Mã-lai, Indônê), vì hai hệ-thống ngôn-ngữ này khác hẳn nhau về mặt thanh.²

Liên sau đó một năm, Forbes tỏ phản-ứng và bênh-vực thuyết của Logan mà soạn một thiên mọo-ngữ đối-chiếu về họ « Môn-Việt »³. Thiên này chẳng bao lâu lại gặp sự phản-đối của Kuhn, một nhà-ngôn-ngữ Đức. Tác-giả này, sau khi so-sánh kĩ bộ-tiếng Keo đã tuyên-bố năm 1889 rằng ngữ-Keo « không dính-dáng gì về nguồn-gốc với nhóm các ngữ Môn-Khome, vì những thành-phần mà nó có chung với các ngữ kia phải coi là do một ảnh-hưởng về sau. »

Thêm vào đó, năm 1887, Abel des Michels, giáo-sư ngữ-Keo ở trường Ngữ Phưong-đông bên Pháp, nhận-xét rằng trong ngữ-Keo thành-phần « nôm » phải tách-biệt khỏi thành-phần « nho », và ngữ ấy không phải là một ngữ-miền của Tàu.⁴

Năm 1912, Maspéro dẫn-giải sự biến-đổi của các âm-đầu Keo bằng cách so-sánh ngữ-Keo với ngữ-Hán về thế-kỉ X để thiết-lập lại những âm xưa của ta. Ông chưa thành-công về mặt đó, nhưng đã thành-công một mặt khác là tìm ra rằng ngữ-Keo thuộc họ Thái, khi đối-chiếu các tiếng Keo với các tiếng

1. *Ethnology of the Indo-Pacific Islands*, q. IV (1852), tr. 658 ; q. VII (1853), tr. 58 vk ; nhất là bài « The mon-annam formation » ở q. III (1859).

2. A. H. Keane, « On the Relation of the Indo-Chinese and Inter-Oceanic Races and Languages », *Journal of Anthropology*, q. IX (1880).

3. F. S. Forbes, « Comparative grammar of the Languages of Farther India » (Lôndôn, 1881), tr. 99-129.

4. Abel des Michels « Mémoires sur les origines et le caractère de la langue annamite et sur l'influence que la littérature chinoise a exercée sur le mouvement intellectuel en Cochinchine et au Tonkin ». *Mémoires présentés par divers savants à l'Académie des Inscriptions et Belles-Lettres*, q. I, số 10 (Pari, 1893), tr. 1-31.

Mường.¹ Chủ-trương của ông sẽ còn được lập lại một lần nữa năm 1929, khi ông phân-biệt những ngữ *đơn-thanh*, trong đó có họ Môn-Khome, với những ngữ *phức-thanh*, trong đó có họ « Mường-Việt ». ²

Ý-kiến của Maspéro hình như được ít người hưởng-ứng, vì hình-ảnh của những tiếng gọi là Môn-Khome vẫn làm chói-loà óc phán-đoán của nhiều nhà-ngôn-ngữ. Năm 1924, Przulski cũng trở lại bênh-vực thuyết « Môn-Khome », nhưng những cách chấp-nối lập-luận của ông không có chút gì là vững chắc.³

Gần đây, Shafer còn so-sánh ngữ-Keo với ngữ-Tạng-Miến một cách khiên cưỡng, và tuy ông không nói rõ ý-định, nhưng ta cũng có cảm-tưởng rằng ông muốn tìm nguồn-gốc cho một số tiếng Keo ở những ngữ xa-vời kia.⁴

Cố-nhiên ta không cần nhắc đến những ý-kiến vô-giá-trị, như của Janneau⁵, Frey⁶, hay còn nhiều sai-lầm, như của Souvignet⁷, hoặc với một tính-cách tài-tử mà trí tưởng-tượng đã thổi phồng lên quá-dáng, như của Đào Trọng Đủ với loạt bài « Ngữ-chứng » của ông.

1. H. Maspéro, « Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite : les initiales », B. E. F. E. O., t. XII (Hà-nội, 1912).

2. « Langues », *Un empire colonial français : l'Indochine* (Pari, 1929), tr. 63-80.

3. J. Przulski, « L'annamite », *Les langues du monde* (Pari, 1924). Tác-giả viết : « Trên kia ta đã thấy rằng trong nhóm sau này [Môn-Khome] âm-ken-trong n dùng để lập thành những tiếng-tính. Có-thể rằng ở ngữ-Việt tiếng « kon » đã nhờ phép ken-trong âm n mà cho tiếng-tính « knon » trở thành « non » sau khi đã tính-giảm nhóm kn đi. » Nguồn-gốc của non giản-dị hơn thế nhiều, vì nó chỉ là thể-biến của tiếng nho *nôn* đồng-nghĩa.

4. R. Shafer « Le Vietnamien et le Tibeto-Birman », *Dân Việt-Nam* số 1 (Hà-Nội, 1948), tr. 13-17 ; 19-22.

5. G. Janneau, « Essai sur l'origine de la langue annamite ». B.S.E.I. (1883), ba-tháng thứ 3, tr. 187-200.

6. H. Frey, *L'annamite, mère des langues* (Pari, 1892).

7. E. Souvignet, *Les origines de la langue annamite* (Hà-Nội 1922).

Nay nhìn vào bức đồ-họa « Việt-Nam », về hình-thể cũng như về sắc-dân, trước kia ta thấy người-Keo-Việt chiếm những vùng đồng-bằng và ở dọc theo ven biển mà không bao giờ vượt quá mực-cao 25m. Gần đây những cuộc di-cư và di-dân thực-hiện ở miền Tự-do mới làm thay-đổi lối sống cũ-truyền của họ mà đưa họ lên những miền núi-non, để khai-phá những vùng đất phì-nhiều mà chính các dân ở đó vẫn đề hoang.

Xét riêng về miền Bắc và phần bắc miền Trung, sát cạnh và ở cao hơn người-Keo-Việt là người-Keo-Mường phân-phối từ sông Hồng ở phía bắc đến sông Gianh ở phía nam thành hai chuỗi gần liên-tiếp. Một chuỗi khởi từ Yên-Bái (Nghĩa-Lô) qua Phú-Thọ, Sơn-Tây, Hà-Đông (Mĩ-Đức) xuống Ninh-Bình (Phủ-Nho-Quan), một chuỗi từ Sơn-La (Yên-Châu, Mộc-Châu) qua Hòa-Bình rồi vượt sông Má, sông Lô mà nhập làm một với chuỗi kia ở Thanh-Hóa (Như-Xuân, Ngọc-Lạc) để vào đến tận Nghệ-An (Lâm-La, Cao-Trai, Hạ-Sứ, Thái-Thịnh). Đến đây chuỗi Keo-Mường đứt một quãng dài rồi mới hiện lại ở vùng Ngân-Sơn thuộc tỉnh Quảng-Bình.

Ở cao hơn người-Keo-Mường là người-Thái, thường tới 400 m là cùng; ở trên nữa là người-Mán, thường giữa 400 m và 1000 m; rồi trên nữa là người-Mèo, thường từ 1000 m đến 2000 m.

Như vậy, hiện nay hệ-thống Keo có đủ hai ngành Keo-Mường và Keo Việt chỉ lưu-hành tới sông Gianh, rồi từ sông Gianh trở xuống là hệ-thống Keo-Việt một mình tiến về phương nam. Nếu ta ví ngữ-Keo như một cái cây thì ngữ-Mường ngày nay là một cái cành mọc từ gốc cây Keo lên, ngữ-Keo-Việt là cái thân cây chia ra làm hai ngành: ngành Bắc cứ thẳng đường mà vươn cao, và ngành Nghệ-Tĩnh còn chia ra làm nhiều nhánh khác.

Muốn biết một cây sống bằng gì phải tìm hiểu những mạch ở ngay chỗ nó mọc và những mạch chung quanh chỗ ấy mà rễ nó ăn tới. Những mạch ở ngay gốc cây Keo là những ngữ đã có sẵn trên đất Keo khi ngữ-Keo lập thành, hay xuất-hiện sau nó mà ở chung-lộn với nó.

1. Theo Robequin thì « hầu hết ở Đông-dương » người-Keo dùng lại ở mực-cao 15 m (*L'Indochine française*, 1940, tr. 93).

2. Tiếng Nam, tức là « nhánh mọc từ gốc lên », ứng với tiếng. Nghệ mậm và tiếng Quảng-Trị trực.

Những cuộc tìm-bới vật-cổ và sọ người xưa do các nhân-viên Viện Khảo-cổ Viễn-đông Pháp tiếp-tục làm trước đây đã đem lại nhiều tia-sáng đáng-kê về thời-kì trước-sử của ta. Từ năm 1906, người ta đã tìm thấy ở hang Phố Bình-gia, về phía Bắc khu Bắc-sơn miền Bắc, một lớp-vùi trước-sử mà phần nhiều, không kể các lớp trên, có một tính xưa hơn hết các lớp đã khai-thác từ trước đến giờ trên đất ta. Bảy bộ xương người, trong đó có ba cái sọ, đã giúp các nhà-khảo-cổ phát-minh rằng những người ở hang ấy có tính-cách của những dân quần-đảo Mã lai, dân Baták ở Sumatra, dân Dayák ở Borneo, hay dân Kha ở Lào, và « hình như tiêu-biểu cho loại dân xưa nhất của giống ấy ». như bác-sĩ Verneau đã nhận-xét.

Thêm vào đó, cho tới năm 1930, người ta đã tìm ra rằng cái búa đầu tiên gặp ở miền Bắc-sơn bên cạnh các sọ người ấy chỉ thấy lại ở Hoà-Bình, Thanh-Hóa, Quảng-Bình và vùng Pérak thuộc doi-đất Mã-lai. Người ta dự-đoán rằng đó là dấu-tích một nền hoạt-hóa rải-rác ở bờ biển thời, vì ở phía tây đã đứng sừng một bức tường ghê-gớm: dãy núi Trường². Đó là cái « Búa Bắc-sơn », hay đồ-đá-mới-đầu (protonéolithique).

Rồi trong khoảng từ năm 1934 đến năm 1939, nhà-khảo-cổ Jansé, nhờ sự điều-tra các vật-cổ và mộ-cổ, đã phân-biệt thêm ba thời-kỳ hoạt-hóa: Đông-Sơn, Lạch-Tường và Ốc-Eo. Nay tạm lược-bỏ nền hoạt-hóa Ốc-Eo không dính-dáng gì đến người-Keo chúng ta, vì tìm thấy ở miền Nam và thuộc về một số người-Ấn xưa đã đến ở đó, ta hãy xét hai nền hoạt-hóa kia.

1. Culture không thể theo Tàu mà dịch là văn-hóa được, vì văn ngụ ý một cái gì « tốt đẹp », mà culture thì có-thể rất hay mà cũng rất dở, như cái culture protonéolithique thì liệu có gì là « văn » không? Khi một người cổ-so chế ra cái búa bằng đá để làm khí-giới thì cái mục-đích duy-nhất của họ là « hoạt » để « sống »: đó là sự hoạt-sống, mà theo Tàu ta vẫn gọi là sinh-hoạt. Khi vận-dụng khối-ốc và bàn tay để chế ra cái búa ấy, họ không ngờ rằng mình còn « hoạt » để « hóa »: đó là sự hoạt-hóa, một ý-niệm ứng đúng với tiếng culture của Anh, Pháp. Nếu cố-gắng trong phạm-vi hoạt-hóa mãi họ mới tiến tới được văn-hóa hay văn-minh; nếu không nền hoạt-hóa của họ sẽ còn lùi là khác.

2. Cô Colani, « Recherches sur le Préhistorique indochinois », B. E. F. E. O., 1929, tr. 310.

Hoạt-hóa Đông-Sơn nhận thấy ở làng Đông-Sơn, trên bờ hữu sông Mã, thuộc tỉnh Thanh-Hóa. Theo O. Jansé, nền hoạt-hóa này có vào khoảng 500 trước LT, là một nền hoạt-hóa đồ-kim¹, với những trống đồng, tiếp theo vào thời-kì đồ-đá của một giống dân « trên 500 năm trước kia đã sống ở đây thuộc giống Mã-lai cổ-sơ, tức là tiền-nhân của dân-cư miền núi mà ta quen gọi là « Mọi », và cũng được xem như cùng huyết-thống với tổ-tiên dân Dayak ở Bornéo. »² Với nền hoạt-hóa này dân Keo ta đã chính-thức có mặt trên đất Keo vậy.

Hoạt-hóa Lạch-Trường nhận thấy ở Lạch-Trường thuộc tỉnh Thanh-Hóa với các mộ-cổ mà những đặc-tính cũng thấy lại ở các mộ-cổ chợ Lim thuộc tỉnh Bắc-Ninh. Theo O. Jansé nền hoạt-hóa này có từ đầu thế-kì thứ III trước LT, đến cuối thế-kì thứ III sau LT. Một trong những cảnh-trí chạm nổi tìm ra được « là bằng-chứng cụ-thể rằng những phần-mộ ở Lim là phần-mộ của những tiền-nhân người Việt-Nam (Pré-Vietnamien), chắc là gốc Mường. »³ Hơn nữa, trong một ngôi mộ, nhà-khảo-cổ đã tìm thấy những đồ-trang-sức bằng thủy-tinh hình trụ-tròn dẹt xâu vào trái-tai, nên đã nhận-xét : « theo tôi biết thì người Trung-hoa không bao giờ dùng lối trang-sức đó, mà lối trang-sức đó lại là cái tiêu-biểu cho người Mường. »⁴

Người-Mường, hay Keo-Mường, đã nói đến ở bài trước, và đã nhấn mạnh vào ở bài này, rõ-ràng không phải là những dân chỉ có ở miền núi như bây giờ, và ngữ-Mường phải được coi là cái mạch chính lên qua rễ-cái cây Keo của chúng ta để rồi sẽ vươn lên thành cái gành Mường ngày nay, trong khi ngữ-Indônê về trước và ngữ-Việt về sau là những mạch phụ theo rễ con mà lên. Thêm vào đó, còn có vài mạch nhỏ khác là những mạch Thái, trong đó ta

1. Kim là một tiếng nôm, vì tiếng pho là *câm* và trong hệ-thống nhỏ không có vần /im/. Chỉ mạnh-bạo một chút là ta đi đúng con đường của ta, để khỏi nói *đồ kim-loại*, thậm chí *đồ kim-khí*.

2. Olov R.T. Jansé, *Nguồn-gốc Văn-minh Việt-nam*, bản-dịch của Cao Hữu Hoành, Nhà xuất-bản Đại-Học (Huế, 1961), tr. 6-7.

3. Sđtr., tr. 14.

4. Sđtr., tr. 15.

là được ngữ-Thái-den ở vùng sông Đà sông Mã, ngữ-Thái-trắng, ngữ-Nùng, ngữ-Thổ ở từ bờ tả sông Hồng lên đến biên-giới Tàu.

Trong số những mạch ở chung quanh mà rễ cây Keo ăn tới có cái mạch Hán đã tuôn vào gốc cây rất nhiều màu-mỡ để bồi bổ cho nó làm đổi khác hẳn bộ-mặt của nó. Thậm-chí không những gốc Keo-Việt to cao ra nhờ mạch Hán, mà cái gành Keo-Mường cũng quay ra mượn lại nhiều phần chất-nuôi của cây. Ngày nay phân-biệt một tiếng « Việt » gốc Mường với một tiếng Mường gốc « Việt » không phải là dễ ở mọi trường-hợp.

(Còn tiếp)

NGUYỄN BẠT-TỤY



DÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử - Cổ-tích - Thăng-cảnh - Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NĂM DẦN NÓI CHUYỆN CỌP

MỘT MỐI TÌNH CHUNG THỦY

HƯƠNG-GIANG

Đây : thời tiền chiến . . .

Người hai lính khố xanh dưới quyền chỉ-huy của Đại-Uý Quận-Trưởng Nhà-Bè chia làm bốn hướng, chia súng bao vây khu rừng dứa nước.

Mỗi phút, vòng vây thu hẹp lại.

Đoàn người nai nịt gọn gàng, tay dao, tay súng, đi lặng lẽ trong bóng hoàng-hôn. Vòm trời đỏ ối như một đĩa máu.

Chân rón rén đạp trên cỏ ướt. Lách cây mà đi. Thình thoảng sục xuống một vũng sinh. Tâm hồn định tĩnh, thu gọn sức lực bình sinh để rút chun lên.

Hơi thở ngừng lại.

Hai tai lắng nghe.

Gió luồn qua khe lá dứa nước, vi-vu như tiếng hú xa-xăm của thú rừng. Đoàn muỗi từ trong bụi rậm bị động, tung ra, như ong vỡ tổ, bám vào má, vào cằm, vào tai đoàn người trầm lặng.

Trưa nay, đương dùng cơm thì Đại-Uý Quận-Trưởng được phi báo rằng có một con cọp lảng vảng ở phía tây-bắc quận Nhà-Bè. Đại-Uý đã biết từ hôm qua, nên bố trí sẵn sàng, chờ biết đích xác vị-trí là hạ ngay.

Đây cũng là chuyện hi hữu : Nhà-Bè, một quận đồng lầy nước mặn, cách Sài-gòn mười lăm cây số ngàn, mà lại có cọp. Các báo Sài-gòn hồi đó đua nhau đăng tít lớn. Nhiều giả-thuyết được đưa ra, rất giật gân để câu độc-giả.

1748/112

VĂN-HÓA — SỐ 67

Đại-Uý đi giày lộn nước. Cây súng hai lòng sẵn sàng chia về lối trước. Bên hông trái, một số súng « Mauser » để phòng thân khi địch tiến gần. Và trong bao da, một con dao găm để dùng khi xấp lá cà.

Trời bắt đầu tối dần.

Sương mờ bao phủ đám rừng dứa như tấm vải liệm hạ dần xuống từ-thì. Đầu đây có tiếng gió hòa theo nhạc muỗi. Thình thoảng một con nhái nhảy ra, kêu thất thanh làm đoàn chim bay tung lên tán loạn.

Đại-Uý lặng lẽ, hướng về phía tây, đưa tay ra hiệu : Đoàn người xếp thành thế gọng kìm.

Bỗng nhiên một tiếng hú của chúa sơn lâm nổi lên rờn gáy.

Một con cọp nấp trong bóng tối, như cảm thấy có kẻ rình.

Đoàn người đi sẵn và viên chỉ-huy cứ tiến sâu vào. Cây đèn bần trên trán Đại-Uý đã bắt đầu tỏa ánh sáng một vùng, lục lọi tìm con thú dữ.

Mười hai người thu lại, dàn thành chữ nhứt sau lưng Quận-Trưởng.

Bỗng xuyên qua lá dứa, thấy hiện ra hai đóm lửa xanh, đôi mắt của con mồi.

Quận-Trưởng cho ám-hiệu : Mười hai người nằm rạp xuống. Ông Quận-Trưởng quỳ một chun, đầu khẽ nghiêng bên trái, nhắm :

Đoành ! Đoành !

Từ trong bụi rậm, một con vật to bằng con bò, nhảy lên, rống một tiếng, quất đuôi, chạy về hướng tây.

Ông Quận bắn thêm mấy phát. Và tiếp đó, mười hai cây súng trường theo nhau nổ, làm rung động cả một vùng yên lặng.

Con thú bị đạn rượt theo, rú lên nghe rờn óc. Và bao nhiêu tay súng dồn về mãnh thú.

Bỗng nhiên một tiếng rống lên kinh-khủng, tiếp theo tiếng rên-siết của con mồi bị đạn, rồi đầu dấy im phăng-phắt.

Không-gian nặc mùi khói đạn. Một dòng máu loang theo nước đục.

Thế là con cọp Nhà-Bè đã bị hạ !

**

VĂN-HÓA — SỐ 67

1749/113

Hôm sau, dân trong Quận đến xem đông như hội. Các nhà báo Sài-gòn đến chụp hình. Tin con cọp Nhà-Bè bị bắn được nêu lên tám cột măng-sét trang đầu.

Một bà già nhà quê, đầu đội khăn xéo, mặc áo bà ba đen, từ ngoài tiến vào, xé hàng rào người hiếu kỳ, xông lại ôm xác cọp, khóc.

Ai nấy đều ngạc-nhiên trước cử chỉ kỳ quái của bà nhà quê, xúm lại xem, bàn tán.

Ông Quận-Trưởng hay tin, cũng ra xem và căn cứ hỏi nguyên do.

**

Đây là câu chuyện con cọp Nhà-Bè do anh Mười Cam kể lại cho chúng tôi nghe.

Mặt anh Mười bí,hiêm như vùng Nhà-Bè đầy dừa nước, sinh lầy và muỗi : nơi anh sinh-trưởng.

Chiều hôm ấy vòm trời đỏ ối như một đĩa máu. Tiếng gió xuyên qua khe lá dừa nước, vi-vu như tiếng hú xa xăm của đoàn dã-thú.

Các bạn và tôi, ngồi sát nhau, lắng nghe anh Mười kể chuyện :

**

Ông Hai Cọp tên thật là Trần-Điễm, ngoài nghề đốn củi sanh nhai, còn dạy võ cho đám thanh-niên trong vùng Ông có hai trai. Ông người miền Trung, lấy vợ trong quận Nhà-Bè.

Một hôm ông đi củi, bắt được một con cọp con trong rừng. Đem về nuôi cùng hai trai. Đặt tên là Thăng Út.

Trong vùng, ai cũng gọi ông là ông Hai Cọp. Và con cọp là... Thăng Út.

Ngày tháng trôi qua, mấy lần lá dừa trổ bẹ, người và cọp sống với nhau trong tình phụ tử. Ông Hai Cọp và hai trai đi củi. Bà Hai ở nhà lo bếp núc. Và Thăng Út, tức là con cọp, thay chớ giữ nhà.

Mỗi lần ông đem củi về, vớt giữ sẵn, thì con cọp lại bên, lấy tai cọp vào đùi ông, chờ ông vỗ về. Ông Hai đưa tay vuốt ve cọp. Cọp nằm mẹp xuống, đôi mắt lim-dim, hiền như một con mèo.

Bao nhiêu thú tính của Chúa Sơn-lâm cũng giảm dần với thời-gian, trong khi sống chung đụng thân mật với loài người.

Nếu dòng đời vẫn lặng lẽ, trời xuôi, yên tĩnh, hiền hoà như nước triều ngậm chùn dừa nước, thì câu chuyện con Cọp Nhà Bè đến đây đã chấm dứt. Êm đẹp trong tình người và dã-thú.

Nhưng, bỗng một hôm, có một ông già râu bạc mà còn quắc thước. Vai mang khăn gói, tay chống gậy trúc, từ phương đông lại. Ông lão tìm nhà ông Hai Cọp. Hai người bàn bạc câu chuyện gì bí-mật lắm.

Từ đấy, ông Hai Cọp ít thấy ra ngoài. Hai con trai ngày ngày đi đốn củi.

Mùa thu năm 1915, một toán lính đến bao vây nhà ông Hai Cọp. Được tin, ông Hai và con cọp, lén ngả sau, nhắm phía rừng tâu thoát.

Lính vào xét nhà, bắt một hôm sắc và một đoàn-kiếm có khắc hai chữ : « Càn-Vương ».

Hai người con trai liền bị bắt dẫn đi.

Bà Hai lăn ra, khóc lóc thảm-thiết.

Từ đó, cả một gia-đình tan nát. Người và cọp không còn ở chung dưới mái nhà ấm-cúng.

Và từ đây trong đám rừng âm-u, có một con cọp nuôi người, săn thú cung phụng như cha. Cả người lẫn cọp bắt đầu xa lánh xã-hội loài người nhấm hiêm.

Anh Mười Cam đưa mắt ngo về phía rừng dừa, buồn thắm, và tiếp lời :

Sau khi ông lão miền Trung, tức là ông Đề Nghệ, ở nhà Hai Cọp vừa ra thì bị bắt. Sở Mật-Thám tra khảo gắt gao nên ông Đề Nghệ phải khai :

Đêm mồng 2 tháng 11 năm 1888, Vua Hàm-Nghị bị bắt ở miền Thượng-du Quảng-Bình. Hai người thị-vệ hầu cận là Nguyễn-Lân và Nguyễn-Hào trốn thoát, đem theo một đoàn kiếm và một hôm sắc.

Lân và Hào chạy vào Bao-La rồi chạy ra Lệ-Thủy, triệu tập quân Càn-Vương đề kháng Pháp. Triều-Đình Huế lúc bấy giờ rối như tơ vò. Nhân tâm xao-xuyến.

Lân và Hào bị quân Pháp bao vây tại Cò-Liêu, bắn chết, đem thầy phở; tại chợ Huyện.

Con Hào tên Vũ, đổi tên họ ra Trần-Điềm, theo Dinh-diền-sứ vào Nam lập nghiệp.

Vũ đem theo đoàn kiếm có khắc hai chữ « Càn-Vương » và hòm sắc của cha để lại.

Đời cách-mạng đã lặn xuống như sinh Nhà Bè dưới lớp nước phèn chua.

Nông dân Trần-Điềm, một hôm đi củi, bắt được một con cọp con, đem về nuôi. Ban đầu, vợ và hai con trai không được vui lắm. Nhưng sau quen dần và thương cọp như con em.

Ông Điềm đặt tên là Thăng Út. Và dân trong vùng lại kêu Điềm bằng ông Hai Cọp.

Ông Hai Cọp ngày ngày đốn củi với hai con. Tối về, những đêm trăng, luyện hai con mấy đường kiếm.

Đời phăng lạng như mặt nước ao tù của đầm ruộng phèn. Bỗng Ông Đè Nghệ từ đâu mà lại. Và tai họa từ đó, gieo vào gia-đình ông Hai Cọp.

Người và cọp đã trốn lên rừng, hôm sớm nuôi nhau.

— Út ơi! Ông Hai nằm trên đồng lá, giọng dậy nói với cọp, Ba đau quá, con về thăm Má đi.

Con cọp gục đầu, ngoắt đuôi chạy một mạch.

* *

Có tiếng súng nổ đâu đây.

Ông Hai ngừng đầu lên xem: Không thấy gì. Nhưng có tiếng giày đạp trên lá. Ông Hai Cọp lẻ vào bụi rậm, ẩn mình.

Tiếng súng nổ liên tiếp, nhắm phía ông Hai nấp bắn dồn.

Một đoàn chó săn đã bầu xung quanh chỗ ông Hai, sủa vang. Ba tên lính tiến đến. Một tên gần chỗ ông nấp.

Ông Hai Cọp thu hết sức bình sinh, nhảy xổ ra định giết tên lính: Thì một viên đạn trúng vào đùi làm ông ngã quỵ xuống.

1752/116

VĂN-HÓA — SỐ 67

Một viên đạn khác trúng nhằm ngực. Ông Hai Cọp ngã gục trên vũng máu,

* *

Thăng Út tức con cọp về đến vừa đúng nửa đêm, khe hắt cửa lọt vào.

Bà Hai mừng quá, ôm cọp vuốt ve:

— Ba mày có mạnh không?

Cọp cúi đầu, vẻ buồn bã. Bà Hai gói một nắm cơm khô, một ít thuốc men, buộc vào chun cọp.

— Đi cho khéo nghe con.

Cọp len lỏi men theo ngã sau, nhắm rừng mà tiến.

Đem cơm và thuốc đến nơi, thì than ôi! chỗ ông Hai nằm chỉ còn một vũng máu.

Cọp tìm tứ phương, kêu gào thảm thiết. Tình giữa thú và người, không biết Thượng-Đế có cảm-thông cho chăng?

Cọp cúi xuống liếm máu cha nuôi. Hai mắt như đăm lệ.

* *

Từ hôm ấy, thăng Út tức là con Cọp Nhà Bè, không bao giờ về cùng xã-hội loài người nữa.

Nhưng mỗi năm, đến mùa lá vàng bắt đầu rụng, thì Cọp lên về Nhà, mang theo một con heo rừng, vứt giữa sân, để nhớ ngày ông Hai chết.

Thu năm ấy, cọp lại về nhằm ngày giỗ ông Hai. Trong Quận có người trông thấy, phi báo cho Đại-Uý Quận-Trưởng.

Tức thì một cuộc săn thú dữ đã được tổ-chức chu-đáo. Và những viên đạn vô tình đã giết chết một mối tình chung thủy.

Bà già nhà quê ôm thân cọp khóc:

— Trời đã bắt chông tôi chết, hai con tôi đi mất không về, và nay một con vật hiền lành cũng không tha nữa! Dã-thú mà còn có nghĩa! Khi hôm thăng Út, con nuôi tôi, đã mang về một con heo rừng để giỗ cha nó. Không tin, xin các ngài về nhà tôi mà xem!

VĂN-HÓA — SỐ 67

1753/117

Rồi bà già ngắt xiu bên xác cạp.

Không ai hiểu duyên có ra sao!

**

Kề đến đây, Anh Mười Cam, hai mi đắm lệ, giọng khàn khàn :

— Hôm qua tôi lại thăm Bà Hai, thấy hai cái mộ : một cái của chồng bà là ông Hai Cạp và một cái là của Thăng Út, con cạp hiếu nghĩa Nhà Bè.

Xuân Nhâm Dần, Thuỷ tạ Nhà Bè

HƯƠNG-GIANG



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148.i, Đường Yên-Đồ — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn

1754/118

VĂN-HÓA — SỐ 67



XUÂN HY-VỌNG

Đuôn đến tung-bùng khắp mọi nơi.

Sừu đi, Dàn lại đời thay đời.

Trâu xong lao-tác về chuồng nghỉ.

Hùm sẵn oai-hùng xuống núi chơi.

Thóc lúa chan-hòa dân nước mạnh,

Non rừng yên lặng cỏ hoa tươi.

Chứa đầy hy-vọng sang năm mới.

Nhân-loại từ đây hẳn thành-thời.

Á-NAM

Viết tại thảo-lư Bình-Thới

Đầu năm Nhâm-Dần (1952)

VĂN-HÓA — SỐ 67

1755/119

XUÂN NHÂM-DẦN TỰ-THUẬT

Tám mốt niên hoa khõe cứ chơi,
Mong còn hưởng thọ đến mười mười.
Cầm kỳ thi tửu vầy duyên bạn,
Phú quý vinh hoa xá chuyện đời.
Vàng đã tiêu rồi, rồi có nữa,
Xuân còn đến mãi, mãi không ngơi.
Ngắm trông non nước nền hoa gấm,
Dưới ánh thiều quang sáng rực trời.

Đồng-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

XUÂN VỚI NHÀ THƠ

Ý xuân ập-ủ tự bao giờ?
Mỗi đèn đầu xuân, mỗi nẩy thơ!
Lý-Bạch hiện lên hồn bất-tử,
Đông-Hoàng gặp lại khách tương-tư.
Cuộc đời xán-lạn, hoa trăm sắc...
Ngọn bút hiên-ngang, giấy một tờ.
Đừng hỏi nhà thơ xuân mới, cũ?
Kiếp tầm chỉ biết có vương thơ!!

XUÂN

Mai vàng, bướm trắng diềm-tô xuân,
Mỗi chuyển xuân sang, mộng mỗi lần!
Vận nước như hoa, mong Tề-quốc...
Tuổi trời mấy giáp? hỏi Đông-quân.
Hương nhà thơ cũ, vần thơ mới,
Tình bạn phương xa, cánh thiệp gần.
Xuân lại, xuân đi, xuân bất-tận...
Cũng hay! trái đất nó xoay vần!

ĐÔNG-XUYỀN

VĂN-HÓA — SỐ 67

1756/120

THƠ THỦY-TIÊN

Quý thời kẻ hững lại người tung,
Nào phải như lan ần hốc cùng.
Tóc uốn xanh rờn, mây đỉnh núi;
Lòng ưà trong vắt, nước dòng sông.
Hương trời chẳng quản phở sương sớm.
Sắc nước thường hay tắm bề nông.
Đầu vớng tình xuân tiên lẫn tục,
Giá cao vẫn đổi với non Hồng.

THỦY-TIÊN

MỪNG XUÂN NHÂM-DẦN

Mong-mỏi Nhâm-Dần hội gió mây,
Xuân về hồ thét lại rồng bay.
Cộng-hòa Nam-Việt khai hoa sớm,
Hỗ-trợ Tây-Âu kết quả đầy.
Khắp cõi rơi dần khuôn mặt nạ,
Bao người tỏ rõ tấm lòng ngay.
Trông vào Đông-Bắc, Đông-Nam-Á,
Thắng lợi miền Nam hẳn dịp này!

ĐOÀN-PHONG

XUÂN-THIÊN CẢM-TÁC

Mai vàng như đã hẹn Đông-quân,
Đem cả muôn hương xuống cõi trần.
Hoa cỏ đón chờ ần vũ-lộ,
Cá rồng vui mở hội phong-vân.
Vườn hồng lộc nẩy tươi cây đức,
Giậu cúc hương bay gọi bút thần.
Vô-tận kho trời bao lạc-thú,
Bê đầu sao cứ mãi xoay vần?...

HỒNG-THIÊN

1. Chi quân Việt-Cộng nguy-xung quân giải-phóng miền Nam.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1757/121

VĨNH HOA THỦY TIÊN

Hoa đầu hoa lạ, đẹp nhường bao!
Áu hẳn sinh trong chốn Động-Đào.
Cánh ngọc nhị vàng nền đã quý,
Hương giờ sắc nước phàm càng cao.
Quế trên Cung-Quảng chùng ghen tị,
Khách dưới trần-gian những ước ao.
Ai bảo hoa mai là đệ nhất?
Thử đem so sánh dễ hơn nào.

Đông-Viên
PHẠM-HUY-TOẠI

ĐỀ TẬP THI « TÌNH THỨC-GIÀ »

Cái tình không biết cái chi chi?
Tiêu biểu đầu đề Thúc-Già thi!
Chắc hẳn tấm son đây ý tự,
Hóa ra ngọn bút lấm thân kỳ...
Muôn gian nhà rộng lòng Công-bộ,¹
Ngàn thuở danh cao phẩm Lục-ky.
Giá đức tượng vàng Em cũng muốn,²
Tơ thêu ai có quân công gì!

DI-SƠN

1. Công-bộ — Đỗ-Phủ là bậc thi-thánh đời Thanh-Đường. Ông làm quan ở bộ Công. Người đời húi tên, gọi là Đỗ Công-bộ. Ông có câu thi: « An đắc quảng hạ thiên vạn gian, lãn tỳ thiên hạ hàn sĩ câu hoan nhan, phong vũ bất động an như san! » (Thế nào có cái nhà rộng nghìn vạn gian, để đưa những hàn-sĩ trong thiên hạ vào ở cho được vui vẻ ấm cúng.) Ví-dã thi: « Vạn gian quảng hạ Đỗ lãng-lâm ».

Lục-Ky — Lục-ky tên chữ là Sĩ-Hoành, người đời Tấn, « Thiếu hữu dị tài, văn chương quán thế », lúc trẻ đã có kỳ-tài, còn văn-chương quán cả đương thời.

2. Xưa có câu: « Kim chu Phạm-Ly, ty tú Bình-nguyên », vàng đề đức tượng Phạm-Ly, tơ đề thêu tượng Bình-nguyên-quân. (Hai ông này đều người thời Chiến-quốc) Câu này tả lòng người rất hâm-mộ những bậc danh-nhơn ấy.

— Cụ Di-Sơn Ung-Dự vốn là « bào-đệ Cụ Ung-Bình » (tác-giả thi-phần « Tình-Thức-Già »).

XUÂN-ĐỀ

Xuân lại xuân qua, xuân vẫn xuân,
Xuân về Vũ-trụ đượm màu xuân.
Xuân gây tình.cảm đầy hương nhớ,
Xuân gọi hồn thơ, ngập tức xuân.
Xuân đã trang-hoàng hoa cỏ nội,
Xuân còn thò-điểm nước non xuân.
Xuân-tiêu một khắc muôn nghìn lặng,
Xuân chứa-chan tình, xuân hỡi xuân!

An-Đình TRẦN-KINH

NHÁNH MAI VÀNG ¹

Ngắm mai nhành mai về đượm-đà,
Bên vườn Vi-Dạ mới đem qua.
Chờ xuân chưa tới còn phong nhụy,
Nhớ chủ lâu về vội nở hoa.
Gió sớm hương gây tình lữ-khách,
Trăng chiều hồn gọi mộng quê nhà.
Ô hay! cây cỏ lòng lưu-luyến,
Nặng nghĩa vun trồng tưởng đến ta.

HỒ-ĐÌNH

(Trích trong tập Tơ lòng sẽ xuất-bản)

1. Trong lúc đi tản-cư (1950), người nhà đem về một nhánh mai của mình tự trồng lấy. Thấy cành mai nở trước Tết, chạnh nhớ nhà, cảm-tác. (Lời chú của tác-giả).

XUÂN NHÂM-DẦN (1962)

*Nguyên-đán Nhâm-Dần sáng từng-bưng,
Đưa trâu rước cạp cánh tung-bưng.
Cỏ hoa trời dậy xua đàn nghé,
Pháo lối tung lên tặng chúa rừng.¹
Đã khỏi chàng Ngưu trâu trước mắt,
Còn lo lũ cáo khuấy sau lưng.
Non sông gấm vóc, trời riêng để,
Diều võ đương oai phải ngó chừng.*

QUỖ-ƯU (Huế)

*Xuân về trâu lằm chạy ra bưng,
Thấy cạp thay chân, bận nóng bưng. . .
Đàn nghé mau tan, lìa bên nghé,
Chúa rừng sớm thét, dậy đồng rừng.
Chim hồng lướt gió đưa « tung cánh »,
Bầy cáo rời hang muốn « sửa lưng ». . .
Vui ngắm giang-sơn, chung của nước,
Trời dành muôn thú, nhớ coi chừng...*

THANH-TÙNG

1. Lối ở Huế chỉ một loại pháo không có giấy bao ngoài. Muốn làm lối, người ta lấy một cái như cái đục tôn bằng sắt của thợ mộc, đồ đất và đá xuống dưới, rồi nhồi thuốc pháo vào phần giữa. Phần trên, lại lấy đất và đá nện vào cho thật chặt. Ở phần giữa, dành một lỗ nhỏ để cắm ngòi. Trước khi đốt, người ta cắm cái lối hoặc dưới đất, hoặc trên một tấm ván, xong dùng lửa châm ngòi. Tiếng nổ vang lên như tiếng mìn, to hơn tiếng pháo đùng (Chú-thích của tác-giả).

VỊNH NÚI HÙM

*Cỏ cây một đám rậm um-tùm,
Vết đá trông xa ngỡ lối hùm.
Gió thốc miệng hang găm buổi sớm,
Mây vẫn chân núi nép chiều hôm.
Mạch long áp đất dưng chân đứng,
Bóng thỏ chân trời liếc mắt nom.
Nghe nói giống thiêng ta bỡn thử,
Chèo lên lưng cưỡi hẳn không chòm.*

*VÔ-DANH

VỊNH HỒ

*Vuốt nhọn nanh dài dờ chẳng chề,
Đường đường tướng mạo nhất sơn-khê.
Tài lãnh xá kê beo cùng gấu ;
Sức khỏe đầu nhường tượng với tê.
Chân bước núi rừng rung chuyển khắp;
Mắt lườm cày cáo hoảng kinh ghê.
Rõ-ràng chúa tề sơn-lâm thật,
Một thét oai-phong dậy bốn bề.*

TU-MÃ

NHỮNG AI ĐI VỀ

*Trùng-trùng bèo hợp mây tan,
Người đi muốn dậm quan-san mịt-mùng.
Người đi xây đắp non sông,
Ta về cuộc đời bên đồng hát vang.
Tiếng đưa hơi gió nhẹ-nhàng,
Giờ đây là lúc sa-tràng súng ran,
Say mùi khói súng miền-man,
Say mùi máu giặc trong ngàn quân reo.*

ĐIỀN-TRANG

CỌP « HỒ-PHÙ »

Nanh dài vượt nhọn chĩa sơn-lâm.
Bút hiệu ba-mươi tự kiến hằm.
Miệng thét mền chôn lui rấp rấp.¹
Chân phẳng cây cối chuyền âm âm,
Tài lành xá kẻ tề cùng báo,²
Sức khỏe đầu như rồng gấu lẫn vằm.³
Hội mở nhân-sinh trời sắp sẵn,
Nghe hơi cây cỏ đã kính tâm...

T. B. (Trung-Việt)

CỌP GIÀ YÊN-THẾ

Cọp già Yên-Thế phóng như bay,
Hăng-hái tương-tranh với khác loài.
Móng sắc, chân nhanh phòng chặt-chẽ,
Gan liễn, mật lớn đầu đống-dai.
Nghênh-ngang vượt núi vỡ mê lộc,⁴
Ráo-riết tuôn rùng chống tượng, tây.⁵
Vùng-vẫy góc trời riêng cõi Bắc,
Tiếng-tầm vang dội đến ngày nay ..

NAM-QUANG
(Tây-Đô — Nam-Việt)

Xem hoa Phong-Lạn Đà-Lạt ngẫu-vịnh

Hữu tình chi mấy Phong-Lan,
Ở nơi gió núi, mưa ngàn, cũng xnh !
Nhị vàng, bông thắm, lá xanh,
Ven đời mơn mớn, muôn nhành tốt tươi !
Rõ ràng sắc nước, hương trời,
Biết cho chẳng, hỏi những người thưởng hoa ?

ĐAM-NGUYỄN

1. Mền chỉ con nai
2. Tề chỉ con tê-giác.
3. Vằm chỉ con voi
4. Mê chỉ con nai.
5. Tây hay Tề chỉ con tê-giác.

Bài thơ « Cọp già Yên-Thế » do ông Duy-Việt Nguyễn-công-Huân sao-lục.

1762/126

VĂN-HÓA — SỐ 67

THƯỜNG XUÂN TRÊN SÔNG HƯƠNG

Vào khoảng 1935-1936, Cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu đương bị Pháp giữ an-trí tại Huế. Cụ có nhà ở gần bến Ngự, nhưng thường ngày vẫn ngao-du trên một chiếc thuyền, lững-lờ thả trên dòng sông Hương. Nhân dịp xuân tới, có người đem kính biếu cụ một chậu hoa thủy-tiên. Cao-hứng, cụ cho chèo thuyền ra giữa dòng Hương-Giang mà thưởng xuân, rồi trong lòng cảm-khái, cụ liền ngâm một khúc ca như sau :

Sơn bắt tại cao, hữu tiên tặc danh,
Tiên trên non mà hiếm có đã danh,
Chân thị thủy-trung-tiên càng hiếm hiếm !

Muôn tía nghìn hồng thủy tục-phàm,
Năm hồ bốn biển nhớ tiên-sinh.

Nét diễm-trang con Tào khéo đa-tình,
Nhụy kia vàng, hoa kia bạc, lá kia xanh,

Trên mặt nước long-lanh trời với bóng,
Đố ai biết thần-tiên biệt-chúng ?

Mái Hương-giang mà tiên-động tự-nhiên thành.

Vô-tình mới thật hữu-tình,

Ơn mình giới-thiệu cho mình gặp tiên.

Cảnh Bồng-Lai Phương-Trượng bấy nhiều niên,

Mừng tái-kiến lại nào-nùng duyên nợ cũ.

Trên cung Nguyệt Nghệ-thường khúc múa,

Giữa nhân-gian hồ dễ mấy hồi nghe !

Tò tình gọi chút lời quê.

MINH-VĂN sao-lục

VĂN-HÓA — SỐ 67

1763/127

NANG XUÂN

Em là phận gái ngây thơ,
Bao giờ cũng trẻ, bao giờ cũng tươi.
Cùng non, cùng nước, cùng trời,
Em yêu mãi mãi cuộc đời thanh-tân.
Thân em như đóa hoa thần,
Mỗi lần trẻ lại là lần thêm duyên.
Thơm như hương tỏa trong đèn,
Đẹp như hoa nở bên thềm tiên-nga.
Miệng em cười với ngàn hoa,
Má hồng thêm thắm, da ngà thêm tươi.
Vui xuân vui cả một trời,
Em vui mãi mãi cuộc đời xuân xanh.
Vui cùng non nước thanh thanh,
Vui cùng non nước từ thành đến quê.
Mỗi năm em mỗi thêm xuê,
Đem về sức mạnh, đem về đức tin.

THUẦN-PHƯƠNG

NGƯỜI TRONG GƯƠNG

Ai đưa mình lại trước đài gương ?
Một môi ai đây ? ngó đoan-trường !
Mắt tỉnh còn trêu cơn gió bụi,
Miệng cười như xóa cuộc tang thương.
Say câu « gan-ruột là son sắt »,
Lũng chuyện râu-mày cũng tuyết sương.
Mái tóc dầu pha màu tuế nguyệt,
Tơ lòng áp-ủ, đượm thêm hương.

NGŨ-XUYẾN

1764/128

VĂN-HÓA — SỐ 67

HOA THỦY-TIÊN

(Tập Kiều)

Bâng-khuâng đình giáp non thần,
Nước trôi đầu bóng lặn lặn tới nơi.
Được rầy nhờ chút thơm rơi,
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Tuy dăm hơi nước chưa nhòa bóng gương.
Đã nên quốc-sắc thiên-hương.
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.
Nào hay chưa hết trần duyên,
Nắng mưa đã biết mấy phen đời rời.
Ngày Xuân con én đưa thoi,
Ba sinh âu hân duyên trời chi đây.
Giá dành trong nguyệt trên mây,
Cành kia chẳng phải cõi này mà rẽ.
Một mình lặng ngắm bóng Nga...

HY-NHAN

CHIẾC LÁ LÌA CÀNH

Lá rơi trên đất lạnh,
Như lệ sầu đầy vơi !
Gió mây nhìn lá rụng,
Lạnh-lùng bay xa khơi.
Có ai an-ủ lá ?
— Mấy giờ chẳng một lời !
(Phê-nhan ơi !
Đời phê-nhan như chiếc lá vàng rơi !)

Thần-Liên LÊ-VĂN-TẮT

VĂN-HÓA — SỐ 67

1765/129

TƠ CHIỀU

(Thơ mới)

Chiều buồn trên bến Cửu-Long-Giang,
Văng vẳng chuông buồng tiếng trẻ-tràng ;
Tơ tím dăng màn nơi chiến-địa,
Gió ngừng chân lại, kiếp lang-thang.

Tâm-sự chiều ơi ! buồn xứ lạ,
Mong manh khói xám ánh mây thành ;
Tâm-Dương bến cũ xa xưa quá !
Thuyền hơi ! còn chờ bóng áo xanh ?

Giai-nhân khe dạo khúc tỳ-bà,
Ai kẻ chau mày xót kiếp hoa.
Trời xanh còn luyến tình mây nước,
Tu-mã chưa rời một chiếc thoa.
Chiều hoang, sương trắng sao buồn thế ?
Xâm chiếm lòng tôi, quá nào-nỡ.
Ai cạn lệ thơ nhòe vết bánh,
Nào nũng ơi hơi : gió lè-thế.

Nửa kiếp trầm luân sâu đôi ngả,
Men tàn ly-biệt úa hồn thơ.
Một chiều đưa tiễn người trong mộng,
Là cả bao chiều sống ngân-ngơ !

Ai vọng kinh-kỳ, chốn cổ-đô,
Tơ vương liễu trắng rủ mơ hồ,
Có xuôi chốn ấy cho tôi gởi,
« Hoài cổ-nhân » hề một áng thơ.

Phượng-Vân

NGẮM HOA XUÂN

Lá xanh hoa đỏ rạng ngời,
Trăm cảnh chi chít dệt trời thanh-tân.
Giao-thừa thành bức gấm xuân,
Hữu-tình đấng khách tao-nhân vịnh đê. . .

BÙI-THÉ-MỸ

DU XUÂN (*)

Nắm tay em cùng chị,
Đề-huê bước du-xuân.
Ở kia non nước mới,
Trang-diềm vẽ thanh-tân.

Cắm hoa phong mặt đất,
Ngào-ngạt hương ái-ấn.
Dang tay ta sẽ hái,
Một vài đóa hoa thân.

Ra về còn ngoảnh lại,
Phong cảnh lưỡng tần-ngần.
Chị ơi, em cũng thế,
Sao chẳng muốn đời chân ?

BÙI-THÉ-MỸ

VỊNH NGỌN BÚT LÔNG

Ngày tháng tung-hoành với nước non,
Thời-gian rạng rỡ nhuộm màu son.
Thiên kinh vẹn quyền tay nhuần-chính,
Di-tích ngàn năm vẫn hãy còn.

ĐIÊN-TRANG

(*) Hai bài thơ « Ngắm hoa xuân » và « Du-xuân » do Phượng-Lan nữ-sĩ sưu-tầm.

XUÂN VỀ CÀM-TÁC

Chúa xuân vui đón xuân về,
Cây chen lá biếc hoa khoe nhị vàng.
Non sông cảnh sắc huy-hoàng,
Đông quê khúc nhạc nhẹ-nhàng xa đưa.
Tiếng vàng gọi tỉnh hồn mơ,
Quê hương đất nước ngân-ngờ nổi lòng.
Trời mây xa thăm ngàn trùng,
Đào-hoa đã đón đông-phong mây mùa ?
Xuân về hạ lại sang thu.
Tình quê-hương vẫn mịt-mù xa xăm.
Hững-hờ năm lại hết năm,
Đời thi-nhân tựa con tâm nhà thơ.
Yêu đời dệt mãi vần thơ,
Vần thơ hạnh-phúc, vần thơ thanh-bình.
Đời bao vẻ đẹp siêu-hình,
Giận thay nhân-loại vô-tình phá tan. . .
Núi đá xáo thịt phủ-phàng,
Tình thân cốt nhục tương-tàn lẫn nhau.
Non cao hận đến bạc đầu,
Biên xanh dâng cả mạch máu láng-lai. . .
Tuổi xuân còn hẹn ngày mai,
Phân-hương còn hẹn đến bởi núi sông.
Xuân đem muôn tia ngàn hồng,
Điểm-tô nơi giếng con Rồng cháu Tiên.
Đưa lành tỏa khắp xuân-thiên,
Gửi cho nhân-thế trọn niềm vui tươi. . .

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

1768/132

VĂN-HÓA — SỐ 67

NGÀY XUÂN HOÀI CẨM

(Nhớ mấy người em còn ở phương
trời xa thăm)

Phố xá trông ra thấy rộn ràng,
Người người nô nức đón Xuân sang ;
Chạnh lòng cố-lý xa muốn dậm,
Muốn gửi thăm em tạm mấy hàng.
Tính đến năm nay mấy Tết rồi ?
Đau lòng, vẫn thấy cảnh chia phôi ;
Xuân về mang lại bao hoài cảm
Đề khách tha hương lưỡng ngậm ngùi.
Người đón Xuân sang với tiếng cười,
Với tràng pháo nổ, với hoa tươi,
Riêng anh, anh thấy lòng ngao ngán,
Nào biết ai mà tỏ khúc nhối ?
Lặng nhìn nghi ngút khói trầm bay,
Tuông đến Xuân xưa, nhớ những ngày,
Nhớ cảnh gia hương, tình quyến luyến,
Nhớ người thân thích vắng nơi đây.
Xuân tới, Xuân qua đã mấy lần,
Mà người lỡ thứ chẳng vui Xuân ;
Chén quỳnh muốn nhấp, ai tri-kỷ ?
Tâm sự còn chờ gặp cố-nhân.
Thông cảm cùng em, gửi mấy lời,
Qua dòng Bến Hải lòng lơ trôi ;
Xuân sang, phần mộ ai người viếng ?
Đốt nén hương lòng, gạt lệ rơi.

TRƯƠNG-HUYỀN

VĂN-HÓA — SỐ 67

1769/133



KỶ-NIỆM TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN

(10-12-1961)

BAO-LA cư-sĩ

Hằng năm, cứ đến ngày 10 tháng 12 dương-lịch, dân-tộc Việt-Nam long trọng cử hành lễ Kỷ-Niệm Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

Năm nay là lần thứ 13 mà các nước khắp trên hoàn-cầu chào mừng ngày tháng-lợi về vang của nhân-loại trên con đường tranh đấu chống áp bức độc-tài. Nhân dịp này nhân-dân Việt-Nam muốn kiểm điểm lại những cố-gắng đã thực hiện, và những kết-quả đã thu hoạch được trên con đường kiến-tạo Dân-Chủ, Tự-Do cho đất nước, theo tinh-thần của Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

I. — LỊCH-SỬ VÀ NỘI-DUNG BẢN TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN

Năm 1943, sau cuộc thế-giới đại-chiến thứ hai, với sự tiêu-diệt chính thể độc-tài phát-xít Quốc-xã, Liên-Hiệp-Quốc đã ủy-nhiệm Đại-hội-đồng Kinh-Tế và Xã-hội phụ-trách theo dõi việc thi-hành, trong phạm-vi các quốc-gia hội-viên, nghĩa-vụ tôn trọng thực-sự Nhân-quyền cùng những quyền tự-do

1770/135

VĂN-HÓA — SỐ 67

căn-bản, ghi chép trong điều 62, đoạn 2 của bản Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc.

Tháng 6 năm 1946, Đại-hội-đồng Kinh-Tế và Xã-Hội thiết-lập Ủy-Ban với nhiệm-vụ nghiên-cứu các vấn-đề liên-quan.

Sau hai năm thảo-luận, ngày 10-12-1948, dự-án bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền đã được biểu quyết và chấp thuận với một đa số tuyệt đối trong buổi Đại-hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc nhóm lần thứ 183 tại Ba-Lê. Như vậy tính đến hôm nay vừa đúng 13 năm.

Về nội-dung bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền gồm có 7 điều nhận xét (*considerants*) và 30 điều-khoản chính yếu.

Đại-hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc đã long trọng công bố bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền này như một lý-trường chung mà các dân-tộc và các quốc-gia phải tiến tới, để cho mọi cá-nhân hay mọi cơ-quan trong xã-hội, khi đã ghi sâu bản tuyên-ngôn này trong tâm trí, có thể nỗ-lực giáo-hóa để lần hồi phát-triển sự tôn trọng nhân-quyền và tự-do trong khuôn-khố quốc-gia hoặc quốc-tế, hầu bảo-đảm hữu hiệu sự thừa nhận và sự áp-dụng nhân-quyền trong các quốc-gia hội-viên cũng như tại các lãnh-thổ thuộc quyền quản-trị của các quốc-gia hội-viên.

Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền tuyên bố mọi người đều có quyền được sống, được hưởng tự-do và an-ninh cho bản thân mình, được tự-do di-chuyển, và trú ngụ ở bất cứ nơi nào trong nước họ, được tự do tư-tưởng, ngôn-luận, hội-hợp và tin-ngưỡng. Bản tuyên-ngôn lại tuyên bố mọi người có quyền hưởng những tiện-nghi giáo-dục và văn-hóa tại nơi mình sinh-hoạt, hưởng một mức sống đầy đủ cho sức khỏe và hạnh-phúc của mình cùng gia-đình mình; người sinh đẻ và trẻ sơ sinh cũng phải được săn sóc và giúp đỡ đặc-biệt. Nói tóm lại mọi quyền lợi cùng tự-do căn-bản của loài người đều được bản tuyên-ngôn bảo đảm, không phân-biệt chủng-tộc, màu da, nam nữ, ngôn-ngữ và tôn-giáo.

Từ ngày công bố, bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền đã đem lại cho nhân-loại một hy-vọng mới mẻ, và đề ra cho nhân-loại một lý-trường

VĂN-HÓA — SỐ 67

1771/135

cao siêu, do đó, đã gây được nhiều tác-dụng tốt đẹp cho cuộc sinh-hoạt của hàng triệu nhân-dân trên thế-giới, dưới hình thức những bản hiến-pháp dân-chủ và những đạo-luật có tinh cách xã-hội.

Tuy nhiên nhân-loại còn phải tranh đấu nhiều hơn nữa mới mong thực hiện được lý-tưởng nhân-quyền nêu trong bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế. Sở dĩ như vậy, là vì ngoài những quốc-gia chân-chính nhiệt thành hưởng ứng lời kêu gọi của Liên-Hiệp-Quốc, còn có đế-quốc Cộng-sản Nga-Hoa cùng các nước chư-hầu vẫn ngoan-cố tiếp tục thi hành chế-độ phân-dân-chủ, chà đạp nhân-quyền, đã gây nên trong những dân-tộc bị áp-bức, một tình trạng phần uất cực độ mà những cuộc đổ máu vô-nhân-đạo ở Poznan, Budapest, Ba-Làng, Quỳnh-Lưu, là những bằng-chứng cụ-thể và cận-đại nhất.

II. — NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG GIỮA VIỆT-NAM VÀ THẾ-GIỚI TỰ-DO VỀ PHƯƠNG-DIỆN Củng CỐ NHÂN-QUYỀN

On lại quá-trình tranh đấu ở nước ta trong 7 năm nay, chúng ta nhận thấy nhiều điểm tương đồng giữa thế-giới tự-do và VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ về phương-diện củng cố nhân-quyền, xây dựng dân-chủ.

Sau khi nước ta bị cắt làm đôi và cả triệu đồng-bào cuộn cuộn di-cư vào Nam như để phản đối chế-độ bạo tàn của Việt-Cộng, sự đồng-tâm nhất-tri của quốc-dân đã là một yếu-tố căn-bản để giải quyết nhanh chóng những vấn-đề cấp bách và cứu vãn tinh-thế nguy ngập của miền Nam Tự-Do.

Trong cuộc trưng-cầu dân ý, ngày 23-10-1955, đồng-bào đã ủy-nhiệm NGŨ CHỈ-SĨ trọng trách kiến-lập nền dân-chủ cho TÒ-QUỐC thân yêu.

Ngày 17-4-1956, thừa ủy-nhiệm của quốc-dân đồng-bào trong cuộc trưng-cầu dân ý và chiếu Hiến-Uớc tạm thời, NGŨ TỔNG-THỐNG đã chuyên đật tới Quốc-Hội ý-kiến về vấn-đề lập-hiến.

NGŨ TỔNG-THỐNG đã xác-nhận lòng tin-tưởng vào giá-trị tuyệt-đối của con người, xác-nhận trách-vụ và cứu cánh chính đáng của quốc-gia là bảo-vệ những quyền căn-bản con người.

Xác-nhận bản chất của dân-chủ là sự cố gắng không ngừng để tìm mọi biện-pháp chính-trị khả dĩ bảo đảm cho tất cả các công-dân quyền tự do tiến-triền, phát-huy sáng-kiến, đảm đương trách-nhiệm và sinh-hoạt tinh-thần.

Sau khi xác-nhận những nguyên-tắc trên, NGŨ TỔNG-THỐNG đã long trọng tuyên bố sáu điều, trong số đó điều 2 nhấn mạnh đặc biệt về quyền-lợi và bổn-phận của công-dân nước VIỆT-NAM CỘNG-HÒA tương lai ; về quyền-lợi có quyền sinh sống yên ổn, quyền làm việc được thù lao thích đáng, mọi quyền tư-hữu đầy đủ, để bảo-đảm một đời sống xứng đáng và tự-do, mọi quyền tự-do dân-chủ và quyền phát-huy nhân-phẩm. Về bổn-phận, có bổn-phận phát-triển di-sản của TÒ-QUỐC để góp phần vào công ích, công lợi và thực hiện Hòa-Bình Thế-Giới, bổn-phận bảo vệ tự-do, dân-chủ, chống tất cả những kẻ phá hoại cơ-sở của xã-hội, vi-phạm Hiến-Pháp.

III. — NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG-ĐỒNG GIỮA BẢN TUYÊN-NGÔN QUỐC-TÊ NHÂN-QUYỀN VÀ BẢN HIẾN-PHÁP VIỆT-NAM

Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tê Nhân-Quyền do Ủy-Ban Kinh-Tế và Xã-Hội soạn-thảo, đã được kiến-trúc trên cơ-sở những tài-liệu sống của lịch-sử thế-giới đương thời.

Ủy-ban khởi thảo đã phải gia công nghiên-cứu những trường-hợp bất công, phi pháp thông thường của thế-kỷ thứ hai mươi. Phạm mọi bất công, phi nghĩa hiện-đại vốn là nguồn gốc rối loạn và mọi khủng-bố ở bất cứ nơi nào trên thế-giới đều là những tài-liệu xây-dựng cho Ủy-Ban khởi thảo. Do đó, nhân-quyền là cái quyền của con người không phải chịu đựng những cái bất công phi nghĩa của thời-đại. Các nước chuyên-chế, độc-tài, triệt bỏ mọi quyền lợi chính đáng của nhân-dân ; trái lại Bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tê Nhân-Quyền biểu-dương những quyền-lợi đó : quyền được sống, quyền tự-do, quyền an-cư, quyền tư-tưởng, quyền ngôn-luận, quyền hội họp, quyền tin-ngưỡng, quyền giáo-dục văn-hóa v. v. ...

Quốc-Hội Lập-Hiến Cộng-Hòa Việt-Nam cũng theo đường lối đó để soạn thảo bản Hiến-Pháp ban hành ngày 26-10-1956.

Việt-Cộng phụng thờ Duy-vật chủ-nghĩa, coi rẻ nhân-phẩm, vi-phản Nhân-quyền, nô-dịch tinh-thần của đồng-bào. Kết-quả : Độc-lập của nước nhà bị đe dọa, Tự-do của Quốc-dân bị giày xéo.

Đứng trước hiểm-tượng đó, toàn thể quốc-dân, từ 7 năm nay, đã bền gan chiến-đấu để thực hiện những mục-tiêu vĩnh cửu của Quốc-gia, mà NGÔ TÔNG-THỐNG, vị Lãnh-Tụ anh-minh của dân-tộc, đã khéo đặt lại trong phương hướng mới, phương hướng giải-phóng dân-tộc để giải-phóng con người Việt-Nam.

Quốc-Hội Lập-Hiến, con đẻ của hoàn cảnh thời đại, đã xây dựng Hiến-Pháp Cộng-Hòa Việt-Nam trên nền tảng những nguyện vọng của nhân-dân từ mũi Cà-Mâu đến Ái Nam-Quan, trên con đường tranh-đấu chống Cộng-sản độc-tài. Nguyện-vọng ấy đã được ghi chép xác thực nơi trang mở đầu của Hiến-Pháp VIỆT-NAM CỘNG-HÒA.

Nguyện-vọng ấy là :

- Củng-cố Độc-Lập chống mọi hình-thức xâm-lãng thống-trị ;
- Bảo-vệ tự-do cho mọi người và cho Dân-tộc ;
- Xây-dựng dân-chủ về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, văn-hóa cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân-vị.

Vậy thời quá-trình của bản Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa tỏ ra tương tự với đường lối hình thành của bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền, duy chỉ khác nhau về quy-mô lớn nhỏ mà thôi.

Đó là điểm tương-đồng thứ nhất giữa bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế và bản Hiến-Pháp Việt-Nam. Điểm thứ hai là vai trò trọng-yếu được dành cho Giáo-Dục, Khoa-Học và Văn-Hóa, đối với công cuộc phát triển Nhân-Quyền.

Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền ra đời sau cuộc thanh-toán chế-độ phát-xít, độc-tài, nguyên-nhân của Thế-giới đại-chiến thứ hai, đã đưa ra một lý-tưởng nhân-đạo tuyệt luân cho nhân-loại noi theo. Nhưng muốn thực hành, muốn phổ biến lý-tưởng đó, cần phải nâng cao trình độ dân trí, ngộ

hầu ai nấy đều biết đâu là Chính-Nghĩa, Công-Bằng, đâu là Bất-công, Phi-nghĩa, để có lòng tha thiết bảo vệ Nhân-quyền và Dân-chủ.

Bởi vậy, Liên-Hiệp-Quốc đã rất chú trọng đến vấn-đề giáo-hóa quần-chúng. Bản Tuyên-Nghôn Quốc-Tế Nhân-Quyền đã ghi rõ ở điều 26 và 27, quyền của mọi người được hưởng thụ tiện-nghi giáo-dục, và nền giáo-dục phải nhằm mục đích phát triển đầy đủ cá-tính con người, củng cố tinh thần tôn trọng nhân-quyền và những tự-do căn-bản, mọi người đều có quyền tham-dự vào đời sống văn-hóa, thưởng thức nghệ-thuật và đồng hưởng những điều tốt đẹp do khoa-học tiến-bộ phát sinh

Chính tổ-chức Unesco cũng có nhiệm-vụ tham-gia thực hiện hai điều đó ở các Quốc-gia hội-viên.

Nay xét tới bản Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa, lại thấy được long trọng thừa nhận quyền của công-dân được hưởng thụ tiện-nghi giáo-dục khoa-học và văn-hóa (điều 26 và 27).

Xem đó, Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa cũng chú trọng đặc biệt tới vai trò của giáo-dục, khoa-học, văn-hóa trong công việc phát-triển Nhân-quyền, củng cố Dân-chủ.

Sự chú trọng đó tỏ ra rất cần thiết, rất chính đáng, như TÔNG-THỐNG đã có dịp tuyên cáo với quốc-dân : « Dân-chủ chính là một trạng-thái tinh-thần, một lẽ lẽ sinh-hoạt trong sự tôn trọng nhân-vị, ngay ở bản thân mình cũng như ở kẻ khác. Chế-độ dân-chủ đòi hỏi mỗi người chúng ta trau giồi trí đức hơn bất cứ chế-độ nào ». Cho nên « kiến-tạo Dân-chủ không phải chỉ soạn thảo và ban hành văn-kiện và luật-lệ là đủ ». Điều cốt yếu là phải vạch rõ, phải chỉ dẫn mọi người con đường tiến tới Tự-do, Nhân-phẩm. Thực-hiện Tự-do, Phát-huy Nhân-phẩm, đó chính là một nghệ-thuật linh-hoạt mà một Chính-phủ dân-chủ có nhiệm-vụ tối cao phải truyền-bá ý nghĩa cho mọi công-dân trong nước.

Một công-dân Tự-do là gì ? nếu không phải công-dân tự mình hiểu biết được những điều mắt thấy tai nghe và diễn đạt được những điều mình cảm thấy, một công-dân có óc phê-bình sáng suốt khả dĩ biện biệt được thiện ác, phải trái. Trí soi tỏ cho Hành : công-dân đó mới biết yêu chuộng

Tự-do, tha thiết Nhân-quyền.

Vậy Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hoá quả là lợi-khí bén sắc cho sự tiến-bộ của mọi chế-độ dân-chủ chân chính.

IV. — VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ THỰC-HIỆN NHÂN-QUYỀN NHƯ THÈ NÀO ?

Sau khi thu hồi độc-lập, dưới sự lãnh-đạo của NGŨ TỔNG-THỐNG, nhân-dân đã thành-lập nền CỘNG-HÒA, bầu cử Quốc-Hội và ban bố Hiến-Pháp, trong đó Nhân-quyền được triệt-đề tôn trọng.

Điều 5 của Hiến-Pháp đã tuyên bố :

« Mọi người dân, không phân biệt nam nữ, sinh ra bình đẳng về phẩm cách, quyền lợi và nhiệm-vụ và phải đối xử với nhau theo tinh-thần tương-thân tương-trợ... » Quốc-Gia cố gắng tạo cho mọi người những cơ-hội đồng đều và những điều-kiện cần thiết để thụ hưởng quyền-lợi và thi hành nhiệm-vụ.

« Chẳng những mọi người dân đều có quyền sinh sống tự do an toàn (nguyên-văn điều 9) ; « không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ tù đầy một cách trái phép » (nguyên-văn điều 10) mà từ nay họ lại còn được hưởng trong phạm-vi và theo khuôn khổ luật định mọi quyền tự-do căn-bản khác, như quyền tự-do đi lại và cư-ngụ (điều 13), quyền tự-do hội-hợp (điều 15), tự-do ngôn-luận (điều 16), tự-do lập nghiệp-loài, tự-do đình công (điều 23), quyền tham-gia công-vụ (điều 19), quyền thủ đắc tài sản, hợp tác kinh-tế (điều 21 và 22) v.v... Tất nhiên, luật pháp không chấp thuận bất cứ ai lợi dụng những quyền tự-do ấy, để mưu chống lại Hiến-pháp và nền Cộng-Hòa Việt-Nam.

Ngoài những quyền tự-do về vật chất, Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa cũng bảo đảm các quyền tự-do về tinh-thần.

Điều 26 và 27 đã dự : « Mọi người công-dân đều có quyền tham gia hoạt động văn-hóa và khoa-học, cũng hưởng thụ nghệ-thuật và lợi ích của những tiến-bộ kỹ-thuật... »

« Quốc-gia cố gắng cho mọi người dân một nền giáo-dục cơ-bản có tính cách bắt buộc và miễn phí. Mọi người dân đều có quyền theo đuổi học-vấn v.v... »

1776/140

VĂN-HÓA — SỐ 67

Song song với quyền tự-do giáo-dục, quyền tự-do tín-ngưỡng cũng đã được bảo-vệ một cách cụ-thể tại điều 17 của Hiến-pháp :

Song, như lời TỔNG-THỐNG nói : « Kiến-tạo dân-chủ không phải chỉ là soạn thảo và ban hành văn-kiện luật lệ là đủ. Đối với giới cần-lao, những tự-do dân-chủ chỉ là danh-từ trống rỗng, nếu không có tư-hữu căn-bản để bảo đảm một mức sống tối thiểu ». Thật vậy, bao nhiêu nỗ-lực của Chính-Phủ, từ những chủ-trương thặng tiến cần-lao, đồng tiến xã-hội, đến những chương-trình cải cách điền-địa, phát-triển cộng-đồng, xây-dựng hương-thôn, thiết-lập khu trừ-mật v. v... thấy thấy chung qui đều chỉ nhằm mục-dịch bảo-vệ những quyền hạn cơ-bản của mỗi công-dân, đồng thời nâng cao đời sống vật-chất và tinh-thần của dân nghèo.

TỔNG-THỐNG cũng đã nói : « Chúng ta không nên quên rằng : những xương máy đổ sập, những cầu dài, những đường, nói tóm lại, cơ-sở vật chất của xã-hội sẽ là móng manh, nếu xã-hội không đặt trên một căn-bản tinh thần rộng rãi, lấy con người và thiện ích chung của nhân-dân làm mục đích ». Chính cái cơ-sở tinh-thần là một bảo-đảm vững chắc cho sự tôn trọng nhân-quyền. Và chính vì đã phủ nhận cái cơ-sở tinh-thần đó mà các chế-độ Cộng-sản duy-vật đều là những chế-độ tàn-bạo, chà đạp nhân-quyền.

Chúng ta không quên những sự khó khăn của các nước mới giành được độc-lập, để đặt các cơ cấu dân-chủ, các việc mà Chính-Phủ Việt-Nam-Cộng-Hòa đã làm để ban hành dân quyền. Mọi việc ấy là tỏ rõ ý chí của Chính-Phủ Cộng-Hòa để thực hiện nhân-quyền. Việt-Nam Cộng-Hòa đã ban hành những nhân-quyền căn-bản và tiếp tục mở rộng nhân-quyền. Muốn chóng đến kết-quả ấy mỗi người phải tự nguyện tôn trọng kỷ-luật và cố gắng thêm mãi để gây điều-kiện hoàn thành dân-chủ.

Đường lối riêng biệt của Việt-Nam đã xây-dựng trên sự tôn trọng Nhân-vị, một ý-niệm còn rộng rãi hơn ý-niệm về nhân-quyền. Vì nhân-vị bao hàm không những phương diện vật-chất mà còn phương diện tinh-thần và thiêng-liêng nữa.

Một mặt, đường lối Việt-Nam xây dựng trên những hoàn cảnh thực tại nên không có tính cách mị-dân hay xa rời thực tế, mà hạn định các

VĂN-HÓA — SỐ 67

1777/141

quyền-lợi cá-nhân trong các quyền-lợi chung của dân-tộc, trong hoàn cảnh khó khăn hiện tại.

Mặt khác, cũng vì đã căn cứ trên thực tại mà đường lối Việt-Nam đã có những chủ-trương xã-hội và kinh-tế thiết thực để bảo-đảm cho sự thực hiện các nhân-quyền trong phạm-vi chánh-trị và như thế, đường lối Việt-Nam khác với một số chế-độ dân-chủ đã ban bố nhiều tự-do chính-trị mà không đề ra được những điều-kiện kinh-tế, xã-hội để bảo-đảm các tự-do chính-trị ấy.

Căn cứ trên những sự-kiện ấy, chúng ta có thể hy vọng rằng uy-thế tinh-thần của miền Nam nước Việt càng ngày càng tăng gia mạnh mẽ, để chẳng bao lâu các đồng-bào của chúng ta ở miền Bắc cũng sẽ hưởng-thụ như chúng ta những quyền tự-do căn-bản ghi trong bản Hiến-Pháp của nước Việt-Nam Cộng-Hòa và trong bản TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN.

Sài-gòn, ngày 10 tháng 12 năm 1961

BAO-LA cư-sĩ



HỒI - GIÁO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

IV — GIÁO-LÝ ĐẠO HỒI

Giáo-lý đạo Hồi được ghi căn-then trong kinh Koran và bắt các tín-đồ phải nhất mực tuân theo. Trong kinh này đoạn 135 chương IV có viết :

« Hồi các tín-đồ . . . Các con hãy tin vào đức Allah, vào giáo-đồ của Ngài gửi xuống, vào những chữ mà ông đọc thấy . . .

« Kẻ nào không tin vào thánh Allah, không tin các vị thần linh của Ngài, không tin vào kinh sách của Ngài, không tin vào giáo-đồ của Ngài . . . thì đến ngày tận số sẽ hoàn toàn lạc-lồng. »

Tuy trong kinh Koran không có hệ-thống hóa rõ ràng các khoản, nhưng người ta vẫn có thể tìm biết tầm quan-trọng của từng điều tùy theo sự nhắc đi nhắc lại điều đó nhiều hay ít trong kinh.

Bởi thế cho nên dựa theo kinh Koran ta có thể tìm hiểu rõ ràng giáo-lý đạo này.

I. — VŨ-TRỤ QUAN HỒI-GIÁO

Ta lần lượt xét quan-niệm của đạo Hồi về Chúa, về Vũ-trụ, về Người, về Thiên-thần, và về Ma-quý.

A). CHÚA

Theo giáo-lý đạo Hồi thì Chúa là một ngôi độc nhất, vĩnh cửu, không dính dáng đến loài người và không cái gì có thể sánh kịp.

Chính trong kinh Koran đoạn 112 chương II có viết :

« Ngài là vị thánh độc nhất, vĩnh cửu, không ai sinh ra Ngài và Ngài cũng chẳng sinh (1) ra ai . . . lại chẳng ai có thể sánh với Ngài. Sự tin tưởng vào một vị thánh độc nhất là một giáo-lý vô cùng quan-trọng của đạo này cho nên trong kinh Koran thường nhắc đi, nhắc lại không biết đến bao nhiêu lần câu :

« Không có một đấng thiêng-liêng nào khác ngoài Allah » hay

« Chỉ có một vị thánh Allah và Mahammed là người của Ngài sai xuống ».

Chúa Allah là ngôi độc nhất không bị tiêu diệt, kinh Koran thường viết :

« Mọi vật đều tiêu-tan, trừ Ngài... »

Chính Chúa sinh ra trời đất và cai quản tất cả, Ngài là vị Chúa lớn nhất, cao cả nhất.

B). VŨ-TRỤ

Vũ-trụ theo Hồi-giáo có tất cả 7 trời và 7 đất.

Nhưng trời thường lỏng lẻo nọ lên lớp kia thành nhiều tầng. Trên 7 tầng trời đó là một đại-dương ánh sáng, đến nhiều miền khí nhẹ rồi mới đến thiên-dàng

Trên thiên-dàng cũng có 7 khu riêng biệt.

Dưới đất ta ở là địa-ngục. Có 6 địa-ngục cả thảy.

Về sự cấu-tạo vũ-trụ, người Hồi-giáo cho là vũ-trụ được Chúa sinh ra trong 6 ngày :

- 2 ngày đầu Chúa sinh ra các trái đất.
- 2 ngày giữa Chúa sinh ra muôn loài sống trên trái đất.
- 2 ngày cuối Chúa mới sinh ra các trời.

C). NGƯỜI

Giống như kinh-thánh Thiên-chúa-giáo, kinh Koran cũng nhận Adam là Thủy-tổ loài người.

(1) Không đẻ ra như người thường.

Chúa Allah đã nặn Adam bằng đất sét nhào nước rồi thổi sinh-khí vào cho thành người sống. Kế đó cũng giống như kinh Gia-tô, chúa lấy một mảnh xương sườn của Adam để tạo ra bà Eva. Hai người ban đầu là người trên thượng-giới nhưng sau vì mắc tội phải giáng xuống làm người ở trần-gian. Theo Đạo Hồi, Adam hạ trần ở đỉnh núi Adam ở Tích-lan (1). Ở đây hiện nay hãy còn vết tích. Trong khi đó thì bà Eva lại xuống trần ở miền Mecca. Mãi 200 năm sau họ mới gặp nhau ở đỉnh núi Arafât. Adam lúc đó cảm-động đến phát khóc. Nước mắt của ông nhuộm đen cả viên đá hiện còn thờ ở đền Kaba (Mecca).

Bà Eva sau chết ở Jidda, một thương-cảng ở gần Mecca, người ta nói rằng ở đây hiện nay còn mộ của bà.

Sau đó Chúa ban phép cho Adam sinh ra ở đằng lưng để sinh ra loài người. Những người đầu tiên này Ngài đều truyền cho họ một đức tin cho nên tất cả nhân-loại lúc bấy giờ đều theo Hồi-giáo.

Kinh Koran có viết rõ rằng khi sinh ra loài người, Chúa Allah đã cho tập-trung tinh-thần vào trong người Adam để con người lúc mới sinh đã có sự hòa-hợp giữa cơ-thể và tinh-thần một cách tinh-tế.

Như vậy đạo Hồi công nhận con người ngoài phần thể-xác còn có phần hồn rõ-rệt. Hai phần này kết hợp chặt-ché với nhau. Chỉ đến khi chết hồn mới rời khỏi xác để rồi sau này trong ngày Thánh-quyết lại nhập vào xác để tái-sinh.

Tóm lại theo đạo Hồi thì con người ta có đến ba đời sống : Đời tiền-sinh, đời hiện-sinh và đời hậu-sinh.

Ba đời sống này liên-quan mật-thiết với nhau bằng ngày Thánh-quyết. Nếu có đức tin lớn, thánh sẽ cho lên thiên-dàng, trái lại những kẻ bất tín phải sa địa-ngục.

D). THIÊN-THẦN

Thiên-thần theo Hồi-giáo là các vị không phân biệt nam nữ, do vì chúa của ánh-sáng tạo ra. Thiên-thần không cần ăn uống mà vẫn sống.

(1) Theo người Phật-giáo thì nơi này lại là vết tích của Thích-Ca và theo người Ấn-độ-giáo thì nơi này có vết tích của thần Vishnou vì thần này đã sống ở đó.

Kinh Koran có viết đến nhiều vị thần như :

* Thần Jibril (1) là vị đã đem kinh Koran xuống truyền cho giáo-chủ Mahammed và cũng là vị đã xuống giúp dân thành Mecca xây Thánh-tự Kaba.

* Thần Mikhail (2) là thần mưa, gió, trông coi sự tuần-hoàn của Vũ-trụ.

* Thần Israphiil (3) là vị thổi kèn báo hiệu ngày Thánh-quyết.

* Thần Azarail là thần chết.

* Thần Malik là thần gác cửa địa-ngục.

* Thần Ridwan là thần giữ cửa thiên-dàng.

* Thần Munka, Nakir là hai vị ngồi xét các đức tin của loài người đối với Chúa, xét các công-đức của từng người để Chúa phán xét trong ngày Thánh-quyết.

Ngay trong các vị thần cũng có kẻ tốt người xấu :

* Haret và Marut xưa là hai vị thần đa phạm đến các gái đồng-trinh nơi trần-thế nên bị phạt phải treo chân trong một hố sâu ở gần Barcelone. Chính hai ông này khi ở đây đã dạy loài người những phép lạ kỳ mà sau này các nhà pháp-thuật thường dùng để ám hại lẫn nhau.

* Shaitan (4) hay Iblis xưa cũng là một vị thần nhưng sau bị đuổi khỏi thiên-dàng vì đã kiêu-ngạo không chịu phục tùng Adam vì cho rằng Adam chỉ là một mảnh đất sét. Để trả thù, Shaitan đã súi giục loài người (5) làm điều trái.

E). MA-QUỖY (6)

Ma-quỷ do thần lửa Sâmun tạo ra.

(1) Gabriel.

(2) Michel.

(3) Raphael.

(4) Satan.

(5) Lúc bấy giờ loài người chỉ mới có Adam và Eva mà thôi.

(6) Tiếng Ả-rập là Djinn.

Ma-quỷ không bất tử như các thiên-thần mà cũng có sống, có chết, và có nhu cầu vật-chất như loài người.

Ma-quỷ cũng có đũa tốt, đũa xấu, đũa có đức tin, đũa bất tín như loài người. Thậm chí khi chết chúng cũng có thể lên thiên-dàng hay sa địa-ngục.

Chính Ma-quỷ đã sống khắp hoàn vũ trước khi Adam xuất thế (có trước loài người). Sau đó Chúa phải sai Iblis xuống để tiêu trừ. Iblis đã đuổi chúng vào trong núi, để chúng sống-ngoài biên-giới của trái đất (1).

II. NHÂN-SINH QUAN HỒI-GIAO

Tín-đồ Hồi-giáo là một trong những tín-đồ cuồng-tín nhất trong các tôn-giáo cho nên về phương-diện nhân-sinh, người Hồi-giáo vẫn là những theo đúng giáo-qui hơn hết.

A). VẤN-ĐỀ HÔN-NHÂN

Hồi-giáo công-nhận sự thành-lập gia đình rất cần-thiết cho việc bảo-tồn nòi giống và sự trưởng thành của xã-hội nên việc lấy vợ, lấy chồng và sinh con đẻ cái là những điều bắt buộc của Hồi-giáo. Độc thân bị coi là một trạng-thái bất thường không thể chấp nhận được.

Kinh Koran cho phép người đàn ông có thể lấy tối đa 4 vợ chính và số không giới hạn những nàng hầu hay những nô lệ khác phái. Tuy Kinh trước có viết vậy nhưng sau này chính Mahammed cũng rất dè-dặt về vấn-đề này. Trong đoạn 3 chương IV kinh Koran ngài lại nói :

« Nếu các con (tín đồ Hồi giáo) biết rằng mình không thiên-vị đối với những trẻ mồ côi, các con có thể lấy 2, 3 hay 4 vợ trong số các đàn bà mà con thích, nhưng nếu con sợ sẽ có những bất công thì con chỉ nên lấy một người đàn bà hay mua một người nô-lệ mà thôi ».

Tín-đồ Hồi giáo không thể lấy người trong họ thuộc trực-hệ, không thể lấy cả người cùng nuôi bằng một thứ sữa (con người vú nuôi chẳng hạn) và cũng không thể lấy chị em nhà vợ hay con gái mình hay vợ mình nuôi.

(1) Chính vì cuộc thăng trận này mà Iblis đã trở thành kiêu căng độc ác, coi thường Adam nên mới bị phạt như trên.

Người Hồi-giáo có thể lấy vợ ngoại-đạo (Thiên-chúa giáo hay Do-thái giáo) nhưng đàn bà Hồi-giáo lại không thể lấy một người đàn ông khác tôn-giáo với mình.

Khi lấy vợ đàn ông phải mang sính-lễ đến nhà vợ (sính-lễ này gọi là *mahr*) để tượng-trưng cho tiền mua người đàn bà.

Đàn ông có quyền rẫy vợ nhưng sau 2 lần thì không thể rẫy vợ khác được nữa, nếu người vợ đã bị rẫy trước chưa lấy chồng khác. Nếu muốn lấy lại người trước thì người đó lại cũng phải đã lấy một đời chồng khác và bỏ người ấy rồi.

Đàn bà góa có thể lấy chồng ngay sau 4 tháng 10 ngày, người đàn bà bỏ chồng phải chờ 3 tháng sau mới được lấy chồng khác. Trong đời sống gia-đình, người đàn ông có toàn-quyền. Người đàn bà và các thiếu-nữ Hồi-giáo đã trưởng-thành phải tránh xa các đàn ông lạ. Họ phải mang một cái mạng để người ngoài khỏi nhìn thấy mặt họ.

Ngoài những hôn nhân chính-thức, xã-hội Ả-rập còn đầy rẫy những-hôn nhân không chính-thức gọi là *muta*. Người đàn ông mua người con gái về sống với họ ít lâu rồi đuổi đi khi họ chán.

Như vậy ta thấy Hồi-giáo công-nhận chế-độ phu quyền, không tôn trọng sự bình-đẳng giữa nam nữ nhưng chính Mahammed cũng sợ dân-chúng quá lợi dụng quyền độc tài của mình đối với người đàn bà nên cũng trong kinh thánh, ngài nói có đến sự trừng-phạt những người đàn ông quá đáng:

« Kê nào muốn kết tội một người đàn bà lường-thiện mà không dẫn được 4 nhân-chứng thì kê đó sẽ bị đánh 80 roi ».

Ấu đó cũng là một cách để vớt vát phần nào quyền-lợi của người đàn bà trong xã-hội này.

B). VẤN-ĐỀ CON CÁI

Cũng vì lẽ trọng nam khinh nữ nên trước thời Mahammed người ta thường chôn con gái ngay từ lúc sơ sinh. Mahammed vì nhân-đạo đã tích cực chống lại tập-quán này do đó địa-vị người con gái đã khá hơn một chút nhưng cũng chưa đi đến đâu.

Trẻ con mới sinh được 7 ngày, người ta làm lễ đặt tên (có thể làm muộn hơn nếu không có hoàn-cảnh thuận tiện). Tên họ đặt rất phức-tạp.

Tên con thường đặt liền với tên bố. Thí-dụ đứa trẻ tên chính là Ahmed có thêm chữ *ibn Mahammed* có nghĩa là con của Mahammed. Sau này khi có con tên họ lại có thêm tên con vào thí-dụ như *abu Othmân* nghĩa là bố của Othmân. Rồi nếu là đàn ông thì thêm chữ *Bou Bagha* và nơi sinh thí-dụ *Al médina* chẳng hạn. Như vậy tên họ trở thành rất dài:

Ahmed ibn Mahammed abu Othmân bou Bagha Al Medina.

Đứa trẻ lớn lên người ta thường làm lễ cắt qui đầu (1) vào ngày thứ 7 hay ngày thứ 10 trong năm 7 hay 15 tuổi.

Lễ này không thấy có ghi trong kinh sách Hồi-giáo nhưng hầu hết những người Hồi-giáo vẫn còn theo, có lẽ đó là một tập-quán còn truyền từ thời trước lại.

C). VẤN-ĐỀ NÔ-LỆ

Cũng như mọi xã-hội cổ kính khác, xã-hội Hồi-giáo chấp nhận việc mua bán nô-lệ (2) tuy Mahammed trong kinh Koran đã luôn luôn nhắc nhở các tín-đồ phải tìm mọi cách để cứu vớt những người nô-lệ.

Về phương diện luân-lý, Ngài nói: « Việc trả tự-do cho các nô-lệ là một điều Thiện mà các tín-đồ cần phải làm ».

Về phương diện luật-pháp, Ngài nhấn mạnh: « Nếu một nô-lệ có đơn xin trả tự-do thì phải trả cho nó nếu ta xét thấy rằng xứng đáng ».

Luật Hồi-giáo còn nâng-cao giá-trị người đàn-bà nô-lệ bằng cách nhận một đàn-bà nô-lệ có con với chủ sẽ đương-nhiên được trả tự-do và con cái tất nhiên là những người tự-do.

Tất cả những điều trên chứng-tỏ rằng trong thâm tâm Mahammed cũng không ưa gì chế-độ nô-lệ, trái lại Ngài cũng muốn rằng một ngày kia chế-độ đó sẽ mất hẳn.

D). CHÍNH-TRỊ HỒI-GIÁO

Cái đặc-biệt nhất của Hồi-giáo là trong xã-hội này chính-trị chưa hề tách ra khỏi phạm-vi tôn-giáo.

(1) Cắt lượt da móng ở đầu dương-vật.

(2) Đến nay hãy còn thịnh hành ở Mecca.

Sự liên-lạc mật-thiết này có ghi hẳn trong kinh Koran, điều 57 chương IV có viết :

« Luật đã định ra không thể đổi thay, quyền tư-pháp dành cho mọi tín-đồ có một tầm hiểu biết đầy đủ trong khi quyền hành-pháp chỉ riêng có Chúa mới có và được người đại-diện cho Chúa xử-dụng ».

Do đó những tổ-chức chính-trị trong xã-hội Hồi-giáo đều do Giáo-hội chi-phối cả.

Đứng đầu tất cả là giáo-chủ là các giáo-trưởng kế-vị người. Các vị giáo-trưởng phải chọn trong số những người thuộc dòng Qoraich, trong sạch cả về tinh-thần lẫn vật-chất. Những tiêu-chuẩn chọn lựa này thường không nhất định mà tùy theo sự tìm hiểu kinh-thánh của các lý-thuyết-gia từng thời.

Giáo-trưởng giữ mọi quyền về đạo cũng như về đời Ngài là vị lãnh-tụ tối cao của mọi tín-đồ trú ngụ trong bất kỳ lãnh-thổ nào.

Giáo-trưởng coi việc kinh-kê, nghiên cứu giáo-lý, bảo-vệ giáo-luật, rèn dạy luân-lý, khuyến khích tín-đồ làm điều hay, nghiêm cấm làm điều dở.

Dưới quyền ông có các vị Imân coi việc đạo và các vị Anir chỉ huy giáo-quân, lo việc thánh-chiến.

Giáo-trưởng là vị lãnh-tụ chính-trị trọn quyền điều khiển mọi việc. Dưới quyền ngài có một vị phụ-tá gọi là Vizir giúp đỡ ngài trông nom tổng-quát các việc, 1 ngoại-trưởng gọi là Kotlab giữ việc ngoại-giao và nhiều bộ-trưởng trông coi các ngành và các Âmil coi về thuế-má.

Trong thời Đế-quốc Hồi-giáo còn bành trướng, lãnh-thổ Hồi-giáo chia thành nhiều khu-vực tự-trị do các vị Sultan chỉ-huy (1) nhưng chịu dưới quyền lãnh-đạo của giáo-trưởng tối cao.

Tuy nhiên quyền giáo-trưởng đôi khi cũng không thống nhất : Thế-kỷ thứ X có tới 3 vị giáo-trưởng kinh địch nhau (2) gây thành nhiều phe phái thật bất lợi cho đạo rất nhiều.

Về tư-pháp, mọi quyền đều ở trong tay các vị Cadi vừa xét xử, vừa

(1) Do chữ *dhou l sultan* nghĩa là người được chia quyền.

(2) 1 ở Bagdad, 1 ở Cordoue, 1 ở Cairo.

thừa phát lại. Các vị giải-quyết mọi vấn-đề về luật như hôn-nhân, rẫy vợ, thừa-kế, cô-nhi, khế-ước và hình-luật v.v...

Các vị Cadi này do một vị Cadi tối cao gọi là Cadi Qotât chỉ-huy. Tất cả đều do giáo-trưởng công cử.

Dưới quyền các vị Cadi còn có các Hisba lo về việc cảnh-sát.

*
**

Tóm lại, về vũ-trụ cũng như về nhân-sinh, đạo Hồi cố giữ lấy những tập-quán cổ-truyền để lúc nào cũng theo sát với kinh-thánh Koran. Có lẽ vì thế, nên trước những biến-đổi mau lẹ của thế-giới, xã-hội Á-rập vẫn lạch-dạch đi sau. Đó chính là nguyên-nhân của sự chậm tiến trong các nước Hồi-giáo.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



ĐỜI THỨC-GIA

Tập thơ của Cụ UNG-BÌNH THỨC-GIA-THỊ

- Tập thơ tiêu-biểu cho một thế hệ qua.
- Là mối tình-thần nối liền cho hai thế-hệ liên-tục nhau, nhờ đấy mà giọng Thơ không gián-đoạn.
- Đây không chỉ là những áng thơ hay mà còn là những bản di-chức, những lời gửi-gắm cho thế-hệ hiện-thời.
- Bóng ngày đẹp nhất vào lúc chiều tà, tập thơ ĐỜI THỨC-GIA hiện ra giữa đời là một bóng quái rợ-rở buổi hoàng-hôn của Trời Thơ cũ.
- Sách do Nhà xuất-bản Bốn-Phương và Nhà in Thư-Lâm Ấn-Thư Quán trình-bày trang-trọng thanh-nhã cùng loạt với tập thơ « Mua Gió Sông Tương ». Giá bán : 60 đ.
- Sách phát hành tại Yiêm-Yiêm Thư-Trang

113-115, Nguyễn-Thái-Học, Sài-gòn.



Ý XUÂN TRONG BỨC HỌA
«CỬU CỬU TIÊU HÀN»

Giáo-sư *Bưu Cầm*
Ban Văn-chương và Lịch-sử Việt-Nam
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

Sách *Từ-hải* 辭海, dưới điều *Cửu cửu tiêu hàn đồ* 九九消寒圖, có dẫn sách *Đề-kinh cảnh-vật lược* 帝京景物略: «Ngày đông-chí, người ta vẽ một cảnh mai trắng, có 81 cánh hoa, cứ mỗi ngày nhuộm một cánh, bao giờ nhuộm hết những Cánh hoa đó tức là đủ số 9 lần 9 vậy. Bức họa ấy gọi là *Cửu cửu tiêu hàn đồ*» Lại dẫn *Thanh bại loại sao* 清稈類鈔, mục *Thời-lệnh loại* 時令類: «*Thanh Tuyên-tông* (1821-1850) ngự-chế-từ có câu: «*亭前垂柳珍重待春風* = Đỉnh tiền thùy liễu trần-trọng đãi xuân phong = Trước đỉnh liễu rủ trần-trọng đợi gió xuân». Câu ấy có 9 chữ, mỗi chữ 9 nét (9×9=81). Sau, người ta trang-diễn thành bức họa, gọi là *Cửu cửu tiêu hàn đồ*, và đề vào phía trên bức họa ấy bốn chữ *quản-thành xuân sắc* 管城春色...» Sách *Từ-hải* có ghi thêm: «Tục xưa lấy ngày đông-chí làm ngày *nhập cửu* 入九, đủ 9 lần 9 ngày (tức là 81 ngày sau đông-chí) thì gió xuân thổi hơi ấm tới, khí lạnh tiêu tan, cho nên mới có câu tục-ngữ *cửu cửu tiêu hàn*».

Các ông Wilhelm Grube (1) và Edouard Chavannes (2) có nói đến một

(1) Wilhelm Grube, *Zur Peking Volkskunde*, Berlin, 1901, tr. 87-88.

(2) Edouard Chavannes, *Les neuf neuvaines de la diminution du froid*, trong *BEFEO*, t. IV [1904], tr. 66-74.

bức họa *Cửu cửu tiêu hàn* in năm 1488 (mậu-thân, Minh Hiếu-tông, Hoàng-trị nguyên niên). Bức họa chia làm 11 ô, ô ở giữa vẽ một cảnh mai cắm vào đợc-bình, cảnh này có 9 nhánh nhỏ, mỗi nhánh có 9 cánh hoa; dưới ô bình hoa là một ô vuông dành cho bức vẽ con dê mang trên lưng cái bình phun ra lửa ngọn, và đi theo con dê là ba đứa bé trai: một đứa cầm cờ, một đứa đánh nạo-bạt, một đứa thổi sáo (1). Chín ô khác được sắp từ bên trên đến dưới lên rồi vòng xuống bên hữu bức họa, theo thứ-tự *nhất cửu* đến *cửu cửu*; mỗi ô đều có hình vẽ và có một bài thơ thất-ngôn tuyệt-cú đề vào bên góc. Phía dưới bức họa là lời *bạt*, và do hai dòng cuối của bài *bạt* mà người ta biết bức họa này được khắc in vào thượng-tuần tháng bảy năm mậu-thân, hiệu Hoàng-trị nguyên-niên đời Minh Hiếu-tông (2); còn người đề *bạt* là một vị thân-vương hiệu Thanh-dương-tử (3).

Sau đây, chúng tôi xin giới-thiệu với quý độc-giả chín bài thơ trong *Cửu cửu tiêu hàn* chi đề đã nói ở trên:

梅	刺	刺	一	
花	畫	綉	陽	
雪	窟	新	方	九
色	陰	添	動	
兩	寒	一	應	
溶	始	線	黃	
落	散	工	鐘	

(1) Dê tức là *ương* 羊 đồng âm với 陽. Lửa thuộc *ương*. Ba đứa bé trai có lẽ tượng trưng cho *tam dương* (ba hào dương) trong quẻ *thái* ☰ là quẻ thuộc về tháng giêng, theo nghĩa «tam dương khai thái» (ba hào dương mở vận hanh-thông). Trong kinh *Dịch*, quẻ *phục* ☱ thuộc về tháng 11, quẻ *lâm* ☲ thuộc về tháng chạp, quẻ *thái* thuộc về tháng giêng. Quẻ *phục* chỉ có 1 hào dương, quẻ *lâm* có 2 hào dương, quẻ *thái* có 3 hào dương.

(2) 大明弘治紀元歲戊申秋七月上浣之吉: Đại Minh Hoàng-trị kỷ-nguyên tuế mậu-thân thu thất nguyệt thượng cán [hoán] chi cát.

(3) 泰藩宗室青陽子跋: Tân phiến tông-thất Thanh-dương-tử bạt.

Phiên âm
Nhất cửu

Nhất dương phương động ứng hoàng-chung.
Thích tú tân thiêm nhất tuyền công.
Bác tận cùng âm hàn thủy tán,
Mai hoa tuyết sắc lưỡng dung dung.

Dịch nghĩa
Chín ngày đầu

Một hào dương bắt đầu chuyển-động ứng với hoàng-chung (1).
Kê thêm-thừa lại gia thêm một đường chỉ trong việc nữ-công [hàng ngày] (2).

Hết cả khí âm rồi, hơi lạnh mới tiêu tan ;
Hoa mai và tuyết cùng phô màu trắng toát.

(1) Thời Hoàng-đế 黄帝 (2697-2598 trước T.L.), Linh Luân 伶倫 dùng những ống trúc dài ngắn không đều nhau để phân-biệt thanh-âm trong đục, cao, thấp, khá dĩ làm tiêu-chuẩn cho nhạc-khí. Cả thầy có 12 ống trúc, chia làm 6 ống dương gọi là luật 律 và 6 ống âm gọi là lữ 呂, gọi chung là thập nhị luật : hoàng-chung 黄鐘, thái-thấu 太簇, cô-tây 姑洗, nhụy-tân 蕤賓, di-tắc 夷則, vô-dịch 無射, lâm-chung 林鐘, nam-lữ 南呂, ứng-chung 應鐘, đại-lữ 大呂, giáp-chung 夾鐘, trung-lữ 中呂. Từ hoàng-chung đến vô-dịch là 6 luật, từ lâm-chung đến trung-lữ là 6 lữ (cũng có dùng danh-xưng dương-luật để gọi 6 luật và âm-luật để gọi 6 lữ). Hoàng-chung bắt đầu ở chí tý, tại tháng 11. Thiên Nguyệt-lệnh 月令 trong kinh Lễ 禮 có chép : « Tháng trọng-đông thuộc về âm vũ, kể theo các ống luật thì hợp với hoàng-chung. » Hoàng-chung là ống thứ nhất của thập nhị luật, dài 9 tấc, ứng với khí của tiết trọng-đông tức là tháng 11 âm-lịch

(2) Sau đông-chí, dương trường âm tiêu nên ngày bắt đầu dài, vì thế người đàn-bà tăng thêm một đường chỉ trong việc thêm-thừa hàng ngày. Nhìn hình vẽ của ô nhất cửu, ta thấy một người đàn-bà đang ngồi thêm bên cửa sổ.

誰	銀	水	凜	
嘆	瓶	花	凜	二
征	注	粧	寒	九
人	酒	就	風	
尚	歌	玉	刮	
未	金	樓	地	
回	樓	臺	來	

Phiên âm
Nhị cửu

Lâm lâm hàn phong quát địa lai,
Thủy hoa trang tựu ngọc lâu đài.
Ngôn bình chú tửu ca Kim-lữ,
Thùy thán chinh nhân thượng vị hồi.

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ hai

Gió rét thổi lại như cào mặt đất ;
Hoa tuyết (1) như ngọc trang-sức cho lâu đài.
Người ta lấy cái bình bằng bạc rót rượu và hát bài Kim-lữ (2).

(1) Nguyên-văn là thủy-hoa 在水之源, thủy-hoa có hai nghĩa : a) hoa sen (hà-hoa 荷花) ; b) đá bọt (phù-thạch 浮石). Nhưng thủy-hoa đã được E. Chavannes (BEFEO, t. IV, tr. 68, chú 6) giải-thích rằng : « Les fleurs d'eau sont les fleurs étoilées que forme le givre ».

(2) Kim-lữ 金縷衣 là bài thơ cuối-cùng trong tập Đường thi tam bách thủ 唐詩三百首 (tập này có nhiều bản in khác nhau). Tác giả bài thơ ấy là Đỗ Thu-Nương 杜秋娘. Nàng nguyên là ái-thiếp của Trần-hải tiết-độ-sứ Lý Kỳ 李錡 ; Kỳ mưu-phản bị tội, nàng phải tịch vào cung. Đời Đường Mục-tông 唐穆宗 (821-824), nàng vâng lệnh vua làm phó-mẫu cho hoàng-tử Chương-vương ; nhưng sau đó hoàng-tử bị phế tước, nàng được phép trở về quê-hương. Trong thời-gian sống chung với Lý Kỳ, nàng đã hát khúc Kim-lữ y để khuyên Lý uống rượu : →

Có ai than-thở cho chính-nhân lúc này vẫn chưa về (1).

洛	堪	白	鵝	
陽	美	覆	毛	三
高	袁	孤	誰	九
卧	安	村	剪	
掩	堅	去	滿	
柴	守	路	天	
扉	志	徹	飛	

Phiên âm
Tam cửu

Nga mao thù tiến mần thiên phi ?
Bạch phú cô thôn k'ứ lộ vi.
Kham tiện Viên An kiên thủ chí,
Lạc-dương cao ngọ yếm sài phi.

→	勤	君	莫	惜	全	幾	衣
	勤	君	惜	取	少	年	時
	花	開	堪	折	直	須	折
	莫	待	無	花	空	折	枝

Phiên âm

Khuyến quân mạc tích kim-lũ y,
Khuyến quân tích thủ thiếu-niên thi.
Hoa khai kham chiết trực tu chiết,
Mạc đãi vô hoa không chiết chi

Dịch nghĩa

Khuyến chàng chớ tiếc áo thêu bông,
Hãy tiếc ngày xanh mấy độ nồng.
Hoa nở là khi nên bẻ lấy,
Đừng chờ hoa rụng, bẻ cành không.

(1) Hình vẽ của ô nhĩ cửu cho ta thấy một lữ-khách trở về quê nhà đang chào mừng một người ra đón ; sau lưng khách là một tiểu-đồng quảy gánh trên vai. Tết Nguyên-đán rất quan-trọng đối với phong-tục Trung-hoa và Việt-nam, bởi vậy những kẻ tha-hương đến cuối năm không thể trở về sum-hiếp với gia-đình thì thật là đau-khò.

1792/156

VĂN-HÓA — SỔ 67

Dịch nghĩa

Chín ngày thứ ba

Ai cất lông ngỗng (1) để cho nó bay đầy trời ?
Màu trắng của nó trùm lên xóm làng hieu-quạnh và con
đường xa vắng.

Khá mến Viên An (2) giữ chí vững bền,
Đóng cánh cửa thô-sơ và năm khèn ở Lạc-dương.

都	柳	梅	寒	
屬	條	花	鶻	四
乾	變	春	當	九
坤	作	信	落	
造	黃	喜	噪	
化	金	先	晚	
功	色	通	風	

Phiên âm

Tứ cửu

Hàn thước dương thêm (3) áo văn phong,
Mọi hoa xuân tín hỷ tiên thông ;
Liều điều biến tác hoàng kim sắc,
Đồ thuộc kiện khôn tạo hóa công.

(1) Tức là tuyết. Người ta đã ví tuyết với lông ngỗng trắng.

(2) Viên An là người đời Đông-Hán. Trong lúc chưa thành-đạt, Viên ở Lạc-dương (huyện thuộc tỉnh Hà-nam nước Tàu bây giờ) ; gặp khi tuyết to, nhiều người phải ra khỏi nhà để xin ăn vì đói, chỉ một mình Viên đóng cửa nằm queo trong nhà. Vì huyện-lệnh Lạc-dương đi xem xét dân-tình, thấy Viên An như vậy lấy làm mến phục. Sau Viên được cử ra làm quan rồi thăng lên lên đến-chức tư-đồ và mất năm 92 sau T. C. (xem Hậu-Hán thư 後漢書, quyển LXXXV, Viên An truyện 袁安傳).

(3) Cũng đọc là diêm.

VĂN-HÓA — SỔ 67

1793/157

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ tư

Chim khách mùa lạnh kêu gió chiều ở trước mái
thềm ;

Hoa mai đem tin xuân đến trước tiên ;

Những cánh liễu biến sang màu vàng ;

Tất cả đều thuộc về công tạo-hóa của Trời Đất.

更	萬	春	柳	
聞	國	信	搖	五
聞	黎	傳	金	九
巷	民	來	色	
起	歌	滿	朱	
康	舜	分	全	
衢	日	區	舒	

Phiên âm
Ngũ cửu

Liều dao kim sắc vị toàn thu,
Xuân tín truyền lai mấn phộn khu.
Vạn quốc lê dân ca Thuận nhật,
Cánh văn lư hạng khởi Khang-cù.

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ năm

Những cánh liễu rung sắc vàng tươi chưa hoàn-toàn thu-triền ;

Tin xuân truyền đến khắp miền.

Lê-dân muôn nước ca-tụng cảnh-tượng thái-bình như dưới
thời vua Thuận ;

Người ta lại nghe vang lên trong thôn xóm khúc Khang-cù (1).

(1) Tức Khang-cù dao 康衢謠 (khúc đồng-dao do bọn trẻ hát trên con đường lớn). Theo thiên Trọng-ni 仲尼 trong sách Liệt-tử 列子, vua Nghiêu trị thiên-hạ đã 50 năm, nhưng chẳng biết thiên-hạ có được trị-an và trăm họ có ái-đời mình không, mới mặc áo thường-dân vi-hành trên con đường lớn, nghe bọn trẻ con hát rằng :

1794/158

VĂN-HÓA — SỔ 67

餘	彩	楚	條	六
寒	燕	地	風	九
消	高	辛	吹	
盡	懸	盤	媛	
屬	清	通	入	
春	畫	口	椒	
陽	永	香	騰	

Phiên âm

Lục cửu

Đều-phong xuy noãn nhập tiêu thương (1),
Sở địa tôn bản thích khẩu hương.
Thái yển cao huyền thanh trú vĩnh,
Dư hàn tiêu tận thuộc xuân dương.

→	立	戎	悉	民
	莫	匪	爾	極
	不	識	不	知
	順	帝	之	則

Phiên âm

Lập ngũ chung dân,
Mạc phi nhi cực.
Bất thức bất tri,
Thuận đế chi tắc.

Dịch nghĩa

Muôn dân chúng tôi được gây dựng như thế này,
Là nhờ cái đức trọn lành của ngài.
Mặc dầu chúng tôi không hay không biết,
Nhưng luôn luôn theo đúng pháp-tắc của nhà vua.

(1) Chúng ta quen đọc là trường.

VĂN-HÓA — SỔ 67

1795/159

Dịch nghĩa

Chín ngày thứ sáu

Ngọn điều-phong (1) thổi hơi ấm vào chén rượu hồ-tiêu ;
 Mâm dựng đồ cay (2) của đất Sở có mùi thơm thích-hợp với miệng.
 Chim én sặc-sỡ bay bổng trên không, ngày trong-sáng khá dài ;
 Cái lạnh rơi-rớt tiêu-tan hết, thời-tiết thuộc về khí dương mùa xuân.

萬	歲	火	金	
家	世	樹	吾	七
歡	太	凌	不	九
樂	平	空	葉	
	浩	多	月	夜
	無	景	有	啞
涯	象	華	輝	

Phiên âm
Thất cửu

Kim-ngô bát cảm dạ huyền-hoa,
 Hỏa thụ lằng không nguyệt hữu hoa.
 Thịnh thế thái-bình đa cảnh-tượng,
 Vạn gia hoan-lạc hạo vô nha [nhai].

(1) Ngọn điều-phong từ đông-bắc thổi lại vào tiết lập-xuân (xem thiên *Thiên-văn* 天文 trong sách *Hoài-nam-tử* 淮南子 và thiên *Thông-quát* 通卦驗 trong sách *Dịch-ễ* 易緯).

(2) Ngày Nguyên-đán, người ta ăn những vật cay nồng như hành, tỏi, kiệu, cải cay, v.v., để ngụ ý nghinh-tân, bởi vì chữ *tân* 辛 là cay đồng âm với chữ *new* là mới (*Phong-thổ ký* 風土記 và *Bản-thảo cương mục* 本草綱目).

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ bảy

Kim-ngô (1) không cảm sự nào-nhiệt ban đêm ;
 Đèn đuốc rực trời, trăng thêm trong sáng.
 Nhiều cảnh-tượng của thời thịnh-trị thái-bình;
 Muốn nhà đều vui mừng không bờ bến.

南	農	桃	積	
畝	人	花	潤	八
耕	自	未	纜	九
開	此	吐	消	
百	知	柳	景	
畝	春	含	物	
田	及	烟	鮮	

Phiên âm
Bát cửu

Tích nhuận tài tiêu, cảnh vật tiên,
 Đào hoa vị thỏ, liễu hàm yên.
 Nông nhân tự thử tri xuân cập,
 Nam mẫu canh khai bách mẫu điền.

(1) Kim-ngô là một chức quan cấm-vệ do nhà Hán đặt ra. *Hán-thư*, *Bách quan công khanh biểu* 漢書百官公卿表 có chép: « Trung-úy, một chức quan đời Tần, coi việc tuần-phòng kinh-sư; đến đời Hán Vũ-đế, Thái sư nguyên-niên [104 trước T.L.], chức này được đổi tên là *chấp kim-ngô*. » Ung Thiệu 應劭 chú rằng: chữ *ngô* 吾 nghĩa là ngự 禦 (chống ngăn), và *chấp kim-ngô* nghĩa là cầm khi-giới bằng kim-loại để phòng-ngự sự phi-thường. Nhưng theo Nhan Sư-Cổ 顏師古 thì *kim-ngô* là tên một loài chim, người ta cầm nó trong tay có thể tránh được sự bất-tường; bởi vậy mỗi lần Thiên-tử xuất-hành, các vệ-sĩ cầm chim ấy đi trước. Trái lại, Thôi Báo 崔豹 đã viết trong *Cổ kim chú* 古今注 như sau « Kim-ngô là một thứ gậy bằng đồng, hai đầu có mạ vàng; ngày xưa, ngự-sử đại-phu và tư-lệ hiệu-úy cũng được cầm thứ binh-khí ấy. » (Xem điều *chấp kim-ngô* 執金吾 trong *Từ-hải* 辭海).

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ tám

Khí âm-vớt tích tụ mây lâu vừa tiêu-tan, cánh-vật trở nên tươi-tốt ;
Hoa đào chưa nở, liễu còn ngậm khói (sương).
Bắt đầu từ đó, người làm ruộng biết rằng mùa xuân đã về ;
Họ làm việc đồng áng và cấy vờ trăm mẫu ruộng.

信	紫	粉	滿	
知	陌	蝶	園	九
人	東	黃	桃	九
與	風	蜂	李	
物	遊	往	闕	
皆	騎	復	粧	
春	遠	頻	新	

Phiên âm
Cửu cửu

Mãn viên đào lý đầu trang tắn,
Phấn điệp hoàng phong vãng phực tần.
Từ mạch đông phong du kỳ viễn,
Tín tri nhân dữ vật giai xuân.

Dịch nghĩa
Chín ngày thứ chín

Đáy vườn, hoa đào và hoa mận đua nhau vẻ xinh-tươi mới-mé ;
Bướm phấn, ong vàng bay lượn lại qua.
Trên dặm tía (1), trong gió đông (2), xa xa có những người cỡi ngựa đi chơi.
Ta biết chắc rằng xuân đã tới với mọi người và mọi vật.

(1) Các nhà từ-chương gọi những con đường ở chốn đế-kinh là dặm tía (xem điều từ mạch 紫陌 trong Từ-hải 辭海).

(2) Gió mùa xuân từ phương đông thổi hơi ấm lại để làm cho băng giá tan ra (Lễ, Nguyệt-lệnh 禮月令).

Dưới đây là lời bạt, đề ở cuối bức họa :

Bức họa Cửu cửu tiêu hàn là ngụ ý yên-tĩnh để nuôi dưỡng khí dương mới sinh Nhưng lẽ tiêu-tức doanh-hư vốn có cái số tự-nhiên, mà việc phù dương ức âm là điều thánh-nhân hằng chú ý tới. Bởi thế nên Không-tử truyền lời thoán trong Chu Dịch đã nói rằng: « Quẻ phục (1) cho ta thấy cái lòng của Trời Đất ư ? » ; truyền lời tượng thì nói : « Ngày đông-chí (2), tiên-vương đóng cửa quan-ài, những người buôn bán không đi từ chỗ này đến chỗ khác, các bậc vua chúa không đi xem xét những địa-phương thuộc quyền cai-trị của mình ». Như thế hẳn cho rằng quẻ phục là một dương mới sinh, số chín là số dương vậy. Dương mới sinh mà chẳng bồi dưỡng thì không thể thuận theo đạo trời. Bồi-dưỡng cho đến chín lần chín thì dương mới đến chỗ cực-thịnh và cái đạo của người quân-tử mới được tăng-trưởng. Tôi đọc những lời của Không-tử và lấy đó làm khuôn-phép, lại thể cái ý thuận theo đạo trời của các đấng tiên vương, bèn sai thợ vẽ bức họa này, và dưới mỗi hình vẽ, tôi cố gắng viết vào một bài thơ tứ-tuyệt đề ngụ cái vi-chỉ thâm-tán tạo-hóa và cái thâm-ý phù dương ức âm. Mong rằng bức họa này đáng được những ai có chí thuận theo đạo trời xem chơi vậy.

Một ngày tốt vào thượng tuần tháng bảy, mùa thu, năm mậu-thân, kỷ-nguyên Hoảng-trị, triều Đại-Minh.

Tân-phiên tông-thất Thanh-dương-tử đề bạt.

Đóng con dấu khắc sáu chữ triện « Hoảng-thọ-vương chi đồ thư » (3).

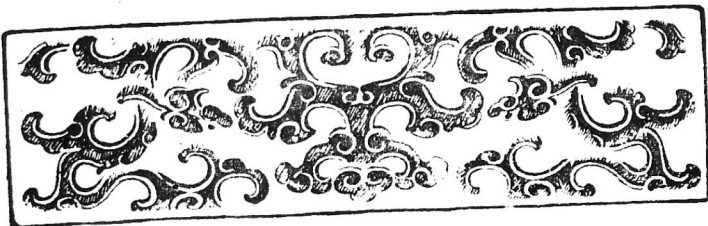
BỮU CÀM



(1) Quẻ phục ䷗ có một hào dương mới sinh ở dưới cùng.

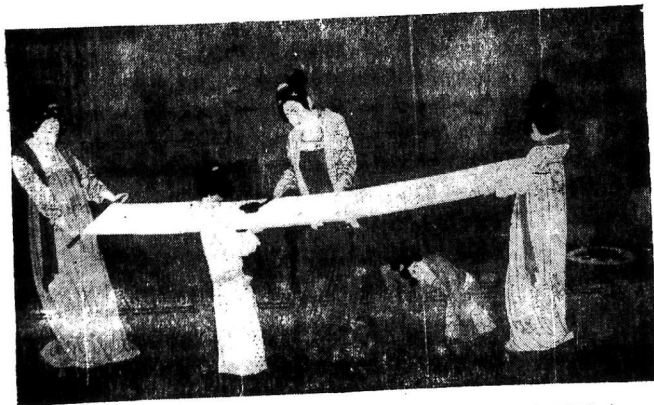
(2) Tiết đông-chí thuộc quẻ phục trong kinh Dịch.

(3) 弘壽王之圖書. Hoảng-thọ-vương là tước của Thanh-dương-tử.



XEM TRANH TÀU

Doãn-Châm



Cung-tên, của vua Tống Huy-Tôn vẽ phỏng lại một bức vô-danh thời Đường.
Giống tranh Nhật, hay tranh Nhật giống?

TRÁI bao thế-kỷ hấp thụ văn-hóa Trung-Quốc, ông cha chúng ta thường chú trọng nhất đến triết-lý, văn-chương hoặc phong-tục; và tuy ưa chuộng mỹ-phẩm, không chịu hoặc thiếu dịp nghiên-cứu về các ngành mỹ-thuật của Tàu.

Nếu một thiểu-số cần-cù trong giới thủ-công chịu khó mô phỏng ở phạm-vi kiến-trúc và tạo-tác dụng cụ trang-trì, thì sĩ-phu chỉ tốn công bắt

chức kỹ-thuật văn thơ, mặc dầu vẫn thừa nhận « họa » ngang hàng với « cầm, kỳ và thi ».

Đến khi chịu ảnh-hưởng Âu-Châu và nhận thấy ích-lợi xem xét nghệ-thuật, người sáng-tác và kẻ, thường thức lại ngã về phương Tây; còn đa-số học-giả vẫn theo nếp cũ, hướng lên lý-tưởng hoặc nhắm vào khoa-học, không quan-tâm lắm đến thẩm-mỹ và công-cuộc phổ biến sự Đẹp.

Thành thử khi muốn tìm hiểu, chúng ta thiếu tài-liệu, lại phải quay sang hỏi các nhà nghiên-cứu Âu Mỹ, một sự vô-cùng mỉa mai: đáng lẽ ngược lại, họ phải nhờ cậy ta để biết hơn về Á-Đông và nhất là một văn-minh mà ta vốn tự-hào thẩm nhuần đã bao đời nay. (1)

Riêng về hội-họa, sách báo Âu Mỹ có giúp đỡ phần nào trong địa-hạt sưu-tầm, nhưng chẳng cho hài lòng khi hướng dẫn để tìm thú. Trước các bức tranh Tàu, phản-ứng của các tác-giả nhiều khi khác xa của chúng ta; vì họ nhận xét theo nhãn-quan, tiêu-chuẩn và phương-pháp thích hợp cho hội-họa Pháp hay Hà-Lan, khi tâm-hồn và ý-niệm mỹ-thuật Đông-Tây, nhất là Tây mới và Đông ngàn xưa, ngấm lảng biết bao dị-điểm (2). Xét tranh Tàu mà theo thật đúng sách Tây, không khác nào đọc Lý-Bạch qua bản dịch và lời khen chê của một tác-giả Pháp với những cách-thức phê-bình thơ Ronsard hay Supervielle (3).

(1) — La peinture chinoise — của James Cahill (Skira — Les trésors de l'Asie).

— L'Art chinois của Lubor Hajek (Astis).

— La Chine et son expansion des Han aux T'ang — của Madeleine Paul David.

— Les esthétiques de l'Inde et de la Chine của Jeanne Auboyer.

— La Chine des Song et des Yuan, của M. Paul David (L'Art et l'Homme — Larousse).

— Tạp-chí « China today ».

(2) Duy ở trường-hợp so sánh để tìm dị-điểm hay nhận ra đồng-điểm, thì có thể dựa vào các qui-tắc phương Tây. Nhưng nếu để phê phán, thì không nên.

(3) Khi đọc sách Âu Mỹ hoặc khi tiếp xúc với người Âu Mỹ, tôi vẫn có cảm tưởng rằng tôi hiểu họ nhiều hơn là họ hiểu tôi. Chắc hẳn vì chúng ta phải học hỏi và tìm hiểu họ lâu ngày hơn là họ chịu tìm hiểu chúng ta. Chúng ta biết lịch-sử, phong-tục, tính-tình họ; ít khi họ biết rõ tính-tình, phong-tục, lịch-sử của ta.

Vậy tốt hơn hết, là căn-cứ vào các tài-liệu Bắc-sử, xem các bộ tranh (1) để nhận xét lấy, theo những ý-thức mà mỗi chúng ta đều có ít nhiều về văn-minh nước láng giềng. Những cảm-giác tự-nhiên do hình sắc gợi ra, như khi bình thơ chữ Hán của Bạch-Cư-Dị hay Đỗ-Phủ, diu dặt ta trên đường nghệ-thuật Á-Đông chắc-chắn hơn là những quan-niệm thẩm-mỹ ẩn hiện ở chân trời Hy-lạp.

Sự tiến-triển của Hội-Họa Trung-Quốc

Hội-họa Trung-Quốc nảy nở sớm hơn của Âu-Châu, và tuy không được tôn trọng bằng văn-chương, đã từng phát triển mạnh mẽ. Trải bao thời-kỳ loạn-ly, dẫu thất lạc nhiều, số họa-phẩm còn lại cũng rất quan-trọng: hiện nay nhiều bức được lưu-trữ ở các viện bảo-tàng Boston, New-York, Honolulu, Amtersdam, Londres; và hàng ngàn bức của Bắc-Việt-Viện Nam-Kinh Bắc-Kinh, mà người Tàu coi là « quốc-bảo », đã được di chuyển từ 1948 về Đài-Loan, rồi in lại để phổ biến trong nhiều sách báo tiếng Tàu hay tiếng Anh.

Xét một cách sơ-lược để bao quát, thì đại-khái hội-họa Tàu bắt đầu tiến từ thời Hán (2) qua Đường và Ngũ-Đại đã lên mức khá cao, đến Tống thì cực thịnh, sang Nguyên ngã theo xu-hướng mới nhưng vẫn cố giữ truyền-thống, tới Minh lại rạng màu quốc-túy, biến chuyển dần dưới triều Thanh vì gặp những trào lưu cải cách, rồi tới cận-đại cũng ngấp ngừng giữa hai ngã Đông Tây.

oOo

(1) — *Hán Đường Tống Nguyên Minh Thanh hội-họa tuyển tập* (78 họa-sỹ, 108 họa-phẩm).

— *Nghệ uyển tập cầm* (54 họa-sỹ, 60 họa-phẩm).

— *Cận bách-niên lai Trung Quốc hội họa triển lãm tuyển tập* (46 họa-sỹ, 96 họa-phẩm).

— *Bảo-đảo Đài-Loan* (Taiwan the Beautiful của Đinh-Tinh-Ngũ).

Những bộ này khổ lớn 45 X 50, tranh in lại rõ ràng, nhất là vì rất ít màu sắc.

(2) Từ thế-kỷ thứ V trước Dương-Lịch, hình mỹ-nhân đã được vẽ trên mộ cổ nước Sở. Và Sở Bình-Vương có cày họa-công vẽ hình Ngũ Tử-Tư đem treo các nơi để bắt sống ông này.

Hội-họa thời Hán

(206 trước J.C. — 250 sau J.C.)

Họa-phẩm thời này còn lại rất ít. Cách đây dăm chục năm, các nhà khảo-cổ mới tìm thấy những tranh vẽ trên gạch đá ở các bia hoặc thành mộ cổ: như hình thanh-long bạch-hồ ở Triết-Giang, chân-dung quan-lại ở Hồ-Bắc, cảnh săn bắn ở Liêu-Đông. Trên các bức đó, nét vẽ đã vững vàng hoặc mềm mại và sát thực.

Theo sử, vua Quang-Võ nhà Hán có sai vẽ 32 công-thần để kỷ niệm ở Văn-Đài, Yên-Các, nhưng không còn vết tích gì.



Tranh vẽ trên gạch ở một mộ cổ thời Hán

Hội-họa thời Đường

(618-907)

Sau Hán, đến thời Tam-Quốc, Tấn, Ngũ-Hồ, Nam Bắc Triều (1), Tùy (221-618) trải ngót bốn trăm năm tao-loạn, nghệ-thuật dĩ-nhiên bị lu mờ, phải đợi khi nhà Đường tái lập an-ninh và thống nhất lãnh thổ, hội-họa mới lại phát đạt cùng với thi văn, nhất là dưới triều Huyền-Tôn tức Minh-Hoàng (710-755).



của Vương-Duy (699-759) thời Minh

Một đặc-điểm đáng chú ý ở thời này, là sự xuất-hiện hai họa-phái Bắc-phái ở miền Bắc, do Lý-Tư-Huấn đứng đầu (Li-Seu-Hiun) ưa màu sắc vàng son rực rỡ.

Nam-phái, ở miền Nam sông Dương-Tử, theo Vương-Duy (Wang-Vei, 699-759) chuộng vẽ với mực đen, quan tâm nhất đến không-khí, ánh sáng và nét tinh-vi (2).

Có nhà phê-bình (3) cất nghĩa sự dị-biệt của hai phái bằng ảnh-hưởng

(1) Thời Nam Bắc Triều, có Cố Khải-Chi (Ko-Kai-Tche, 344-406) nổi tiếng song họa-phẩm của ông không còn, chỉ còn vài bức vẽ phỏng lại do họa-sỹ vô danh đời Đường: mây núi, cung-nữ v.v...

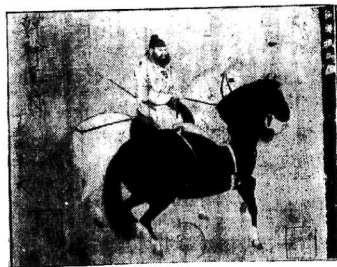
(2) « Nét đan thanh bạc chày chàng Vương » — Cung-Oán.

(3) *Madaletne Paul David* — La Chine et son expansion — Des Hán aux Tang.

hoàn-cảnh : ở miền Bắc, núi rừng rậm rạp, người ta cần màu sắc cho bớt âm u ; còn ở miền Nam, đất rộng sông dài, giữa nơi bát ngát êm đềm, thì chỉ muốn nhẹ nhàng và sáng sủa. Song thiết nghĩ cách giải-thích đó chỉ có giá-trị tương-đối của một giả-thuyết, vì rất nhiều tranh thời sau cũng của người phương Bắc, mà chẳng thấy lộng lẫy ; lại như Vương-Duy, khi vẽ một đạo-nhân xương xẩu gầy gù, đường nét vững chắc và có tinh-thần, nhưng đâu là nhu-cầu phóng-khoáng ?

Dù sao, tác-phẩm của Lý-Tư-Huấn và của Vương-Duy hiện nay không còn mấy, và ảnh-hưởng vào các họa-sỹ khác mà tranh được giữ tới bây giờ, cũng không rõ rệt lắm. Trái lại, những người nổi tiếng, đều có sắc-thá đặc-biệt :

Hàn-Cán người đất Lam-Điền tốt ngọc, chuyên vẽ cầm thú, nhất là ngựa. Như bức « Mực mã đờ » của ông, có thể coi là kiệt-tác : tinh-tế, cân-xứng, hòa-hợp, có bề-thể, không khác nào ngựa của Francesca hay Ucello thời Phục-Hưng Ý ; và nếu so với người cùng vật của nhiều họa-sỹ Âu-Châu đồng-thời, thế-kỷ thứ VIII, thì quả thật hội-họa Tàu đã vượt rất xa hội-họa Gothique hay Roman.



Mực mã đờ, của Hàn Cán (Đường)

Lý-Chiêu-Dạo, con Lý-Chiêu-Huấn, tác-giả « Minh-Hoàng hạnh Thục đờ », tích Huyền-Tôn chạy vào Tứ-Xuyên ; bức vẽ có quy-mô, các hình thể mây núi cây người khéo phân phối đều đặn trên toàn-cảnh, mặc dầu chưa lột nổi sự hãi-hùng và cảnh hiểm-trở mà Lý-Bạch đã gợi trong nhiều bài thơ ;



*Minh Hoàng hạnh Thúc đồ
của lý-Chiếu-Đạo (Đường)*

nhưng ở tranh này, chúng ta còn cảm-tưởng là một cuộc phiếm-du.

Đông-Nguyên (Tung Yuan) tự Thúc-Đạt, hiệu Bắc-Uyển, người đất Chu-Lãng, làm quan Nam-Đường, chức Hậu-uyển Phó-Sứ, chuyên họa sơn-thủy, mở đường cho các nhà họa cảnh thời sau, tác-giả bức « Long túc giao đồ », có nơi đề là « Mang túc giao dân ». Núi nước của ông hùng-vĩ mà thanh-lịch, trên tranh, phần chính phần phụ, khoảng đầy khoảng trống, chỗ mờ chỗ tỏ, phân chia rất khéo, bố-cục vững vàng, các tảng lớn đáng lẽ cứng cỏi xù-xì, thì lại êm đềm thoải mái, các đường nét ở mỗi sườn non như buông rộng ra chân trời những nhịp gần xa, nhìn lâu không chán mắt : một bức này cũng đủ tỏ tài ông.

Ngoài ra cũng đáng kể *Vương-Mô* (Wang Mò) ở miền Nam, họa-sỹ phá cách, có sáng-kiến vẽ bằng ngón tay, giống múa, hay mở tóc nhúng vào mực rồi bôi vết mà thành phong-cảnh : có thể coi ông như thủy-tổ chưa được thừa-nhận của phái trừu-tượng « Lem luốc Tachisme » ở Âu Mỹ ngày nay.

Sau hết, còn *Ngô-Đạo-Tử* (Wou Toa-Tseu) và *Chu-Phượng* (Tcheou Fang) *Tôn-Vị* vẽ hình người, ăn-sĩ, phụ-nữ...

* *



Mang túc giao dân đồ của Đông-Nguyên (Đường)

Hội-họa thời Tống

(960-1279)

Sau 54 năm nhiễu-nhương thời Ngũ-Đại, Triệu-Khuông-Dẫn thống nhất thiên-hạ, sáng nghiệp nhà Tống, chấn chỉnh quốc-chính và quốc-học. Văn-chương nghệ-thuật cũng theo đà tiến chung mà phát mạnh.

Hội-họa Trung-Quốc đến nay đã đủ kinh-nghiệm của các thời trước ại gặp hoàn-cảnh thịnh-trị, nên đạt tới mức trưởng-thành, như Phục-Hung Cờ-Điền của Âu-Châu về thế-kỷ XV-XVI, để gây truyền-thống cho đời sau, noi theo.

Số danh-họa thời Tống cũng nhiều như thi-bá Thịnh-Đường, và lạ thay, những rung cảm ngây-ngát hay man-mác ở thơ Đường, phải đợi mấy trăm năm sau mới hiện ra tranh Tống ; những vần thơ nước mây hoa cỏ của Lý, Đỗ có thể đem đề vào phong-cảnh của Mã-Hoàn, Hạ-Khuê và bao nhiêu họa-sỹ khác.

Một số tác-giả phương Tây nhận rằng họa-phẩm Tống là kết-tinh của các lý-tưởng Nho, Phật, Lão. Song thiết nghĩ rất dễ đi quá sự thực, khi coi việc này như nguyên-nhân của việc khác xảy ra cùng thời. Đã đành dưới triều Tống, tam-giáo đều được chấp-nhận, nhưng không thấy tinh-thần Phật-giáo hay học-thuyết Tống-Nho ảnh-hưởng ra sao trên các bức vẽ ; đúng hơn thì chỉ thấy phảng phất ở những cảnh trơ vơ thẳm lặng, ý-chí



Hoa Điều của vua Tống Huy-Tôn (1082-1125)



Hàn lâm binh dã của Lý - Thành (Tống). Nét vẽ tinh-vi, rờ cây, cánh cây như gân cốt của tạo-vật, sự phân phối đường nét trên tranh rất điều hòa vững chãi

Đạo-sỹ của Lương-Giai (Tống) vẽ phá cách

1808/172



Hàn lâm binh dã của Lý - Thành (Tống). Nét vẽ tinh-vi, rờ cây, cánh cây như gân cốt của tạo-vật, sự phân phối đường nét trên tranh rất điều hòa vững chãi

VĂN-HÓA SỞ — 67

xuất-thể và hợp-hòa cùng tạo-vật của ân-sỹ nổi gót Đào-Tiêm hay Thất-Hiền rừng trúc, những người ngã về huyền-học Lão, Trang.

Căn cứ vào tranh mà xét, thi đại-khái họa-gia Tống có thể tạm phân theo những ngành và những xu-hướng như sau :

- Vẽ « Hoa Điều » thực ra, cả muông thú và hoa cỏ.
- Vẽ « Phong cảnh », lối Bắc và lối Nam.

Hoa điều — Các họa-sỹ ngành này chịu phép tắc của vua Tống Huy-Tôn (1082-1125) : nhà Vua thích tranh như Đường Minh-Hoàng ưa thơ, và nuôi dưỡng họa-sỹ như Huyền-Tôn biệt đãi thi-nhân. Chính vua vẽ giỏi, dù phỏng lại họa-phẩm cũ, hoặc tùy sáng-kiến riêng. Song vua đòi hỏi quan sát thực-tế mà vẽ cho thật tinh-tường. Xét ra tranh của vua và các họa-sỹ ngành này đều mang nét xinh tươi, trau chuốt, có thể thêu hay khắc đúng từng nét, nghĩa là nhiều tinh-cách trang-trí (décoratif) hơn là phóng-túng đề biểu lộ tinh-cảm (expressif và lyrique).

Phong-cảnh — Ngành này rất phong-phú, trội hơn ngành trên, và so với tranh Đường, thì có hai dị-điểm : họa-sỹ Đường thường dùng cây, núi, nước để làm nổi vẽ cho nhân-vật, nhưng họa-sỹ Tống hay vẽ cảnh không người, ngã về tạo-vật, khiến cảnh thành đề-tài riêng biệt hoặc phần cốt-yếu ; ngoài ra, họ không chú trọng đến màu sắc như ở thời Lý-Tư-Huấn, ưa lối vẽ bằng mực hơn là pha « kim bích ».

Số họa-sỹ có tài không thể kể hết. Nổi tiếng nhất là Lý-Thành, Phạm-Khoan, Quách-Hi, Kinh-Tạo, Lý-Đường (ở dưới các triều Bắc Tống khi kinh-đô đóng ở Khai-Phong Hà-Nam (960-1127), Chu-Văn-Củ, Lương-Giai, Lý-Sùng, Mã-Hoàn, Hạ-Khuê, Mễ-Phất, Cự-Nhiên (ở miền Nam, khi các vua Tống suy nhược phải thiên đô về Lâm-An, Hàng-Châu).

Lý-Thành (Li-Tcheng, thế-kỷ thứ X) tự Hàm-Hi, người đất Trường-An, nhân loạn-lạc lánh sang ẩn ở Doanh-Khâu Bắc Hải, hay uống rượu ngâm thơ, chuyên vẽ sơn-lâm hay khoáng-dã, và tuy tính tình phóng đãng, nét bút vững vàng, giữ điều độ và thăng-bằng. Tác-phẩm có tiếng như « Hàn Lâm binh dã ».

VĂN-HÓA — SỞ 67

1809/173

Phạm-Khoan (Fan Kouan) tự Trọng-Lập, người Hoa-Nguyên, tác-giả «Cổc-sơn hành-lữ», một kiệt-tác: hùng-vĩ và ảo-huyền, bút pháp cương-liệt và ảnh-tương hoành-đại, ánh sáng chân núi soi rạng bóng âm thâm của tảng đá sừng sững, khoáng trống nhẹ-nhàng làm nổi bật khối cao lớn và giảm phần u uất của rừng cây; không-gian không-khí được thể-hiện một cách linh-hoạt khác thường.

Quách-Hi (Kouo-Hi) tự Thuần-Phu, người Hà-Nam, học Lý-Thanh, ưa vẽ núi, khéo chằm chước cho trên dưới và tỏ mờ xúng hợp, phần nọ tăng vẽ phần kia. Theo ông, phải vẽ bằng tinh-thần hơn là bằng tay, khi sáng tác, cần gạt bỏ mọi nỗi ưu-tư cho tâm-hồn thanh thoát mới nắm chắc bút-pháp, và tả thế nào cho khán-giả thấy mình trong cảnh. Tác-giả «U cốc tùng phong».

Lý-Dương (Li Tang, thế-kỷ XII) chia tranh ra từng khoảng, cảnh vật lộ hình khối trong không-khí hoặc nổi ánh bóng, dù sao không bắt lạc vào chi-tiết nhưng cho bao quát toàn-cảnh. Tác-giả «Vạn hác tùng phong».

Cử-Nhiên (Kiu Jan) người Giang-Ninh học hỏi bút-pháp Đổng-Nguyên thời Đường, nhưng ưa nét nhỏ, dài, chạy song song. Tác-giả «Thu sơn vấn đạo đồ».

Mễ-Phất (Mei-Fei) tự Nguyên-Chương, người đồng thời còn gọi là Mễ Nam Cung, ở đất Trương-Dương, làm quan Họa-học bác-sỹ, chịu ảnh-hưởng Tô Đổng-Pha là người đã biến hóa các nét chữ thảo. Họa-sỹ không quan tâm đến thực-tế, thay đổi cảnh vật, lồng vào các hình đơn-thuần, như có dụng-ý kỹ-hà-hóa. Có nhiều người bắt chước ông.

Lương-Giải (Lang K'ai, thế-kỷ XIII) tự Bá-Lương, hay vẽ thần tiên và người, vết bút rộng rãi, xù xì, hoặc xăm đậm nguệch ngoạc, không cần chi giống, theo ảnh-tương riêng biệt hơn là thực-thể.

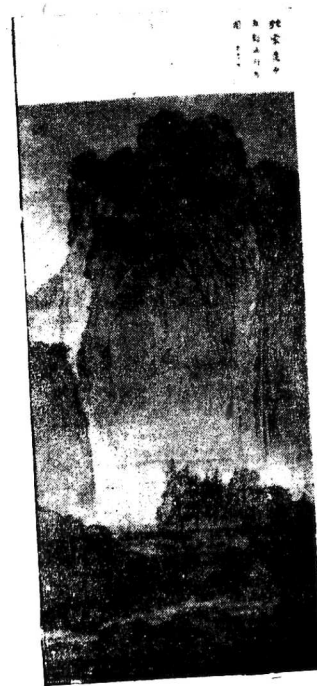
Mã-Hoàn (Ma-Yuan, thế-kỷ XIII) là người được Âu-Mỹ biết hơn các họa-sỹ khác, đến nỗi nhiều người phương Tây coi tranh ông như điển hình cho hội-họa Trung-quốc. Dòng dõi mấy đời họa-sỹ, ông vẽ những cảnh giản-dị mà hấp dẫn, chọn trong thiên-nhiên một vài hình dáng đưa vào tranh, một gốc cây, một quãng bờ sông, một cảnh lơ thơ và xa xa là mây khói mịt mù, rất hợp với những tâm-hồn thích mơ màng.

1810/174

VĂN-HÓA — SỔ 67



U cốc tùng phong của Quách-Hi (Tống)



Cổc-sơn hành-lữ
của Phạm-Khoan (Tống)



Một cảnh của Mã-Hoàn (Tống)



Sơn thủy của Hoàng Công-Vọng (Nguyễn)



củ Ngô-Trán (Nguyễn)



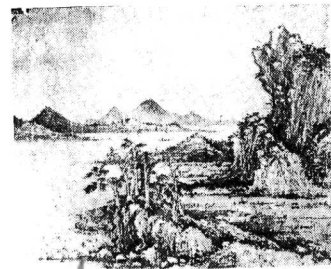
củ Nghệ-Tán (Nguyễn) Phối-cảnh ở tranh này được nhiều người sau bắt chước: chia ra 3 phần, cảnh gần, nước, cảnh xa. Xa ở trên phần cao của bức tranh, một lối viễn-họa đặc-biệt, nhưng phần nào cũng rõ như phần nào

Hạ-Khuê (Hia-Kuei, thế-kỷ XIII) tự Vũ-Ngọc, người đất Tiền Đường, chức Hạ-Viện Đãi-Chiếu đời Tống Ninh-Tôn. Đôi khi theo lối Phạm-Khoan nhưng thường phát phơ vài nét nhẹ nhàng mà gợi cảnh nước non. Người Tàu phục ông là kỹ-tài, đời sau không ai sánh kịp, có thể đứng ngang hàng với Lý-Thành. Song họ Lý cùng các họa-sỹ Bắc-Tống hướng vào qui-mô cốt cách vững bền của tạo-vật, còn Hạ-Khuê và Mã-Hoàn mong bắt gặp ở sơn-thủy những bóng ráng êm đềm và thả tưởng-tượng bay vào thơ mộng.

**

Hội-họa thời Nguyễn
(1279-1368)

Khi Hốt-Tất-Liệt, Thế-tò nhà Nguyễn, xưng đế ở Yên-Kinh, nhiều cựu thần và nho-sĩ triều Tống lánh về miền Nam, mượn cảnh lâm tuyền mà sống đời ẩn-dật. Trong số đó, có nhiều người làm thơ vẽ tranh qua ngày: Đường Đãi, Nhâm-Nhân-Phủ, Triệu-Ung, Vương-Địch, Trương-Trung, Phương-Tòng-Thoa, Vương-Mông... và nổi tiếng nhất là Triệu Mệnh-Phủ, Ngô-Trấn, Thịnh-Mậu, Hoàng Công-Vọng và Nghệ-Tán.



Giang thâm thảo các
của Triệu-Mệnh-Phủ (Nguyễn)

Gặp buổi giao-thời, văn-hóa Trung-nguyên tuy vẫn còn dư-hương, những truyền-thống cũ bị gián-đoạn, vì các viện Hàn-Lâm và Hạ-Viện chẳng còn, các nghệ-sỹ cùng phân-vãn, người vẽ phỏng theo tiền-bối, người đi tìm

đường mới, cũng có thành công phần nào, song chưa vượt được mức cao của thời trước.

Triệu Mệnh-Phủ (Tchao Mong Fou 1254-1322) cố ý bỏ mọi lễ lối thời Tống. Cảnh vật của ông tuy mang bút-pháp riêng, đường nét khô khan cứng nhắc, dù là cây, núi nhà hay người. Những tranh nhiều cá-tính và còn lại : « Bách xích ngô đồng hiên », « Giang-ngạn vọng sơn », « Thu lâm hoàn trào » « Giang ngạn thảo các »...

Ngô-Trấn (Wou-Tchen, 1280-1354) tự Trọng-Khuê, hiệu Mai-hoa đạo-nhân, nhà nghèo, vẽ chơi để tặng bạn hữu. Tranh ông thoạt trông có vẻ thô-sơ, ngấm kỹ không thiếu thuần-nhã, ông hay bị vợ kêu rằng chẳng được người ta ưa chuộng như tranh của họa-sỹ Thỉnh-Mậu, nhưng ông vẫn tin rằng đời sau sẽ hiểu ông hơn : điều này đúng. Hiện còn những bức « Tùng-thạch », « Song tùng »...

Thỉnh-Mậu (Choing Meou 1310-1361) Nét vẽ của ông này cũng có cốt cách, tuy cầu-kỹ hơn của Ngô-Trấn. Tranh ông được các nhà quyền quý mua nhiều, nhưng về sau này, không được tán thưởng nữa. Tác-giả bức « Hàn lâm câu điệu ».

Hoàng Công-Vọng (Huang-Kong-Wang 1269-1354) Đơn-giản, bình-thản, khoáng-đoạt, thăng-bằng và phối-cảnh hợp-lý, là những đặc-tính mà các nhà phê-bình Trung-quốc đều nhận thấy của các bức sơn-thủy của ông : ít ai ai được đồng-thanh ca ngợi như họ Hoàng.

Nghê-Tán (Ni-Tsan 1301-1374) tự Nguyên-Trấn, hiệu Vân-Lâm, người đất Vô-Tích, không ưa vẽ sát thực, tùy tâm phóng bút, chỉ mượn cảnh tả tình, nổi tiếng về những rặng « u đạm ». Tác-giả « Tặng Chu Bá-Ngang, Khê-Sơn », « Dương Trúc-Tây tiều tượng », « Khô lâm trúc thạch »...

Hội-họa thời Minh

(1368-1644)

Thái-Tổ nhà Minh là Chu-Nguyên-Chi là người Hán-tộc, nên dĩ-nhiên ra sức văn hồi quốc-túy sau ngọt một thế-kỷ ngoại thuộc Mông-Cổ.

1812/176

VĂN-HÓA — S 67



Khê đình đặc cú của Vân-Trung-Minh (Minh). Nếu so với tranh phương Tây, có nhiều độc điềm chỉ có ở tranh Tàu : đề thơ vào tranh ; nhìn từ trên cao xuống, thì mới thấy cả nóc nhà và người bên trong. Nhưng thực ra khó lòng thấy cả then ngang phía sau cây đằng trước tối đen, thì làm sao lại thấy rõ những lá trúc li ti ở xa ?

VĂN-HÓA — SỐ 67

1813/177



Sỹ-nữ của Cừ-Anh (Minh)
*Các đường nét dài ngắn ngang dọc
 thẳng cong giao hòa rất khéo, thành
 một nhịp điệu không thua các nếp
 áo «drapé» của Cỗ-Điền phương Tây*

Các vua nhà Minh cũng cố chấn hưng nghệ-thuật và trọng dụng nghệ-sĩ, nhất là Tuyên-Tôn (1427-1436), một người ham vẽ và tự ví mình như Huy-Tôn nhà Tống.

Nhưng phần đông các nhà phê-bình Tàu hay Tây vẫn qui họa-phẩm Tống hơn cả. Dù sao, trong 279 năm dưới triều-đại Minh, cũng thấy ra đời khá đông họa-sỹ có tài, ước chừng ba chục vị.

Hội-họa thời này được hiểu biết nhiều hơn, vì số họa-phẩm còn giữ được khá quan-trọng, như của Hạ-Tuyền, Đái-Tĩnh, Thâm-Chu, Lâm-Lương, Từ Đoan-Mộc, Ngô-Vĩ, Chu-Thần, Trương-Lộ, Đường-Dần, Văn-Trung-Minh.

1814/178

VĂN-HÓA — SỐ 67

Cừ-Anh, Tạ-Thời-Thần, Văn-Bá-Nhân, Từ-Vị, Lâm-Anh...

Có nhà nghiên-cứu như J. Cahill đã thử chia môn phái, song vì cá-tính rõ rệt hơn là những diễm chung, nên không thể theo phương-pháp Âu-Mỹ, và cũng khó lòng bao quát mà quả quyết rằng hội-họa Minh có những đặc-sắc gì, lại đành phải theo dõi từng người nổi tiếng.

Đái-Tĩnh (T. i. Tsinh, thế-kỷ XV) vẽ sơn thủy với nét đơn-giản, ngọn bút mau lẹ, phóng-nhiệm hồn-nhiên như tinh tinh ông : ông đã từ quan để sống đời thanh-bạch.

Ngô-Vĩ (Wou Wei 1459-1508) học trò Đái-Tĩnh, hay uống rượu say, buông thả hơn thầy, nét nguệch ngoạc, không chú trọng mấy đến hình-thể, hơi mực loang thành mây.

Thâm-Chu (Tchen-Tcheou, 1427-1809) dòng dõi văn-ngệ, tập vẽ từ nhỏ, phỏng theo nhiều họa-sỹ Tống, Nguyên. Nét tinh-tế nhưng bình-dị, cảnh khoáng-đãng. Tác-giả « Tuyệt tiêu bạch nhạn » « Từ Ô », Sơn thủy... »



của Đổng-Kỳ-Sương (Minh). Đơn-giản mộc-mạc, và êm-dềm. Nhưng nếu núi ở sau trắng, thì sao núi lại sáng sủa như thế kia? Cả trương cũng vậy.

VĂN-HÓA — SỐ 67

1815/179

Văn-Trung-Minh (Wen-Tcheng-Min, 1470-1559) tự **Trung-Trọng**, hiệu **Hoành-Sơn**, người **Trương-Châu**, học **Thâm-Chu**, vẽ tỉ-mỉ, dày đặc, nhưng mạnh mẽ, cây cỏ như gắng sức sống. Tác-giả « Thủy-các », « Khê-đình đặc cú », « Sơn Thủy »...

Lữ-Kỳ (Lou Tche, 1496-1576) tranh như bài thơ dễ cảm, thẳng thích trong bát-ngát. Tác-giả « Trúc giản song thê ».

Chu-Thần (Tcheou-Tchen, 1500-1535) cũng ưa mộc-mạc rộng-rãi như **Lữ-Kỳ**, tác-giả « Sài môn tống biệt ».

Đường-Dẫn (Tang-Yin 1470-1523) (?) tự **Tử-Úy**, hiệu **Bà-Hồ**, học lối **Chu-Thần**, nhưng lại có phần thanh thoát và gợi mộng nhiều hơn.

Cừu-Anh (Keou-Ying 1510-1551) (?) tự **Thực-Phụ**, hiệu **Châu**, quê **Thái-Thương**, hay vẽ người : tiên-nữ đánh đàn, mỹ-nhân trong cung điện, nhiều khi trở lại màu sắc thời **Đường**. Người ta đồn rằng ông khéo vẽ mỹ-nữ vì quen biết nhiều đàn-bà ở ca-lâu tửu-quán. Tác-giả « Thu nguyên tích kị » « Liệt-nữ », v.v... Người **Tàu** xưng tụng là « Minh đại công bút nhất thời chi kiệt ».

Đồng-Kỳ-Sương (Tong-Ki-Tchang 1555-1636), tự **Nguyễn-Tề**, hiệu **Tư-Bạch**, người **Hoa-Đình**, đậu tiến-sỹ, làm đến **Lễ-Bộ Thượng-Thư**, ông đơn-giản-hóa các nét, họa theo ảnh-tượng riêng. Tác-giả « Sơn thủy » « Tây hồ »... Ảnh-hưởng của ông cũng mạnh đối với các họa-sỹ đồng-thời ; ngoài việc vẽ tranh, ông còn viết nhiều bài nói về hội-họa.

Từ-Vị (Siu-Wei 1521-1593) vẽ từ nhỏ, cuộc đời sóng gió, hay say sưa, có lần bị bỏ ngục vì tội giết vợ, nghèo khổ và bị ghét bỏ. Nét vẽ rung mạnh, hợp với tính tình phóng túng của ông.

* *

Hội họa thời Thanh (1644-1840) (1)

Vua **Thế-Tổ** xứ **Mãn-Mông** diệt nhà **Minh** xưng đế ở **Bắc-Kinh**, lập nên nhà **Đại-Thanh** truyền nghiệp 10 đời, 267 năm.

(1) Thực ra, nhà **Thanh** mãi đến 1911 mới đổ. Song các nhà nghiên-cứu **Trung-Quốc** dừng lại 1840, vì từ 1840 về sau, cuộc **Âu-hóa** bắt đầu và nghệ-thuật bước vào **Cận-đại**.

1816/180

VĂN-HÓA — SỐ 67



của **Chu-Đáp** (Thanh). Đáng chú ý ở bức này cũng như ở nhiều bức khác : bỏ trống rộng rất nhiều chỗ trên tranh, một sự lỗi kỹ đối với nhiều họa-sỹ phương Tây. Ở đây, họa-sỹ cũng chẳng buồn vẽ thơ vào chỗ trống.

Sở-dĩ nhà **Thanh** bền bỉ ngót ba thế-kỷ là vì các vua chúa tuy thống trị **Trung-Quốc**, biết tôn trọng văn-hóa **Trung-Nguyên**, đề cao **Nho-học** và phát-triển nghệ-thuật, nhất là dưới triều **Khang-Hi** và **Càn-Long** : họ áp-dụng chính-sách « thượng-văn » mà lung lạc sĩ-phu.

Trong giới này, một số cộng tác với chánh-quyền ngoại-lai, một số giữ tiết-tháo lui về ẩn dật và noi theo văn-ngệ : khá nhiều tài-năng đã nảy nở xa chốn kinh-thành, ở miền Nam, hoặc nơi thôn dã, đền chùa.

Có hạng nghệ-sỹ muốn giữ gìn quốc-túy giữa thời ngoại-thuộc, phỏng theo nghệ-thuật thời trước : trường-hợp **Vương-Thời-Mãn**, **Vương-Nguyên-Kỳ**, song nhiều người khác lánh đời, lánh cả những đường lối được công-nhận

VĂN-HÓA — SỐ 67

1817/181



của Vương-Nguyên-Kỳ (Thanh) hợp
nhiều mảnh nhỏ thành những khối
lớn. Tranh cũng chia ba như của
Nghê-Tân



của Cao-Kỳ-Bội (Thanh) phóng-tung đến mức
bán-trừu-tượng



của Cung-Hiền (Thanh) Tỏ mờ đậm nhạt
lần lượt theo nhau, góc cạnh hoặc viền
quanh nhạt rồi sẫm : một trong những
đường lối Seurat thế-kỷ XIX ??

mà biểu lộ cá-tính, và như nhiều nhà phê-bình đã thấy họa-phẩm của họ
bao hàm một hoài-vọng thoát ly : Khoãn-Tàn, Hoảng-Nhân, Cung-Hiền, Chu-
Đáp, Đạo-Tế, Cao-Kỳ-Bội, v.v... Sau đây là những họa-sỹ được ca ngợi nhất :

a) Các « họa-thánh » họ Vương :

Wương-Thời-Mẫn (Wang-Che-Min 1592-1680) rất phục Đổng-Kỳ-Sương và
Hoảng-Công-Vọng, chủ trương vẽ từ-tổn cần-thận, sửa chữa uốn nắn từng
nét. Tác-giả « Tạng Vương-Nãi-Chiêu, Sơn-thủy ».

1818/182

VĂN-HÓA — SỐ 67

Wương-Nguyên-Kỳ (Wang-Yuan-Ki 1642-1715) tự Mậu-Thúc ; hiệu Lộc-
Đài, đậu tiến-sỹ triều Khang-Hi, cháu nội Vương-Thời-Mẫn ; muốn dung-hòa
cổ-pháp với sáng-kiến của ông, ông có dụng-ý phân phối mọi khoảng trên
tranh cho thăng-bằng, sắp đặt các tiêu-tiết cho thành hình-thể lớn. Có nhà
phê-bình (J. P. Dubosc) ví ông như Cézanne của Pháp : điều này hơi quá,
vì quan-niệm tạo hình, bút-pháp và ảnh-hưởng của họa-sỹ xứ Aix khác xa
của họ Vương.

Wương-Huy (Wang-Wei) (?) tự Thạch-Cốc, hiệu Canh-Yên, người đất
Thường-Thục, học Vương-Thời-Mẫn, tác-giả « Đào hoa ngư đĩnh ».

Cùng với Vương Giám (?), Vương-Nguyên-Kỳ, Vương-Thời-Mẫn, được
người đồng-thời tôn là « Tứ Vương họa-thánh ».

b) Các nhà tu-hành thành họa-sỹ :

Khoãn-Tàn (Kouen Tsan 1610-1693) vẽ cảnh sầm-uất, phong-phú. Tác-
giả nhiều bức sơn-thủy.

Hoảng-Nhân (Hong Jen 1603-1663) vẽ giống Nghê-Tân thời Nguyên, họa
cảnh quang-minh, tác-giả « Mai ốc tùng tuyền ».

Chu-Đáp (Tchou-Ta 1625-1705) tuy đi tu, hay uống rượu, say ngây ngất
rồi vẽ, nét thay bằng vết loang. Tác-giả nhiều bức sơn thủy và hoa điều.

Đạo-Tế (Tao-Tsi 1641-1717) chủ trương vẽ hoàn-toàn tự-do, không bắt
chước ai, miễn sao lột được sinh khí ở tạo-vật.

e) Nhóm Dương-Châu :

Người Tàu gọi là « Dương-châu bát quái », một nhóm tám họa-sỹ vẽ
khác thường, theo lối riêng, phủ nhận mọi kỹ-thuật khác : người vẽ bằng tay
trái, người chuyên vẽ ma quỷ, v.v... Nổi tiếng nhất là Cao-Kỳ-Bội (Kao-Ki-Poei
1672-1735) vẽ từ năm lên tám, bằng ngón tay móng tay vót nhọn.

d) Các danh họa khác :

Cung-Hiền (1620-1689) vẽ tranh nhiều bóng rắng mờ tỏ.

Ngô-Lịch (Wou Li 1632-1718) theo Công-Giáo, học các tu-sỹ Jésuites,
nhưng tranh không mang vết tích Âu-hóa. Tác-giả « Tiên sơn lâu các »

VĂN-HÓA — SỐ 67

1819/183

« Thủy-mặc sơn thủy ».

Lang-Thế-Ninh (Joseph Castiglioni 1698-1766) người Ý-Đại-Lợi, năm 1715 tới Trung-Hoa truyền giáo, rồi được vua nhà Thanh dùng, cho chức Học-Viện Cung-Phụng; năng vẽ hoa điểu, tác-giả « Vạn thọ trường xuân » trông không ai biết là của người Âu vẽ.

Hội-họa cận-đại

Từ 1810, sau cuộc Nha-Phiến chiến-tranh, sự can-thiệp của các cường-quốc da trắng vào cục-diện nước Tàu mỗi ngày một mạnh, chính sách bế-quan tỏa-cảng của triều-đình Mãn-Thanh bị thất bại, việc giao-tương tiếp-xúc với Âu Mỹ được bành trướng,

Đồng-thời, những phong-trào cải cách do nhóm Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu phát động, cũng tiếp tục lan rộng: sĩ-phu Trung-quốc hướng dần về văn-minh phương Tây; các luồng tư-tưởng mới được tiếp đón qua các tổ-chức văn-hóa như Quảng-Phương Ngôn-Quán, Đông-Văn-Quán, Dịch-Học-Quán là những cơ-quan cấp tiến khuyến khích xuất dương, học và dịch sách ngoại-ngữ.

Trong hoàn-cảnh đó, nghệ-thuật tất-nhiên thay đổi, nhưng riêng hội-họa đã tiến triển như thế nào?

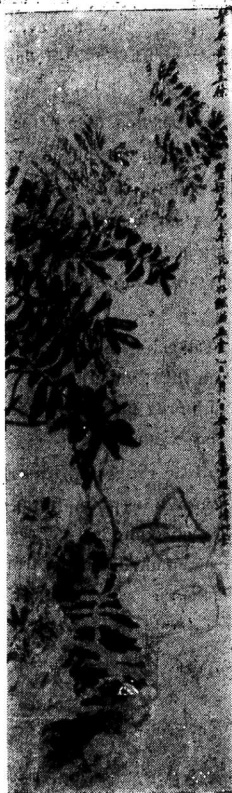
Trước hết số họa-sỹ và số tranh được quần-chúng biết, tăng lên rất nhiều nhờ những phương-pháp mới vẽ ấn-loạt và phổ-biến, như ở Âu-Mỹ.

Và cũng như ở Âu-Mỹ, theo trào-lưu canh-tân và trong không-khí tự-do sáng-tác, rất nhiều tài-năng đã nảy nở. Song những ảnh-hưởng di-truyền qua mấy ngàn năm cũng vẫn còn sâu xa, nên cạnh những người cấp-tiến, vẫn nhiều người thủ-cựu, và giữa hai hạng, những họa-sỹ được ca ngợi thường là những vị khéo dung hòa cả Đông và Tây, cũ và mới.

Nhiều họa-phái xuất hiện tại các đô-thị và các địa-phương: ở Bắc-Kinh, nhóm Trần-Hành-Khắc, Tiêu-Tốn, Diêu-Hoa; — ở Thượng-Hải, nhóm Ngô-Tuấn-Khanh, Phùng-Hồi, Vương Phong; — ở Kinh-Châu, nhóm Cố-Sỹ-Lân; — ở Quảng-Đông, nhóm Trần-Thụ Nhân, và Lữh-Nan Họa-Phái của Cao-Luân.

1820/184

VĂN-HÓA — SỐ 67



Từ dạng của
Ngô-Tuấn-Khanh



của *Nhiệm-Huân



của Nhiệm-Hùng

VĂN-HÓA — SỐ 67

1821/185

Nổi tiếng nhất, kể từ hậu-bán thế-kỷ XIX, có các họa-sỹ họ **Nhiệm** :
 Nhiệm-Huân, Nhiệm-Hùng, Nhiệm-Dự, Nhiệm-Di ; **Hư-Cốc** hoà-thượng, Ngô
 Tuấn-Khanh, Sa-Phức, Lâm-thư, Cao-Luân, Trần-Hành-Khắc, Tề-Hoàng và
 Từ-Bi-Hồng.

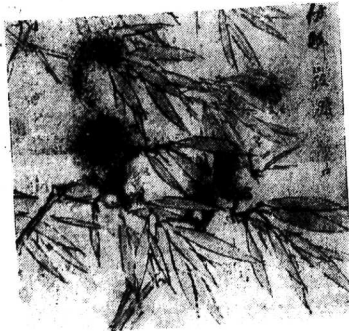
Nhiệm-Huân (1835-1893) ở Thượng-Hải, năng vẽ hoa điều ; tác-giả
 « Dương liễu uyên-trương », « Hà-hoa tích linh » « Hồng-hiệp thu thuyền » v.v...

Khác với đa-số họa-sỹ thời trước, ông dùng nhiều màu sắc, nên cảnh
 vật hấp dẫn hơn. Tranh ông có hai loại : hoặc sáng sủa quang đặng, cảnh
 vật hiện hình đơn giản nhưng rõ từng nét cỏ (Dương liễu uyên-trương) hoặc
 dày đặc sẫm đậm nhưng cảnh vật lồng vào những hình-thể được sắp đặt
 tính toán trước. (Tiền sơn lâu các).

Nhiệm-Di (1840-1896) chuyên vẽ hoa điều. Tác-giả « Phong hiệp am
 thuần » « Phiếm chú đồ » « Hà-hoa », « Lư bối tâm thi », v.v...

Ảnh-hưởng của phương Tây : màu sắc và xu-hướng sát-thực ; vẽ bằng
 nhiều vết hơn nét, nét nhỏ và dài, dù ở người hay cảnh.

Nhiệm-Hùng (1827-1856) (?) vẽ khá nhiều lối. Hoặc rất tế-nhì, từng nét
 li-ti, tỉ như những nan mảnh-mảnh, hoặc chập chờn bóng ráng tương-tự
 như ở tranh của nhóm Ấn-Tượng bên Pháp, hoặc phát phơ vài nét, cánh
 chim trên biển lẫn với làn sóng nhỏ, có khi tranh mang nhiều khoảng trống,
 có khi sẫm đậm bồi loang (các tập Hoa riều biển thi ý).



Tùng thử của Hư-Cốc

1822/186

VĂN-HÓA — SỐ 67.

Hư-Cốc hoà-thượng (1824-1896) họ Chu, tên Hư-Bạch, người An-Huy,
 đã làm quan nhà Thanh. Chuyên vẽ cây, cá, hoa quả. Tác-giả « Cúc » « Ngự »
 « Quả phẩm » « Thủy-tiên » « Tùng-thử ». Cũng hay dùng màu. Đề-tài giản-



Vẽ cảnh [đồ] của Cao-luân, khói sương
 mờ tỏ như của họa-sỹ Âu-Châu

VĂN-HÓA — SỐ 67.

1823/187

đi, nét bút phóng-tung nhưng mạnh mẽ, vạch dài hướng chuyên một cách sống động.

Ngô-Tuấn-Khanh (1842-1927) tự *Trương-Thạc* người *Triết-Giang*, làm quan nhà *Thanh*, ngoài 50 tuổi mới vẽ, nhưng lại gây được nhiều ảnh-hưởng.

Dùng nhiều màu sắc rực rỡ : thiên-hồng, đại-tử, thâm-lục, thiên-hoàng. Bút-pháp linh-động vì khéo lồng hình và bóng, xen lẫn tô-mờ đậm-nhạt ; và có sự phân phối điều-hòa. Như ở bức « *Từ-Đằng* », ông bỏ đường viền hình thể (luân-quách, contours) nét bút buông mau ; ở « *Thủy tiên thiên trúc* », hình nọ đố hình kia, nặng đối nhẹ ; ở « *Bồ-đào hồ-lô* » màu rực rỡ cạnh màu tươi mát v.v..

Lâm-Thư (1852-1924) thông-thạo ngoại-ngữ, dịch một số sách Tây, như *Trà-hoa-nữ La Dame aux Camélias* của *A. Dumas fils*, hay vẽ sơn-thủy và cổ cho giống hết thiên-nhiên.

Trần-Hành-Khắc (1876-1923) có học hội-họa Âu-Châu. Ở phong-cảnh, ông vạch rõ luân-quách núi, cây, như trong bức « *Họa Vương-Duy thi ý* », nhưng ở hoa cỏ, vết rộng bôi loang nhiều hơn đường nét, như trong « *Thu-hoa đồ* ».

Cao-Luân (1879-1951) người *Quảng-Đông*, nghiên-cứu nhiều về hội-họa cổ-truyền, lại có học vẽ Âu-Tây và Nhật-Bản ; đề xướng « *Tân văn-nhân họa* », lập ra « *Tân học-viện họa-phái* » và « *Lĩnh-Nam họa-phái* ». Có hai em là *Cao-Ông* và *Cao-Kiểm-Tăng* cũng vẽ giỏi.

Tác-giả « *Vũ cảnh đồ* » « *Thanh đình đồ nhược* » v.v... Ông hay xóa bỏ luân-quách, bôi vết rộng, cho giao-chuyển tô-mờ, có khi như bóng khói nhắc lại « *sfumato* » của *Léonard de Vinci* bên Ý.

• T.



Kỳ tới: **Nhận xét về tranh Tàu.**

1824/188

VĂN-HÓA — SỔ 87

GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC TRẺ-NIÊN VÀ THANH-NIÊN (UNESCO)

NHỮNG PHƯƠNG DIỆN XÃ-HỘI VÀ TÂM-LÝ CỦA SỰ BẤT THÍCH CẢNH CỦA THANH-NIÊN (*)

Tác-giả : ADAM SCHAFF

Dịch-giả : NHƯ HẠNH

VĂN-ĐỀ

Nói rằng vấn-đề thanh-niên trở thành một trong các vấn-đề xã-hội quan trọng nhất của thời-dại ngày nay không phải là một điều quá đáng. Nhiều sự-kiện chứng tỏ mối quan-trọng ấy tại các quốc-gia trong nhiều trường hợp xã-hội và chính-trị. Sự phạm-pháp của thiếu-nhi đang bành trướng, sự phủ nhận những hệ-thống cổ truyền các giá-trị và lý-tưởng bởi một vài hạng thanh-niên càng ngày càng tăng, sự bất-thích-cảnh xã-hội của hạng người này rất rõ-rệt. Một bằng-chứng khác của sự quan trọng đó là tình trạng bối rối của các nhà hữu-trách có trọng trách chiếu-kháng những hiện-tượng ấy.

(*) Dịch-thuật theo bài : « *Les aspects sociaux et psychologiques de l'inadaptation de la jeunesse* » của *Adam Shaff*.

VĂN-HÓA — SỔ 67

1825/189

Những hiện-tượng tương tự xuất hiện trong những trường hợp khác hẳn, điều ấy tỏ rằng chúng phát sinh do nhiều nguyên-nhân. Trong một quốc-gia như Ba-Lan, nếu người ta tìm cách giải-thích vài thái-dộ tiêu cực của thanh-niên bằng những nỗi khổ khăn kinh-tế, gương của Thụy-Điền, một quốc-gia mà ở đó vấn-đề được đặt ra một cách sâu sắc, đã vận-dụng những lý-do hoàn toàn trái ngược nhau: sự sung-túc quá đỗi và nếp sống ổn định đã đem đến sự buồn tẻ và một phản-ứng tâm-lý tiêu cực cho thanh-niên. Đó là các nguyên-nhân do thanh-niên Thụy-Điền nêu ra (tôi dựa vào cuộc điều-tra do một tờ báo của thanh-niên Ba-Lan thực hiện ở Thụy-Điền). Mọi cố gắng để giản-lược và tổng-quát Ba-Lan trở thành khó khăn. Sự trọng yếu của vấn-đề và những hình thức của nó thay đổi tùy quốc-gia (Huê-Kỳ và Ý-dại-Lợi, Thụy-điền và Ba-Lan, Pháp, Anh, Đức, v.v...) nhưng các đặc-tính chủ yếu của nó vẫn tương tự. Một số thanh-niên « phản động » bài bỏ những quy-chế và những lý-tưởng cổ truyền và đôi khi không còn có một lý-tưởng nào và tiến đến sự vô đạo đức, nguyên nhân của tội lỗi. Lòng « ái quốc địa-phương » ngăn cản sự phát hành các tài-liệu hiện tồn khắp nơi. Vì vậy nó ngăn cản sự nghiên-cứu sâu rộng một vấn-đề có tính cách quốc-tế và bắt buộc phải có một sự cộng tác quốc-tế trong công cuộc tìm bệnh và trị bệnh. Dầu sao người ta không thể giả tảng không biết vấn-đề ấy. Dù không rơi vào sự quá lộ bằng cách chủ-trương rằng mọi tầng lớp thanh-niên hay mọi quốc-gia đều liên quan đến vấn-đề ấy, ta có thể, từ các sự-kiện minh bạch, quả quyết rằng đó là một vấn-đề xã-hội có thật, càng ngày càng trầm trọng và không còn biết đến các giới-hạn chính-trị, kinh-tế, xã-hội hay tôn-giáo.

Trong khi tìm kiếm căn-nguyên của các hiện-tượng đang làm chúng ta băn khoăn, không nên khư khư chú trọng đến mỗi một vấn-đề thiếu-nhi phạm pháp hay vấn-đề các bè đảng thanh-niên. Tuy rất đau đớn và hiển nhiên, đó không phải là những vấn-đề duy nhất hay chính yếu. Chẳng hạn, sự nghiện rượu và các chất ma-túy của giới thanh-niên ở một vài quốc-gia cũng đáng lo sợ không kém. Và lòng chán ghét đời sống đời khi phát sinh ra một phong trào tự sát trong giới thanh-niên. Cũng là một điều đáng lo ngại không kém khi thanh-niên sẵn sàng dẫn thân vào những hành-dộng phản xã-hội có thể đưa đến tội lỗi một cách dễ dàng.

Điều khiến tôi lo ngại chính là cái tình trạng tâm-lý, nguyên-nhân

của sự sụp đổ của một hệ-thống giá-trị được quy định trong địa-hạt xã-hội và đã khích lệ sự nảy nở của các hành vi phản xã-hội của bọn « thanh-niên áo đen » tại Anh, Ba-Lan, Pháp, Mỹ, Đức hay tại các nơi khác. Điều phải làm là khám phá những nguyên-nhân xã-hội đã phát sinh tình trạng tâm-lý ấy; không nên đào tạo một « hạng thanh-niên tinh khiết » giả tạo bằng cách bỏ qua những mối lo ngại và những vấn-đề thực tiễn, và cũng không nên quá bi quan mà cho rằng đâu đâu cũng đầy rẫy hạng « thanh-niên quý quai ». Cần phải nhận thức chính hạng thanh-niên ấy, hạng thanh-niên có các hành vi phản xã-hội đôi khi lại có tinh-thần hy sinh và cao thượng (nhiều sự-kiện đã chứng dẫn điều đó). Chúng ta nên tránh những sự giản-lược hóa, không nên bỏ qua một khía cạnh nào cho phép chúng ta đến gần thực tế.

SỰ CHẦN ĐOÁN

Để chứng-minh, tôi sẽ dừng lại ở tình-trạng của một quốc-gia và nhất là ở Ba-Lan, không phải chỉ vì tôi biết rõ tình-trạng ấy, mà cũng vì theo ý tôi tình trạng ấy có đủ các triệu-chứng cần thiết nhờ ở sự xuất hiện của các vấn-đề xã-hội rất đối phức tạp.

Vào khoảng năm 1955-1957, chúng ta chứng kiến một làn sóng du đảng dữ dội trong đám thanh-niên. Với tính cách một hiện-tượng xã-hội, nó giống hệt như phong trào « áo đen ». Đây là các bè đảng thanh-niên bất lương, ở biên giới của tình thần phiêu-lưu lãng mạn và của tình trạng du đảng thật sự. Sự trầm trọng của hiện-tượng đã giảm nhiều sau 1957 vì các lý do mà chúng ta sẽ xét sau. Như thế không có nghĩa là sự phạm-pháp của thiếu-niên đã biến mất hoặc tình cảnh và thái độ của thanh-niên không còn gây nên các mối lo ngại nữa. Tôi không thể gọi đến chi-tiết của vấn-đề phức tạp ấy và tôi chỉ bàn luận một cách tổng quát về những tội lỗi xã-hội của những hiện-tượng ấy. Đó là một điều vô vị khi chúng ta lặp lại rằng muốn nghiên-cứu các hiện-tượng xã-hội của thanh-niên, không nên tách chúng ra khỏi tình trạng tổng quát hay các điều kiện lịch sử. Tuy nhiên sự thật hiển nhiên ấy thường hay bị quên lãng nhất là khi người ta tìm cách đặt vấn-đề thanh-niên vào lãnh vực quan-sát các « đoàn du đảng ». Khi bàn đến vấn-đề thanh-niên ở Ba-lan, người ta thấy rõ rằng nếu không lưu ý đến các mối liên-quan xã-hội và lịch-sử, sẽ làm vào cảnh bế-tắc.

Trước tiên, là những hậu-quả của cuộc chiến-tranh cuối cùng và của tình

trạng chiếm cứ. Chính trong thời-gian ấy mà hạng thanh-niên lớn tuổi (18-25) tuổi được đào tạo, những hạng trẻ hơn sống trong bóng của các hậu-quả đó. Ba-lan bị lâm vào cảnh lao khổ vì cuộc chiến-tranh ấy. Bảy triệu người tử nạn, một sự chiếm cứ tàn khốc với các cảnh bố-rép, các con tin bị bắn chết trên khắp nẻo đường của thành phố, sự tiêu-diệt dân-tộc Do-thái, một cuộc bài xích Do-thái dữ dội, một hành động có ý-thức của kẻ chiếm cứ để bành trướng nạn nghiện rượu và trụy lạc v... Trong các điều kiện ấy, không còn có vấn-đề liên-quan đến sự ổn định của đời sống và giá-trị của nó, mà chỉ có vấn-đề tiêu-diệt tất cả các hệ-thống cổ truyền của các giá trị. Ta thử hỏi những hậu-quả luân-lý của sự kiện đó là gì, những hậu-quả luân-lý liên quan đến sự đào-tạo thanh-niên đã từng sống trong một bầu không khí ghê sợ, trong sự tin tưởng về tính cách hư không của đời sống, đã từng thấy tận mắt, trong sự tranh-dấu để sống, những quy-tắc bị bãi bỏ, đã từng bị đời sống lôi cuốn vào một hào khí vô tiền khoáng hậu hay vào một tình trạng dè hèn ó trọc.

Chiến-tranh đã chấm dứt, nhưng những hậu-quả tinh-thần xấu-xa đã để vết tích lại cho thế-hệ mới. Một yếu tố khác làm phức-tạp-hóa tình cảnh của thanh-niên: cuộc cách-mạng xã-hội. Tuy không phải là một cuộc cách-mạng đẫm máu nhưng những hậu-quả xã-hội và tâm-lý không vì thế kém phần quan trọng. Sự gây vỡ của hệ-thống xã-hội cũ đã đưa đến sự sụp đổ của hệ-thống cổ truyền các giá-trị. Người ta có thể nêu lên vài điều hạn-chế đối với chế-độ mới, nhưng chế-độ cũ, nhất là về phương diện đạo đức, đã bị hư hại. Và hệ-thống mới của các giá-trị, quy tắc luân-lý mới được xây dựng dần dần. Đó không phải là sự thiếu thốn các quy tắc thích hợp. Luân-lý do đời sống tạo nên. Và muốn đi đến mục-đích ấy, cần có đủ thì giờ.

Cuộc cách-mệnh xã-hội sinh ra một sự kỹ-nghệ-hóa mau lẹ. Lịch-sử cho biết về phương diện xã-hội, kinh phí của các cuộc di-cư liên quan đến lịch trình diễn tiến của sự kỹ-nghệ-hóa. So với các thí dụ của quá khứ, chúng ta đã trả một giá tương đối kém, nhưng khó mà tránh khỏi được tất cả các phí-tồn. Trong 15 năm, gần 4 triệu người, phần đông là thanh-niên, đã di-cư từ thôn quê đến thành-thị. Bị tách rời ra khỏi các mối liên lạc cổ truyền của phụ-hệ, bỗng chốc « được độc lập », được lãnh lương đầy đủ và không được huấn luyện để biết cách xử dụng tiền lương một cách đúng đắn, hạng thanh-niên ấy dễ bị các ảnh-hưởng tai hại và không chịu bị diu dắt.

Trên một địa-hạt tổng quát hơn, cũng cần lưu ý đến các hậu-quả, đối với thanh-niên, của tình trạng căng thẳng quốc-tế và các nỗi khó khăn kinh-tế, những cuộc tranh-dấu về tư-tưởng ở trong nước, nghĩa là những nguyên-nhân của sự bất định xã-hội và những tấn bi kịch cá-nhân. Và đừng quên các điều sai lầm của sự tuyên-truyền đã phát sinh ra tính đối trá nhất là đối với thanh-niên.

Tôi chỉ có thể nghiên-cứu chớp nhoáng một vài điểm quan trọng, nhưng tôi phải nói rằng sự hiểu biết các điểm ấy đã đưa chúng ta đến một tình trạng đặc biệt thuận tiện vì lẽ không thể nào hủy bỏ ảnh hưởng tiêu cực của những yếu-tố đã được đưa ra ánh sáng.

Tại Ba-Lan, những hiện-tượng khác hẳn trong giới thợ-thuyền hay sinh-viên, chẳng hạn người ta chứng kiến sự « bộc phát » của một sinh-tử chủ nghĩa theo thể thức « các hầm ở Saint-Germain-des-Prés », trước kia không ai biết đến. Vây cảnh nghèo khổ, cảnh giàu sang quá mức, « sự xung-đột giữa các thế-hệ » v. v. . . . đều đó là các yếu tố cần thiết cho sự hiểu biết vấn-đề, cũng không đủ để giải thích nó.

Như vậy có nghĩa là muốn phân tích các hành động phản xã-hội của thanh-niên phải để ý đến tình trạng đặc biệt của quốc-gia hay của một nơi được chỉ định. Tuy nhiên, vì đó là một hiện-tượng tổng quát nên người ta phải tìm kiếm vài yếu-tố của tình trạng xã-hội hiện đại. Chúng ta hãy thử nghiên-cứu tình trạng của thanh-niên Ba-lan để đưa các yếu-tố ấy ra ánh sáng.

Người ta thường bảo rằng thanh-niên không có lý-tưởng hay không chịu tin các lý-tưởng cổ truyền. Áp dụng cho tất cả thanh-niên, sự nhận định ấy sai lầm, nhưng đối với các tình trạng thanh-niên đang làm chúng ta lo lắng, sự nhận định ấy to ra đúng. Nhưng đó là một hậu-quả chứ không phải một nguyên-nhân. Điều cần thiết là tìm hiểu tại sao thanh-niên không có lý-tưởng, và lý-do của hiện-tượng ấy.

Có hai loại lý do đã gây ảnh hưởng khắp nơi, và nếu các hình thức thay đổi tùy quốc-gia và hoàn cảnh, những hậu-quả luân lý vẫn giống nhau.

Loại thứ nhất liên quan đến các biến đổi kinh-tế và xã-hội đang xuất hiện trên toàn cõi thế-giới và gây ra những nỗi khó khăn riêng cho các thời đại của các biến đổi xã-hội lớn lao không cần phải là cộng-sản mới có thể thấy rõ hiện-tượng ấy và thâm định tầm quan trọng của nó. Người ta chỉ có thể bàn

cải về chiều hướng của động-lực dữ dội của các biến đổi xã-hội hiện đại. Tuy nhiên người ta không thể chối cãi ảnh hưởng của nó trên toàn cõi thế-giới và phải nhận định rằng nó đã nêu lên vấn-đề liên quan đến các hệ-thống của các giá-trị đã được thiết lập, và nền đạo đức cổ truyền.

Loại lý-do thứ hai liên quan đến sự đảo lộn của thế-chiến cuối cùng, đã phát sinh ra một tình trạng căng thẳng mới nặng trĩu những đe dọa của các cuộc xung đột. Lịch-sử dạy chúng ta rằng đó là những thời-kỳ tai hại cho nền đạo đức, gây nên một bầu không khí « trước khi ngập lụt ». Và sự kiện ấy lẽ dĩ-nhiên không thể không ảnh hưởng đến tình trạng luân-lý của thanh-niên.

Trên nền tảng tổng quát đó, mỗi quốc-gia lại gia thêm những nỗi khổ khăn riêng biệt hay những lầm lỗi đã phạm đối với thanh-niên. Đây là cảnh huống cùng đã đưa đến tội lỗi, đó là sự sung túc quá dồi và sự ổn định của xã-hội trước lưu đã gây nên óc phản động của thanh-niên. Ở nơi đây, người ta đã làm, khi không còn muốn giáo huấn thanh-niên vì sợ rơi vào trường hợp các « mặc cảm », ở nơi khác lòng tham muốn dạy dỗ quá đáng đưa đến việc xuyên tạc sự thật điều đó cũng đã khiến cho thanh-niên bất mãn không kém. Nơi đây, do cách tuyên truyền thuận-tiện cho các tội phạm người ta đã sơ xuất dung túng sự đồi bại có ý thức của thanh-niên, nơi kia cũng không kém phần sơ xuất, người ta ngăn cản trí tưởng tượng và óc lãng mạn của thế-hệ mới. Dưới bất cứ hình thức hình thức nào, những nguyên-nhân phụ quy định một tình-trạng đặc biệt và khiến người ta không thể giải quyết vấn-đề một cách giản lược. Những đặc tính đại cương của vấn-đề đầu sao vẫn hiện tồn và cần phải lưu ý đến chúng trong mọi giải-pháp thích đáng.

CÓ THỂ CHƯA ĐƯỢC CÂN-BẰNG ẤY KHÔNG ?

Sự tìm kiếm giải-pháp lệ thuộc vào câu hỏi đó. Không phải chỉ cần giải quyết các mối phiền toái nhất thời phát sinh do tình trạng thiếu lý-tưởng của thanh-niên hay sự suy đồi của một phần thanh-niên; nhưng, như người ta đã từng nhắc kích trong lịch-sử, phải tìm cách ngăn chặn mối hiểm họa do hoàn cảnh của thanh-niên gây ra, các hoàn cảnh này là những nơi chứa chất các phong-trào phản động và tai hại về phương diện xã-hội như những phong trào độc-tài hay kỳ thị chủng-tộc.

Nếu các lý-do sâu xa của các hiện tượng làm cho chúng ta lo ngại những-liên-hệ đến các cuộc đảo lộn xã-hội và chính-trị của thế-giới hiện đại,

là một điều đúng với sự thật, và nếu thật sự người ta không thể nào tiêu diệt các hiện-tượng ấy (chỉ là một hậu-quả) nếu các nguyên-nhân chưa bị tiêu hủy, một điều đáng buồn là người ta phải tự nhủ rằng vấn-đề thanh-niên chưa giải quyết được. Cần phải nhìn ngay vào thực-tế để tránh rơi vào ảo-mộng và khí-phách anh-hùng rơm.

Như vậy phải chăng có nghĩa là không có thể làm gì được nữa và chúng ta chỉ còn có việc đứng-chứng kiến tấn bi kịch. Trái lại, tôi tin tưởng rằng không những có thể mà chúng tôi còn có bổn phận hành động về phương diện luân-lý cũng như xã-hội.

Tôi trở lại một thí-dụ đã nêu trên đây để làm dễ dàng các sự khảo-sát đại cương hơn.

Trên đây tôi đã nói rằng, trong các năm 1955-1957, ở Ba-lan, chúng ta đứng trước vấn-đề hệ trọng liên-quan đến đám thanh-niên du đảng và sau đó, tình trạng đã biến đổi. Lý-do của sự biến đổi đó là gì? Đó là sự thay đổi của tình trạng chính-trị quốc nội; chúng ta không còn tán dương một vài khía cạnh tiêu cực của đời sống, điều này đã khiến cho thanh-niên cảm thấy đứng trước một sự đối trá.

Nhưng đây không phải là những hành-vi đại-cương có tính cách chính-trị.

Chúng ta đã từng đọc câu chuyện về các cuộc thí-nghiệm của Makarenko, người thu lượm được các kết-quả mỹ mãn trong đám « du đảng ». Chúng ta có một thí-dụ tương-tự. Gần thành phố Varsovie, « căn nhà của các trẻ sống ở lề đường » đã hoạt-động lại sau chiến-tranh. Căn nhà ấy được dựng lên cách đây 30 năm do các trẻ bán báo, và vẫn tiếp tục được đặt dưới quyền điều khiển của vị Giám-Đốc trước thời chiến, một nhà mở phạm vụ từ rất chủ trọng đến phận sự của mình, Đ. Lisiecki mà đám học sinh thường gọi là « tổ phụ ». Hiện nay ông đã được 60 tuổi, nhưng ông đã là « tổ phụ » cách đây 30 năm. Căn nhà » ấy (hiện đang có một hệ-thống trong toàn cõi quốc-gia) mở rộng đón tiếp các trẻ vị-thành-niên muốn có một nơi ăn ngủ tạm thời hay ở hẳn tại đó. Ở đây tôi không muốn mô tả cách tổ-chức của cư-xá ấy, nhưng « nghi thức » hay sự hoạt-động của nó. Đầu sao kể du đảng thật sự, sau khi bước qua cổng nhà và trình-diện với vị Giám-đốc (theo nghi thức), sẽ ký thức con dao của nó nếu có, và trở thành một đoàn-viên phục tòng của cộng-đồng. Chưa bao giờ có một « chuyện » gì xảy ra trong cư-xá. Các thanh-niên đã từng tranh đấu một cách

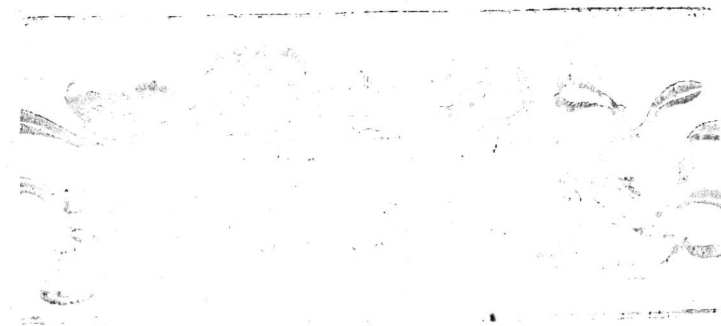
anh-hùng trong thời-kỳ nổi loạn của Varsovie (cư-xá nằm ở trung tâm các trận mạc tại thành phố cũ). Vài « học sinh » cũ của cư-xá hiện đang giữ các chức vụ quan trọng, luôn luôn liên lạc với cư-xá, đến nghỉ ngơi ở đó và để làm việc với thanh-niên.

Tôi không kể thêm các thí-dụ khác để đưa đến các sự tổng-quát hóa không thích đáng và khuyến cáo, hoặc tính cách cần thiết của một sự tuyên-truyền đúng đắn, hoặc sự thành lập các « căn nhà dành cho các trẻ sống ở lề đường ». Mục đích của cuộc khảo-sát của tôi là để chứng tỏ rằng mọi sự giản-lược hóa và mọi sự tìm kiếm các giải-pháp tổng quát trong sự tranh-dấu chống lại những hiện-tượng đang làm cho chúng ta lo lắng, đều vô ích và có khi lại tai hại nữa. Nếu tôi đã nêu lên các thí-dụ cụ thể, đó chỉ là để chứng tỏ rằng có thể hoạt động trong lãnh-vực ấy, vì rằng cần phải tiêu hủy, ít nhất cũng trong một phần nào, lòng hoài nghi đối với sự tìm kiếm các giải-pháp. Nếu không có cách cứu chữa bao quát, ta phải chấp thuận các phương sách tạm thời đáng kể khi chúng đưa đến các kết-quả xã-hội cụ thể.

Đây là một vài phương-pháp giáo-huấn cần phải áp dụng tùy theo tình trạng riêng biệt. Những phương-sách tổng quát không có ích lợi gì. Trái lại, một sự trao đổi tin tức và ý kiến có thể giúp cho sự chẩn đoán và sự chọn lựa các phương-sách, rất quan trọng và từ trước đến nay không ai để ý đến. Trong mỗi quốc-gia, người ta cố gắng nghiên-cứu vấn-đề và chống lại tệ bệnh. Cần phải tìm một hệ-thống trao đổi các kinh-nghiệm trên lãnh-vực quốc-tế và có lẽ cả sự phối-hợp các hoạt-động nữa.

Do đó ta thấy xuất hiện vai trò đặc-biệt của UNESCO và các cơ-quan của nó, được cấu-tạo để đảm-nhận các công tác ấy. Nên thêm rằng một vài hoạt động (thu-thập và phổ-biến các tin tức) không đòi hỏi nhiều kinh phí vì rằng các cuộc nghiên-cứu đầu sao cũng được nhiều quốc-gia thi hành. Khởi đầu cần phải có sáng-kiến và một ít tiền. Nhu-cầu tài chánh lẽ dĩ nhiên sẽ tăng khi người ta đi đến giai-đoạn phân tích và tổng hợp. Nhưng cần phải kiểm soát vốn cần thiết vì rằng công-tác đem thực hành rất đòi quan trọng trên lãnh-vực mỗi quốc-gia cũng như xã-hội : sức khỏe tinh-thần của thế-hệ mới tùy thuộc vào đó.

UNESCO



Nói đến lịch-sử tranh-dấu để bảo-vệ cho Công-Lý và Tự-Do, tranh-dấu để bảo-toàn sự thống-nhất quốc-gia và giải-phóng nô-lệ tại Hoa-Kỳ, có lẽ không một chính-khách nào trên thế-giới là không thán-phục nhớ đến Abraham Lincoln, vị Tổng-Thống thứ 16 của Hoa-Kỳ, người đã tận-tụy một đời lấy nhân-nghĩa để trị dân, người đã quyết-tâm nêu cao ngọn đuốc Công-Lý và Tự-Do và đã chiến-dấu đến cùng để tiêu-hủy chế-độ nô-lệ đã từng rày vò mấy triệu dân nghèo tại Bắc-Mỹ.

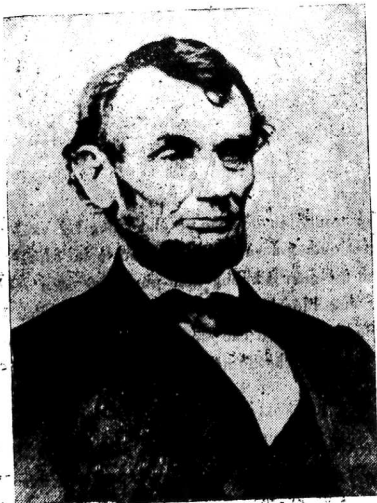
(*) Tài-liệu tham-khảo : *Lincoln, héros d'un peuple* (Claude Aragonnès) — *Abraham Lincoln et son temps* (Geneviève Foster) — *Les États-Unis d'aujourd'hui* (André Siegfried) — *Les géants de la politique* (Collection « Les grands Destins » publiés sous la direction d'Olivier Lesourd).

Dưới đây, xin lược-thuật thân-thế và sự-nghiệp của vị danh-nhân thế-giới đó, mong hiền bạn đọc một tấm gương sáng của một nhà chính-trị nhân-ái và can-trường, đã hy-sinh bản-thân cho đất nước, luôn luôn đề cao khẩu-hiệu « *một chính-phủ phải là của dân, do dân và vì dân* », khẩu-hiệu mà nhiều nước trên hoàn-cầu đã hằng-hái noi theo.

HỒI THIẾU-THỜI VÀ KHÍ TRƯỞNG-THÀNH

Ông Abraham Lincoln sinh ngày 12 tháng 2 năm 1809 trong một căn nhà gỗ nghèo-nàn chật hẹp thuộc quận Larue, giữa những đồi cây um-tùm và những cánh đồng hoang-vu của tiểu-bang Kentucky (Hoa-Kỳ).

Gia-đình ông, gốc ở tiểu-bang Virginie, sống trong cảnh vất-vả thiếu-thốn, vẫn bền chí tham-gia vào công cuộc tiền-phong vĩ-dại để tiến sang miền Tây và di-cư lập-ấp tại đó. Tờ-phụ ông đã bị tử-thương trong một trận giao-chiến với quân mọi da đỏ, khi bọn chúng đến cướp phá nhà ông. Thân-phụ ông (là *Thomas Lincoln*) may được thoát chết và sống một cuộc đời nghèo khổ lận-đận, chỉ biết cố gắng



Chân-dung Abraham Lincoln

1834/198

VĂN-HÓA — SỐ 67

làm lưng, khai-phá những miền hoang-vu, để nuôi vợ con cho qua ngày tháng. Thân-phụ ông không có cao-vọng gì khác, và lại thất-học từ thuở nhỏ; mãi khi kết-duyên với Nancy Hanks, rồi nhờ vợ mới học được tạm đủ để ký tên họ và bập-bẹ đọc nổi quyển Thánh-kinh (La Bible). Thân-mẫu ông rất sùng-đạo và tính-tình dễ thương, nhưng vóc người lại yếu đuối, không đủ sức-lực để chịu đựng sống cuộc đời chật-vật của người thiên-cư lập-ấp.

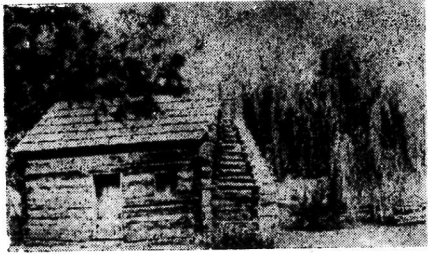
Lincoln cùng sống với cha mẹ ở căn nhà gỗ thô-sơ của miền biên-cương và với người chị là Sarah, hơn ông 2 tuổi (nhưng sau chết yểu vào năm 21 tuổi). Lúc nhỏ, tâm-tính ông thuần-hậu và dễ bảo; ông thích theo chân bà mẹ đi mua bán lại-vật Ông có theo học ở trường sở-tại, song chẳng lợi-ích chi, vì chính ông giáo cũng chỉ mới có biết đọc, biết viết và biết một chút toán-số.

Năm ông lên bảy tuổi (1816), sau khi dời chỗ ở mấy lần cho dễ kiếm đường mưu-sinh, gia-đình ông di-cư tới miền Indiana, và phải vất-vả dọn đường, chặt cây cối và đi tới gần một trăm dặm trong rừng mới đến chỗ trại tân-lập. Gợi là trại, sọng chỉ mới rào có một phía, trong trại mới cất tạm một cái lều vách gỗ không có sàn, không có cửa và mùa đông giá lạnh phải đốt lửa ngay trên nền đất vì thiếu lò sưởi. Sống trong cảnh khổn khổ cùng-cực, thân-phụ ông phải sinh sống bằng cách đi câu cá, săn gấu và hươu nai. Thường thiếu thốn cả lúa và rau, đến món khoai tây cũng không có, nên gia-đình ông phải sống bằng thịt thú và trái cây rừng (không khác chi người thượng-cô). Lúc ăn thường phải ăn bốc vì trong nhà thiếu cả dao, rĩa, thìa bát; hàng ngày phải đi chừng 2 cây số mới tới suối lấy nước đem về giặt, rửa. Quần áo cũng thiếu thốn, rách nát hôi hám và đầy những rạn. Nhớ khi đau yếu, đành nằm co mà chịu thiếu thuốc men vì muốn tìm thấy thuốc chữa bệnh, phải đi tìm cách xa nơi ở hàng 6, 7 chục cây số. Buổi thiếu-thời của một bậc vĩ-nhân như ông Lincoln thực nghèo khổ khôn xiết tả, nhưng chính ông, khi hiền đạt, ông âm-thầm ngậm-ngùi nhớ lại truyện xưa, chứ không mấy khi giải tỏ nỗi lòng... Hoặc có những phóng-viên nhà báo tò-mò hỏi đến cảnh thiếu-thời của ông, ông chỉ mỉm cười, mượn câu thơ của thi-sĩ Gray để thay câu trả lời: « *Đời tôi chính là một đoạn sử ngắn ngủi và tầm thường của một kẻ bán-hàn* ».

Năm 1818, khi ông lên tuổi, thân-mẫu ông, ốm đau gầy mòn vì nghèo khổ, bị bạo-bệnh mà mất. Ông phải theo thân-phụ vào rừng đốn cây

VĂN-HÓA — SỐ 67

1835/199



Căn nhà gỗ nghèo-nàn ở miền Kentucky,
nơi ông Lincoln sinh-trưởng trong thời niên-thiếu

sẽ gỗ, đóng cỗ áo quan để khâm-liệm cho bà mẹ xấu số. Nhân dịp này, ông viết thư (mà đó là bức thư đầu tiên của ông) nhờ một vị cố đạo ở miền Kentucky tới làm lễ cầu-siêu cho thân-mẫu ông.

Năm sáu (1819), thân-phụ ông tục-huyền với một goá phụ tên là Sara Johnston. Bà này đã có 3 con riêng là một vị hiền-mẫu, giàu nhân-tử và nghị-lực, nên có ảnh hưởng rất lớn đối với tuổi ấu-niên của Lincoln. Bà coi Lincoln như con đẻ, săn-sóc đến sự ăn mặc học-hành của cậu bé wa hoạt-động và ham học-tập. Bà hết sức khuyến-kích những cao-vọng chính-đáng của Lincoln, nhất là sự rèn luyện trí-tuệ, nên khi trưởng-thành, ông thường vẫn nhắc-nhờ: « Tất cả những điều tôi hy vọng và thành-tựu được là nhờ ở bà kế-mẫu tôi cả Xin cầu-nguyện Chúa phù-hộ cho bà ! »

Bản-tính Lincoln rất hiếu-học, song vì hoàn-cảnh, đến học ở trường không được đều đều, và thực sự trong khoảng 8. 9 năm trời, những số ngày tổng-cộng tới học-đường không đầy một năm. Ở trường, ông chỉ học được biết đọc, biết viết và biết làm một vài bài tính đổ về phép tam-xuất; ngoài ra, ông phải tự học lấy. Không sẵn giấy bút, ông phải viết bài học và làm tính trên những mảnh vén bằng một hòn than. Khi kiếm được giấy, ông chép những bài luận bằng một quàn bút (làm bằng lông gà tây vót nhọn) và dùng nước rế cây dâu làm mực viết. Sau này, khi được làm Tổng-Thống, ông thường nói với bạn: « Đến tuổi trưởng-thành, tôi mới có biết đọc, biết viết và tạm biết tính-toán làm phép tam-xuất. Nếu tôi được biết thêm điều nào như ngày nay, chính nhờ đời sống thiếu-thốn đã bắt tôi thành-thoảng phải cố gắng tự-học ».

Tuy phải làm-lụng chật-vật suốt ngày, giúp thân-phụ phá rừng, đốn cây sẽ gỗ, cày ruộng trồng ngô, hay làm thuê cho hàng xóm, ông vẫn cố dành một ít thì giờ để đọc sách. Ông ham đọc và thích nghiền-ngẫm năm cuốn sách của bà kế-mẫu ông là những quyển *Thánh-Kinh*, *Ngũ-ngôn của Ésope*, *Đời phiêu-lưu của Robinson Crusoe*, *Sự tiến-tu của người hành-hương* (của Bunyan) và *Thủy-thủ Sindbad* (một truyện trích trong bộ *Một ngàn lẻ một đêm*).

Thiếu sách, ông cố đi mượn về xem cho thỏa lòng hiếu-học. Ông thường nói: « Người cho tôi mượn một quyển sách đáng coi là bạn trong-tri của tôi ». Một người láng giềng có lần cho ông mượn quyển « *Đời sống của Washington* ». Ông ham đọc quyển này vô cùng. Một buổi sáng, không may nổi cơn mưa gió lớn, căn nhà gỗ ông ở bị rột tứ-tung, quyển sách ông mượn bị ướt át đẫm nước. Ông thẳng thắn nói thực với người cho mượn sách và ngỏ lời xin mua lại quyển sách nói trên, bị mưa làm hư nát. Rủi cho ông không sẵn một đồng nào trong túi, nên ông hẹn xin làm mượn không cho người có sách liền trong ba ngày để thay vào tiền mua sách. Đó là quyển sách đầu tiên ông mua; ông đọc đi đọc lại mãi và có lẽ vì thế mà nảy ra ý muốn noi gương vị anh-hùng dân-tộc bậc nhất của nước ông.

Ngoài quyển sách trên, ông còn thích đọc quyển *Scott's Lesson*, trong đó giảng rõ nghệ-thuật diễn-thuyết của Cicéron và Démosthène. (Hai nhà hùng-biến nổi danh thời xưa). Ông hay đọc sách này, ngay cả lúc ra làm việc ngoài đồng, và đã thuộc lòng nhiều đoạn hay trong sách đó.

Ông còn ham đọc thơ của Burns và Shakespeare và nhận thấy hai thi-hào này lúc thiếu-thời cũng thất-học như ông, mà sau cũng nổi tiếng khắp nơi. Vì thế, ông lại thăm-nguyện cố noi gương sáng đó. Lòng ông càng thấy phấn-khởi, và ông muốn xư-dụng trí-tuệ của ông hơn là xư-dụng bắp thịt. Ông vốn là người thông-tuệ, sau nhờ sự tự-học và tự-luyện không ngừng, ông nói-năng để-dãi và kể truyện có duyên và hấp-dẫn. Cũng vì thế, ông được mọi người cảm-mộ. Sẵn lòng mến chuộng công-lý và tự-do, ông muốn theo nghề luật. Vì cảnh nhà nghèo không sẵn tiền mua những sách cần thiết, ông thường đi bộ tới vài chục cây số đến một văn-phòng luật-sư quen để nghiên-cứu một bộ sách khảo về luật pháp xứ Indiana.

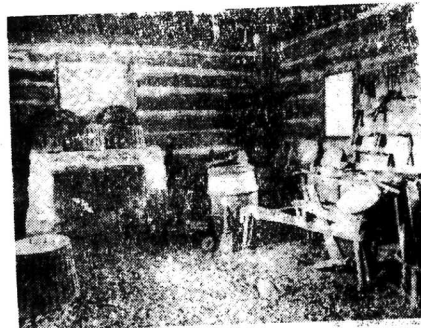
Năm 17 tuổi, Lincoln đã cao lớn hơn mực thường: đi chân không, mà

đã cao tới 1 thước 93 phân. Chân tay đều lớn quá khổ và dài lêu-nghêu, sức vóc rất mạnh, người gầy-gò xương-sầu, dáng đi đứng có vẻ ngượng nghịu vụng-về. Lúc ngồi một mình thì đắm chiêu mơ mộng, nhưng gặp bạn bè, thì ưa giúp đỡ và bông đùa, thích kể chuyện ngộ-nghĩnh, trào-phúng và khéo « chọc cười » thiên-hạ. Có lần ông đã gửi bài đăng báo địa-phương và một nhà luật-sư, đọc bài ông viết, đã ngỡ ý muốn mượn ông làm thư-ký văn-phòng. Ông từ chối, vì nghĩ chưa muốn xa gia-đình vợ. khi chưa giúp được cha mẹ qua khỏi hẳn cảnh nghèo túng.

Năm 19 tuổi (1828), ông nhận lời với người trại-chủ ở gần nhà làm việc chuyên chở bằng thuyền, xuôi theo dòng sông Mississippi tới New Orléans để bán rau và thịt mỡ muối cho những người trồng bông. Thế là ông đã bỏ nghề đến củi, cày ruộng và quay sang một nghề mới, giúp ông mở rộng thêm tầm kiến-thức, song cũng đầy nguy-hiểm cho ông. Đã có lần, ông và bạn đồng-thuyền bị một bọn mọi bắt-lương chặn thuyền ăn cướp, nhưng nhờ sự kháng-chiến anh-dũng của ông và chúng bạn, bọn cướp bị thua phải bỏ chạy. Cách đó mấy hôm, trên đường chuyên chở, ông còn được chứng-kiến một cảnh làm ông phải bất-bình phẫn-uất thay cho đời sống của bọn nô-lệ, và đã ghi một ấn-tượng sâu trong trí-não ông. Chính mắt ông đã trông thấy một phiên chợ bán mọi da đen. Bọn này bị xích với nhau (như bọn tù-nhân) và bị quất đánh tàn-nhân bằng roi da đến lần thịt tóc máu ra. Bọn mọi con gái bị kẻ mua bán bắt phải đi lại, chạy nhảy, leo trèo, v. v... ; ngoài ra, còn vạch miệng vạch tai, xem xét kỹ-lưỡng trong người, để cho bọn con buôn định giá như súc vật ngoài chợ vậy. Trước cảnh-tượng nhục-nhã cho nhân-loại, ông ghé tờm quay mặt đi và bảo các bạn : « *Thôi ta đi xa cho khuất mắt ! Ngó làm gì thêm tui nhục cho giống người ! Nếu tôi gặp cơ-hội tiêu-hủy được chế độ buôn người này, tôi sẽ thẳng tay đối-phó không tha* ». Rồi những ấn-tượng ấy ám-ảnh tâm-trí ông hoài và đã vạch rõ cho ông con đường cần giải-phóng nô-lệ cho loài người.

Ít lâu sau, ông dời bỏ gia-đình đi tới New-Salem (thuộc tiểu-bang Illinois), một làng nhỏ có chừng 100 đầu-cư, mới lập trên bờ sông Sangamon (chi-lưu của sông Ohio). Ở đây, ông làm công giúp cho một tiệm tạp-hóa của Denton Offutt. Sau có lúc ông còn làm thêm những việc vặt-vật khác, như làm hàng rào, đóng thùng, xay lúa, có lúc làm trưởng trạm bưu-chính hay đi đặc-điền mượn để kiếm thêm tiền cho đủ sống, trong khi chí-tâm muốn học thêm nhất là môn luật-học. Bọn hàng xóm của ông gồm đủ hạng người, vừa Nam

lần Bắc, nào thức-giã nông-dân, nào tu-sĩ tiểu-phu, nào dân lao công cùng dân đầu cơ ruộng đất. Đối với ông, ai cũng là thầy dạy ông cả, giúp ông hiểu biết thêm về con người cùng về nhiều vấn-đề xã-hội, quốc-gia và tôn-giáo. Ông thường dự các cuộc hội-họp thảo-luận New-Salem (*New Salem Debating Society*) và những cuộc hội-họp khác, rồi vui vẻ cùng các bạn kể chuyện, ngâm thơ hay bàn cãi sôi nổi. Sau mỗi cuộc hội-họp thảo-luận này, ông thấy lòng mình thêm háng-hái, vì nhận thấy tài ăn nói hoạt-bát của ông càng thêm tiến-bộ và càng quyến-dụ được nhiều bạn bè quen thuộc. Lòng thêm tự-tin và phấn-khởi, ông càng gia-công tự-học để trau giồi tài-năng. Hoặc ngồi dưới ánh lửa trong tiệm tạp-hóa, hoặc nằm dài dưới bóng cây, hoặc lưng-thưng đi trên đường làng, ông mài-miết xem sách, không để ý



Lincoln tự-học bên ánh lửa rung rinh, trong tiệm đóng thùng ở New Salem

chỉ đến mọi sự sày ra chung quanh. Ông đã hành-động như thế, thật đúng với lời sau này ông đã khuyên một thanh-niên học luật : « *Anh bất-lắt chẳng cần đề ý tới nơi anh ở và tới những người chung sống với anh : cứ việc mượn sách, đọc sách nơi đâu cũng được, chăm chỉ đọc sách cho mình, và coi sự làm việc là điều trọng-yếu hơn cả* ».

Ở New-Salem, có một hồi, bọn mọi da đỏ, gọi là đảng Hắc-Ũng, nổi lên định cướp phá bóc lột dân cư, nên mọi người, cảm phục ông là tay có dũng-cảm, đồng-thanh cử ông làm Đệi-trưởng đoàn quân tình-nguyện (lựa chọn trong đám thanh-niên cường-tráng). Đảng Hắc-Ũng sau bị sớm lừa vào bẫy và bị bại-trận, còn ông chưa phải nhọc sức hành-quân đã được giải ngũ tại miền nam tiểu-bang Wisconsin. Ngựa của ông bị mất cắp, nên ông đành phải đi bộ và đi thuyền trở về New-Salem.

Trong khi trông nom cửa hiệu tạp-hóa tại đây, ông tỏ ra người rất thực thà; và có lần chịu khó đi bộ hàng ngót chục cây số để trả lại số tiền mấy xu mà ông nhớ đã tính lầm cho khách hàng; vì thế, người ta đã đặt thêm cho ông cái tên là « *Chàng Abe thực-thà và lương-thiện* » (Abe là tên của *Abraham Lincoln* gọi vẫn tắt một cách thân-mật).



Lincoln đang diễn-thuyết trước đồng-bào trong cuộc ứng-cử vào cơ-quan lập pháp tại tiểu bang Illinois

HOẠT-ĐỘNG CHÍNH-TRỊ CỦA LINCOLN

Như trên đã nói, ông ưa đọc sách hơn là bán hàng, và trong tâm-trí ông vẫn thiết-tha ao-vước làm chính-trị. Mùa xuân năm 1832, Lincoln tuyên-bố sẽ ra ứng-cử trong dịp tuyên-cử mùa thu về vào nghị-viện Tiểu-bang Illinois. Trong cuộc vận-động ra ứng-cử lần đầu tiên này, ông không may bị thất-bại. Riêng ở khu tuyên-cử của ông (New Salem), ông chiếm được hầu hết những phiếu của người đi bầu, nhưng kết-quả chung, vẫn bị đứng vào hàng thứ 7 trong số 12 ứng-cử-viên. Tuy nhiên, ông không thất-vọng và lại bền lòng chờ cơ-hội khác sẽ ra ứng-cử lần thứ hai.

Hồi đó có người muốn nhường cho ông một mớ hàng-hóa cũ và bằng lòng bán chịu. Ông bèn cộng-tác với William F. Berry đứng ra mua lại và sửa sang nhà thành một cửa hàng lớn. Nhưng tiếc thay, cửa hàng cứ lụn bại dần, vì Berry chuyên lấy rượu *whisky* trong thùng ra uống cho đến say sưa, còn ông thì chuyên nằm dài trên quầy hàng, chân ghếch lên tường cao, mãi-mê nghiên xem sách vở. Tới đầu năm 1833, công việc làm ăn lỗ trông thấy và cửa hiệu mang nợ tới 1.100 mỹ-kim. Berry buồn rầu càng uống rượu khỏe và không bao lâu mang trọng-bệnh mà mất. Riêng còn Lincoln phải chịu gánh-hết mọi khoản nợ nần (Vì món nợ này, ông phải dành dụm tiền suốt 15 năm trời mới trả xong!). Dù ông thất-bại về mặt buôn bán, ông không quên trau giồi về luật-học để sửa soạn cuộc đời làm chính-trị sau này.

Sang đầu năm 1834, ông lại ra ứng-cử vào nghị-viện Tiểu-bang Illinois lần thứ hai. Lần này, ông được cả hai phe *Dân-chủ* và *Vhig* ủng-hộ, nên ông thành-công một cách dễ-dàng. Ông lại tái-cử trong ba khóa sau (vào những năm 1836, 1838 và 1840). Trong số bạn-bè vận-động ủng-hộ giúp cho Lincoln đắc-cử, sốt-sắng nhất có John T. Stuart, nhà luật-sư nổi tiếng ở Springfield (sau là thủ-đô của tiểu-bang Illinois). Muốn luôn khuyến-khích Lincoln đọc sách luật, và cho ông mượn đủ các sách tham-khảo cần thiết. (Mấy năm sau, Stuart còn nhận Lincoln vào cộng-sự trong văn-phòng luật-sư của ông nữa).

Một lần, ông được đọc cuốn « *Biện-hộ* » của Chitty và cuốn « *Bình-luận về luật* » của Blackstone, ông càng hiểu thấu-đáo những nguyên-tắc căn-bản về luật-học và quyết-chí nghiên-ngẫm kỹ luật-học để thành một luật-sư hữu-danh.



Tòa nhà ông Lincoln ở tại Springfield (Illinois)
từ năm 1836 cho đến khi ông lên làm Tổng-Thống (1861)
Trước có một tầng, về sau mới cất thêm tầng gác

Hồi bấy giờ, làm nghề luật-sư không cần đầu bằng-cấp như ngày nay Ông gia-công học thuộc luật và đã thành-công trong vài cuộc biện-hệ hùng-hồn. Đến năm 1837, ông đã nổi tiếng là một luật-sư có tài hùng-biện. Ông bèn mở riêng một phòng luật-sư ở Springfield.

Khả-năng và sự khôn-ngoan về phương-diện chính-trị của ông bắt đầu phát-triển mạnh-mẽ từ đó. Ông biết hòa mình với dân-chúng, lúc nào cũng sống gần với họ, một lòng tin tưởng ở sự phán-đoán của họ, cho rằng dân chúng hiểu rõ và cảm-thông hơn ai hết về những công việc ích chung cho đất nước.

Tám năm trong cơ-quan lập-pháp ở nghị-viện tiểu-bang Illinois, Lincoln tuy chưa thấu-luộm được kết-quả gì đáng kể, nhưng đã rút được nhiều kinh nghiệm sống về chính-trị trong một trường học đầy sóng gió. Chỉ riêng những người ít cảm-tình đối với Lincoln, họ mới cho rằng sự tiến-bộ của ông mới đi từ nghề « sé gỗ » (1) đến nghề « lán gỗ » (2) mà thôi.

(1) Nghề « sé gỗ », dùng nghĩa đen chỉ nghề làm của Lincoln, tài giỏi và bền sức cưa sé gỗ, trong lúc hàn-vi.

(2) Nghề « lán gỗ », dùng nghĩa bóng chỉ công việc của chính-khách có vay có trả, nghĩa là hội-ý với một chính-khách khác, bỏ phiếu lẫn cho nhau, theo ý muốn của nhau.

Dần dần, Lincoln lên tới địa-vị « lãnh-tự phái thiểu-số » tại nghị-viện, một địa-vị có quyền-thế chính-trị trong tiểu-bang. Nhờ quyền-lực chính-trị và tài khôn-khéo của ông, ông đã thành-công trong việc đòi hỏi mở mang đường sá, sông đào và đường sắt cho khắp châu quận rộng tiểu-bang Illinois; sau ông còn đòi được sự chọn lấy thị-trấn Springfield (thay cho Vandalia) làm thủ-đô mới cho Illinois. Dân Springfield làm lễ ăn mừng rộn rịp về thắng-lợi này và đã hoan nghênh nhiệt-liệt, coi Lincoln như một vị anh-hùng. Nhờ đó, Springfield, một thị-trấn có chừng 1500 dân-cư, để phát-triển mau chóng và trở nên một trung-tâm thương-mại khá thịnh-vượng cho một vùng canh-nông trù-phú.

Trong mấy năm ông được bầu làm nghị-sĩ tại Nghị-viện Illinois, ông vẫn mở phòng luật-sư. Gợi là mở phòng, song thực ra văn-phòng này chỉ là một phòng/ngủ với một bàn viết. Tòa-án không có trụ-sở nhất-định, thường rải-rác khắp nơi trong tiểu-bang, và mỗi tòa án thường-niên chỉ họp có vài kỳ. Vì thế, ông cùng mấy bạn đồng-nghiệp hay cộng-sự-viên (như Stephen T. Logan, William H Herndon) thường phải cỡi ngựa đi cùng với mấy ông quan tòa quận về những vùng quê xa xôi để biện-hệ cho thân-chủ. Ông đi như thế mỗi năm mất mấy tháng, và mỗi khi đi mất nửa tháng hay một tháng mới về nhà một lần. Tên tuổi ông và tài hùng-biện của ông được nhân-dân trong tiểu-bang đều biết tiếng. Họ còn cảm-mến và kính-phục về tấm lòng trung-chính và nhân-ái của ông. Về tiền thù-lao biện-hệ, ông đòi thân-chủ một giá bình-dân, có khi chỉ là tượng-trung thôi. Các bạn đồng-nghiệp ngỡ lời trách ông về điều đó, ông cười đáp: « Thân-chủ của tôi nghèo lắm, có lẽ cũng giống cảnh tôi, vậy tôi nở nào nhân-tâm lấy của họ nhiều tiền để làm trò gì? »

Có lần một thân-chủ đưa ông số tiền thù-lao là 20 mỹ-kim; ông chỉ nhận một nửa, trả lời cho thế là đủ lắm rồi.

Lại có lần, ông biện-hệ giúp cho người quả-phụ, vợ một cựu-chiến-binh. Nhờ tài hùng-biện của Lincoln, người quả-phụ được kiện, và được lĩnh trọn vẹn số tiền cấp-dưỡng (400 mỹ-kim). Thấy bà đó đã già lại nghèo, ông động lòng trắc-ân, chối khéo không nhận tiền công biện-hệ; trái lại, ông còn trả giúp bà ta tiền phòng ngủ và lấy giấy đi xe cho bà ta về nhà.

Nếu gặp vụ kiện nào, ông xét thấy thân-chủ của ông cố-tình phạm-tội bất-lương, hành-dộng trái với công-lý và nhân-đạo, thân-chủ dù hứa trả tiền rất hậu, ông cũng khăng-khái chối từ, không bao giờ nhận lời biện-hộ giúp.

(Còn tiếp)

TRỌNG-ĐỨC



CẦN MUA :

Trọn bộ, phần bộ hoặc là số lẻ

- 1.— Văn-Hóa Nguyệt-San (từ 1 đến 30)
- 2.— Bulletin des Amis du Vieux Huế
- 3.— Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises (những năm trước 1954)

Do nơi tòa soạn V. H. N. S. , 266 Công-Lý — Saigon.

Điện-Thoại 24.633.



ÁNH SÁNG, MỘT SỰ KIỆN BÍ HIỀM

Nguyễn-Dức-Lâm

su-tầm

Đứng trước một tấm tranh đen kịt màu mực tâu, « họa sĩ » diềm nhiên giải-thích : « Đây là bức tranh đặc ý nhất của tôi. Tôi đã vẽ « thật đúng » cảnh một ông Ấn-Độ, mặc quần áo đen, khăn đen, giày đen và bán vải thâm, trong đêm tối... » Tuy biết ông ta trào lộng, nhưng không ai dám bảo ông ta nói dối, vì « sự thật » có thể là như vậy. Tất cả sự sai biệt giữa « bức tranh » lạ trên đây và cảnh thật chỉ là sự vắng mặt của ánh sáng.

Ánh sáng là một cái gì đã quá quen thuộc với ta nên không mấy ai đã có nổi một quan-niệm đúng đắn như nhà bác học số 1 của Pháp-Quốc Louis de Broglie (giải-thưởng Nobel và vật-lý năm 1929). Ông ta đã thú nhận sự dốt của mình và của nhân-loại như sau : « Chúng ta sẽ hiểu biết thêm được biết bao điều nếu ta hiểu nổi đích xác một tia sáng là cái gì ... » Than ôi, đến nay tuy hàng ngày ta sống, ta thường xuyên dùng đến ánh sáng, mà thực vẫn chẳng hiểu nó là chi hết.

Đối với tổ-tiên ta thời xa-xăm kia cũng như đối với chúng ta từ khi mở mắt chào đời, ánh sáng là một phần của sự sống, nó đã thành một cái gì dĩ nhiên không còn làm cho một ai kinh ngạc. Nhưng khoa-học sẽ không có

nếu không có những người biết ngạc nhiên trước những sự-khien tầm thường, và biết gia công tìm những câu đáp cho sự ngạc nhiên đó. Nhưng không phải những câu giải đáp được coi là thích-ứng đã là sự thật.

Thực thế, biết bao nhà bác-học đã nghiêm nhiên căn cứ vào tính ba động của ánh sáng nghiệm thấy trong các cuộc khảo-sát mà kết-luận rằng: làn sóng lan rộng là nhờ mặt nước, tiếng động lan đi là nhờ không khí, thì ánh sáng truyền đi dưới hình thức những làn sóng là do sự chuyển động của « một cái gì đấy », mà họ mệnh danh là ê-te. Ê-te là chất gì mà lại có ở trong chân không (là nơi ánh sáng vẫn lan tràn đều đặn không hề máy may bị trở ngại), nó là cái gì loảng đến nỗi không một cuộc khảo-cứu nào có thể làm hiện hiện hoặc đo lường hay ít ra chứng thực được sự có mặt nhưng đồng thời, để phù hợp với những nhận xét của khoa-học, nó cũng lại phải cứng gập hàng ngàn lần những thứ thép cứng nhất. Quả là những đức tính trái ngược bất những ai có đôi chút suy-luận phải nhìn nhận rằng chất ê-te bí mật kia còn khó hiểu hơn gấp bội chính ánh sáng là cái mà nó được dẫn ra để cắt nghĩa. Nói một cách khác có thể là người ta đã dùng một danh-từ rỗng để cắt nghĩa một sự-khien hiển nhiên mà người ta không hiểu.

Nhìn lại quá-trình của Khoa-Học, ta sẽ hiểu ngay rằng lối cắt nghĩa trên đây không sao tồn tại được, vì các nhà khoa-học rất « khó tính », không dễ làm thỏa mãn như những kẻ tầm thường.

Ngoảnh mặt phía nào chúng ta cũng đều trông thấy vật-chất, những sự thật hiển-nhiên đối với lối cấu-tạo của cơ-thể ta. Tự nhiên, một câu hỏi được đặt ra là: Phải chăng có những luật lệ ngự trị mọi sự vật, dù ở gần ta hay nơi xa xôi; như những dải ngân-hà kia, kể cả cái ngù-quán ta cảm thấy lẫn cái không màu. Những luật-lệ ấy ngày nay đã chắc chắn là có, và tìm ra chúng là mục-dịch của vật-lý-học.

Tuy nhiên, Thiên-Nhiên thực là các cơ. Các luật-lệ của Thiên-Nhiên không đơn giản và không hiển hiện dưới những trạng-thái bất di dịch. Chúng thường pha trộn lẫn nhau nên xét qua các hiện-tượng nhà bác học rất dễ lầm lẫn.

Phương-pháp thực nghiệm-hiện nay là căn cứ duy nhất của khoa-học. Nhưng khảo-sát là một chuyện và tìm ra nguyên-nhân thâm kín của mọi sự-khien, tức là các định luật của Thiên-Nhiên, lại là một chuyện khác.

Trong suốt hai mươi thế-kỷ tiếp sau khi Aristote xây dựng nên triết-học của ông, nhân-loại chỉ biết trực-tiếp nghiên-cứu các hiện tượng và xếp các điều nghiệm thấy thành một mớ không liên lạc, không minh bạch. Suốt hai nghìn năm ấy khoa-học chỉ gồm những tài-liệu rời rạc vô ích.

Những giữa hai thế-kỷ thứ XVI và XVII một cuộc cách-mạng lớn lao đã xảy ra trong địa-hạt tư-tưởng khoa-học, nhờ sự xuất hiện của ông Galilée.

Ông là một nhà thiên-văn, ông đã phát minh ra viễn-vọng-kính, hàn-thủ-biêu và đồng hồ. Ông lại còn phát minh ra cả cơ-động học, nền tảng của mọi sự phát triển về thiên-văn học, vật-lý-học và cả hóa-học nữa.

Nhưng công-trình đáng kể nhất của ông là đã xây dựng trên phương pháp thực-nghiệm. Nói cho đúng, đây không phải chỉ là một phương-pháp mà chính là cả một thái độ đúng đắn của tư-tưởng và là khởi điem của tinh thần khoa-học hiện đại. Ông không làm như những bậc tiền bối. Ông không chỉ xét nghiệm các hiện tượng tự nhiên mà thôi. Ông còn tìm cách làm cho tái phát các hiện tượng muốn khảo sát trong những trường hợp khác đi, để cho nó tạo nên rõ rệt hơn, đơn-giản hơn, và nhất là để loại bỏ những hiện tượng phụ thuộc làm sai lệch nhận-dịnh của kẻ quan sát.

Chẳng hạn khi thấy một hòn đá và một chiếc lông chim rơi xuống với hai tốc-độ khác nhau, ông không vội kết-luận là những vật có trọng-lượng khác nhau rơi xuống với tốc độ sai biệt. Ông tìm cách gạt bỏ những duyên-cớ khả dĩ ảnh hưởng đến tốc-độ của vật bị rơi, như sự cọ sát vào không khí, và những luồng gió. Ông đã đơn-giản hóa đến cực độ hiện-tượng trong một cuộc thí-nghiệm cổ-diễn: cho viên đá và lông chim cùng rơi trong một chiếc ống thủy tinh đã rút hết hơi. Và kết quả đã hoàn toàn trái ngược với nhận định đầu tiên: dù trọng-lượng khác nhau, lông và đá đã rơi xuống với tốc-độ đều nhau.

Một mẩu chuyện nhỏ nhỏ này đủ cho ta biết bước đường khám phá của các nhà khoa-học thực là đầy chạm bẩy và chỉ cần một chút suy ý đủ cho làm lạc hoàn toàn.

Nhưng trong vũ-trụ đầu chỉ có vật-chất để cho ta xét-nghiệm như chiếc lông và hòn đá kia. Giữa những ngôi sao, những dải ngân-hà kia và trái đất này, cùng chúng ta sống trên đó, còn có một cái gì khác, có những thứ giằng liên lạc

mặt thiết và vô hình, như ánh sáng và sức hấp-dẫn, là hai sự-khện mà đến nay vẫn chưa ai hiểu rõ bản chất là gì.

Trong phạm vi bài này, hãy nói đến ánh sáng.

Cổ nhân từng lập ra nhiều giả-thuyết về cấu nghĩa ánh sáng. Có kẻ cho rằng hình ảnh ta nhận được là do những phân-tử cực kỳ nhỏ bé do sự vật phóng ra lọt vào trong mắt. Có người lại cho rằng mắt ta phóng ra những chiếc « râu » rất tế vi để sờ những vật cho ta nhìn thấy, hoặc giả những « râu » đó gặp những tia do vật phóng ra khiến cho hình ảnh hiện hiện. Những giả-thuyết này thực ra không có giá-trị khoa-học gì mấy, và đến đầu thế-kỷ thứ XVII chỉ còn lại giả-thuyết phát xạ trên cùng là tồn tại được.

Cũng thời đó, quang-học tiến rất nhanh, nhất là nhờ công phu khảo cứu của Descartes, Huyghens, Newton, các thuyết quang-học ngày thêm hoàn bị, và đã cho người ta có thể phân loại và dự tính trước được các sự-khện.

Descartes đem so ánh sáng với một áp-lực truyền đi tự sự vật đến mắt ta do một giới trung gian, ông còn cho rằng ánh sáng truyền đi trong khoảng khắc, nghĩa là với tốc-độ vô biên, và ông cũng còn quan-niệm rằng chẳng cần phải có những tia vật chất do sự vật phóng ra. Một đời người thì nghĩ rằng quan-niệm này đã là khởi điểm của thuyết ba động. Nhưng chính Huyghens mới là người đã xây dựng lên hẳn thuyết ba động của ánh sáng. Tập khảo-luận về ánh sáng của Huyghens, viết tại Paris năm 1678, đã chứa đựng những nét chính khá sâu sắc về thuyết ấy.

Huyghens công nhận rằng ánh sáng lan đi với một tốc-độ có hạn định, bằng những luồng sóng chạy theo chiều dài và kế tiếp nhau, và mỗi điểm của đợt sóng có thể lại là một điểm sáng, trung-tâm của nhiều đợt sóng khác. Ngoài ra, Huyghens không nhận định được tính cách có chu kỳ của làn sóng ánh sáng, không coi các làn sóng ấy có liên-lạc mật thiết với nhau, do đấy, ông không cắt nghĩa được hiện-tượng giao thoa của ánh sáng.

Đến đây ta cần mở một cái ngoặc để cho thêm rõ hai điểm chính yếu của thuyết ba động :

TỪ SÓNG NƯỚC ĐẾN SÓNG ANH SÁNG

Khi ta ném một viên đá chẳng hạn xuống nước, ta sẽ thấy tự điểm ấy lan ra những vòng trên mặt nước mà ta gọi là đợt sóng. Đó là vì hòn đá của

ta đã làm cho điểm nước bị lún xuống, nhưng áp-lực của nước xung quanh bắt điểm ấy trôi lên mức cũ. Nhờ tốc-độ có được trong lúc trôi lên, nó không ngưng lại ở mức thăng bằng mà trôi hẳn lên trên mặt nước để rồi lại rơi lún xuống. Sự chuyển động này truyền đến các phân tử nước xung quanh và cứ sau khi điểm nước ở trung-tâm trôi lên sụt xuống một lần là lại thêm một đợt sóng lan ra xung quanh. Đợt sóng lan ra không có nghĩa là những điểm nước xung quanh chạy theo. Ta cứ xem những tấm bèo trên mặt nước so bềnh bồng theo nhịp của đợt sóng nhưng không hề chạy lan ra thì rõ. Thời gian, sau đó mỗi điểm nước trôi lên sụt xuống rồi trở về đúng vị-trí cũ là một chu kỳ.

Những làn sóng này, có thể ví với với làn sóng của tiếng động và của ánh sáng ở mấy điểm quan hệ :

Hai làn sóng có thể *giao thoa*. Nếu ta ném hai hòn đá xuống hai điểm nước, sẽ phát hiện hai làn sóng từ hai điểm đó lan ra. Đến khi gặp nhau thì thường ta thấy một hiện tượng lạ là có những đợt sóng mạnh lên, yếu hẳn đi hay là biến mất. Đó là do sự giao thoa của hai làn sóng. Nếu hai đợt sóng gặp nhau khi chúng cùng một chiều (cùng trôi lên hay cùng sụt xuống) thì đợt sóng tổng hợp sẽ mạnh hẳn lên, còn như khi đó một đợt trôi lên, một đợt lại sụt xuống thì điểm nước chịu sự giăng co của hai lực lượng sẽ yếu đi, hoặc nếu hai lực lượng bằng nhau, thì nó sẽ đứng yên, nghĩa là theo nhận xét của mắt ta, hai làn sóng đã biến mất ở điểm chúng gặp nhau. Về tiếng động cũng thế, nên nước Anh trước, rồi đến nhiều nước khác, đã lợi dụng hiện tượng trên đây để làm mất tiếng đồng, chẳng hạn ở trong phi-cơ. Họ chế ra những bộ-phận phát thanh rất tinh-xảo để phát ra những luồng âm thanh giống hệt những tiếng động họ muốn làm mất, chỉ khác một điều là làm sao cho mỗi điểm của không khí cùng chịu một sự « giăng co » nói trên, nghĩa là hai làn sóng tuy gặp nhau nhưng có những độ trái ngược. Khoa học gọi hiện-tượng ấy là trái vị tướng (en opposition de phase). Cũng có thể là bộ máy điều chỉnh sai, một trường hợp tương tự như hai đợt sóng nước cùng trôi lên gặp nhau, hay cùng sụt xuống gặp nhau. Khi ấy biên-độ (amplitude) tổng hợp sẽ mạnh hơn biên-độ của riêng mỗi làn sóng, và tiếng động không những không mất đi mà còn thêm điếc tai hơn. Đây là chúng đồng vị tướng (en phase).

Cũng có khi ta không cần ném hai hòn đá mà cũng có được hai làn sóng. Ta chỉ cần làm một con đê nhỏ, xếp hai rãnh rồi dùng một hòn đá ném xuống

mặt nước ở một bên dè. Làn sóng lan ra đến con dè thì dội lại và mặt dè
nhưng hai rãnh thì khác, sự rung chuyển của mặt nước chuyển sang phía bên
kia dè, thay vì có một làn sóng, ta có những hai, vì mỗi đầu rãnh đã trở nên
một trung-tâm phát sinh những đợt sóng mới nếu rãnh tương đối nhỏ so với
chiều dài làn sóng.

Đối với ánh sáng cũng y hệt như vậy. Ta dùng một nguồn ánh sáng
chiếu vào một tấm chắn có khoét hai lỗ. Nếu hai lỗ này to thì phía sau tấm chắn
ta sẽ nhận được hai chùm sáng theo hình lỗ. Nhưng trái lại, với hai lỗ nhỏ thì hai
lỗ ấy sẽ biến thành hai nguồn ánh sáng và ta sẽ chứng kiến một cảnh tượng
lạ mắt: thay vì hai chùm do ánh sáng xuyên qua lỗ rọi vào thành sáng, chính
khoảng giữa hai chùm đáng lẽ có ấy mới là chỗ sáng nhất, chứng tỏ tính cách
ba động của luồng ánh sáng và sự giao thoa của ánh sáng.

Ta có thể làm một cuộc thí-nghiệm đơn-giản khác, là lấy một tiếng bìa
cắt một khe nhỏ rồi ta nhìn một nguồn ánh sáng qua khe nhỏ ấy. Thay vì thấy một
vệt trắng duy nhất, ta thấy nhiều vệt dọc rất mảnh, đen, trắng, tiếp giáp nhau.
Độ là vì có nhiều làn sóng ánh sáng, phát khởi từ các điểm của khe giấy,
giao thoa với nhau, chỗ nào chúng đồng vị tương thì thành vệt sáng, chỗ nào
trái vị tương thì thành vệt đen. Hiện-tượng này người ta gọi là nhiễu xạ
(diffraction).

Nói tóm lại tính cách giao thoa và tính cách nhiễu xạ của ánh sáng đã
chứng tỏ sự vững chắc của thuyết ba động.

TRỞ LẠI VỚI HUYGHENS

Tuy thuyết của ông còn nhiều chỗ khiếm khuyết, Huyghens đã đạt mục
đích giải đáp hầu hết các hiện tượng của quang-học, lập lên những định luật phản
xạ (réflexion) và khúc xạ (réfraction), cắt nghĩa trường hợp khúc xạ kép trong đá
băng lan (spath d'Islande). Nhưng ông không cắt nghĩa nổi sự phân cực của
ánh sáng.

Như ta thường nhận thấy, nếu ta hứng lấy một luồng ánh sáng trên một
tấm gương (kiếng) rồi cho phản chiếu thì bất cứ về hướng nào luồng ánh sáng
phản chiếu cũng vẫn mạnh và không thay đổi màu sắc.

Nhưng trong một cuộc thí nghiệm đơn-giản, người ta đã hứng ánh sáng
dưới một góc tới (angle d'incidence) 57 độ, trên một tấm kiếng mặt sau ám khói
đen, chiếu vào một tấm kiếng thứ hai tương tự và cũng nghiêng theo cùng một

góc 57 độ, thì khi cho tấm kiếng thứ hai này quay xung quanh trục của tia sáng
đã được phản chiếu lần thứ nhất, người ta sẽ thấy luồng sáng thoát ra
khỏi kiếng lúc sáng lúc tối và có lúc mất hẳn, nghĩa là nó không còn cái tính
cách đồng sức sáng trong mọi phương hướng như ta đã nghiệm thấy trên kia.
Khoa học gọi đây là luồng ánh sáng phân-cực. Theo quang học ba động hiện
tượng này bao hàm một ý nghĩa quan trọng: nó bắt ta phải công nhận có những
luồng sóng ánh sáng phát theo chiều ngang trong khi mọi hiện tượng khác có thể
hiểu theo giả thuyết luồng sóng ánh sáng chỉ phát theo chiều dọc.

Ánh sáng truyền đi theo chiều dọc, như một âm thanh, cũng như một tên
bắn, mà luồng sóng lại có thể phát theo chiều ngang thì thế tất phải đã
truyền đi do sự rung chuyển của một cái gì đấy, mà văn kia ta đã thấy mệnh
danh là « ê-te ».

Ê-TE CHỈ LÀ MỘT « KẾT-LUẬN » CHỨ KHÔNG LÀ MỘT THỰC-THỂ

Nói rằng sóng động thì theo lý luận, phải có một cái gì rung động.
Quan niệm ê-te như vậy đã đến với ta do một kết-luận của lý trí chứ không
phải là ta nghiệm thấy nó.

Đến khi xét nghiệm đến các đức tính mà ê-te cần phải có thì các nhà
bác-học mới bị sa lầy một cách đáng thương. Người ta đã lần lần đề
cập đến những đức tính cực kỳ trái ngược, mà ê-te bắt buộc phải có. Ê-te trước
hết phải cực kỳ đàn chắc gấp nghìn vạn lần những thứ thép tốt nhất và cứng
nhất, vì có như thế sự rung động phát sinh từ nguồn ánh sáng mới có thể truyền
từ điểm ê-te này đến điểm ê-te kia lan đi với sức nhanh kinh khủng 300 000
cây số trong một giây đồng hồ. Hơn nữa, trong âm-học, ta đã thấy rằng những
sự rung chuyển truyền theo chiều dọc trong mọi chất, còn những sự rung chuyển
theo chiều ngang chỉ có thể có trong những chất đặc, cứng, chứng cứ là trong
các chất lỏng và chất hơi âm thanh không gây ra sự rung chuyển trong chiều
ngang. Thế mà quang-học đã cho ta thấy hiện tượng phân cực với sự rung
chuyển trong chiều ngang một cách mạnh mẽ, vậy một lần nữa ê-te chắc chắn
phải cực kỳ đặc đàn.

Ta vừa mới công nhận đức tính này của ê-te thì lại có sự-kiện khác
đến bắt ta quan-niệm trái ngược hẳn: Ánh sáng tự các tinh-tú đến với ta một

cách thung dung, trong quang chân không chứa đựng toàn một chất ê-te bí mật kia, nhưng đồng thời các tinh-tú cũng lại chuyển vận một cách bình thường, không hề bị chất ê-te « cứng dẫn » kia cản trở mây may. Như vậy chỉ có nghĩa là ê-te đối với ánh sáng thì vô cùng cứng dẫn nhưng đối với vật chất thì lại vô cùng nhuyễn, còn nhuyễn hơn cả khí trời ở độ loãng nhất nữa... Các nhà bác-học tất nhiên là bối rối, nhưng không vì thế mà đã vội từ bỏ quan-niệm về ê-te.

Họ căn cứ vào sự rung chuyển cực kỳ mau lẹ của luồng sóng ánh sáng và sự chuyển động tương đối như... của các thiên thể mà cắt nghĩa rằng : chất ê-te là một cái gì tương tự như chất xi măng hạn. Nếu ta bắt miếng xi chịu một sự va chạm mạnh và lẹ thì nó cứng và ròn đến có thể tan vỡ, nhưng cứ để mặc nó lâu ngày thì chỉ riêng sức nặng của nó đủ bắt nó phải cong, chày chur mặt đặc. E-te cũng vậy. Nó cực kỳ dẫn chắc đối với ánh sáng vì ánh sáng rung động với những tầng số hàng mấy trăm ngàn tỷ chu kỳ mỗi giây và lan truyền với sức nhanh hàng ba chục vạn cây số một giây. Còn các thiên thể kia tuy chuyển động có nhanh, nhưng so với mấy con số này thì chỉ là những con rùa không lồ mà thôi, vậy đối với các thiên thể, ê-te vẫn là một chất lỏng « hoàn toàn ».

Ta cũng phải chịu những giả-thuyết và những lời biện hộ cho ê-te trên đây là khôn khéo, nhưng đều đây chưa phải đã chấm dứt sự cực nhọc của những vị nào cố bênh vực thuyết ê-te.

Với những sự hiểu biết theo khoa-học hiện đại, các đức tính nhuyễn, chun, rắn, cứng dẫn v.v. đều liên quan mật thiết không phải với tính chất mà là với cách cấu-tạo của sự vật. Thật thế, sò dĩ nước rất nhuyễn là vì các phân tử của nước có thể trượt trên nhau một cách rất dễ dàng, không có gì cản trở, cao-su chun rắn là vì các phân tử cao su rất dễ dàng bị móc móc, còn như kim cương vô cùng cứng dẫn là vì các nguyên-tử các-bon bị dính vào nhau một cách rất chắc chắn trong tinh-thể kim cương. Nay ta nói đến các tính chất cơ học của ê-te tức là ta đề cập đến cách cấu tạo của ê-te và tính chất đứt đoạn giữa các phân tử ê-te, một điều vô nghĩa vì người ta vốn quan-niệm ê-te như một cái gì liên tục.

Nhưng dù liên tục, dù đứt đoạn, ê-te, nếu có thực, vẫn có thể được người ta chứng minh.

Nếu thực sự ánh sáng lan truyền là do những luồng sóng ánh sáng trong ê-te, thì độ nhanh của ánh sáng thế tất phải chịu ảnh hưởng của sự chuyển động của trái đất trong vũ-trụ, nếu ta đo độ nhanh ấy bằng những dụng cụ đặt trên mặt đất. Khi ta đứng trên một con tàu phăng phăng rẽ sóng, tuy không trông thấy, không sờ thấy khí trời, nhưng luồng gió trên mặt vẫn cho ta cảm thấy rõ rệt bầu không khí bao bọc cả ta lẫn con tàu. Đàng này cũng thế.

Tất nhiên ta không trông thấy được một ngọn gió ê-te trên da mặt ta, vì như ta đã biết, ê-te lỏng đến độ không cản trở cả sự chuyển động của thiên thể lớn hơn ta hàng bao nhiêu triệu triệu lần. Và lại người ta đã tin rằng ê-te không những ở ngoài ta, mà cả trong ta nữa, nó lọt vào cả bên trong các phân-tử, các nguyên-tử của thể xác ta, thì ta cảm sao được ngọn gió ấy ?

Michelson đã làm một cuộc thí-nghiệm nổi danh sau đây :

Ông ta phân một tia sáng ra làm hai phần, một phần cho chạy dọc theo chiều chuyển động của quả đất trong vũ-trụ, một phần chạy ngang với chiều chuyển động ấy, rồi, với các tấm kiếng để đứng chỗ ông ta lại bắt hay phần tia sáng ấy, sau khi đã chạy hết những quãng dài đều nhau, lại trở về một chiếc máy tiếp nhận. Chiếc máy này rất nhạy, có thể tìm ra sự đến chậm, dù là chỉ mây may, của một trong hai luồng sáng ấy.

Theo lý-luận thì tia sáng chạy ngang không chịu sự ảnh hưởng của luồng gió ê-te, còn tia chạy dọc theo luồng gió ấy thì tuy lúc chạy theo được gió làm cho đi nhanh hơn, và lúc ngược lại bị gió cản trở, nhưng sự nhanh chậm ấy không đủ bù đắp cho nhau nên sẽ chậm đi đôi chút đối với tia sáng kia, hai tia sáng theo luật quang-học sẽ giao thoa với nhau và trong máy sẽ nhận được những vết đen sáng chứ không phải là một vết sáng đều.

Kết quả đã trái ngược dự tính : Cả hai tia sáng đều về cùng một lúc.

Cuộc thí-nghiệm này được tái-diễn không biết bao nhiêu lần dưới khắp gầm trời, do nhiều nhà bác-học có những định-kiến khác nhau, mà vẫn đưa lại cùng một kết-quả.

Sau cuộc thí-nghiệm lịch-sử này, thuyết ê-te khó ngóc đầu dậy và cũng nhờ nó mà thuyết tương-đối của Einstein đã ra đời.

(Sẽ tiếp)

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM



KỸ-THUẬT TỐI TÂN HIỆN-ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

Vũ-Lang

17 — *Máy radar dò tìm mưa, gió, bão, tuyết* : Đường bán kính hoạt động là 400 cây số. Các hạt mưa, các bông tuyết phản chiếu những đầu hiệu do máy radar phát ra. Máy radar bắt lấy các đầu hiệu ấy do điện-từ chuyển thành hình và hiện lên màn ảnh. Tùy theo hình ảnh rõ hay mờ là hiện-tượng, cường-độ của biến-chuyển thời tiết. Các máy radar này có thể dùng làm mắt lưới trong hệ-thống phòng thủ toàn thể lãnh-thổ Mỹ.

18 — *Viễn-vọng-kính khổng lồ* : Hiện đang chế tạo ở Virginia một viễn-vọng-kính khổng lồ, đường kính 180 mét. (Viễn-vọng kính Jodrell Bank ở Anh chỉ có 75 mét đường kính). Viễn-vọng-kính này, mạnh hơn cả viễn-vọng-kính của đài Palomar (California) sẽ dùng về việc thiên-văn-học, mắt điện tử nhìn xa hàng nhiều tỷ « năm ánh sáng ».

19 — *Viễn-vọng-kính gắn trong hỏa-tiến* : Viễn-vọng-kính này do hỏa-tiến phóng lên cao hơn 100 cây số dò tìm và quan sát các ngôi sao, những vùng vân mây, u ám có nhiều từ-ngoại-tuyên. Hiện đã tìm thấy 14 lượng ánh sáng từ-ngoại-tuyên, nhiều ngôi sao và các vùng vân mây, u ám mà từ xưa đến nay chưa hề biết đến.

20 — *Biển nước biển thành nước ngọt* : Bộ Nội-vụ Mỹ đã thiết lập tại Texas một nhà máy chế nước biển ra nước ngọt : chế tạo 3.800 lít nước ngọt tốt hết 1 đô-la. Viện đã tiếp tục kiên-thiết 5 nhà máy lớn khác để chế nước ngọt dùng về việc tưới ruộng, vườn. . .

1854/218

VAN-HÓA — SỐ 67

21 — *Chó cây uống thuốc ngủ* : Hãng Rubber vừa chế ra một chất hóa-học Mh. 30 dùng chích cho cây để tạo nên một giấc ngủ tạm thời. Những khi thời tiết nóng quá hay lạnh quá, mưa tuyết hay sương giá, các nhà trồng tỉa chích thuốc ngủ cho cây để cây ngủ lịm tạm thời, tránh được mọi ảnh hưởng tai hại : hư bông rụng quả. . .

22 — *Làm cho các sợi bông khỏi hư nát* : Các mảnh buồm, tấm bạt, vải lều thường bị hư nát vì thời tiết, ẩm ướt, vì trúm ở dưới đất. . . Bộ Canh-nông Mỹ vừa dùng một chất hóa-học sơn phết lên các đó để sợi bông được dai, bền thêm. Sau khi sơn phết rồi, các đó này đem chôn thí-nghiệm ở dưới đất trong 21 tuần lễ, khi đào lên vẫn y nguyên như mới ! Chất hóa-học này cũng làm cho các hàng nhuộm khỏi phai màu vì ánh sáng mặt trời !

23 — *Đào nổi toàn thép* : Nhiều sàn nhà bằng thép ghép liền với nhau có các trụ thép chống đỡ thành một cái đảo nổi dài 1.600 mét ở ngoài khơi, cách bờ biển Louisiane 11 cây số, do hãng Freeport kiên-tạo để khai thác một cái mỏ diêm-sinh ngầm mới tìm thấy. Một hệ-thống máy đặt trên mặt đảo sẽ đun sôi nước biển rồi lùa vào trong các giếng ngầm để làm chảy diêm-sinh ở dưới. Diêm-sinh lỏng ở đáy biển sẽ được bơm lên mặt đảo để xử dụng.

24 — *Kính không bắt hơi nóng* : Do hãng Corning chế tạo, thế kính này kêu là Tyrex dùng để giữ hơi tươi mát ở trong phòng dù ở ngoài nóng như thiêu như đốt. Khi cửa sổ lắp kính Tyrex bên ngoài có bọc một màng lưới kim khí mỏng và thưa, ánh nắng chiếu vào cửa kính sẽ hút trở lại màng lưới kim khí, do đó mặt kính vẫn mát dưới như thường.

25 — *Chất plastique mềm và gấp được* : Bộ Canh-nông vừa dùng một chất plastique mềm, gấp được, không giòn gãy, để làm các vật cách điện, có thể chịu đựng được nóng hay lạnh. Hãng Du Pont de Vemours lại mới sáng-chế ra chất Delrin, một thứ plastique rất cứng rắn và bền chắc có thể thay thế được các loại kim khí (nhôm, kẽm, thau, thép).

26 — *Máy khâu thanh nhỏ xíu bắt đủ các dải Quốc-tế* : đây là sản-phẩm của hãng Bulova, giá 60 đô-la.

27 — *Máy hái dưa chuột và dưa gang* : Do hãng Ryder chế tạo, một chiếc có thể hái được 1 mẫu tây dưa.

28 — *Quần áo giấy* : Do hãng Cyanamid chế tạo, may cắt rất khéo, mặc

VAN-HÓA — SỐ 67

1855/219

KỸ-THUẬT TỚI TÂN HIỆN-ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 66)

Vũ-Lang

17 — *Máy radar dò tìm mưa, gió, bão, tuyết* : Đường bán kính hoạt động là 400 cây số. Các hạt mưa, các bông tuyết phản chiếu những đầu hiệu do máy radar phát ra. Máy radar bắt lấy các đầu hiệu ấy do điện-từ chuyển thành hình và hiện lên màn ảnh. Tùy theo hình ảnh rõ hay mờ là hiện-tượng, cường-độ của biến-chuyển thời tiết. Các máy radar này có thể dùng làm mắt lưới trong hệ-thống phòng thủ toàn thể lãnh-thổ Mỹ.

18 — *Viễn-vọng-kính khổng lồ* : Hiện đang chế tạo ở Virginia một viễn-vọng-kính khổng lồ, đường kính 180 mét. (Viễn-vọng kính Jodrell Bank ở Anh chỉ có 75 mét đường kính). Viễn-vọng-kính này, mạnh hơn cả viễn-vọng-kính của đài Palomar (California) sẽ dùng về việc thiên-văn-học, mắt điện tử nhìn xa hàng nhiều tỷ « năm ánh sáng ».

19 — *Viễn-vọng-kính gắn trong hỏa-tiến* : Viễn-vọng-kính này do hỏa-tiến phóng lên cao hơn 100 cây số dò tìm và quan sát các ngôi sao, những vùng vân mây, u ám có nhiều từ-ngoại-tuyến. Hiện đã tìm thấy 14 lượng ánh sáng từ-ngoại-tuyến, nhiều ngôi sao và các vùng vân mây, u ám mà từ xưa đến nay chưa hề biết đến.

20 — *Biển nước biển thành nước ngọt* : Bộ Nội-vụ Mỹ đã thiết lập tại Texas một nhà máy chế nước biển ra nước ngọt : chế tạo 3.800 lít nước ngọt tốt hết 1 đô-la. Viện đã tiếp tục kiên-thiết 5 nhà máy lớn khác để chế nước ngọt dùng về việc tưới ruộng, vườn. . .

1854/218

VAN-HÓA — SỐ 67

21 — *Chó cây uống thuốc ngủ* : Hãng Rubber vừa chế ra một chất hóa-học Mh. 30 dùng chích cho cây để tạo nên một giấc ngủ tạm thời. Những khi thời tiết nóng quá hay lạnh quá, mưa tuyết hay sương giá, các nhà trồng tía chích thuốc ngủ cho cây để cây ngủ lịm tạm thời, tránh được mọi ảnh hưởng tai hại : hư bông rụng quả. . .

22 — *Làm cho các sợi bông khỏi hư nát* : Các mảnh buồm, tấm bạt, vải lều thường bị hư nát vì thời tiết, ẩm ướt, vi trùng ở dưới đất. . . Bộ Canh-nông Mỹ vừa dùng một chất hóa-học sơn phết lên các đó để sợi bông được dai, bền thêm. Sau khi sơn phết rồi, các đó này đem chôn thí-nghiệm ở dưới đất trong 21 tuần lễ, khi đào lên vẫn y nguyên như mới ! Chất hóa-học này cũng làm cho các hàng nhuộm khỏi phai màu vì ánh sáng mặt trời !

23 — *Đào nổi toàn thép* : Nhiều sàn nhà bằng thép ghép liền với nhau có các trụ thép chống đỡ thành một cái đảo nổi dài 1.600 mét ở ngoài khơi, cách bờ biển Louisiane 11 cây số, do hãng Freeport kiên-tạo để khai thác một cái mỏ diêm-sinh ngầm mới tìm thấy. Một hệ-thống máy đặt trên mặt đảo sẽ đun sôi nước biển rồi lùa vào trong các giếng ngầm để làm chảy diêm-sinh ở dưới. Diêm-sinh lỏng ở đáy biển sẽ được bơm lên mặt đảo để xử dụng.

24 — *Kính không bắt hơi nóng* : Do hãng Corning chế tạo, thế kính này kêu là Tyrex dùng để giữ hơi tươi mát ở trong phòng dù ở ngoài nóng như thiêu như đốt. Khi cửa sổ lắp kính Tyrex bên ngoài có bọc một màng lưới kim khí mỏng và thưa, ánh nắng chiếu vào cửa kính sẽ hút trở lại màng lưới kim khí, do đó mặt kính vẫn mát dưới như thường.

25 — *Chất plastique mềm và gấp được* : Bộ Canh-nông vừa dùng một chất plastique mềm, gấp được, không giòn gãy, để làm các vật cách điện, có thể chịu đựng được nóng hay lạnh. Hãng Du Pont de Nemours lại mới sáng-chế ra chất Delrin, một thứ plastique rất cứng rắn và bền chắc có thể thay thế được các loại kim khí (nhôm, kẽm, thau, thép).

26 — *Máy khâu thanh nhỏ xíu bắt đủ các dải Quốc-tế* : đây là sản-phẩm của hãng Bulova, giá 60 đô-la.

27 — *Máy hái dưa chuột và dưa gang* : Do hãng Ryder chế tạo, một chiếc có thể hái được 1 mẫu tây dưa.

28 — *Quần áo giấy* : Do hãng Cyanamid chế tạo, may cắt rất khéo, mặc

VAN-HÓA — SỐ 67

1855/219

một vài ngày rồi bỏ đi. Khi nào đã thí-nghiệm hoàn toàn và sản-xuất nhiều thì giá rất hạ.

29 — *Thơ từ cũng nhanh bằng điện tín*: Ở nơi gửi, một máy tự động mở bao thư ra, đọc lời lẽ bên trong rồi truyền đi... Ở nơi nhận, một máy khác sao nguyên, vẫn bức thư, bỏ vào bao thư, gián lại và người ta cứ thế phát đi. Loại máy tự-động-kỳ, diệu này tuyệt đối giữ bí mật lời lẽ trong thư.

30 — *Máy điện tử tính chỗ ngồi trên máy bay*: Do hãng IBM chế-tạo máy này cho các-chi-nhánh của hãng hàng-không biết ngay số và hạng chỗ ngồi còn dư...

31 — *Máy toán mau lẹ nhất*: Do hãng IBM chế tạo, máy toán Stretch có thể cộng 2 hàng số mỗi hàng 15 con số trong 2 phần triệu giây đồng hồ. Hãng Bell đang nghiên-cứu một thứ máy toán tự động tối tân: chỉ nghe người ta đọc lên các con số là máy toán lý-tưởng này sẽ làm việc ngay và cho kết quả mau lẹ.

32 — *Bầu sữa tự động*: Hãng Westinghouse vừa tung ra thị-trường một loại bầu sữa cho trẻ bé rất đặc biệt, có thể giữ sữa tươi ngon cho tới giờ bú sẽ tự động hâm nóng lên, khi tới một độ nóng vừa bú, sẽ có chuông reo báo hiệu...

33 — *Sữa hộp riêng cho mèo, chó*: Hãng Talbot vừa chế ra một loại sữa hộp lòng Dog-Nog và Cat-Lap để dùng riêng cho chó hay mèo. Chỉ việc mở hộp rồi đổ sữa ra đĩa cho chúng ăn không phải pha phách gì...

**

TRIỂN-VỌNG VỀ TƯƠNG-LAI

Có nhiều sự phê-bình gắt gao với những lý-luận vững chãi là nền kỹ-nghệ hiện đại, quá vội vàng để tung ra thị-trường các sản-phẩm mới mẻ, không hề chú ý đến những sự nghiên cứu, tìm tòi thuần túy để đi đến chỗ toàn thiện, toàn mỹ mà chỉ xử dụng theo óc con buôn, vụ lợi...

Nếu người ta nhân-mạnh hơn nữa về sự nghiên-cứu căn bản, thì các sản-phẩm mới mẻ của ngày mai sẽ là những sự kỳ diệu tuyệt hảo làm lu mờ hết mọi kết quả đạt được từ sau Thế-Chiến thứ II. Trong 1 hay 2 năm nữa tất cả mọi bà nội-trợ sẽ có một bếp lò điện-tử nấu chín một món thịt quay

1856/220

VĂN-HÓA — SỐ 87

trong 10 phút hay một món khoai trong 4 phút và không cần phải lau chùi, đánh sữa bếp lò. Sẽ dùng các làn sóng âm thanh để rửa chén đĩa trong vài phút. Một ngày kia, khi ta bước chân qua ngưỡng cửa nhà, các làn sóng siêu-âm sẽ tự động chải mũ, giầy và quần áo cho ta.

Nhiệt điện, — một trong nhiều sự áp-dụng là dùng giòng điện để làm thành hơi nóng hay lạnh tùy sở thích, — sẽ có thể thực hiện được một hệ-thống hỗn hợp vừa bếp lò vừa máy lạnh.

Sự phối-hợp hai phương-pháp nhiệt-điện và phát-huy điện sẽ báo cho chúng ta biết các bức tường nhà tự động trở nên nóng hay lạnh và thay đổi màu sắc tùy theo thời tiết và ngoại cảnh. Trong mỗi nhà bếp, ta rất có thể ăn một nút điện để tạo ra những đĩa hay chén bằng plastique và khi dùng xong rồi ta sẽ vất đi.

Độ 50 công-ty đang ráo riết nghiên-cứu việc chế tạo bin dùng làm nhiên liệu đun nấu, đó là cách thức rẻ tiền và hiệu nghiệm nhất để dự trữ sức nóng điện lực. Khi các bin này thành hình rồi sẽ là một nguồn điện lực yên lặng, cỡ bé nhỏ dùng để thắp đèn, đun nấu hay chạy xe.

Hiện đang nghiên-cứu tỉ mỉ để thực hiện cái ước mộng cổ xưa của loài người là làm thế nào có thể tự động bay được như chim. Lục quân Mỹ đã ký với hãng Bell một giao kèo 60 ngàn đô-la để chi phí về việc nghiên-cứu sáng chế một cái « thất lưng bay nhờ sức đẩy » và Bell hy vọng sẽ hái được kết quả mỹ mãn trong vòng 2 năm nữa!

Lẽ tất nhiên, các hãng lớn, các xí-nghiệp đại quy mô đã giữ một vai trò rất quan hệ trong sự cố gắng không ngừng để nghiên-cứu, tìm-tòi và sáng-chê ra các sản-phẩm mới lạ. Họ đã chi tiêu 5 tỷ đô-la trong năm 1960 và giạt quá nửa tổng số bằng phát-minh trong thời gian đó. Nhưng ta cũng chớ nên phủ nhận tài ba và thiện chí của các nhà chế sáng độc lập: họ có thể kiêu hãnh mà tự hào rằng với tư cách cá-nhân, họ đã giành được 40% tổng số các sự phát-minh mới mẻ về cơ-khí, 35% về điện-tử và điện thường, 30% về hóa-học!

Năm 1960 là năm mà mọi sự nghiên-cứu tìm tòi phát minh triển tiến theo nhịp điệu mau lẹ quá đến nỗi người ta có thể nói được rằng một sáng-chê khác rất lớn lao của nhân-loại sẽ được thực hiện được trong vòng một năm nữa hay... ngày mai!

VÕ-LANG



VĂN-HÓA — SỐ 67

1857/221

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được những sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

* *Gia-đình giáo-dục* do Ô. Hà-thúc-Lãng, Thanh-Tra Học-chính Trung-nguyên và Cao-nguyên Trung-phần trước-tác. Tác-giả với thành-tâm và thiện-chí, rút những kinh-nghiệm dạy con em trong nhà, « góp một vài ý-kiến đề bồi đắp lại phần nào cái nền móng của gia-đình hiện-tại và tạm xây một cơ-sở cho thế-hệ tương-lai ». Sách gồm có bảy mục (1 — Căn-bản triết-lý của nền giáo-dục gia-đình ; 2 — Vai trò và sứ-mạng của gia-đình ; 3 và 4 — Sứ-mạng của người đàn-bà trong vai trò làm vợ và làm mẹ ; 5 và 6 — Sứ-mạng của người đàn ông trong vai trò làm chồng và làm cha ; — Vai trò và sứ-mạng con cái trong gia-đình). Quyển sách rất hữu-ích cho các bậc phụ-huynh học-sinh và những vị nào có chủ-tâm giáo-hóa một cách hữu-hiệu những con em trong gia-đình. Sách dày 112 trang do tác-giả xuất-bản. Giá bán 30đ.

* *Lịch-trình hành-chính Nam-phần* của Ô. Đào-văn-Hội biên-khảo. Soạn-giả đứng về phương-diện khảo-cứu lịch-sử hành-chính mà soạn quyển sách này. Soạn-giả lược-thuật khá đầy đủ những biến-đổi về ranh-giới cũng như về tổ-chức cai-trị các khu-vực hành-chính Nam-Phần trải qua mấy triều Nguyễn-Vương cho đến ngày Việt-Nam Cộng-Hòa đã thấu-hỏi chủ-quyền trên lãnh-thổ. Sách dày ngót 100 trang giá bán 30đ.

* *Vườn mây*, tập thơ do thi-sĩ Đoàn-Thêm sáng-tác. Sau khi cho xuất-bản 3 thi-phần « *Taj Mahal* », « *Từ-Thức* » và « *Nhạc đẽ* », nhà thơ họ Đoàn lại cho ra mắt độc-giả tập thơ thứ tư, nhan-đề : « *Vườn mây* ». Khác

1858/222

VĂN-HÓA — SỐ 67

với những tập thơ trước, thi-phần này in theo cỡ nhỏ 12×15, kiểu chữ ngã, tên loại giấy trắng mịn, bài thơ nào cũng in vào trang mặt (trang lẻ) cho độc-giả dễ xem và để đem theo bên mình để ngâm vịnh. Sách trình-bày tuy đơn-giản, không kèm tranh ảnh các màu, mà trông rất trang-nhã. Thi-phần gồm 35 bài thơ, kèm đủ các thể mới cũ, mà bài nào từ-điệu cũng nhẹ nhàng trong sáng, tình-tử tân-kỳ và uần-súc, nói lên nỗi lòng của một thi-nhân sống giữa trần-hoàn mà vẫn cảm thấy cô-đơn tịch-mịch, đúng như lời của nhà danh-sĩ Pháp François Mauriac : « Thơ nào cũng nói lên một nỗi cô-đơn » (*Toute poésie est l'expression d'une solitude*). Xin đơn-cử sau đây mấy vần thơ trích trong thi-phần nói trên, để bạn đọc thường-thức tình-cảm đời-dào và lòng thường bao la những nét thanh-tạo của vũ-trụ :

Đàn chim én phương nao về vẫy cánh

Đem xuân đi hay đến gửi tin lành ?

Hay là tự muốn đời trong sách cũ

Hiện hồn thơ bay bổng nhập cao xanh...

(Vơ vẩn)

Vườn chẳng đợi thu đầy lá úa

Thơ đương chờ ý dậy hương say

Buồn vui lặng lẽ trôi dòng mực

Còn chút mơ màng thả bóng mây.

(Thu chiều nay)

Ngã ba lạc bóng dưng chân

Đề ve an-úi đôi vắn đu-đương

Chút mơ tặng khách qua đường

Tạm quên găng bước tìm phương hoa chờ.

(Chuyện điệu buồn vui)

* *An-Nam chí-lược*. — Toàn bộ sách này gồm 19 quyển do Lê-Tắc đời Trần biên-soạn. Ủy-Ban Phiên-dịch Sử-liệu Việt-Nam của Viện Đại-Học Huế làm công việc phiên-dịch đầu tiên bộ sách này, vì có lẽ coi là một bộ sử xưa nhất do một cá-nhân người Việt soạn ra, gồm có nhiều sử-liệu quý giá có liên quan đến cổ sử và trung-sử Việt-Nam. Ủy-Ban P.D.S.L. còn coi bộ sử-liệu đó là một đối-tượng cho cuộc nghiên-cứu sử-học thuần-túy, nên thành-thực muốn cung

1859/223

VĂN-HÓA — SỐ 67

cấp cho bạn đọc một bộ hiệu-bản và bản dịch đáng tin cậy, có thể đem lại nhiều điều bổ ích cho công-việc tìm tòi sự thực trong quốc-sử. Việc ấn-hành bộ sử này (gồm đủ phần phiên-âm, phiên-dịch và hiệu-bản), dày độ 500 trang (khổ lớn) nay thực hiện được, chính là nhờ sự viện-trợ kinh-phí ấn-loạt của Hội Viện-Trợ Văn-Hóa Á-Âu (*The Asia Foundation*). Sách trình bày trang nhã và sáng sủa, giá bán 350đ. Thư từ đặt mua xin gửi về: Linh-Mục Cao-văn-Luận, Viện-Trưởng viện Đại-học Huế (số 4, Đường Lê Lợi, Huế).

* *Rừng nhân-ái*, tiểu-thuyết thời-dại xây-dựng xã-hội tình-cảm, do nhà thơ kiêm nhà văn Xuân-Phong Nguyễn-ngọc-Cầm sáng-tác, do Nghị-Lục văn-đoàn xuất-bản và văn-phòng Chấn-Hưng Nhân-Nghĩa-hội phát-hành. Theo lời tác-giả, « những ai buồn vì vật-chất, khủng-hoảng tinh-thần trước gia-đình hay trước thời-cuộc mà muốn tìm lối thoát », xem quyển này có thể được vừa lòng. Bìa sách do họa-sĩ Tú-Duyên trình-bày. Sách dày 128 trang. Giá bán 50đ, (loại giấy thường) và 70đ (loại giấy trắng).

* *Thú đọc sách* do Ô. Vương-hồng-Sên, quyền Giám-Thủ Viện Bảo-Tàng Sài-gòn, biên-soạn và do Cơ-sở Báo-chí và xuất-bản Tự-Do ấn-hành. Sau khi cho xuất-bản cuốn « *Sài-gòn năm xưa* », tác-giả cho ra mắt bạn đọc quyển sách thứ hai này. Với một lối hành-văn « *duyên dáng đặc biệt* », tác-giả đã khéo diễn-tả thú chơi tao-nhã của nhà chơi sách và đã mượn làm tiêu-đề lời của nhà danh-sĩ Pháp Georges Duhamel đề ca-tụng ích lợi của những cuốn sách hay : « *Trong các tặng phẩm dành riêng để thù-tục lương-băng, sách là một quà hữu-ích, khá-lân, khá-ái, và sách làm cho mỗi tình-kết-giao-đôi bên càng sâu đậm, càng lâu bền hơn các tặng-phẩm khác. Đóng bìa rõ đẹp, rõ khéo, quyển sách trang-biện nhà cửa thêm xuê. Dờ ra đúng chỗ, sách dạy khôn dạy khéo, vừa an ủi cơn sầu, vừa giúp vui và gây phấn-khởi ; sách làm đời sống tinh-thần người đọc thêm hào-hưng, hùng-mạnh* ». Ngoài ra, tác-giả còn luận giải minh-bạch về « *thú chơi sách là gì, nhà chơi sách là ai, thuật chơi sách thế nào* », cùng ghi lại những kỷ-niệm vui buồn về cái thú chơi tao-nhã này, đáng được khuyến-khích và bảo-tồn. Sách dày ngót 200 trang, giá bán 40đ.

* *Màu mưa đêm* gồm có 11 truyện ngắn (Màu mưa đêm, Đêm Giáng-sinh, Cặp chèo da rạn, Một bức thư v.v...) do Thu-Vân sáng-tác. Sách dày 230 trang, do tác-giả xuất-bản, giá bán 45đ.

* *Sở tay su-phạm*, tập-san nghiên-cứu giáo-dục mới, do Ban Nghiên-

cứu Giáo-dục mới (Huế) đứng chủ-trương biên-tập. Đã phát-hành tới số 5, ấn vào tháng giêng năm 1962. Số này gồm có nhiều bài khảo-luận giá-trị, có tính-cách xây dựng (Thử đặt lại vấn đề tác-phong nhà giáo, Vấn đề trẻ em đặc-biệt. Sưu-tầm và chế-tạo dụng-cụ giáo-khoa, Âm-nhạc học-đường tại vài nước tiến-bộ v.v...) Mỗi số dày 122 trang. Không ghi giá bán.

* *Dường vào tình-sử* do thi-sĩ Đinh-Hùng sáng-tác. Sau khi cho xuất-bản năm 1954 tập thơ « *Mê-hồn-ca* » nhà thơ họ Đinh, vốn đã vang tiếng trên thi-đàn từ lâu, nay lại cho ra mắt độc-giả tập thi-phẩm này, gồm có 60 bài thơ truyen lòng và tiếc bướm. Tác-giả khiêm-tốn đã ví những bài thơ đó như :

Những cánh hoa rày rất mong manh

*Ngày mai cho gió cuốn xa cành **

Và ngày mai nữa em đi dạo

Sẽ gặp hồn tôi trên cỏ xanh.

Trong bài « *Thay lời đề từ* », thi-sĩ Đoàn-Thêm nhận-xét thấy tâm-sự tác-giả tập-thơ trên như sau : « *Thi-sĩ mang theo ở khắp chốn, khắp nơi, đi đâu hay ức nào muốn nghĩ đến chuyện khác, nếu gặp cảnh vật gì rung động hồn thơ, thì hình-ảnh yêu đương lại từ mộng-lý bay ra, chập chùng lên cỏ cây non nước : rong thuyền trên hồ, lênh đênh mặt sóng đồng chiêm, ở quê hương hay xa quê hương, bên đường giữa rừng núi, lúc vào thu, hay đêm trăng lạnh .. cũng vẫn một thương hai nhớ* » :

Sớm biệt quê hương, chiều mê đường viễn-xứ,

Ta hẹn tình ai cùng theo áng mây đưa.

(Du Thuyền)

Buổi trưa ngừng giữa lòng tôi,

Ái-tình đỏ sắc hoa rơi đầu cành.

(Thùy Mỵc)

« *Nhưng khách si-tình còn nặng nợ với giai-nhân, nên tuy lòng tự nhủ lòng, mà vẫn thiết tha kêu gọi, không phải để van lơn cho riêng mình, nhưng tin rằng tình yêu của mình rất cần thiết cho tất cả những ai là hiện-thân của*

sắc Đẹp muốn đời muôn vẻ, vì thi-nhân sinh ra đời để ca tụng Đẹp của Hóa-Công, hoặc dùng thơ mà điểm-tố Đẹp đó ».

Hồn thơ của thi-sĩ Đinh-Hùng muốn chừng như thế, còn lời thơ hoặc tả tình, tả cảnh phần nhiều là « những lời thốt tự đáy lòng », ý thành-thực mà lời bình-dị, gây nên « như bóng vang hay những cảm-giác êm-dịu vì ngã về sâu và được buông theo những vần điệu nhẹ nhàng » :

*Tôi hết thơ hoa, mộng bướm rồi,
Bây giờ lòng kẻ truyện lòng thôi.*

(Truyện Lòng)

*Em về rũ tóc mưa sa,
Năm canh chuốt ngón tay.bà khói hương.*

(Vào Thu)

Tập thi-phẩm gồm nhiều bài thơ ý hay lời đẹp, mà trình bày lại rất trang-nhã, do Nam-Chi từng-thư xuất-bản, và Kim-Lai ấn-quán ấn-hành; bla và thủ bút lại do tác-giả trình bày và minh-họa. Thi-phẩm gồm toàn bản đặc-biệt in trên giấy tốt, chia làm ba loại : Liên-tài (150đ), Thanh-nhơn (300đ.) và Bình-Nguyên-Quần (500đ.)

* *Lành Mạnh*, tập-san khoa-học văn-hóa và xã-hội, đã ra tới số 64, phát-hành tại Huế ngày 1-1-1962. Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Văn-học triều Nguyễn, Đền Nam-giao, Sách báo vui cười châm-biếm, Cửa quý nhất của bạn trên đời, Chiến-sĩ, Cầu-giới Tây-Ban-Nha...). Mỗi số dày 32 trang, khổ lớn, giá bán 12đ.

* *Gió mới*, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục. Đã phát-hành số 9 tháng 12 năm 1961. Số này gồm nhiều bài khảo-luận, sáng-tác và dịch-thuật có giá-trị. (Những lớp học lý-tưởng, Núi Yên-Tử và chùa Đờng, Việc học và thi chữ nho. Cuộc thi đua lên mặt trăng, Chân-lý nghĩa-trang, Gánh nước đêm trăng...). Mỗi số dày 96 trang, giá bán 10đ.

* *Luận-dâm*, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 12 (tháng 11 và 12 năm 1961). Nội-dung rất phong-phú, kỹ-niệm đệ nhất chu-niên và đặc-biệt về Nghị-luận-hội các nhà lãnh-đạo giáo-giới Á-châu tại Sài-gòn. Số này gồm nhiều bài có giá-trị và

khảo-cứu rất công-phu. (Mục-dịch các tổ-chức giáo-giới, Sự tiến-triển của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, Vấn-đề giáo-dục Việt-Nam, Khái-luận tư-tưởng Trung Hoa qua các thời-đại, Lược-sử công-trình biên-soạn Tự-diễn Việt-Ngữ từ thế-kỷ XVII, Khảo-hướng mới của văn-phạm-học, Nhận định về cuộc sống kinh-tế...). Mỗi số dày hơn 200 trang giá bán 30đ.

* *Tin Sách* ấn-hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy đủ các sách báo xuất-bản trong nước. Đã phát-hành bộ II (tháng 10, 11 và 12 năm 1961). Ngoài những mục thường xuyên (Cổ-thư, Kỳ-thư, Sinh-hoạt thư-tịch, Sinh-hoạt báo-chí), còn thêm mục điểm sách mới xuất-bản (Người Công-giáo trước thời-đại, Phật-học tinh-hoa, Thú chơi sách, Mưa mưa đêm...) và những bài tiểu-luận, đặc-sắc (Đề thành nhà văn, Tâm sự tác-giả, Những trang-sử phần-thư...). Mỗi số dày 66 trang, giá bán 15đ.

* *Gió Nam* số 39 phát-hành ngày 1-12-61, gồm nhiều bài khảo-cứu bình-luận và tiểu-thuyết ngắn có giá-trị và có tính cách xây-dựng (Phụ-nữ là một tiềm lực hùng-hậu của Quốc-gia, Phương-pháp làm việc và hiệu-năng công-tác Quý chống cộng, Liên-hoành thế, Anh-hùng gặp gỡ...). Mỗi số dày 56 trang, giá bán 8đ.

* *Đại-học*, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát hành tới số 6 tháng 12 năm 1961. Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mé và phong-phú (Martin Heidegger là triết-gia của Hữu-thê hay của Hư-vô, Biến-trình Kịch-nghệ qua các giai-đoạn lịch-sử loài người, Thành-trị-chí của Trĩnh-hoài-Đức, v.v...). Mỗi số dày 162 trang, giá bán 20đ.

* *Minh-Tân* số 89 phát-hành ngày 25-12-1961. Hình thức trang-nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và giá-trị (Tinh-thần tiến-hóa, Hai chữ Trung-Hiếu, Đạo-lý và nhân-sinh hiện-hữu, Phụ-nữ với vấn-đề xây dựng đất nước, Quan-niệm về xã-hội của Nho-giáo, v.v...) Mỗi số dày 44 trang (khổ lớn), giá bán 10đ.

* *Quê-Hương*, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành tới số 30 tháng 12 năm 1961. Số này là số đặc-biệt về « tình-trạng khàn-cấp ». Nội-dung rất phong-phú và gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc (Tình-trạng khàn-cấp và vai trò Quốc-Hội, Tình trạng khàn-cấp và sự hoạch-dịnh một chương trình xã-hội phát-triển nông-thôn. Vị-trí của Cao-Nguyên Trung-phần, Đầu tư thế nào, Vấn-đề lúa gạo...). Mỗi số dày hơn 300 trang, giá bán 30đ.

* Học-báo Chu-mạnh-Trinh chu-san, cơ-quan liên-lạc và phổ-thông văn-hóa, do Ô. Vũ-đức-Trinh đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút. Chu-san này in bốn thứ tiếng (Việt, Hán, Pháp, Anh) xuất-bản hàng tuần và mỗi số gồm có 2 phần: một phần dành cho giới trí-thức và một phần dành cho giới học-sinh. Số đầu đã ra mắt độc-giả và gồm nhiều bài đặc sắc và hữu-ích. (Duyệt lại quan-niệm và thái-độ học-tập, Chiến-thuật du-kích mới. Cái biết của cô-nhân, Học thực-dụng, Khảo luận về Chu-mạnh-Trinh...) Mỗi số dày 32 trang khổ lớn, giá bán 7đ. Thư-từ xin gửi về Toà-soạn (125, Đ. Nguyễn-văn-Sâm Sài-gòn).

* Thời nay số 56 phát-hành ngày 15-1-62 gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết tân-kỳ (Một nghề tế nhị: bảo-vệ Tổng-Thống, Đời sống chốn Thủy-cung, Người đã làm cơ-quan Gestapo thất-bại, Người qua muôn cửa khóa, Đời hoa thâm kín, v.v...) Mỗi số dày 140 trang. giá bán 10đ.

* Bách-Khoa số 121 phát-hành ngày 15-12-1961 là số đặc-biệt kỷ-niệm đệ-ngũ chu-niên của tạp-chí này Cách trình bày trang nhã và mỹ-thuật; nội-dung rất phong-phú, gồm nhiều bài đặc-sắc và xây dựng (Thời-đại tính trong văn-học, Nobel khoa-học 1961, Xem tranh Tàu. Hussert ông tổ văn-chương triết-lý hiện-tượng học. Vài nhận-xét về xu-hướng nhạc thế-giới...) Mỗi số dày 262 trang, giá bán 25đ

* Phê-Thomas số 73 phát hành 15-1-1962 gồm nhiều bài đặc-sắc và hấp-dẫn (Xin đừng xúc-phạm đến văn tự Việt-Nam, Khoa-học và di-đoan, Những áng thơ hay, Ký-giả thuở trước, Nghi-án lịch-sử, Mẹ và con...) Mỗi số dày 130 trang, giá bán 10đ.

MINH-LÝ



1864/228

VĂN-HÓA — SỐ 67



A — TIN TRONG NƯỚC

I — CÁC PHÁI-ĐOÀN DÂN QUÂN CHÍNH CHÚC MỪNG
NGỒ TÔNG-THỐNG (NHÂN DỊP LỄ SINH-NHẬT CỦA TÔNG-THỐNG)

Nhân dịp lễ sinh-nhật thứ 61 của Tông-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, các phái-đoàn Dân Quân Chính đã tới Dinh Độc-lập, sáng ngày 3-1-1962, để lời chúc mừng lên Ngồ Tông-Thống.

Lần lượt các phái-đoàn các nha sở Phủ Tông Thống và cơ quan trực-thuộc, phái-đoàn Hành-chánh, Quốc-Hội, Quân-đội và Viện Bảo-Hiến và sau hết là phái-đoàn đại-biêu các đoàn-thê và hiệp-hội nhân-dân đã tới chúc mừng Ngồ Tông-Thống khang an trường thọ.

Đáp từ, Tông-Thống ngồ lời cảm ơn lời chúc mừng của các đoàn-thê và Tông-Thống tuyên bố:

« Đời với tôi, ngày nay cũng là một cơ-hội cho tôi tự kiểm-điểm lại những điều thiếu sót và, do những lời thành khẩn tôi vừa được các đoàn-thê

VĂN-HÓA — SỐ 67

1865/229

tặng cho, ngày nay cũng là một ngày đầy hy-vọng cho tôi, nhờ sự đồng-tâm nhất-trí, nhờ ý-thức cách-mạng đáng mức của các cán-bộ, nhờ ý-thức trách-nhiệm của mỗi người tự-lập tự-quyết, không ý-lại, ai trong phạm vi này, thì ăa khắc-phục khó khăn, bất-khuyết trước tình thế, nhất-thiết cùng nhau chúng ta sẽ đánh tan giặc chia-rẽ, giặc chậm-tiến và giặc Cộng-sản và hoàn-thành cuộc cách-mạng nhân-vị cộng-đồng đồng-tiến cho toàn-dân trên toàn lãnh thổ Việt-Nam ».

2 - LỄ KỶ-NIỆM LẦN THỨ 13 NGÀY TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN (10-12-1961)

Sáng hôm 10-12-1961, bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã tổ-chức buổi kỷ-niệm đệ thập tam chu niên ngày Tuyên-ngôn Quốc-tế Nhân-quyền tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc Sài-gòn, dưới quyền chủ-tọa của Ông Nguyễn Đình-Hưng, Đồng-lý Văn-phòng, Đại-diện Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Ông Tăng Kim-Đông, Giảng-sư tại Luật-Khoa Đại-Học Đường Sài-gòn, đã trình-bày trong bản thuyết-trình của ông hai điểm chính-yếu sau đây :

1. — Khái-niệm về Quốc-tế Nhân-quyền.
2. — Chủ-trương tôn-trọng nhân-quyền tại Việt-Nam Cộng-Hòa.

Sau bài thuyết-trình, toàn thể các cấp chỉ-huy và nhân-viên bộ Quốc-Gia Giáo-dục đã nhờ Ông Đồng-Lý Văn-Phòng, Đại-diện Ông Bộ-Trưởng, kính-đệ Tổng-Thống bản quyết-nghị cải-hóa tư-tưởng về 3 điểm :

1 — Nỗ-lực cải-hóa tư-tưởng để thực-hiện những quyền căn-bản của con người, dựa trên nền-tảng tôn-trọng nhân-vị và đồng-tiến xã-hội.

2 — Đoàn-kết chặt-chẽ sau lưng Ngô Tổng-Thống để xây-dựng nền Cộng-Hòa Việt-Nam đúng với tinh-thần bản Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền.

3 — Tích-cực hoạt-động để tăng-gia hiệu-năng của người Công-Chức Quốc-Gia trong tình-trạng khẩn-trương hiện-thời và sẵn-sàng đối-phó với mọi khó-khăn của tình-thế.

3 - LỄ BẾ-MẠC ĐỆ NHỊ NGHỊ-LUẬN-HỘI CÁC NHÀ LÃNH-ĐẠO GIÁO-GIỚI Á-CHÂU

Lễ bế-mạc Đệ-nhị Nghị-Luận-Hội các nhà lãnh-đạo giáo-giới Á-châu

đã cử-hành tối 6-12-1961 tại trụ-sở Tổng Hội Giáo-Giới Việt-Nam, số 2 đường Thống Nhất (Sài-gòn).

Nhân dịp này, giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã ngỏ lời cảm ơn các nhà lãnh-đạo, các nhà tổ-chức cùng các đại-biêu đã góp phần vào sự thành công của Nghị-Luận-Hội.

Ông Bộ-trưởng nói đại ý :

« Nếu mấy ngày hội họp vừa qua đã giúp cho chúng ta ý-thức được trách-nhiệm của các nhà giáo-dục trong giới văn-hóa, nơi phát-triển những hứa hẹn tốt đẹp cùng những đe dọa trầm trọng cho con người, như vậy chúng ta đã đạt được mục đích.

« Đối với chúng tôi là những nhà giáo-dục ở Việt-Nam, những hứa hẹn ấy đã ghi rõ trong bản Hiến-pháp của nước chúng tôi ».

Tiếp theo, Bác sĩ Paul Welty, ông Nguyễn Hữu Chính và ông Natarajan cũng đọc diễn-văn đề cao ngành giáo-huấn.

4 - LỄ KHÁNH-THÀNH TRỤ-SỞ TRƯỜNG ĐẠI-HỌC DƯỢC-KHOA SÀI-GÒN

Lễ khánh-thành trụ sở Trường Đại-học Dược-Khoa Sài-gòn đã cử-hành chiều 5-1-1962 dưới quyền chủ-tọa của giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục Trụ-sở mới này đặt tại số 169 đường Công-Lý (Sài-gòn).

Trong bài diễn-văn khai-mạc, giáo-sư Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Trường Đại-Học Dược-Khoa đã nhắc tới việc đào-tạo dược-sĩ cùng nhiệm-vụ và trách-nhiệm của dược-sĩ.

Nhân dịp này Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục cũng đã đọc diễn-văn nhấn-mạnh về tính-cách quan-trọng của Khoa Dược-Học trong thời-đại tân-tiến ngày nay.

5. — THÀNH-LẬP NHÀ VĂN-HÓA CỦA TỔ-CHỨC UNESCO

Dưới sự bảo-trợ của bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, một « Nhà Văn-Hóa của tổ-chức Unesco » mới được thành-lập tại Sài-gòn (số 7, Đường Nguyễn-bình-Khiêm).

Tại nhà Văn-Hóa này, gồm có các cơ-sở thuộc Ủy-ban Quốc-gia Việt-Nam của tổ-chức Unesco, bộ biên-tập tập ký-yếu « Unesco Việt-Nam » và phi-bộ viện-trợ kỹ thuật của tổ-chức đó.

6 — MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

* Ông Vũ Hạnh, một hội-viên Trung-tâm Văn-bút Việt-Nam đã nói chuyện sáng hôm 17-12-1961 tại Câu-lạc bộ Văn-Hóa với đề-tài : « Hoàn cảnh sáng-tác và điều-kiện sống hiện thời của văn-nghệ sĩ ».

Ông Vũ Hạnh đã thu hẹp quan-niệm về văn-nghệ-sĩ và chỉ đề-cập đến nhà văn mà thôi. Theo ông, với tình trạng hiện thời, có thể chia các nhà văn ra làm 2 loại là nhà văn chuyên-nghiệp và nhà văn không chuyên-nghiệp.

Tuy nhiên, theo diễn-giã, thì dù sống trong hoàn cảnh nào, hai loại nhà văn trên cũng đều cùng chung một định-hướng : thoát-ly cuộc sống thường nhật để thực-hiện phần nào tâm-trạng của mình.

* Dưới sự bảo-trợ của Pháp-văn Đồng-Minh hội và Hội Phụ-huynh các trường J. J. Rousseau, Marie Curie, ông J. Camborde, Thạc-sĩ văn-chương, Hiệu-trưởng trường J. J. Rousseau, đã nói chuyện về đề-tài : « *Encore l'humanisme* » vào hồi 21 giờ ngày 12-1-61 tại Hội-quán Pháp-văn Đồng-minh.

* Trong khuôn-khố những buổi hội-thảo về các lý-thuyết vật-lý do Ban Vật Lý trường Đại-học khoa-học Sài-gòn tổ-chức, ông Serge Colombo, giáo-sư trường Cao-đẳng Điện-học Phú-Thọ đã nói chuyện về « *Hạn-giới tương-đối luận* » (*La Théorie de la Relativité restreinte*) vào hồi 18 giờ 15 ngày 21-12-61. Buổi nói chuyện này, tiếp theo có thảo-luận, được tổ-chức tại Phòng Vật-Lý của trường Đại-học Khoa-học.

7 — MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI SÀI-GÒN

* Dưới sự bảo-trợ của ông Mai Thọ Truyền, Hội-Chủ Hội Phật-giáo Nam-Việt, họa-sĩ tàn-phế Thần-Liên trưng bày lần đầu tiên các họa-phẩm sơn dầu của ông tại phòng khánh-tiết Chùa Xá-Lợi, số 89 đường Bà Huyện Thanh-Quan Sài-gòn, từ tối hôm 5-12-1961 cho đến ngày 12-12-61.

Trong cuộc triển-lãm này, họa-sĩ Thần-Liên trưng bày 82 bức tranh phong cảnh, hoa, tĩnh-vật, v.v... Ngoài ra còn 8 bức chân-dung các nhân-vật ngoại-quốc. Các thứ này không bán.

Đề-tài của các bức tranh phản-ảnh lại đời sống của họa-sĩ tàn-phế này, như bức « Cô đơn », « Trận cuồng phong », « Sầu muộn », « Phế nhân qua cầu ».

« Cầu tre gãy nhịp », « Lá vàng rơi », « Tu là cõi phúc », v.v...

Họa-sĩ Thần-Liên chính là thi-sĩ Lê-Văn-Tất. Trước đây ông là công-chức, sau ngộ nạn xe hơi, ông bị bán thân bất toại. Tuy nhiên, bất chấp nghịch cảnh, ông đã cố gắng sáng-tác khá nhiều thi-phẩm và họa-phẩm có giá-trị.

* Cuộc triển-lãm đồ cổ Đông-Phương do ông Nguyễn Văn Trọng, chuyên-gia đồ cổ Đông-Phương tổ-chức tại Câu-lạc-bộ Báo-chí, dưới sự bảo-trợ của Tổng-Vụ Kế-Hoạch và Thông-Tin, đã khai mạc chiều 11-12-1961.

Tại cuộc Triển-lãm này, có trưng-bày ngót 200 đồ cổ Đông-Phương, trong số có một bộ tranh lớn bằng ngọc xưa cao 2 th 30, từ đời Khang-Hy, đã bán được ngay ngày khai-trưng với giá 280.000 đồng.

Ngoài ra, người ta còn nhận thấy nhiều đồ quý giá như một cái Tô Hủy-tri bằng ngọc hai ngăn, có bông mai nổi (đời Hán), một cặp thúng to ngũ sắc vẽ bát tiên cỡi tám con vật hình nổi đời Càn-Long, một cặp đũa bình to vẽ các giấy xanh trắng, đời Càn-Long, một Phong Sách Kim-ngân nặng 940 gam của Vua thuộc gia bảo (đời Thiệu-Trị)... và nhiều đồ ngọc, đồ sành, đồ gỗ, đồ sắt rất có giá-trị.

20% về số tiền bán các đồ cổ này sẽ để cứu trợ nạn-nhân thủy mi.

8 — LỄ TRAO GIẢI « TRƯỚC-THUẬT 1961 » CỦA LIÊN-ĐOÀN CÔNG-CHỨC CÁCH-MẠNG QUỐC-GIA

Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-gia vừa tổ-chức một buổi lễ trao giải « Trước Thuật 1961 » để thưởng thưởng những công-trình sáng-tác và biên-khảo có giá-trị của giới công-chức với mục-đích khuyến-khích người công-chức suy-nghiệm, tìm-tòi sáng-tác, biên-khảo trong phạm-vi chuyên-môn cũng như trong lãnh-vực văn-nghệ.

Buổi lễ đã khai-mạc hồi 19 giờ ngày 3-1-1962 tại Câu-lạc-bộ Công-chức đường Trương Minh Giảng (Sài-gòn), dưới sự chủ-toạ của ông Bộ-Trưởng Tài-Chánh, Chủ-tịch ban Chấp-hành trung-ương L. Đ. C. C. M. Q. G. và trước sự hiện-diện của các vị Bộ-trưởng bộ Đặc-nhiệm Văn-Hóa, bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, bộ Công-dân-vụ và bộ Kinh-Tế.

« Giải Trước thuật » chia làm 4 loại và kết-quả như sau :

I — Loại khảo cứu, phê bình

Giải nhất: « *Đà Việt thời Nam* » của Đ. Thái-Văn-Kiểm, bút hiệu Tân-Việt-Điền (Nhà Văn-Hóa, bộ Quốc-Gia Giáo-Dục).

Giải nhì: không có.

Giải khuyến-khích: « *Phong tục miền Nam qua những vấn đề* » của Đ. Đào-Văn-Hội, công-chức hội-hưu (văn ở bộ Kinh-Tế).

II — Loại chuyên-môn

Giải nhất: « *Thực phẩm và vấn đề ăn uống của người Nam* » của ông Nguyễn-Lân-Đình, bác-sĩ (Phòng thí-nghiệm nghiên-cứu, dinh dưỡng, bộ Y-Tế).

Giải nhì: không có.

Giải khuyến-khích (2 giải): « *Luật thuế Công-quân cần thiết cho các thương-gia của Đ. Ngô-Qúi-Tận và Hoàng-tế-Ngô* (Nhà Quan-thuế, bộ Tài-chánh) — « *Công-nang cho Hội-dồng xã* » của Đ. Nguyễn-Trung-Trương (Nhà Tổng-Giám-đốc Công-an và Cảnh-sát, bộ Nội-Vụ).

III — Loại Thơ Kịch

Giải nhất: Không có.

Giải nhì: « *Hương lúa tình quê* » (Kịch) của Ô. Lê-văn-Tuyển, bút hiệu Anh-Tuyển. (Văn-phòng, Quốc-Hội).

IV — Loại Tiểu-Thuyết

Không có.

Sau lễ trao tặng giải thưởng, ông Thái-Văn-Kiểm, đại-diện các tác-giả được trưng-giải lên diễn-dàn ngỏ lời cảm ơn thường lệ và phát biểu ý-kiến. Diễn-giả có nhấn mạnh về mục đích của các bạn công-chức theo đuổi, trong khi-phụng-sự: « *Chánh-quyền và Nhân-dân* » là « *góp phần phát-huy văn-hóa Việt-Nam, nỗ lực xây dựng lập-nền, tin tưởng ở sức-sống mạnh mẽ của dân-tộc Việt-Nam, và đồng-thời khiển-chở các dân-tộc bạn hiền biết chúng ta hơn, ngõ hầu thật-chết tình-hữu-nghĩa tương-tơ giữa các dân-tộc tự-do trên thế-giới* ».

Sau đó, Liên-đoàn tuyên-bố kết quả việc xét-cấp học-bổng niên-khế 1961-62 và trao tượng-trưng một số học-bổng, cho sinh-viên và học-sinh, con em đoàn-viên

công-chức trong nước. Đại-diện phụ-trưởng học-sinh ngỏ lời cảm-ơn xong đến phần trình-diễn văn-ngệ.

9 — VIỆC TỔ-CHỨC THIẾT-LẬP « QUỸ CHỐNG-CỘNG »

Liên-Đoàn Công-Chức Cách-mạng Quốc-gia có đề-nghị một tổ-chức thiết-lập « Quỹ Chống-Cộng » và nhân dịp này có gửi một lá thư ngỏ như sau cùng Đồng-bào trong nước và ở hải-ngoại:

« Kính thưa đồng-bào thân mến,

« Từ ngày tình-trạng khẩn-cấp được tuyên-bố trên toàn-lãnh-thổ, tất cả các giới đồng-bào đều bộc-lộ rõ-rệt ý-chí diệt-Cộng-phỉ để cứu nước. Anh em thanh-niên hăng-hái nhập-ngũ, chị em phụ-nữ xung-phong tập-luyện quân-sự, công-chức tình-nguyên canh gác công-sở; ngay cả các bậc lão-thành, không nề tuổi-tác cũng tình-nguyên đầu quân. Trong lãnh-vực xã-hội, các công-cuộc ủng-hộ gia-dình binh-sĩ đều được đồng-bào khắp các nơi nhiệt-liệt hưởng-ứng.

« Lại từ hải-ngoại, cũng rất nhiều đồng-bào đã gửi thơ về bày tỏ ý-nguyện tham-gia chiến-đấu hoặc góp phần vào việc Ủy-lạo anh em binh-sĩ; riêng Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia chúng tôi đã tiếp được những bức thơ rất cảm-động do đồng-bào hải-ngoại nhờ chuyển-đạt.

« Thực đã rõ-ràng: trước cuộc chiến-tranh thực-sự do Cộng-phỉ gây ra hiện nay, để hồng-đặt miền Nam đất Việt dưới ách thống-trị tàn-bạo của Cộng-Sản-Nga-Hoa, không một người dân Việt nào không nhận thấy có nhiệm-vụ cấp-bách và thiêng-liêng phải hiệp-sức với anh em binh-sĩ đang chiến-đấu chung, đứng để bảo-vệ non sông, tạo thêm phương-tiện cho cuộc chiến-đấu chung, tham-gia mọi công-cuộc trừ gian diệt-Cộng, và một mặt khác, ăn-súc giúp đỡ gia-dình binh-sĩ, để anh em chiến-sĩ có thể hoàn-toàn an-tâm và rảnh tay giết giặc nơi tiền-tuyến.

« Trong dĩ-vãng tinh-thần liên-đới, ý-thức trách-nhiệm của mỗi người công-dân và nhất là sự đồng-tâm nhất-trí của toàn-thể dân-tộc Việt-Nam trước một tai-họa hoặc một nguy cơ chung đã chói-lọi trên bao nhiêu trang sử vẻ-vang, oanh-liệt của nước nhà. Giờ đây trong tình-thế nghiêm-trọng của Quốc-Gia, tinh-thần ấy vẫn là một sự-thực hiện-nhiên, không ai chối-cãi được.

« Nhưng không phải ai ai cũng có thể cảm-vũ-khí xàng ra giết giặc. Vấn-đề đặt ra là làm thế nào để lòng yêu nước, tinh-thần liên-đới quốc-gia của mỗi người đều được dễ-dàng thể-hiện. Làm sao để mỗi người công-dân Việt-Nam, bất cứ tuổi tác, nghề-nghiệp, ở trong nước cũng như ở hải-ngoại, tất cả đều có thể phần nào thực-hiện được nguyện-vọng tha-thiết của mình là : góp phần vào cuộc chiến-đấu chung, tỏ-rõ tình liên-đới, lòng mến-phục và nhớ ơn đối với anh em chiến-sĩ ?

« Để giải-quyết vấn-đề nói trên, Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia đưa ra một ý-kiến, đề-nghị một tổ-chức : thiết-lập «**QUỸ CHỐNG CỘNG**».

«**QUỸ CHỐNG CỘNG** sẽ giúp đồng-bào, các giới trên căn-bản tự-nguyện, tùy tâm tùy lực, tích-cực góp phần vào công-kuộc chiến-đấu chống Cộng-phỉ.

QUỸ CHỐNG CỘNG sẽ cụ-thể hóa tinh-thần Quân-Dân nhất-trí.

QUỸ CHỐNG CỘNG sẽ nói lên lòng cảm-phục và tri-ân của các giới đồng-bào đối với anh em chiến-sĩ.

QUỸ CHỐNG CỘNG sẽ kết-hợp mật-thiết hậu-phương với tiền-tuyến, thành một thành-trị kiên-cố, bất-khả xâm-phạm.

QUỸ CHỐNG CỘNG sẽ tỏ cho thế-giới thấy rõ tính-cách toàn dân của công-kuộc chống Cộng-phỉ của chúng ta.

« Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia trân trọng kính mời các Đoàn-thể, các Nhân-sĩ, các giới đồng-bào, trong nước và ở hải-ngoại vui lòng tham-gia hợp-tác, cho thêm ý-kiến, giúp sức xây-dựng và tích-cực góp phần thực-hiện **QUỸ CHỐNG CỘNG**. Liên-Đoàn chúng tôi xin chân-thành cảm-tạ trước mọi tấm thịnh-tình và mọi sự giúp-đỡ quý-báu.

Trân trọng kính chào Quý-Vị đồng-bào »

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1 — CÁC NHÀ BÁC-HỌC LO PHÁT-MINH CẤP-TỐC CÁC LOẠI THUỐC TRỪ PHÓNG-XẠ

Báo «*Business Week*» cho biết rằng có những nhóm bác-học-gia đang làm việc ráo riết 24 giờ trên 24 giờ để phát-minh một phương thuốc có thể diệt trừ hậu quả tai hại của phóng-xạ đối với cơ-thể con người.

1872/236

VĂN-HÓA — SỐ 67

Bác sĩ Kenneth Dubois, giám-đốc phòng thí-nghiệm phóng-xạ của không-quân Mỹ tại Đại-học đường Chicago, dường như tỏ ý tin chắc sẽ có người phát-minh được loại thuốc hườn có thể bảo vệ con người khỏi hậu-quả của phóng-xạ.

Tuy nhiên, bác-sĩ Dubois cho rằng có lẽ còn lâu mới bảo-chức được một loại thuốc hườn có sức chữa trị dứt khoát «*bệnh phóng-xạ*».

Theo báo «*Business Week*», các nhà bác-học đã thí-nghiệm 1200 hợp-chất cho con bọ uống và nhận thấy có độ 200 loại thuốc giúp con vật thí-nghiệm được bảo-vệ tới một mức nào đó khỏi hậu-quả của phóng-xạ. Chỉ có điều bất-tiện là các hườn thuốc ấy hiện còn có thể gây nên những sự đau đớn khác nếu đem dùng cho người ta.

2 — VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỌP VỀ SẢN-XUẤT VÀ BẢO-VỆ GIA-SÚC HỌP TẠI VỌNG-CÁC

Bác-sĩ Thứ-y Lê Thuộc, Chánh Sự-vụ Sở Sản-xuất Gia-súc, đã rời Sài-gòn hôm 5-12-1961, đi Vọng-Các để tham-dự Khóa họp thứ 3 về Sản-xuất và Bảo-vệ Gia-súc.

Khóa họp này, đặt dưới sự bảo-trợ của Tổ-chức Lương-Nông Quốc-tế (FAO), khai-mạc hôm 6-12-1961 và tiếp tục nhóm họp cho đến ngày 16-12-1961.

Bác-sĩ Lê Thuộc là chuyên-viên trong Tập-đoàn Sản-xuất Gia-Súc của Tổ-chức Lương-Nông Quốc-tế vùng Viễn-Đông.

3 — THAM-DỰ KHÓA HỌP CỦA BAN CHẤP-HÀNH HIỆP-HỘI CÁC VIỆN ĐẠI-HỌC ĐÔNG-NAM-Á NHÓM TẠI VỌNG-CÁC

Hôm 9-12-1961, Giáo-sư Nguyễn Quang Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đi Vọng-Các để tham-dự khóa-họp của Ban Chấp-hành Hiệp-hội các Viện Đại-Học Đông-Nam-Á kỳ thứ 8, nhóm họp từ 11 đến 13-12-1961.

Giáo-sư Nguyễn Quang Trình là nhân-viên của Ban Chấp-hành này từ năm 1956.

Hiệp-hội nói trên có mục-dịch cải-tiến việc giáo-huấn, tăng-cường sự thông cảm và hợp-tác giữa các Viện Đại-học ở Đông-Nam-Á. Với cách trao đổi tin tức về chương-trình giáo-dục và suu-tâm, Hiệp-hội sẽ cố gắng làm cho sự hợp-tác được chặt chẽ hơn và nâng cao trình-độ kinh-tế, xã-hội và văn hoá của các quốc-gia trong vùng.

226

VĂN-HÓA — SỐ 67

1873/237

DẠ PHÁT-HÀNH

TIN SÁCH

số cuối năm 1962

1. Bài Tiểu-luận của: Thu. Giang Nguyễn Duy-Cần, André Maurois, Nguyễn-Mạnh-Côn, Nguyễn-Văn-Cần, Thiện-Sinh.
2. Bài Diễm sách của: Cô Phương-Thảo, Lê-Thành-Trị, Phong-Giáo, Vi-Hương, Phương-Mai, Kiều-Thanh, Thu-Trung, Thu Liễu...
3. Các Mục Thường-Xuyên và Phần giới-thiệu các sách mới trong tháng.

☆
Độc-giả ở Đô-Thành Sài-gòn, xin hỏi tại Tòa soạn:
số 60 Kỳ Con, Sài-gòn.

Độc-giả ở xa, xin gửi 10₫ tem thư, đề tên ông
Trần-Phong, quản-nhiệm.

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- ✱
- Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
 - Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
 - Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
 - Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✱
Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**

148.i, Đường Yên-Đỗ — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ: **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn

文化月刊

GIẤY BÀN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) 12\$
 { 1 số (công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-dịnh số 332 Cab/Sg.

In 2000 cuốn số 67
tại nhà in BÌNH-MINH
148-1 Đ. Yên-Đồ - Sài-gòn